

PHAN VĂN TRƯỜNG

Sity Maria Cotika & Huỳnh Mai dịch

CHUYỆN

*NHỮNG
NGƯỜI
AN NAM
Ở PARIS*

HAY SỰ THẬT
VỀ ĐÔNG DƯƠNG



OMEGA+



HOÀNG GIA PHONG

La Cloche Fêlée

ORGANE DE PROPAGANDE DÉMOCRATIQUE

PRÉFATION DE L'ÉCRIVAIN

1930

1931

1932

1933

1934

1935

1936

1937

**CHUYỆN NHỮNG NGƯỜI AN NAM Ở PARIS hay SỰ THẬT
VỀ ĐÔNG DƯƠNG**

Tác giả: Phan Văn Trường

Dịch giả: Sity Maria Cotika - Huỳnh Mai

OMEGA và NXB Đà Nẵng

ebook©vctvegroup

Cuốn hồi ký này đã từng được xuất bản nhiều kỳ trên tạp chí “La Cloche Fêlée” (Chuông rè hay Chuông nứt) từ số ra ngày 30 tháng Mười một năm 1925 đến số ra ngày 15 tháng Ba năm 1926.

Được nhà in Đông Pháp - Ng. kim-Dinh, Gia Định in lại thành sách năm 1928. Bản tiếng Việt năm 2020 được dịch dựa trên bản in năm 1928 của nhà in Đông Pháp.

LỜI NGỎ

Lịch sử Việt Nam đầu thế kỷ XX đứng trước một bước ngoặt then chốt: Lựa chọn con đường giải phóng dân tộc nào cho phù hợp với xứ sở và bối cảnh lịch sử thế giới lúc bấy giờ.

Để phần nào hiểu được những gì đã xảy ra trong quá khứ, để có thể lý giải những lựa chọn mà tiền nhân của đất nước đã phải thực hiện, chúng ta cần truy lại dấu chân của người đương thời, mà cụ thể là những trí thức Việt Nam từng bôn ba ở ngay chính mẫu quốc Pháp để tìm tòi những đường hướng đấu tranh giải phóng dân tộc. Bởi lẽ, bối cảnh của buổi đầu thế kỷ XX đó chính là sự lụi tàn của phong trào Cần Vương, cùng với đó là sự lỗi thời không thể chối cãi của đường hướng đấu tranh chống ngoại xâm như cha ông từng thực hiện chống lại các thế lực phương Bắc. Thực dân phương Tây không phải là các triều đình Trung Hoa quân chủ khi xưa, và do vậy phương hướng đấu tranh của người Việt cũng phải có sự đi đầu chững cho bắt kịp với thời đại, để thích nghi với đối thủ mới có trong tay sự vượt trội về khoa học-kỹ thuật-vũ khí.

Phương hướng mới đó khởi từ lớp thanh niên trẻ sẵn sàng dấn thân chu du, học hỏi ở ngay chính quốc Pháp. Và một trong những tài liệu hữu ích để tìm hiểu hành trình này của thế hệ trẻ Việt Nam thời bấy giờ chính là *Chuyện những người An Nam ở Paris hay sự thật về Đông Dương*, hồi ký của Luật sư-Tiến sĩ Luật Phan Văn Trường, người được xem như luật sư đầu tiên của Việt Nam.

Phan Văn Trường (1878-1933) sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học ở Đông Ngạc, Hà Nội. Kể từ khi sang Pháp học Luật năm

1908 cho đến năm 1923 khi trở về Tổ quốc, ông đã không ngừng trau dồi học hỏi nhằm tự trang bị cho mình hai “vũ khí” quan trọng là kiến thức về luật pháp và quốc tịch Pháp; có thể nói, đó chính là những công cụ hữu ích để ông tiến hành cuộc đấu tranh dài lâu bên những người đồng chí như Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền... hòng vận động, đòi hỏi quyền lợi cho người dân An Nam và các xứ thuộc địa, đấu tranh đòi quyền lợi giáo dục cho người dân bản xứ, cũng như chống lại những sách nhiễu của mật thám Pháp và trò vu khống của chính quyền thuộc địa...

Hiều được tầm quan trọng về mặt tư liệu của *Chuyện những người An Nam ở Paris hay sự thật về Đông Dương*, OMEGA+ trân trọng giới thiệu đến quý độc giả cuốn hồi ký của Luật sư Phan Văn Trường, cũng là cuốn sách tiếp theo trong “Tủ sách Pháp ngữ - Góc nhìn sử Việt”. Tuy nhiên, hiểu rõ được khoảng cách thời đại lên đến gần một thế kỷ có thể ít nhiều gây khó khăn cho chúng ta trong việc thấu hiểu một số quan điểm và cách nhìn nhận của cha ông khi xưa, OMEGA+ đã có những chú thích kỹ lưỡng ở những chi tiết này. Mong rằng tác phẩm sẽ góp phần giúp quý độc giả khám phá những chi tiết và sự kiện quan trọng của một thời, cũng như quan điểm của người trong cuộc, để ta có thể thấu suốt hơn những gì đã xảy ra, và cũng để hiểu cho người xưa.

Trân trọng,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM

Ở QUÊ HƯƠNG AN NAM CỦA TÔI

Cái tôi thì đáng ghét. Mà chẳng phải chính vì cái thói ấy mà con người ta mới lấy làm vênh váo trước những cách biệt xã hội nhỏ nhất, về những điều bất tương xứng chẳng mấy đáng kể để rồi dương dương tự đắc về những điều đó với ít nhiều vẻ đạo đức giả trước mặt đồng loại của chính mình đó sao? Nhưng chắc chắn cái tôi sẽ bớt đáng ghét hơn nếu người ta nói về bản thân nhưng không hề tỏ ra kiêu căng vênh váo, cũng không làm bộ khiêm tốn, mà chỉ nói nhằm đưa ra những luận giải thẳng thắn, rõ ràng khi kể câu chuyện riêng của mình.

Như bao người An Nam khác, tôi sinh ra trong một gia đình trí thức thấm nhuần đạo lý làm người truyền thống mà chúng tôi kế thừa từ những bậc thánh hiền Trung Hoa, đó là phải biết sống vị tha và vô vụ lợi. Đây là một điểm chung giữa người An Nam chúng tôi và chúng tôi có thể phô trương đức tính đó của mình mà không sợ bị cho là huênh hoang, khoác lác. Vậy tôi có biết tận dụng cái đức tính vốn như một di sản luân lý mà ông cha để lại cho mình hay không? Thú thật là tôi chẳng dám khẳng định gì. Lúc nào cũng vậy, chẳng hề làm ra vẻ coi thường đối với mọi của cải trên thế giới này, ngay từ khi còn trẻ, tôi chưa bao giờ bị dục vọng có được sự giàu sang phú quý và những danh vọng giả tạo dẫn dắt, trong khi đó là những thứ mà ở đâu người ta cũng ham thích vô cùng, ngay cả ở các đất nước theo đạo Cơ Đốc, nơi người ta được dạy dỗ phải trở thành người chỉ

tích lũy những gia tài mà ngay cả kẻ trộm hay cái chết cũng không thể cướp đi được. Chẳng có chút tham vọng, tôi sống mà không hề cần đến mảnh khỏe, thủ đoạn, những thứ mà tôi nhận thấy mình chẳng có chút năng khiếu nào.

Vào cái thời mà đất nước An Nam vẫn còn thuộc về người An Nam và bên ngoài chịu thần phục Trung Hoa - tức chỉ giữ mối quan hệ truyền thừa về nòi giống với dân tộc này, bởi lịch sử đã cho chúng ta biết rằng tổ tiên của người An Nam là nhánh *tách ra* từ một dòng họ có nguồn gốc ở Trung Hoa - thì chủ nghĩa anh hùng, đức tính vị tha, tinh thần hy sinh quên mình, nhất là sự coi khinh tài phú, không phải là những phẩm chất hiếm thấy ở một giống nòi vốn là hậu duệ của Thần Nông. Theo những trang sử biên niên đầu tiên của dân tộc chúng tôi, Kinh Dương Vương đã dẫn dắt con cháu Thần Nông xuống những vùng đất ở phía Nam Á Châu để định dân, lập nên nước Giao Chỉ, một nước chư hầu cuối cùng được Trung Hoa - nước thiên tử - ban cho các quốc hiệu Nam Việt và An Nam. Lịch sử của chúng tôi cho chúng tôi biết rằng dưới các triều đại cũ, trong tầng lớp trí thức An Nam có những người được xem như là hình mẫu cho sự đức độ và tính liêm khiết, và vì thế họ xứng đáng được xếp vào hàng ngũ các bậc hiền nhân. Về vấn đề này, tôi mạn phép trích dẫn một tấm gương trong gia đình tôi, không phải để khoe khoang về gia thế của mình mà chỉ nhằm nói về những gì tôi thực sự thấu suốt, và bên cạnh đó cũng nhằm chỉ ra rằng tấm gương này không hề là một ngoại lệ trong thời kỳ yên bình khi người An Nam chúng tôi còn giữ được quyền tự chủ của mình. Và chẳng, chung quy thì người ta ai cũng có thể xuất thân từ một gia đình tầm thường, không có chút tài sản nào, một gia đình tiện dân nghèo khó, và đâu có thể thành tài và trở nên con người có phẩm hạnh đạo đức cao đẹp, trong khi lịch sử luôn cho ta biết rằng ở đâu cũng vậy, ở khắp các quốc gia trên thế giới, người ta gặp không ít những kẻ đần độn, ngu xuẩn, những kẻ nhơ

nhóp, bản thủ về mọi phương diện ở giữa những hậu duệ hoàng gia hay con cháu của các vị quyền cao chức trọng của nhà nước.

Cùng với những trí thức danh tiếng nhất của dân tộc, cụ của tôi được khắc tên lên bia tiến sĩ đặt tại Văn Miếu-Quốc Tử Giám ở Hà Nội, nơi được ví như điện Panthéon của người An Nam. Cụ làm quan dưới triều nhà Lê và là một tấm gương cho sự thanh liêm. Cha mẹ của cụ, tức là các kỵ của tôi không hề là những người phú quý, nhưng đã truyền lại cho cụ đức tính chính trực, biết hành xử tiết chế, và trong các chặng hoạn lộ của mình, cụ được hầu hết mọi người thừa nhận là có phẩm cách đạo đức cao quý. Từ hồi còn rất trẻ, cụ đã được nhận vào các lớp bậc cao ở Quốc Tử Giám và được bổ nhiệm làm quan, thăng tiến rất nhanh và cuối cùng đạt đến đỉnh cao quyền lực khi nắm giữ chức vụ thừa tướng trong triều đình nhà Lê, được phong tước hầu, chức quan này tương đương với chức thủ tướng ngày nay. Kỳ thực, cụ là một hầu tước chẳng có chút tài sản nào, luôn sống đạm bạc, thậm chí có thể nói là chật vật. Tất cả tài sản cụ để lại cho các con mình chỉ là một ngôi nhà nhỏ nằm ở làng Đông Ngạc, Hà Nội, nơi cụ đã sống những năm tháng cuối đời. Dẫu vậy, cụ vẫn để lại cho con cháu một món gia tài vô giá, món gia tài mà tôi muốn nói đến đó là sự giáo dục cẩn trọng và nề nếp gia đình thông qua những hành động làm gương, tỏ rõ một cuộc đời đã sống và giữ được trọn vẹn phẩm giá, danh dự chân xác của một con người.

Ở An Nam, dưới những triều đại cũ, những vị quan có chức tước cao nhưng lại tình nguyện sống đời đạm bạc để làm gương cho người dân không phải hiếm. Ta có thể dẫn ra đây một nhân vật được nhiều người Pháp biết đến, đó là ngài Phan Thanh Giản, vị đại thần từng giữ chức Kinh lược sứ, tức quản toàn bộ vùng đất bao gồm Nam kỳ lục tỉnh mà nay đã thành Nam kỳ thuộc Pháp, trong những năm đầu tiên xảy ra chiến tranh giữa An Nam và Pháp. Vị đại thần này, người thực hiện nhiệm vụ nghị hòa

với Pháp quốc, sau khi thay mặt hoàng đế An Nam ký một hòa ước nhượng lại vùng đất phía Nam của đất nước, đã lui về sống ẩn dật ở một căn nhà nhỏ tũn tàn vốn là tư dinh và cũng là tài sản duy nhất của ông. Cuối cùng, ông đã tự tử để khỏi phải sống trong nỗi ô nhục và trong cảnh nước mất nhà tan.

Thế nhưng, chắc chắn là tinh thần hy sinh quên mình này, vốn là phẩm chất đạo đức mà người An Nam chúng tôi xem trọng nhất, lại không có giá trị như thế ở các nước tư bản châu Âu. Ngày nay, nếu có người sống ở một nước tư bản châu Âu cho rằng cần phải ca ngợi tinh thần coi thường vinh hoa phú quý và xem đó như một phẩm chất đạo đức cao quý, người ta sẽ không quên cười vào mũi anh ta, xem anh ta chẳng khác gì một kẻ ngây thơ, ngốc nghếch, và ranh mãnh nói với anh ta rằng anh ta đã sinh nhầm thời rồi. Vì rằng trong cái thời thống trị của chủ nghĩa tư bản, tiền không chỉ là động lực thúc đẩy chiến tranh mà còn là một thứ gì đó tốt đẹp hơn nữa, một thứ rất hữu ích trong thời bình: tiền cho phép người ta muốn làm gì thì làm, tiền là chiếc chìa khóa vạn năng giúp người ta mở ra mọi cánh cửa, tiền là thứ bùa mê thu hút tất cả những người có danh vọng, địa vị trong giới thượng lưu đến với nó. Kể từ thời khắc một kẻ hãnh tiến sở hữu được nhiều tiền bạc, trong tay nắm đầy tiền mà y có thể tùy ý sử dụng thì quá khứ ít nhiều đáng khinh bỉ của y nào có sá chi. Vụ án Bolo^[1] và bao vụ việc khác không diễn ra để thuyết phục những người hoài nghi nhất, không tính vào số này những kẻ ưa phiêu lưu có cùng một giuộc với công chúng vô tri, chỉ bằng cái lý lẽ đó là trong quá khứ họ không hề có vinh dự xem một vụ án lớn được xét xử công khai.

Chúng ta hãy nghe lời biện hộ của luật sư Moro-Giafferi dành cho thân chủ của ông là ông Caillaux trước Tòa Nghị viện (*Revue des causes célèbres* (Tập chí những vụ kiện nổi tiếng), số 66, ngày 1 tháng Bảy năm 1920): “Ở chỗ ông Bolo, một nhân vật rất Paris đã tiếp đón cả Paris, người

ta đã gặp được các viên sĩ viện hàn lâm, Chúa tha thứ cho con, những nghị viên của Thượng viện lẫn Viện Đại biểu,^[2] các vị bộ trưởng, các vị tỉnh trưởng, các nhà báo lớn, một người thú vị tên Henri Cain và tướng Quincandon. Ở nhà Bolo tại Biarritz, nếu tôi không nhầm thì vào đúng dịp, người ta có thể nghe được quan điểm sắc bén tuyệt vời không sao bì được của ông Barthou và một vài bài nói chuyện quen thuộc về liên hiệp quốc từ người đồng nghiệp của tôi, luật sư Hennessy. Cuối cùng mọi người đều đã thấy đi đâu đó...

“Đó là đời sống ở Paris, khi một người được nhìn thấy đi ăn tối trong một khách sạn hạng sang, anh ta là một người Paris. Nếu thi thoảng anh ta đến chỗ một người có danh vọng, địa vị ăn tối thì anh ta là một nhân vật rất Paris; nhưng nếu anh ta có một cái bàn ăn và có thể mở cửa đón khách thì ta hãy chắc một điếu: anh ta luôn có khách đến thăm và đó là một nhân vật lớn của Paris. Tâm cỡ của anh ta có khi phụ thuộc vào vị đầu bếp và cái bàn ăn của anh ta.”

Tóm lại, chuyện ăn uống, những thú vui phạm tục, trong sự tiện nghi hiện đại thoải mái nhất, đó là những thứ lý tưởng trong xã hội hiện tại của chúng ta. Để có được những thứ này thì phải có tiền, có tiền nữa và có tiền mãi.

Hãy tiếp tục, vì chúng ta đang nói về vấn đề phong tục, lối sống của thời đại mình. Tốt hơn hay tệ hơn còn tùy vào cách nhìn nhận của mỗi người: vì thực ra, có lẽ chẳng có gì là tốt hay xấu trên thế giới này, điếu gì cũng có hai mặt ý nghĩa. Chúng ta có thể nói về những bà chủ của các dinh thự hạng nhất luôn kín cổng cao tường, những nữ thượng gia lớn bị xem là kiêu người tằm thường, hoặc giả bạn thích nói thế này hơn, là những người phụ nữ một khi đã tích lũy đủ một tài sản sẵn có là rút lui, không kinh doanh nữa và trở thành những bà chủ lâu đài được người dân ở nơi

mà họ đã tạo dựng sản nghiệp kính trọng, quý mến. Vì họ giàu có và còn có tầm ảnh hưởng nữa, hai thứ này thường phải đi cùng nhau, nên nhiều người đến tìm kiếm sự bảo trợ của họ cho các việc từ thiện. Ôi, mĩ mai làm sao! Chúng ta có thể tự tưởng tượng ra cái cảnh người khác van nài họ chấp nhận ng ồi vào chiếc ghế chủ tịch của một hội được lập ra nhằm bảo vệ và phục h ồi tinh thần cho những cô gái trẻ bất hạnh chẳng may bị đàn ông quyến rũ và bỏ rơi. Sau rốt, có một đi ều không quá nghịch lý là trước hết người ta có thể đã tin tưởng họ: dường như họ là những quý bà cao thượng, những người có nhiều kinh nghiệm trên trường đời, những người có phẩm chất tốt hơn bất kỳ ai trong việc giúp những cô gái là nạn nhân của ái tình và những người bị tước quyền thừa kế tài sản có thể vực dậy tinh thần vì họ có nhiều sự từng trải trong quá khứ.

Ở quê hương tôi, cũng có một kiểu phụ nữ bị xem là có lối sống phóng túng. Đó là những người phụ nữ sau một thời gian dài sống leo lắt với nghề nghiệp tầm thường của mình, bằng một sự tình cờ may mắn, đã dùng được vẻ duyên dáng của bản thân để quyến rũ thành công một ông chủ thầu công trình công lớn người Pháp. Trong một thời gian ngắn, người tình này sẽ tạo dựng cho cô ấy một cơ ngơi khá lớn bằng cách giao cho cô một phần lớn việc làm ăn của mình. Trở nên giàu có, người phụ nữ đó sẽ tạo ra những mối quan hệ quyền lực với những người có ảnh hưởng trong cộng đồng người Pháp, đó là những người có thể tác động để họ được chính quyền Pháp trao tặng tước hiệu mệnh phụ cao quý mà thuở xưa triều đình An Nam đã ban để tôn vinh những người phụ nữ đức cao vọng trọng, những người phụ nữ khác xa với họ. Người đàn bà tầm thường bỗng dưng trở thành một mệnh phụ và được phong tước vì mục đích vinh danh.

Cô ta có kẻ hầu người hạ, có xe ngựa đưa đón. Người ta bảo rằng cô ta thường lui tới giao du với những quý bà châu Âu, những người thường thường chỉ nhìn người An Nam bằng nửa con mắt và đối xử như thể đó là

một giống nòi bản thổ; kể ra, không hẳn là không có lý do khi thừa nhận rằng một giống nòi bị bắt phải phục tùng một giống nòi khác thì đó hẳn là một giống nòi thấp hèn. Người ta cũng nói rằng cô ta có những người bạn là người da trắng, những người thường ghé thăm và gửi cho cô ta các tấm thiệp kèm những lời xã giao khách khí nhất. Nhưng việc đó có gì là lạ lùng? Nếu lối sống của người đàn bà giáo hoạt đó là đáng khinh khi, đáng bị xem nhẹ thì đồng tiền của cô ta vẫn có sức nặng và không hề bốc mùi kia mà.

Dù ở quê hương mình hay ở bất kỳ nơi nào khác, tôi luôn sống một cuộc sống nghèo túng, nhưng lương thiện và bình lặng khi tuân theo thiên tính của mình, có thể là do cái tính thờ ơ, hoặc giả là do cái tính lãnh đạm, hoặc chỉ vì không có khả năng làm tốt hơn. Không hề tìm cách tạo lập mối quan hệ nào, tôi chỉ qua lại với một vài người quen, những người cũng được liệt vào dạng có cuộc sống bình lặng nhất. Tôi dứt khoát đứng ngoài vòng tranh đấu chính trị hay bất kỳ một sự tranh đấu nào khác, và nhờ vào thái độ trung lập này, tôi chưa bao giờ phải đụng độ với một thế lực cần quyền nào. Cách hành xử này của tôi không xuất phát từ sự thận trọng hay nỗi sợ hãi, mà chỉ là do quan niệm sống thừa hưởng từ thứ triết lý mờ mịt của các thi sĩ Trung Hoa mà nói như họ thì đó là thiên hướng so sánh thế sự với những áng mây lơ lửng trên trời, để ngẫm ra rằng sự đời chẳng có gì đáng mà bận tâm (*Thế sự phù vân hà túc vấn?*).^[3]

VAI TRÒ NGƯỜI QUAN SÁT CHÍ CÔNG VÔ TƯ CỦA TÔI VÀ SỰ HÈN HẠ KHI LÀM NGƯỜI AN NAM

Trong lĩnh vực chính sách thuộc địa, tôi luôn lấy làm hài lòng khi ở vào vị trí người chứng kiến, một người quan sát chí công vô tư. Đó là một vai trò đơn giản, dễ làm và thoải mái. Nhưng cũng có thể tôi thấy như vậy là vì tôi tự thấy mình chẳng có chút tài năng diễn xuất nào. Ấy vậy mà giờ đây, mặc dù không hề muốn nhưng tôi vẫn phải làm một diễn viên bất đắc dĩ trong một vở bi hài kịch chính trị, một vở kịch mà rồi chúng ta sẽ rõ ai chính là tác giả; chính biến cố đặc biệt trong đời này đã khiến tôi phải viết một bản tường thuật, một nghiên cứu phê bình về nó.

Để hoàn thiện nghiên cứu này, việc chỉ xem xét những nguyên nhân trực tiếp và tức thì của cái âm mưu tường tượng, không có thực mà tôi đột nhiên bị dính vào là không đủ; trước hết, tôi sẽ phải truy tìm những nguyên nhân gián tiếp, những nguyên nhân sâu xa đưa dẫn đến âm mưu đó, tôi phải tìm hiểu để biết tại làm sao mà toàn bộ các sự việc đó lại có thể dẫn đến một vụ án như thế. Chắc chắn, nếu tình thế không thuận hợp cho việc này, nếu người An Nam và người Pháp không sống trong không khí ngờ vực, hoài nghi lẫn nhau, nếu chính sách thuộc địa không phải là một thứ chính sách chỉ toàn mưu mẹo thì tất cả những thủ đoạn bí mật nhắm vào tôi,

nhằm chống lại tôi đã chẳng thành công, chúng sẽ không đạt được kết quả như chúng đã đạt được.

Thế nên, tôi phải nói về đất nước An Nam trong quá khứ, các quan hệ giữa người An Nam và người Pháp cùng những xung đột dữ dội nảy sinh từ những quan hệ này. Tôi biết rằng làm như vậy nghĩa là tôi sẽ phải đưa ra những nhận xét tế nhị, gây khó xử, nhưng tôi tự hỏi liệu mọi đi đầu trong xã hội con người có không trở nên quá phức tạp và quá khó xử chỉ vì con người luôn che giấu và xuyên tạc sự thật để lừa dối lẫn nhau thay vì lấy hết can đảm nhìn thẳng vào những sự thật đó đúng như chúng vẫn là và thẳng thắn nói ra để định hướng cho nhau khi cùng nhau chung sống. Thật là một suy nghĩ không tưởng, mơ mộng viễn vông! Tôi phải công nhận đi đầu đó trong khi thành thật thừa nhận rằng tôi là một người sống quá lý tưởng và là một kẻ mơ mộng bẩm sinh.

Một số người Pháp đã nói và viết rất nhiều về những khuyết điểm, những kém cỏi của người An Nam và vì lẽ đó, người Pháp đã mang đến cho người An Nam sự giúp đỡ và ơn huệ to lớn với ý tứ như là con người ta sẽ chẳng bao giờ thấy rõ những khiếm khuyết đạo đức của mình để tự mà sửa đổi vậy.

Cũng thường nghe nói rằng người An Nam sống rất khép kín và khó mà nhìn thấu được lòng họ. Nhưng chẳng phải nước Pháp, đất nước của tự do ngôn luận, chưa từng cho người An Nam được bày tỏ suy nghĩ và tình cảm của mình đó sao? Có người còn nói người An Nam là những kẻ xảo quyệt và dối trá. Đi đầu này hẳn là đúng vì đó là những gì được những kẻ có địa vị, được trọng vọng nói ra. Nhưng khi người An Nam muốn nói lên sự thật, mà nếu sự thật ấy khó nghe thì người ta sẽ bịt miệng họ, bức hại họ, xé họ thành trăm mảnh bằng cách gán cho họ những cái nhãn khoa trương là những kẻ làm cách mạng và chống Pháp, gán cho họ mớ lý lẽ dễ dãi được

dùng và lạm dụng ở các thuộc địa. Người An Nam, như có người nói, là những kẻ xun xoe, luồn cúi, hèn hạ. Có thể là vậy thật. Nhưng khi người An Nam tự cho phép mình cảm thấy tự hào và mong muốn gìn giữ phẩm giá làm người của bản thân thì người ta lại hét lên rằng họ ngạo mạn, xấc láo, nổi loạn rồi bức hại họ.

Tóm lại, cần phải nói rằng sinh ra làm người An Nam đã là một việc thấp hèn (trong mắt người Pháp).

CÁC LIÊN HỆ THÂN THUỘC VÀ QUAN HỆ BANG GIAO GIỮA TRUNG QUỐC VÀ AN NAM

Nói cho đúng, liệu có thể nói rằng An Nam đã từng nhiều lần nằm dưới ách đô hộ của Trung Quốc hay không? Câu hỏi này là vấn đề mà tôi định giải quyết trong chương này.

Tôi thường đọc được những dòng hay nghe được những lời của người Pháp ủng hộ, bảo vệ cho những luận điểm hết sức ngông cuồng về tình thế của dân tộc An Nam trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp. Có những người Pháp khẳng định rằng khi xâm chiếm đất nước của người An Nam, nước Pháp đã giải phóng quốc gia này khỏi ách đô hộ của nước láng giềng Trung Quốc và do đó mang đến cho nơi đây nền độc lập, việc này tôi không đùa đâu, những người này chiếm đa số ấy chứ; số khác thậm chí còn đi đến chỗ khẳng định rằng trước khi người Pháp kéo đến An Nam, dân tộc này không hề biết đến sự tồn tại của luật pháp và không sống theo luật pháp, rằng đất nước này chỉ là một vùng đất mênh mông đâu đâu cũng là đầm lầy và rừng rậm, rằng dân An Nam chỉ là một vài bộ tộc sống hoang dã, rằng nước Pháp đã biến xứ sở này thành một quốc gia trật tự, có tổ chức, có thể chế. Nếu những kẻ tuyên truyền ngông cuồng đó biết rằng người An Nam cười giễu và coi khinh những lời khẳng định quá đỗi nực cười của họ đến nhường nào, theo tôi biết là vậy, hẳn họ sẽ nhanh chóng thay đổi ý kiến và tỏ ra thận trọng hơn trong chiến dịch tuyên truyền của

bản thân, vì họ sẽ nhận thấy rằng thay vì giúp ích cho sự nghiệp của dân tộc Pháp và uy tín của Pháp quốc thì hóa ra họ lại đang làm tổn hại lớn đến những sự nghiệp đó bằng sự đốt nát và vụng về của mình.

Nguồn gốc của dân tộc An Nam và lịch sử mở mang bờ cõi của dân tộc này đã được xác lập và chứng minh rõ ràng qua rất nhiều tài liệu, mà trong số đó, các bộ biên niên sử của An Nam và của Trung Quốc^[4] là những tài liệu nên được trích dẫn ra. Từ các tài liệu này, có thể thấy rằng thủy tổ của người An Nam chúng tôi là những hậu duệ của một dòng dõi đến từ vùng trung tâm của Trung Quốc,^[5] xuống vùng đất phương Nam định cư vào một thời kỳ rất xa xưa từ hơn bốn ngàn năm trước và hợp nhất với các tộc người bản địa sinh sống ở vùng đất này. Các triều đại phong kiến phương Bắc cũng bành trướng và mở rộng về phương Nam và trong quá trình đó họ từng bước thôn tính cả vùng đất hiện tại là xứ Bắc kỳ. Vùng đất này cùng với phần lớn vùng phía Nam của Trung Quốc - ngày nay là Quảng Đông và Quảng Tây, một phần của tỉnh Vân Nam và một phần của tỉnh Phúc Kiến - từng là cương vực của một xứ sở được người Trung Hoa cổ xưa gọi gộp lại bằng nhiều cái tên, trong đó có hai tên Nam Việt và An Nam, những cái tên mà chúng tôi vẫn giữ gìn và bảo tồn cho đến ngày nay. Chính nhờ vào sự hợp nhất và hòa lẫn dần dần giữa dòng máu của các tộc người bản địa và dòng máu của người Trung Quốc mà dân tộc An Nam được sinh ra và đến lượt mình, người An Nam ngày càng đi xuống và mở rộng về phương Nam để rồi cuối cùng lập ra vương quốc An Nam. Sự thực đó dẫn ta đến một điều không thể chối cãi là người Trung Quốc và người An Nam có cùng dòng dõi, cùng nguồn gốc và cùng lịch sử. Và lại, bản sắc phong tục tập quán của hai dân tộc là bằng chứng cụ thể thuyết phục nhất cho quan hệ họ hàng gần gũi của họ, và chúng ta sẽ thấy rằng thật ra An Nam chỉ là một phần lãnh thổ có khi bị Trung Quốc thôn tính và

sáp nhập thành một tỉnh^[6] của nó, có khi lại tách khỏi Trung Quốc để tự lập thành một Quốc gia độc lập với sự làm chủ của tinh thần dân tộc.

Thực tế, lịch sử chứng minh rằng nước An Nam chỉ tồn tại như một quốc gia về mặt lịch sử từ khi những di dân Trung Quốc đầu tiên đến định cư ở đây vào khoảng năm 2879 TCN, sử xưa chép lại cũng cho thấy rằng kể từ thời kỳ này cho đến triều đại của nhà Triệu, tức là vào khoảng năm 111 TCN, tất cả các vị vua của An Nam đều có nguồn gốc người Trung Quốc.

Triệu Đà, vị vua lập ra triều đại Triệu, vốn là một quan viên cấp cao của Trung Quốc, nhận lãnh nhiệm vụ ở biên giới An Nam. ông ta đã tận dụng thời cơ đất nước Trung Quốc lâm vào rối ren vào khoảng thời gian giữa mạt kỳ nhà Tần và sơ kỳ nhà Hán để chiếm lĩnh An Nam và tự xưng là vương của vùng đất này; rồi sau đó Triệu Đà mở rộng bờ cõi vương quốc của mình bằng cách thôn tính và sáp nhập những nước láng giềng nhỏ bé, trong số đó có Đông Âu (Đông-Au), ngày nay thuộc Phúc Kiến (Fou-Kien), và Việt-Dông, ngày nay thuộc Quảng Đông (Kouang-Toung). Ngôi đền được dựng lên để tưởng niệm, thờ cúng Triệu Đà đến nay vẫn còn tồn tại ở một tỉnh của Quảng Đông.

Từ đây, thế đôi ngả tương tự lặp đi lặp lại nhiều lần: theo nguồn gốc của lịch sử dân tộc, An Nam - vốn là một quốc gia do người Trung Quốc lập ra - lúc thành một tỉnh của Trung Quốc, lúc lại là một quốc gia độc lập. Nhưng những gì đáng lưu ý trong hiện tượng xã hội này và cũng là đặc trưng cho tinh thần của văn minh Trung Hoa, đó là mặc dù sự ly khai luôn diễn ra bằng những cuộc đấu tranh vũ trang, An Nam không tách khỏi Trung Quốc như một nước bị trị thoát khỏi ách đô hộ của nước thống trị, mà đúng hơn là như một đứa con trai tách khỏi gia tộc để xây dựng gia đình, ngôi nhà của riêng mình trong khi vẫn giữ quan hệ họ hàng thân thuộc

với gia tộc một cách đầy thành kính - hình ảnh so sánh này không gượng ép chút nào. Bằng chứng chứng minh cho điều này nằm ở việc tất cả các vị vua An Nam, ngay từ khi lên ngôi, không chỉ nhận được sự ca tụng, mà còn có nghĩa vụ nhận lễ thụ phong từ triều đình Trung Quốc để trở thành vị vương danh chính ngôn thuận.

Ngoài ra, cần phải chú ý là sự thay đổi nhà nước này ít làm thay đổi hoàn cảnh xã hội của người dân An Nam. Khi An Nam bị Trung Quốc sáp nhập thành một tỉnh của quốc gia này, những quan viên người Trung Quốc cai trị nó cũng giống hệt như cai trị các tỉnh khác của Trung Quốc. Tốt hay xấu gì thì họ cũng đều cai trị mọi người như nhau, không có sự phân biệt nào giữa người Trung Quốc và người An Nam, tất cả đều là con dân của Đế chế Trung Hoa. Và khi An Nam là một quốc gia độc lập, người Trung Quốc và người An Nam bước vào đất này đều buộc phải tuân theo cùng các luật lệ và phải phục tùng cùng những nhà cầm quyền mà không hề có một khác biệt nào. Sự chuyển đổi này càng trở nên dễ dàng hơn vì nhờ vào bản sắc phong tục tập quán của mình mà cả hai đất nước đều xây dựng luật lệ và tổ chức cộng đồng dựa trên cùng những nguyên tắc nền tảng.

Với hoàn cảnh trên, nếu nói rằng dân tộc An Nam đã nhiều lần chịu sự đô hộ của Trung Quốc thì đây là một biểu đạt không thỏa đáng: *Thực tế là giữa Trung Quốc và An Nam chỉ là đã có những giai đoạn hợp nhất và những giai đoạn ly khai.*

Trường hợp tương tự khác, phải kể ra Tân Tây Lan, vốn là một vương quốc độc lập cũng từng rơi vào ách đô hộ của người Anh, hay những công quốc độc lập cũ ở vùng Bretagne và vùng Bourgogne ngày nay nằm dưới sự thống trị của một thế lực ngoại bang không phải ai khác mà chính là nước Pháp.

Nhân tiện, ta cũng nên lưu ý rằng trong chủ nghĩa tự do kinh tế của người Trung Quốc có bí quyết tạo nên sức sống cho vương quốc 450 triệu dân này, một vương quốc thật sự tạo thành một thế giới riêng trong thế giới chung này, tồn tại qua mọi biến động và thăng trầm chính trị mà không làm mất đi sức mạnh bành trướng trong hòa bình của mình.

Chắc chắn, Trung Quốc từ đầu không phải là một đất nước rộng lớn như ta thấy ngày nay; nó cũng từng là một quốc gia nhỏ bé và dần được mở rộng cương thổ; nhưng, nhờ vào những lý tưởng chính trị truyền thống của mình, những lý tưởng vốn loại trừ định kiến về chủng tộc và dân tộc mà Trung Quốc đã biết đồng hóa các dân tộc mà họ chinh phục được và dần hợp nhất với các dân tộc này để tạo thành một dòng giống thuần nhất có truyền thống và phong tục tập quán tương đối giống nhau.

Sẽ rất thú vị khi so sánh đất nước Trung Quốc bất diệt, cái nôi của nền văn minh Viễn Đông của chúng tôi, đất nước có nguyên tắc cao thượng về tình bác ái phổ quát được diễn đạt thành câu nói rất mãnh liệt và đẹp đẽ: “Tứ hải giai huynh đệ”, với Đế quốc La Mã, cái nôi của văn minh phương Tây nhưng lại chỉ tồn tại ngắn ngủi, một đế quốc không biết xây dựng những xã hội bền vững vì ở nhiều cấp bậc nó luôn xây dựng khẩu hiệu chính trị: *Divide ut imperes* (Chia để trị).

Từ những sự kiện và những suy xét, nghiên cứu được nêu ra ở trên, có thể kết luận rằng dân tộc An Nam, trước khi bị người Pháp xâm lược, chưa bao giờ nằm dưới ách đô hộ của một thế lực ngoại bang nào.

CHIẾN TRANH PHÁP - AN NAM VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NGƯỜI AN NAM CHỐNG LẠI QUÂN XÂM LƯỢC PHÁP

Ở chương này, chúng ta cũng vẫn đi vào lĩnh vực lịch sử, và trong lĩnh vực này cũng như trong tất cả những lĩnh vực còn lại, đi đầu trước nhất là phải tôn trọng sự thật. Và ta càng phải tôn trọng sự thật hơn thế nữa vì theo ý kiến của tôi thì người Pháp và người An Nam sẽ không đi đến chỗ thấu hiểu và quý mến lẫn nhau theo một cách bền vững, một cách mà nếu cả hai bên đều lấy hết can đảm để nhìn vào những sự thật trước mắt và thẳng thắn nói ra những sự thật đó thay vì che giấu và xuyên tạc chúng để lừa bịp lẫn nhau thì sự nhỡ sọ sẽ không phải là một mặt hàng xuất khẩu cho những quốc gia châu Á.

Trong khoảng thời gian hai mươi lăm năm, từ năm 1860 đến năm 1885, vương quốc An Nam đã phải chịu ba cuộc chiến tranh với nước Pháp, cuộc chiến đầu tiên là vào năm 1861, cuộc chiến thứ hai vào năm 1873, tức là sau chiến tranh Pháp-Phổ năm 1870, và cuộc chiến thứ ba diễn ra từ năm 1883 đến năm 1885. Cuộc chiến đầu tiên đã khiến An Nam bị tước mất sáu tỉnh Nam kỳ mà toàn bộ sáu tỉnh đó ngày nay chính là Nam kỳ thuộc Pháp. Sau cuộc chiến thứ hai và thứ ba thì An Nam bị mất phần lãnh thổ còn lại, kể từ đó, toàn bộ vương quốc An Nam đã trở thành thuộc địa và xứ bảo hộ của Pháp.

Nếu triều đình Huế chẳng bao giờ tính trước được đi đâu gì và luôn luôn đầu hàng trong nhục nhã ngay khi có dịp thì những nhà ái quốc vĩ đại của An Nam đã đứng lên tiến hành một cuộc đấu tranh bất khả và tất cả đều hy sinh như những vị anh hùng thật sự trong cuộc tranh đấu đó. Ở Nam kỳ thuộc Pháp, hầu hết những thân hào bản xứ đều đã trốn tránh cuộc xâm lược bằng cách bỏ rơi đất nước; nhưng một vài người thì kéo dài cuộc đấu tranh bằng những cuộc chiến du kích. Nhưng trong cuộc đấu tranh lần thứ ba từ năm 1883 đến năm 1885, ở Trung kỳ và Bắc kỳ, cuộc kháng chiến đã kéo dài hơn và đẫm máu hơn nhờ vào sự hậu thuẫn của Trung Quốc, và nhiều người An Nam đã khắc họa mình bằng lòng can đảm và tinh thần yêu nước. Trong số các vị anh hùng đó, nổi bật lên là ngài Hoàng Diệu - người giữ chức tổng đốc Hà Ninh khi thành lũy nằm ở thủ phủ tỉnh này bị những đội quân Pháp đánh chiếm, còn có cả vị cử nhân nổi tiếng Thu-Khoa Cao^[7] và nhà nho lớn Phan Đình Phùng.

Ngài Hoàng Diệu, nhìn thấy trước thất bại, đã đồng ý với tất cả các quan văn lẫn quan võ cho làm nổ tất cả bằng cách đốt kho thuốc súng trong thành khi các đội quân Pháp phá chiến lũy; nhưng khi thời khắc quyết định đến, ông đau buồn nhìn thấy các vị chỉ huy đầu đã chạy trốn, vì thế ông đi đến Võ Miếu, cúi lạy theo đúng quy cách để cầu nguyện cho Tổ quốc, sau khi đã hoàn thành nghi thức, ông treo cổ trên cây. Các sĩ phu đã ca ngợi ông là một người anh hùng và lên án những kẻ phản bội trong những sự tích anh hùng và trong những bài văn tế cho đến nay vẫn còn trong ký ức của người An Nam.

Còn vị cử nhân nổi tiếng Thu-Khoa Cao thì đã tiến hành một cuộc chiến du kích kéo dài với các đội quân Pháp. Khi bị bắt giữ và giao nộp cho những quan viên phục tùng người Pháp, ông đã chết như một vị anh hùng thật sự. Trong một buổi hỏi cung, ông tự vạch áo của mình và nói với

những kẻ phán xử ông rằng: “Các vị không cần phải xét hỏi tôi. Đây là trái tim người An Nam của tôi: hãy nhìn nó và chỉ cần thế thôi.”

Câu chuyện của ngài Phan Đình Phùng cũng như thế, sau một cuộc đấu tranh dài, và khi sự nghiệp tranh đấu của mình thất bại đến mức không thể cứu vãn, ông đã kết liễu đời mình để không phải sống mà nhìn thấy cảnh đất nước trong vòng nô lệ.

VIÊN CHỨC AN NAM NGÀY NAY

Sống thế nào, nhận được thế nấy. Chúng ta hãy bắt đầu bằng việc quan sát những viên chức An Nam hiện nay để có thể so sánh họ với các viên chức An Nam dưới chế độ cũ. Vả chăng, cùng với những người lao động làm công ăn lương khác cho người Pháp, những viên chức này là những người An Nam bản xứ duy nhất tiếp xúc liên tục với người Pháp, bởi vì ngoài những mối quan hệ công việc và phục vụ, người Pháp và người An Nam vẫn thấy lạ lẫm với nhau như thể là những cư dân đến từ hai hành tinh xa lạ.

Tôi đã nói về sự cao thượng lớn lao trong tâm hồn và tinh thần hy sinh quên mình của các vị quan chủ tâm sống trong nghèo khó thuở xưa, để làm gương, để dạy cho con dân của mình rằng nhân phẩm thì cao quý và quan trọng hơn của cải vật chất. Có phải dòng giống An Nam đã mất đi phẩm chất thanh cao này kể từ khi họ rơi vào vòng thống trị của một ngoại bang hùng mạnh lần đầu tiên? Tôi vẫn chưa chịu tin điều đó dù có những dấu hiệu đáng lo ngại về nó. Dựa vào các nguyên lý sơ đẳng trong luận thuyết đạo đức đã tồn tại hàng nghìn năm nay của chúng tôi thì dường như phẩm chất cao quý đó không thể mất đi nhanh chóng đến vậy mặc cho đổi phong bại tục, mặc cho sự va chạm và xung đột giữa hai nền văn minh khác biệt.

Để đánh giá các viên chức An Nam ngày nay về phương diện đạo đức, ta cần phải phân họ vào một trong ba loại:

Trước nhất, tôi xếp riêng những người An Nam tuy có khả năng tìm được một “chân” công chức nhưng lại chẳng bao giờ muốn bước vào công việc đó vì những lý do dễ đoán. Nhiều người An Nam đã sang Trung Quốc và Nhật Bản sinh sống và được người dân ở những quốc gia này dang rộng tay đón nhận, xem như những người anh em bất hạnh. Một vài người An Nam còn trẻ, sau khi hoàn thành xuất sắc việc học ở các trường đại học của Trung Quốc và Nhật Bản, đã trở thành viên chức ở chính quốc gia đã tiếp đón họ ân cần và đầy hữu nghị.

Những người An Nam ở lại quê hương thì khéo léo sống một cách vô tri, thờ ơ nhất có thể để tránh “con mắt cú vọ” của những tên mật thám mà nước Pháp văn minh, hiện đại đã cài vào xứ An Nam - đất nước thuở xưa chẳng có chút ý niệm nào về việc này - và bằng cách sống thận trọng, kín đáo, những người An Nam này tránh được những trừng phạt của hệ thống tư pháp hà khắc chưa bao giờ ngừng giữ vai trò thống trị và nghiêm trị một cách tàn nhẫn xét trên phương diện chính sách đối xử với người bản xứ.

Ngoài các nhóm trí thức vừa nêu, giới viên chức An Nam có thể được phân loại như sau:

1. Loại viên chức thứ nhất là những người, sau một thời gian phục vụ cho người Pháp, dù không bị người Pháp đối xử tệ bạc về mặt cá nhân mà thậm chí còn nhận được một vài sự quan tâm, kính trọng, song họ lại cảm thấy nản lòng khi nhìn rõ những đi đầu khốn nạn và những sự áp bức mà quê hương mình phải gánh chịu. Họ tự thấy ô nhục nếu tiếp tục làm việc cho một chính quyền đã cai trị đất nước của mình bằng biết bao nỗi khinh miệt và bất công. Có những người đột ngột ra đi để tham gia cùng những đồng bào yêu nước khác đang lưu vong ở nước ngoài, những người khác thì từ chức ngay khi tìm thấy một kế sinh nhai khác.

2. Loại viên chức thứ hai là những người cũng có những cảm nhận giống như loại thứ nhất, nhưng họ thấy mình buộc phải giữ lấy công việc này vì nhiều lý do khác nhau. Họ có thể đã lớn tuổi và thấy thay đổi công việc ở tuổi của họ thì chẳng khôn ngoan, thận trọng chút nào. Họ cũng có thể là những người gánh trên vai trách nhiệm nuôi sống gia đình, khi chẳng hề có chút vốn làm ăn, họ không dám thử làm một việc mới lạ vì sợ sẽ để vợ con mình lâm vào cảnh sống khốn cùng. Hơn nữa, họ càng không dám thử là vì họ nhận thấy sự ngờ vực mà chính quyền cai trị dành cho người dân ở đất nước bị trị là lẽ tự nhiên nhằm bóp nghẹt sáng kiến mà hơi một chút họ thấy là táo bạo, cho đến người cuối cùng, hay kìm hãm những người bản xứ có thể cạnh tranh với người Da Trắng. Chúng ta đều biết rằng chính quyền Pháp thường dùng đủ biện pháp để không cho bất cứ người An Nam nào có thể di chuyển từ vùng này sang miền khác mà không cần phải có giấy thông hành hay giấy tờ tương tự.

3. Loại viên chức thứ ba là những người từ trong ý thức đã bằng lòng làm tròn chức trách của mình và sống lay lắt qua ngày với việc đó. Họ là những người lương thiện, trung thực nhưng nghèo khó và nhút nhát. Là những viên chức kiểu mẫu, họ không thể làm sai chức trách của mình và không bao giờ phạm phải một điếu gian dối nào dù là nhỏ nhất, ngay cả trong những hoàn cảnh họ có thể làm việc đó mà không gặp chút nguy cơ tổn hại đến thanh danh hay bản thân. Họ cũng bất bình, nhưng âm thầm, về chế độ áp bức mà đất nước của mình phải gánh chịu, nhưng họ lại thấy lực bất tòng tâm.

4. Trong số các viên chức trung thực, lương thiện kể trên, có những người cần phải được xếp vào loại trung gian vì họ không hoàn toàn là người lương thiện, trung thực nhưng về bản chất lại không phải người bất lương, xấu xa. Tôi tin là có thể mô tả họ đầy đủ khi gọi họ là những kẻ cơ

hội. Về mặt bản chất, họ không phải là người độc ác và cũng chẳng dính líu gì đến những việc tàn ác, bất lương, nhưng họ là những người có thể mua chuộc được nếu đúng thời cơ và có thể bán rẻ chính mình nếu nhận được giá hời.

5. Loại viên chức thứ năm, cũng là loại cuối cùng, không may lại khá đông. Rất nhiều người trong số này là những con người của chế độ mới. Đây là những kẻ chẳng có chút ngại ngùng hay đắn đo nào. Bất kỳ phương tiện, cách thức nào có thể giúp họ đạt được lợi ích nhất định đều được cho là tốt. Dễ bị mua chuộc, dễ thành kẻ lừa lọc và phản trắc, họ không ngần ngại mà sẵn sàng phản bội bạn bè, cha mẹ và Tổ quốc của mình. Mánh lới và xu nịnh, những người này thường biết cách giành lấy ơn huệ, sự chiếu cố từ các vị sếp của mình và chiếm được niềm tin của họ. Ta thường thấy trong số này có những kẻ ở cấp bậc cao thường được chính quyền Pháp trao tặng huân chương Bắc Đẩu Bội tinh với danh hiệu “tận tâm phụng sự cho sự nghiệp của nước Pháp”. Họ là những kẻ trung thành đầy phô trương trong mắt người Pháp và những người khác, nhưng có một điều chắc chắn là nếu một ngày nào đó chủ của họ thất thế, họ sẽ không phải là những người cuối trong hàng ngũ đâm sau lưng chủ khi thấy việc đó có lợi cho mình. Giới lãnh đạo trong chính quyền cai trị đã thấy rõ và tin chắc họ hai mặt nhưng cũng nhận rõ rằng những kẻ này vô cùng hữu ích với mình.

VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI PHÁP ĐỐI VỚI NGƯỜI AN NAM

Ta cần phải trả lại cho người An Nam công đạo này, đó là khi có việc cần giải quyết với người châu Âu thì người An Nam luôn tỏ thái độ đứng đắn, lịch sự và trịnh trọng. Ai ai cũng có thể thấy cảnh người An Nam đẩy các lễ nghi xã giao thành hành động xun xoe hay khép nép, đôi khi còn tỏ ra khúm núm và luồn cúi. Nói ngắn gọn, trong mối quan hệ với người Âu châu, người An Nam luôn lịch sự, đôi lúc còn lịch sự thái quá.

Về phía những người Pháp sống ở thuộc địa này, thành kiến chủng tộc - thứ định kiến thâm căn cố đế và không thể trừ diệt được trong nền văn minh Âu châu - khiến họ có một quan niệm về uy tín cá nhân và uy thế tập thể hoàn toàn trái ngược với quan niệm của phần lớn người Á Đông ở phương diện này. Đa số người Pháp ở thuộc địa tin rằng để giữ được uy thế chủng tộc thượng đẳng của mình, họ cần phải nhắc cho dân bản địa nhớ rằng họ là những kẻ đi chinh phục và là ông chủ ở đây bất cứ lúc nào có thể. Theo đó, làm quen, xuôi theo khi đối diện với thái độ trịch thượng, khinh thường dành cho người dân bản địa hèn mọn là việc thức thời đó mà. Khởi từ thái độ này, rất dễ để người ta đi chệch sang lối hành xử thô tục, thô bạo và tàn nhẫn. Thực vậy, ở thuộc địa này, ta có thể bắt gặp những người châu Âu thể hiện lối hành xử hung tợn chưa từng thấy với người dân bản địa. Lối hành xử này, bạo ngược không kém những lối hành xử

khác, nếu không muốn nói là bạo ngược hơn nhiều, cũng bị áp đặt bằng sức mạnh lên những người da trắng khác, những người can đảm không tuân theo nó, dám chấp nhận nguy cơ bị đồng hương của mình coi khinh. Thái độ này chính là lời giải thích tại sao những vụ người châu Âu sát hại người dân bản địa ở các thuộc địa của thực dân Pháp không bao giờ được đưa ra xét xử và trừng trị.

Nhưng ngay ở Đông Dương, có những trường hợp ngoại lệ nên được đặc biệt nhắc đến vì chúng không nhiều, thậm chí phải nói rằng chúng là những ca hiếm có, thật sự rất hiếm. Thi thoảng, người ta bắt gặp ở vùng đất này những người Pháp công khai bày tỏ sự đồng cảm thật sự với người An Nam và xử sự với họ bằng thái độ lịch sự, trân trọng và công bằng. Theo lẽ đó, nếu những người Pháp này nhận được sự yêu mến sâu sắc và sự tôn trọng chân thành từ người An Nam nhờ thái độ cao thượng của mình thì ngược lại, họ bị tẩy chay bởi những người đồng hương nhìn họ như những kẻ có đầu óc bất thường; họ lại càng xứng nhận tất cả những điếu đó vì họ chịu hoàn toàn trách nhiệm cho cách hành xử của mình. Là viên chức, họ chấp nhận nguy cơ bị bổ nhiệm vào những vị trí bất lợi, khó khăn trên con đường thăng tiến; và nếu lúc nào đó họ buộc phải can thiệp vào một xung đột giữa người châu Âu và người dân bản xứ, họ chắc hẳn phải chịu áp lực t ãi t ệ mà áp lực này rốt cuộc sẽ khiến họ chệch khỏi lối hành xử cao quý của mình. Trong khi đó, những kẻ thực dân lại thường không được lòng người dân ở chính môi trường các nước châu Âu, đến nỗi nếu họ mong muốn nắm được một chức vụ dân cử nào đó thì họ sẽ chẳng có cơ hội chiến thắng nào khi ứng cử vào chức vụ đó. Họ cũng không thể tin cậy vào chính quyền thuộc địa vốn không phải đồng minh của những người châu Âu yêu quý người dân thuộc địa bản xứ.

Ngoài ra, còn có một loại người Pháp khác, đó là những người nhìn chung luôn tỏ thái độ ân c ãn với những người An Nam làm việc với họ.

Trong mỗi quan hệ giữa người với người, họ thích mang đến cho người khác những giúp đỡ nho nhỏ, nhưng khi đụng chạm đến các vấn đề liên quan đến lợi ích chung nhất của người An Nam thì người An Nam khó thể tin cậy ở họ, vì trong trường hợp này, họ cương quyết đứng về phía của phe thống trị cho đến cùng.

Tôi biết rằng có đôi khi, ta bắt gặp ở nước Pháp và ở thuộc địa này những người Pháp, hoặc vì tinh thần nhân đạo hoặc vì nguyên nhân tranh đua trong chính trị mà cố gắng kháng nghị, khiếu nại những sự lạm quyền chuyên chế của chính quyền cai trị ở thuộc địa, nhưng họ chỉ là một bộ phận thiểu số rất nhỏ, và tiếng nói của họ cho dù có cất lên cũng sẽ nhanh chóng bị những tiếng la ó, gào thét của phe đối lập lấn át.

VỀ THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI AN NAM ĐỐI VỚI SỰ THỐNG TRỊ CỦA NGƯỜI PHÁP

Trong chương này, chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề tâm lý của người An Nam. Có những lời giải thích trái ngược nhau về vấn đề này. Các lời giải thích được gợi ý hay xuất phát từ những nguồn chính thức đều rất lạc quan. Ta có thể tóm gọn chúng trong ý sau: dân chúng An Nam sống rất hạnh phúc dưới sự giám hộ và bảo trợ của nước Pháp, do vậy, họ hết lòng kiên trung với nước Pháp. Nếu thi thoảng có những người Pháp “xấu xa” dám cho phép bản thân nói đi ngược lại thì những điếu họ nói chỉ là một thứ tài liệu độc hại không xứng nhận được sự chú ý nào dù là nhỏ nhất. Những cây bút độc lập - những người bị chê trách vì đã viết ra thứ tài liệu độc hại này - lại khẳng định rằng người Pháp đã phạm những sai lầm không thể vãn hồi ở Đông Dương và do vậy đã đánh mất hoàn toàn niềm tin nơi người bản xứ.

Hiện nay, tìm kiếm những tài liệu ghi chép quan điểm của người An Nam về vấn đề này là một việc hoàn toàn vô ích vì chúng không hề tồn tại, tình trạng lệ thuộc của người An Nam không chỉ không cho phép họ nói những điếu họ nghĩ mà còn thường xuyên buộc họ phải nói điếu trái ngược với suy nghĩ của mình. Người dân nơi đây cũng không có quyền tự do báo chí. Cũng có một vài tờ báo viết bằng ngôn ngữ của người An Nam, nhưng

chúng đều là những cơ quan do chính quyền thuộc địa tạo ra và duy trì, nói theo cách hiện thời thì các tờ báo này là những công cụ “nhồi sọ”.

Ở Đông Dương, không có một xuất bản phẩm định kỳ nào, dù bằng ngoại ngữ hay bằng ngôn ngữ của người An Nam có thể thực hiện mà không cần được chính quyền thuộc địa cấp phép cũng như không bị chính quyền kiểm duyệt thường xuyên. Vậy trong tình trạng đó, ta phải khảo cứu các sự kiện, vả chăng, các sự kiện này là những tài liệu tốt nhất vì chúng không hề nói dối. Có đi đâu, một vài trong số những sự kiện chính trị nghiêm trọng nối tiếp nhau xảy ra trong hai mươi năm qua mà tôi sẽ nêu ra sau đây chính là luận đề bí quan có thể đối lập với luận đề lạc quan về vấn đề tâm lý của người An Nam.

Vào năm 1898, một cuộc tổng nổi dậy đã bất ngờ nổ ra ở khắp các tỉnh Bắc kỳ. Được nghiêm túc áp ủ nhưng cuộc nổi dậy lại rất nực cười ở mặt cách thức và phương tiện thực hiện. Về khía cạnh thần bí, nó cho thấy sự tương đồng với phong trào Nghĩa Hòa Đoàn^[8] ở Trung Quốc vào năm 1901. Những người dân An Nam được vũ trang bằng gậy gộc và một vài vũ khí giáo mác cũ kỹ, lỗi thời, ít nhiều bị sút mẻ đã tụ tập trước tư dinh của các quan lại và quan chức người Pháp trong đêm để tiến hành nổi dậy. Họ nhanh chóng bị đánh tan mà chưa kịp để lại một nạn nhân hay thiệt hại vật chất nào. Một kiều dân châu Âu sống một mình ở tỉnh Kiến An^[9] đã bị giết trong đêm xảy ra cuộc nổi dậy, nhưng vụ giết người này dường như chỉ là một sự trùng hợp bởi tội ác này là do những người ngoại quốc gây ra ngẫu nhiên đồng thời với lúc đang diễn ra cuộc nổi dậy. Dù sao đi nữa thì trong ngày tiếp theo, vụ việc này đã bị trấn áp theo cách cực kỳ đẫm máu. Trong suốt nhiều tháng, hàng chục cái đầu của người An Nam rơi xuống mỗi ngày ở khắp các tỉnh khác nhau. Ở tỉnh Thái Bình, người ta còn thấy độ ba chục người An Nam bị hành hình trong cùng một ngày. Tay công sứ

Pháp ở tỉnh Hải Dương đặc biệt gây chú ý do sự tàn ác của y, sự tàn ác này rốt cuộc còn đánh động đến cấp trên của y nữa.

Khi bình luận về sự kiện này, các tờ báo địa phương cho rằng sở dĩ dấy lên cuộc nổi dậy tuyệt vọng này là do tình cảnh khốn khổ của người dân An Nam, những người phải oằn mình vì gánh nặng sưu thuế mới. Các tờ báo đó đã nhìn thấy nguyên nhân chính của cuộc nổi dậy là nằm ở sự bất mãn rộng khắp do ba thế độc quyền lớn mới được tạo ra gây nên, và hiện nay, ta có thể thấy ba thế độc quyền này tiếp tục làm giàu cho một vài nhà tư bản lớn trong khi gây thiệt hại cho sức khỏe của phần đông người bản địa. Ba thế độc quyền này là: (1) Độc quyền muối, việc này gợi nhắc đến thuế muối tai tiếng thời xưa; (2) Độc quyền rượu; (3) Độc quyền nha phiến. Việc tạo ra thế độc quyền rượu lập tức đã hủy hoại rất nhiều ngôi làng vì nó đã khiến người dân mất đi nguồn bã rượu mà họ dùng để nuôi lợn. Sự thi hành thế độc quyền rượu cũng đã gây ra nhiều vụ việc vô cùng đáng tiếc. Để làm lợi cho các công ty đại lý đặc quyền, chính quyền thuộc địa ngấm gâp sức ép lên bộ máy quản lý làng xã nhằm buộc mỗi làng đều phải tiêu thụ số lượng rượu nhiều nhất có thể. Dù thế nào đi nữa, thật ngao ngán khi nhận thấy rằng trong khi Nhật Bản và Trung Quốc cấm người dân sử dụng thuốc phiện và nhiều nước ở châu Âu cũng như châu Mỹ dần hạn chế việc tiêu thụ rượu để đi đến việc bỏ hoàn toàn thì nước Pháp vẫn tiếp tục đầu độc những đứa con nuôi của mình ở Đông Dương bằng hai thứ thuốc độc là rượu và nha phiến.

Sau mưu toan tổng nổi dậy năm 1898, một nhà báo Pháp độc lập đã viết ra một nhận xét rất đáng ghi nhớ trên tờ báo mà theo tôi nhớ thì có tên *L'Avenir du Tonkin* (Tương lai của xứ Bắc kỳ), nhận xét đó như sau: “Đó là những con người nghèo khổ mà chúng ta đã sát hại bằng cách quy kết họ là những kẻ nổi loạn, những tên cướp, trong khi nếu họ là người thuộc phe ta thì ta chắc chắn sẽ tôn xưng họ là anh hùng”.

Khoảng vài năm sau vụ nổi dậy năm 1898 được nhiều người biết đến đó, thêm một sự kiện để lại ký ức đau buồn trong lòng người An Nam đã xảy ra. Đó là cuộc tuyển mộ một lượng lớn dân phu An Nam để thực hiện và hoàn thành gấp công trình xây dựng tuyến đường sắt từ Yên Bái đến thủ phủ của tỉnh Vân Nam, Trung Quốc (*Yunnan-Sen*).^[10] Tôi không biết con số chính xác trong cuộc mộ phu cưỡng bách đó là bao nhiêu, nhưng người ta ước tính ít nhất cũng có hai trăm ngàn nông dân An Nam bị buộc phải rời khỏi làng quê của họ và bị tống đến các vùng quanh sông Nam Thi,^[11] gần tỉnh Lào Cai, ở đó, dân phu An Nam phải chịu đựng thời tiết xấu và điều kiện sống vô cùng thiếu thốn, họ chết như rạ, vì họ phải làm việc trong những môi trường rất độc hại cho sức khỏe, cũng vì họ là nạn nhân của tình trạng đi đầu trị y tế tể tễ không tả nổi. Những nơi này có môi trường nổi tiếng là độc đến mức người ta chẳng thể tìm thấy người lao động phổ thông Trung Quốc nào chịu đến làm việc. Người dân An Nam đã không thể, cũng như không dám phản kháng, nhưng vụ tai tiếng này lớn đến mức làm rúng động báo chí Pháp, và như thường lệ, những tờ báo ở Pháp chẳng tỏ mấy tình thương cho người dân bản địa ở An Nam. Chỉ có một tờ báo đã cho đăng một loạt bài phản đối việc người ta bất chấp tất cả, kể cả hy sinh mạng sống con người, để làm lợi cho công ty thầu tuyến đường sắt đã nói đến ở trên. Nhưng dường như vấn đề ở đây không chỉ có việc làm lợi cho công ty thầu đặc quyền, còn có vấn đề khác quan trọng hơn rất nhiều. Theo báo chí Trung Quốc thì vấn đề đó là chính quyền Pháp muốn cho hoàn thành nhanh công trình đường sắt đang dang dở này để tiến hành xâm lược tỉnh Vân Nam trừ phú.

Mặc cho những vụ trả thù cực kỳ đẫm máu của chính quyền thuộc địa vì cuộc nổi dậy chẳng gây được thiệt hại gì vào năm 1898, những người An Nam “mưu phản” không hề chậm trễ quay trở lại với trách nhiệm của mình. Vào năm 1908, một âm mưu táo bạo bị phát giác. Đó là âm mưu đầu

độc quân đội Pháp đồn trú ở Hà Nội gây rúng động dư luận. Người dân Pháp thì kinh hoàng về vụ việc này đến mức họ đã đồng loạt hướng mắt về dinh thự của toàn quyền Đông Dương để bày tỏ thái độ và yêu cầu vị quan chức đứng đầu thuộc địa này tìm đủ các cách xử lý mà tình huống lúc đó đòi hỏi. Khi âm mưu bị phát hiện, có ba người lính An Nam bản xứ đã hy sinh bản thân khi tự nhận hết tội vào mình và đòi được chịu trách nhiệm hoàn toàn cho âm mưu này: họ ngay lập tức bị bắt và bị giữ kín trong nhà giam bí mật cho đến khi chịu hành hình. Để giữ các phiên xét xử vụ án chính trị lớn này tránh khỏi con mắt tò mò của công chúng, chính quyền thuộc địa đã dựng lên một thứ tòa án rất hà khắc. Tại Bắc kỳ, tất cả người bản xứ bị buộc tội trong các vụ việc được cho là âm mưu ám sát hay phạm tội mang tính chính trị ở ngay thuộc địa này đều bị giao cho tòa án hà khắc như thế xét xử. Trong hoàn cảnh đó, vụ xử này không được công khai để công chúng dự thăm và trực tiếp nghe lời khai của các bị cáo, nhưng có một lời đồn đã lan truyền khắp nơi trong cộng đồng người An Nam, đó là trong buổi hỏi cung đầu tiên của tổng đốc Hà Đông đối với ba người lính An Nam tự nhận trách nhiệm cho âm mưu đầu độc, ba người này đã thẳng thừng nói với vị tổng đốc những lời như sau: “Chúng tôi lấy làm lạ trước mấy câu hỏi của ông. Chúng tôi tự hỏi tại sao ông cần phải tra khảo chúng tôi: vì rốt cuộc, cũng là người An Nam, ông phải hiểu những gì ba người lính khốn khổ chúng tôi đã cố gắng làm, là các ông, các vị quan, các bậc đại công quyền quý lẽ ra phải thực hiện việc này trước mọi người.” Lời đồn đó hẳn phải là sự thật, vì chắc chắn ba người lính An Nam đó đã tỏ thái độ kiêu hãnh và can trường trước quan tòa trong khi biết chắc về kết cục dành cho họ. Vài ngày sau, họ bị kết án tử hình và bị chặt đầu với nghi thức hành hình nghiêm trang. Để hình phạt trở nên tàn nhẫn nhất có thể, chính quyền thuộc địa đã cưỡng ép vợ con họ đến pháp trường, tham dự và tận mắt chứng kiến họ bị hành hình. Đó có lẽ là lần duy nhất trong đời mà

vợ con của những người lính đó bị ép buộc phải tham dự và chứng kiến chững mình, cha mình bị hành hình. Đầu của ba người lính bị phơi thị chúng trong nhiều ngày nhằm khiến cho sự trừng phạt phát huy tối đa tác dụng đe dọa của nó.

Đàn áp vẫn tiếp tục diễn ra. Sau cuộc hành hình ba người lính An Nam, rất nhiều người khác bị kết án khổ sai và nhiều án phạt khác nhau. Danh sách nghi phạm được lập ra và những người này bị vây bắt không khác gì họ là những con ác thú; các viên mật phái và mật thám cũng không hề ăn không ngửi rĩ mà làm một công việc nhìn chung là có lợi cho họ hơn là cho chính quyền. Chính trong thời kỳ này, nhiều trí thức An Nam đã vượt biên, bỏ lại gia đình lẫn tài sản để đến sống ở những đất nước tự do, thân thiện và hiếu khách hơn quê hương của mình.

Thế nhưng chế độ khủng bố này chưa hẳn là mối buồn lo và tuyệt vọng của những người An Nam phản kháng lại chính quyền. Đến lượt mình, người dân Trung kỳ rục rịch thể hiện sự bất mãn, nhưng bằng một hình thức hòa bình và hoàn toàn bất bạo động. Đó là những cuộc biểu tình của người dân vào năm 1908 ở tỉnh Quảng Nam. Và chẳng, người dân An Nam vốn đã có cuộc sống rất khốn khổ, luôn oằn mình dưới gánh nặng sưu thuế, phải nộp thuế thân và thực hiện nghĩa vụ lao dịch không giới hạn, lại còn phải chịu thêm sự sách nhiễu tìền bạc của bọn quan lại là con đẻ của chế độ mới, của bọn tay sai cho chính quyền và của rất nhiều kẻ bịp bợm dưới con mắt thờ ơ, “sống chết mặc bay” của những quan chức cai trị thuộc địa người Pháp. Khi sự nhẫn nại trong một thời gian dài của họ đã cạn kiệt, họ - những người đàn ông, những người đàn bà cùng những đứa trẻ ăn bận rách rưới và chẳng mang theo một thứ vũ khí nào - đã tụ tập trước tư dinh của các quan chức người Pháp để phản đối sự bất công và áp bức mà họ đã phải gánh chịu với thái độ kính cẩn. Vậy mà trước thì họ bị bọn lính canh chặn lại, rĩ sau đó phải giải tán khi bị tấn công bằng súng và

lưỡi lê, người chết và bị thương nằm la liệt trên mặt đất. Nhưng sự đàn áp này đã không dừng lại ở đó. Khi những người biểu tình rút lui, trở về nhà của mình và đành cam chịu nhấn nhện thì đến lượt các trí thức và các nhà nho, rất nhiều trong số họ bị bắt giữ chỉ vì bị nghi ngờ là những kẻ xúi giục người dân đi biểu tình. Nhiều người bị chặt đầu sau một phiên tòa xét xử vờ vịt, nhiều người khác thì bị tống đến nhà tù Côn Sơn (*Poulo-Condore*) [12] và nhà tù Lao Bảo, [13] ở đó, đa số họ đều không sống sót nổi sau khi bị tra tấn liên tục. Chính trong cuộc đấu tranh này mà nhà nho Phan Châu Trinh ban đầu đã bị kết án tử, nhưng sau đó được ngài Toàn quyền Beau [14] miễn xá kịp thời, và tôi sẽ kể lại nỗi đau khổ dai dẳng của ông ấy trong một chương khác.

Người ta đã bảo rằng người An Nam phải kìm nén sự bất mãn chung trong tâm hồn đau đớn của họ vì sức mạnh cưỡng ép của các cuộc trả thù đẫm máu, nhưng sự bất mãn đó lại lan tỏa qua những hoảng hốt giật thót từng cơn. Người An Nam, đại đa số vốn rất hiền lành và ôn hòa, đến lúc này lại phải tìm đến và sử dụng những vụ tấn công mưu sát đầy bạo lực. Vào năm 1913, một người lạ đã quăng một quả bom lên thềm của một quán cà phê ngay giữa ban ngày, làm cho hai sĩ quan người Pháp thiệt mạng.

Sự kiện này đã gây chấn động đến người dân châu Âu. Tấn bi kịch đó lại bắt đầu. Tội ác đó lại tái diễn. Cảnh sát lại lập danh sách nghi phạm, tùy ý bắt giữ những người đã từng đến gần hiện trường mà không bị tổn hại và giao nộp họ cho một tòa án hà khắc, một số người bị tòa án này kết án tử hình bằng hình thức chém đầu, số khác thì bị tống đến nhà tù khổ sai. Một lần nữa, máu của người An Nam lại chảy thành sông để thỏa mãn cho ham muốn trả thù của thế lực thực dân ở thuộc địa.

Bất hạnh thay cho người dân An Nam, những người bị cho là có tội trong thời kỳ này chỉ vì đã phê phán chính quyền bảo hộ thay vì tán dương

nó với những lời cam kết trung thành khoa trương, ăm ỉ ngay cả khi những lời phê phán đó được thốt ra trong các cuộc trò chuyện riêng tư, bởi chính quy ền luôn thành công trong việc bắt giữ và kết án họ vì những tội mà họ chưa từng phạm phải! Với những người có hiểu biết sơ v ề lịch sử thì đi ều này chẳng có gì đáng phải ngạc nhiên. Chẳng phải Hoàng đế Napoléon I đã lợi dụng vụ ám sát ông bằng thuốc nổ¹⁵ để khiến cho 130 người vô tội bị lưu đày trong khi những người này không phải ai khác ngoài các đối thủ chính trị của ông đó sao? Huống chi, vấn đề giữa người An Nam và người Pháp ở đây là sự khác dòng khác giống, là kẻ đi xâm lược và người chịu khuất nhục.

Báo chí ở thuộc địa đã cố gắng mô tả những người An Nam bị kết tội trong vụ án chính trị này như những kẻ hung ác đáng bị lăng trì; nhưng kết quả lại là khi dự thẩm phiên tòa xét xử những người bị cho là côn đồ đó, người ta lại nghe được những lời nói cao thượng nhất của những người anh hùng đúng theo lý tưởng, tuyên ngôn này sau đó đã được đăng trên các tờ báo ở Pháp (trên tạp chí *Revue Indigène* vào năm 1913 và trên tờ báo *Tribune Annamite* vào năm 1921). Một người trong số họ đã đáp lời vị quan thẩm vấn như sau: “Ông cũng là người An Nam giống như tôi, tại sao ông lại hỏi tôi những câu hỏi này? Để tôi nói cho ông rõ tất cả những suy nghĩ của tôi: chết ngay bây giờ, chết vào ngày mai hay vào một ngày nào đó sau này thì có gì khác biệt? Ước mơ của tôi, đó là nền Cộng hòa dành cho toàn thể con người trên thế giới này, đó là tình hữu nghị, bác ái giữa các dân tộc, các giống nòi. Nếu ông cho là tôi đã phạm phải một tội ác tàn bạo, ghê rợn thì cứ chặt đầu tôi, tôi rất sẵn sàng. Ông tra khảo tôi để làm gì? Động cơ khiến tôi làm việc đó chẳng phải rõ ràng như nước từ khe đá chảy ra rồi đó sao? Vài người chúng tôi chết thì có hề chi, những người khác sẽ tiếp bước chúng tôi, ông không giết hết tất cả chúng tôi nổi đâu.”

Cũng trong năm 1913, người ta phát hiện ra âm mưu tấn công bằng bom ở Nam kỳ. Vụ án này do Tòa Đại hình Sài Gòn cùng ngài Tổng Chương lý Michel xét xử. Thậm chí, vào lúc đó, vị tổng chương lý này còn đọc một bản cáo buộc chính trị dài ngoằng.

Chúng ta hãy đi đến năm tiếp theo - năm 1914 đầy bi thảm, tang tóc. Trong khi cuộc chiến về pháp lý và sự khai hóa bắt đầu diễn ra ở nước Pháp thì triều đình An Nam chỉ lo thể hiện lòng trung thành với chính quyền bảo hộ. Trong hoàn cảnh nặng nề đó, những hậu duệ khốn khổ của vua Gia Long đã cố gắng phá bỏ xiềng xích, thoát ra khỏi vòng nô lệ của thực dân, người ta những tưởng họ đã chấp nhận mãi sống phận nô lệ trong lâu son gác tía với sự bạc nhược đầy u mê, nhưng rồi họ lại được một tiếng nói nào đó từ thế giới bên kia thức tỉnh, đó có thể là tiếng nói của vua Tự Đức, vị vua bất hạnh đã bị chính quyền thực dân khai quật quan tài vào năm 1912 tức hai năm trước đó để xem có đúng là không hề tìm thấy vàng bạc hay đá quý gì trong đó hay không. Một mưu toan tổng khởi nghĩa đã bị phát hiện, và người đứng đầu chính là vua An Nam lúc đó, vua Duy Tân.

Vua Duy Tân sau đó đã bị bắt giữ và bị đày đến đảo Réunion (thuộc Pháp). Ông là vị vua thứ ba của An Nam bị chính quyền Pháp lưu đày sau vua Hàm Nghi và vua Thành Thái. Mưu toan nổi dậy lần này cũng bị đàn áp giống như những mưu toan trước đó: rất nhiều người bị bắt giữ, bị hành hình, bị lưu đày, bị tù khổ sai.

Phương châm chính thức bấy giờ là khiến cho thế giới tin rằng trong khi nước Pháp đang đấu tranh chống lại những kẻ ngoại xâm đến từ nước Đức thì người dân bản địa ở Đông Dương - vốn chỉ lơ mờ nghe nói đến những kẻ đang xâm lược nước Pháp và thậm chí còn chẳng biết họ sống ở nơi nào trên trái đất, là ở phía Đông, phía Tây, phía Bắc hay phía Nam

nước Pháp, vì dốt nát do phải sống dưới một hệ thống chính sách ngu dân khôn khéo - hoàn toàn ngoan ngoãn giữ yên lặng và chỉ biết cầu trời khẩn phật để kẻ thù chung này nhanh chóng bị đánh bại. Thế nhưng, cả xứ Đông Dương đã phải sống trong tình trạng giới nghiêm và tòa án binh ở xứ này không hề rỗi rãi, Chúa biết có bao nhiêu người An Nam đã bị xử tử và bỏ tù. Dù có trung thành với chính quyền bảo hộ hay không, người dân không có vũ trang chắc chắn không thể làm gì khác hơn ngoài giữ thái độ yên lặng và chịu khuất phục trước họng súng của chính quyền này, nhưng ta biết là có một đội quân nhỏ bao gồm những người An Nam yêu nước lưu vong ở nước ngoài đã tiến hành tấn công các bưu điện và tất cả các tỉnh ở vùng Thượng du Bắc kỳ (*Haut-Tonkin*) bằng súng và một vài đại bác nhỏ. Họ đã thành công chiếm được vài tỉnh, nhưng do vũ khí quá nghèo nàn, ít ỏi, họ đã phải rút khỏi các tỉnh này sau thời gian chiếm đóng ngắn ngủi.

Về những bài diễn văn, những phát ngôn thể hiện lòng trung thành với chính quyền bảo hộ của người An Nam, người ta kể lại câu chuyện sau rất đáng để suy ngẫm. Trong khi chiến tranh đang diễn ra thì tại miền Nam nước Pháp, có một viên chức người An Nam - một kẻ trung thành kiểu mẫu - đã bày tỏ tình cảm trung kiên của mình với nước Pháp theo cung cách rất phô trương. Sau đó, anh ta giành được cái ghế giám đốc của một nhà hát, nơi đã cho người này lên sân khấu đọc bài diễn văn đúng chất của một kẻ trung thành về vấn đề chiến tranh trong một buổi diễn. Vào lúc nghỉ chuyển hồi lần thứ nhất, người ta thông báo việc đó. Hình như ở sân khấu đó, công chúng chào theo nghi thức của quân đội và đọc một bài diễn văn là một mớ tạp nham toàn những câu từ kiểu cách nhạt nhẽo từ các tờ báo đương thời, lên án sự man rợ của người Đức và thể hiện ước nguyện cháy bỏng về chiến thắng sắp tới của dân tộc văn minh trước bọn man di mọi rợ. Vài ngày sau đó, một người bạn học cũ của anh ta khi gặp anh ta nơi phố thị, liền nhắc đến sự việc này và chúc mừng về chuyện đang được nói đến.

Vì diễn giả trung thành, rất đắc chí và thích thú trước lời khen của anh bạn cũ, bèn xui bạn cũng làm giống như mình. Người bạn này, vốn là một người ưa mĩa mai lạnh lùng, đã nói với anh ta rằng: “Tôi rất vui lòng; nhưng mà anh biết đó, tôi nhất thiết phải nói cho anh nghe suy nghĩ này. Có thể sau chiến tranh sẽ có một vài người Đức đến Đông Dương. À! Nếu có ngày đó thì một người trong số họ sẽ chứng tỏ cho anh thấy sự man rợ của họ một cách mạnh mẽ bằng cách tiễn anh đến thế giới bên kia với những cú đá mạnh hết sức vào mông khiến anh gãy hết xương chậu dù anh chẳng khiêu khích gì anh ta, vậy anh có tin rằng anh ta sẽ bị kết án vì tội ác man rợ đó hay không? Tôi có thể nói cho anh biết, là không: để bảo vệ uy thế của người da trắng, họ sẽ không xử tội anh ta.” Điên tiết, con người trung thành luôn ton hót của chúng ta vô tình tự vạch mặt, để lộ ý đồ của mình khi hung hăng đáp trả: “Tôi không cần anh dạy cho biết đi đâu này, nhưng anh có tin là bằng mật ngọt, người ta có thể giết chết ruồi không?” Những con ruồi! Câu chuyện mang tính phúng dụ này không thuận tai cho lắm với những người hay được ngợi khen, chẳng phải là thế sao?

Cùng các lý lẽ vững chắc rút ra từ một số sự kiện được trình bày ở trên, luận đề bi quan về tâm lý của người An Nam có thể làm nảy sinh vô số luận đề bi quan khác cùng chủ đề này bằng việc phê phán chung chung về chế độ này. Còn luận đề lạc quan có thể lật lại bằng cách viện dẫn các số liệu sẵn có về những cải thiện ở xứ sở về mặt kinh tế. Rủi thay, những sự cải thiện này chắc chắn chẳng chứng tỏ được đi đâu gì về vấn đề thân phận của người dân bản địa. Cũng như thuở xưa, các nông nô và nô lệ ở Pháp cũng như ở các nước châu Âu khác đã phải lao động cật lực, vất vả cả đời mình để làm giàu cho lãnh chúa và chủ của mình mà chẳng hưởng được lợi gì từ sự lao động khó nhọc ngoài cái lợi “được” sống và chết trong cảnh khốn khổ, cực nhục; bây giờ cũng như vậy, người dân bị cai trị ở các thuộc

địa có thể phải luôn làm giàu cho các ông chủ bằng việc lao động liên tục, dù vậy, đi đâu đó chẳng giảm nhẹ chút nào gánh nặng thân phận nô lệ của họ.

NỀN GIÁO DỤC DÀNH CHO NGƯỜI BẢN XỨ Ở ĐÔNG DƯƠNG - MỘT VẤN ĐỀ GAI GÓC

Đối với các dân tộc chịu ảnh hưởng của nền văn minh Trung Hoa như dân tộc An Nam, khai hóa có nghĩa là giáo dục, nói đến sự khai hóa nghĩa là nói đến giáo dục. Điều này được chứng tỏ rõ chỉ bằng hai từ Hán Việt có thể dùng để chuyển ngữ từ “civiliser” (khai hóa) trong tiếng Pháp: “giáo hóa”, nghĩa là giáo dục và chuyển hóa. Nòi giống Trung Hoa, khi mở rộng về phương Nam để định dân ở đất nước Giao Chỉ và trong khi hợp nhất dần dần với các giống nòi bản xứ, đã đào tạo cho người dân An Nam, hào phóng trao cho dân tộc này tất cả những gì có trong nền văn minh của mình bằng cách truyền đạt hết mọi thứ về nghệ thuật, các phong tục, văn chương và các luận thuyết triết học của Trung Hoa.

Điều đó có nghĩa là vào thời điểm nước Pháp xâm chiếm An Nam, nay thuộc Đông Dương nằm dưới sự cai trị của Pháp, thì An Nam không phải là một dân tộc man di hoàn toàn vô văn hóa như một số bộ tộc ở châu Phi và châu Đại Dương, mà là một dân tộc có quá khứ rực rỡ, vinh quang và đã phát triển đến một tầm vóc đủ lớn về mặt văn hóa tinh thần và văn chương dù không có các nền khoa học hiện đại như ở châu Âu. Vào thời còn tự chủ, An Nam là một dân tộc có quan niệm phải phân biệt người với người bằng phẩm cách đạo đức và tri thức của từng cá nhân thay vì bằng tài phú có trong tay. Giống như ở Trung Quốc, giáo dục ở An Nam là hoạt động

hoàn toàn tự do, và những chức vụ khác nhau trong chính quyền công đều được giao phó thông qua con đường thi tuyển mà ai cũng có thể tham gia. Chính điểm này giúp ta hiểu rằng dân tộc An Nam, một dân tộc luôn tôn vinh tột bậc đạo đức và tri thức, một dân tộc mà con em luôn yêu quý và tôn trọng người thầy như cha mẹ của mình, phải là một dân tộc hiếu học và chăm chỉ trong việc học hành.

Nếu chính quyền Pháp, những kẻ đã chinh phục dân tộc An Nam bằng sức mạnh quân sự, biết suy tính hợp lý dựa trên các thiên hướng đáng khen này thì hẳn họ đã chiếm được niềm tin và tình cảm của người dân nơi đây. Nhưng than ôi, cần phải nói ra điều này, với những toan tính chẳng có chút rộng lượng, hào phóng nào, chính quyền Pháp thích củng cố sự thống trị của mình bằng một chế độ ngu dân. Không cần phải tiến hành một nghiên cứu dài, kỹ càng để có được bằng chứng cho việc này, chỉ cần đọc các tờ báo Pháp ở Đông Dương và sách vở do người Pháp đã và đang sống ở đây xuất bản là đủ, và những sự ngờ vực cuối cùng về vấn đề này lẽ ra đã được giải tỏa nhanh chóng bằng một kỳ thi công minh và được chú trọng, chăm chút ở đất nước mà ngày nay vẫn còn các tổ chức giáo dục dành cho người bản xứ ở Đông Dương. Trên thực tế, trong khi các nước láng giềng như Nhật Bản, Trung Quốc, Xiêm La và thậm chí cả Ấn Độ - một thuộc địa của Anh - đều đã được trang bị rộng rãi các thiết chế, cơ sở giáo dục có khả năng tranh đua với các thiết chế, cơ sở giáo dục ở châu Âu thì Đông Dương thuộc Pháp vẫn là nơi người ta còn đang tranh luận, bàn cãi về mức độ giáo dục dành cho người An Nam và về vấn đề cần biết liệu phải giáo dục người An Nam hay để cho họ có quyền tự do tự học.

Tôi biết là chúng ta đã gặp được một vài người Pháp tán thành và ủng hộ việc giáo dục toàn diện cho người dân An Nam, nhưng số này hiếm đến mức người ta có thể đếm được họ mà chẳng cần phải tìm hiểu gì nhiều. Ta vẫn phải kể đến đi đâu sau đây, đó là ở thuộc địa, người Pháp thường có thái

độ rất thất thường: hôm nay họ thật sự rất khoan dung, rất ủng hộ chủ nghĩa tự do, ngày mai họ có thể trở nên cực đoan, quá khích. Paul Bert đã thành lập Bắc kỳ Hàn lâm Viện (*Académie Tonkinoise*), nhưng ông ấy lại mất trước khi có thể khánh thành cơ quan này, và từ khi ông ấy không còn, người mà ông ấy đã dẫn theo bên mình để thực hiện việc tổ chức nền giáo dục ở thuộc địa này, ông Dumoutier, đã tự ý nhận về bản thân mình cái nhiệm vụ dẹp bỏ các dự án của vị sếp quá cố bằng cách rao giảng trên các báo và trong các sách rằng không cần phải giáo dục cho người An Nam, chỉ cần dạy một vài từ tiếng Pháp cần thiết cho riêng một vài người An Nam để đào tạo ra một số ít kỹ lục là đủ. Chúng ta có một ví dụ xảy ra gần đây hơn ở Viện Đại học Đông Dương (*Université Indochinoise*)^[16] do ngài Toàn quyền Beau thành lập. Kể từ khi ông qua đời, sự nghiệp của ông đã bị đánh đổ bởi chính những kẻ mà khi ông vẫn còn, để nịnh hót, bợ đỡ ông, tất cả đã rất cố gắng tỏ ra là những người ủng hộ vì thấy thuyết phục trước quan điểm của ông về giáo dục ở thuộc địa.

Tôi biết rằng vấn đề giáo dục người dân thuộc địa là một vấn đề tế nhị, khó xử mà cách giải quyết phụ thuộc vào mục đích của cuộc chinh phục thuộc địa.

Vấn đề có phải là chinh phục để khai hóa?

Câu hỏi trên có thể sẽ không được đặt ra, giáo dục người dân thuộc địa là việc chính yếu, thậm chí phải nói rằng đó là mục đích duy nhất của cuộc chinh phục thuộc địa. chỉ có một cường quốc duy nhất trên thế giới này mà tôi biết là có thể được viện dẫn ra để minh chứng cho chính sách nhân văn này: đó là Trung Quốc. Bằng lịch sử có sẵn, chúng ta có thể nói rằng Trung Quốc chưa bao giờ chinh phục một đất nước để bóc lột người dân ở đất nước đó và qua đó làm giàu thêm cho mình. Dù những nhà cai trị Trung Quốc đã cai trị một cách tốt đẹp hay tồi tệ thì đó không phải là vấn đề ở

đây, nhưng dù tốt hay xấu, họ đối với tất cả mọi người đều như nhau, không hề có bất cứ sự phân biệt giống nòi hay dân tộc, đây là một sự thực và là một sự thực lịch sử. Cũng như trong các thời kỳ đất nước An Nam bị sáp nhập vào Trung Hoa và thành một phần của nước này, người Trung Hoa và người An Nam đều sống dưới cùng một chế độ, cũng như vậy, trong các thời kỳ ly khai, độc lập, người Trung Hoa sống ở An Nam cũng đã tuân thủ cùng những luật lệ như người An Nam mà không có bất kỳ sự giới hạn nào. Sở dĩ như thế là vì chính quyền Trung Hoa, trong mọi cuộc chinh phục của mình, đã chỉ theo đuổi mục đích cao quý là cố đạt đến tâm vóc vĩ đại về mặt tinh thần của đất nước Trung Quốc thông qua truyền bá nền văn minh Trung Hoa. Có thể nói, chính sách đồng hóa ở quy mô lớn, rõ ràng, trung thành và nhân đạo này là bí mật cho những ngu ồn sức mạnh cốt yếu đã khiến cho Trung Quốc trở nên bất diệt, trong khi luôn ưu tiên cho việc mở rộng bờ cõi của mình. Chắc chắn là Trung Quốc đã không bỗng dưng mà trở thành một vương quốc lớn mạnh chỉ trong một đêm, làm thành một thế giới trong thế giới và qua tất cả các cuộc cách mạng trong lẫn ngoài nước, vẫn tiếp tục tồn tại sau khi các vương quốc khác chỉ kéo dài hơi tàn để sau đó chết vì sự vĩ đại hào hùng của mình. Trung Quốc cũng từng là một hạt nhân từng bước phát triển nhưng trong quá trình mở rộng dân của mình, dân tộc này đã hợp nhất một cách hòa bình và dần dần hòa cùng các giống nòi bản xứ để tạo thành một giống nòi thuần nhất thay vì hủy diệt các giống nòi hay càn giữ họ dưới một ách đô hộ hung tàn, ích kỷ và khiến họ trở thành kẻ thù của mình. Ở Đông Dương, chúng ta cũng có các ví dụ về sự hòa nhập dần dần này ở dạng hợp nhất các giống nòi có gốc Ấn như người Chiêm Thành và người chân Lạp với giống nòi An Nam. Sự thực xã hội học này, sự thực làm vẻ vang cho Trung Quốc, tạo nên một mối dây ràng buộc bền chắc đến mức các quốc gia đã tách khỏi Trung Quốc để lập thành những đất nước độc lập, như Triều Tiên và An Nam, đã

luôn xem việc vẫn ở dưới quyền lãnh đạo về mặt tinh thần của mẫu quốc trong thời gian ly khai, độc lập như một bổn phận hiếu thuận. Chúng ta biết rằng thuở xưa, các vị quân chủ Triều Tiên và An Nam đã luôn trung thành, chính xác tuân thủ truyền thống lâu đời là để trước vị của mình được thừa nhận bằng một lễ tấn phong của Trung Quốc.

Ngược lại, vấn đề có phải là chinh phục thuộc địa để tạo ra của cải bằng cách khai thác thuộc địa và bóc lột người dân thuộc địa?

Trong trường hợp này, giáo dục cho người dân bản xứ là một vấn đề phức tạp hơn, khó giải quyết hơn, vì nếu đúng như trên thì việc giáo dục người dân thuộc địa không phải là mục đích của việc đi chinh phục thuộc địa. Nhưng trước khi đề cập đến các giải pháp khác nhau cho vấn đề này mà chính quyền Pháp đã thử ở Đông Dương, điều quan trọng là cần phải nói ngắn gọn về các phương thức được dùng trong công cuộc khai thác thuộc địa của người châu Âu. Những phương thức này, nếu không kể đến sự khác biệt trong chi tiết thì có thể được rút lại thành hai loại như sau: phương thức diệt chủng và phương thức đô hộ.

Đặc biệt, phương thức diệt chủng trong khai thác thuộc địa đã được áp dụng một cách chặt chẽ, chính xác ở châu Mỹ và châu Đại Dương. Ngài J. L. de Lanessan - một nhân vật quyền cao chức trọng ở thuộc địa, giáo sư có học vị thạc sĩ về lịch sử tự nhiên ở Trường Y Paris (*Faculté de médecine de Paris*), nghị viên và cựu Toàn quyền Đông Dương - đã mô tả phương thức này một cách tài tình trong hai công trình chính của ông về công cuộc khai thác thuộc địa của người châu Âu. Tôi xin trích đăng lại đúng nguyên văn những dòng viết về phương thức này trong các công trình của ông de Lanessan:

I - Các nguyên tắc trong công cuộc khai thác thuộc địa, trang 24:

“Những tiến bộ có được thông qua công cuộc văn minh hóa kể từ thời kỳ xa xưa khi La Mã phá hủy toàn bộ Carthage và Corinthe để loại bỏ các đối thủ thương mại, các kinh địch trên biển, và khi La Mã lập ra vùng Narbonne với mục đích phá hoại công cuộc thực dân của Phénicie và Hy Lạp ở Marseille, và chẳng đã không thành được, những tiến bộ đó không thuần hóa được bao nhiêu phong tục tập quán của các dân tộc thuộc địa. Ở những thuộc địa có khí hậu ôn hòa, nơi mà người châu Âu có thể sống và làm việc, dường như họ chỉ chăm chăm triệt hạ người bản xứ để thủ tiêu, loại bỏ các đối thủ cạnh tranh. Lịch sử của Hoa Kỳ, của Canada, của Úc, của Nouvelle-Calédonie đầy các câu chuyện dã man vượt ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Đó là về các bộ tộc ở Bắc Mỹ đã bị người Anh tiêu diệt, về các cư dân bản địa đã bị người Anh lấy mất các vùng đất săn bắt và bị dấn vào tình cảnh khốn khổ.”

II - Đông Dương, trang 52:

“Ở khắp mọi nơi, bất cứ đâu mà người da trắng có thể thuận lợi sinh con đẻ cái, duy trì được nòi giống thì họ sẽ diệt các giống nòi bản địa ở bậc thấp hơn họ về mặt nhân học. Sau khi hoàn thành việc thế người châu Âu vào chỗ các cư dân bản địa ở Bắc Mỹ, họ lại xúc tiến việc này ở Nam Mỹ, việc này cũng tiến triển nhanh chóng ở Úc, ở Nouvelle-Calédonie, ở Taïti, ở quần đảo Marquises... tóm lại là ở hầu hết những nơi có khí hậu cho phép giống nòi da trắng chúng ta sinh con đẻ cái, duy trì nòi giống mãi mãi. Ở những vùng đất này, kẻ thực dân, trong khi tự mình làm đất trồng trọt, miệt mài với việc buôn bán hay công việc vất vả ở các xí nghiệp công nghiệp, chỉ có một mối bận tâm duy nhất: đuổi người dân bản xứ khỏi những vùng đất màu mỡ nhất và khỏi những nơi có vị trí đặc địa nhất cho việc thông thương, về phần chính quyền thực dân, họ có thể phản đối việc những người theo chủ nghĩa dân tộc của chúng ta dấn ép hay thậm chí là

tiêu diệt người dân bản xứ như thế nào? Phải chăng những người này không tiêu thụ các sản phẩm của chính quốc nhiều hơn những kẻ man di khốn khổ và hèn như chẳng có nhu cầu kia? Vậy là chẳng ai lo ngại về việc người dân bản địa bị tiêu diệt và biến mất khi người ta tự nhiên tin rằng cần ưu ái hơn cho sự phát triển của thuộc địa châu Âu.

Cách thức diệt người bản xứ thay đổi tùy theo thái độ của họ. Nếu nhận thấy dân bản xứ là những kẻ ương ngạnh, ngoan cố, kẻ đi thực dân sẽ dùng sức mạnh của vũ khí để khuất phục hoặc thủ tiêu họ; nếu họ tỏ ra là những người ngoan ngoãn, dễ bảo và hiền lành, ôn hòa thì lực lượng thực dân sẽ hủy hoại họ, từng người một, bằng cách khiến họ bị tiêm nhiễm những thói hư tật xấu mà vốn dĩ các giống nòi bản địa vẫn luôn lạm dụng, trong khi lại chẳng hề biết gì về tài nghệ làm băng hoại, tha hóa con người mà không giết chết họ của các dân tộc văn minh. Thông thường, trong hai cách thức tiêu diệt người bản xứ, cách thức này sẽ được dùng đến sau khi đã thực hiện cách thức kia, trừ phi cả hai được thực thi đồng thời. Người ta sẽ xá cho tôi việc nhắc lại chuyện người Tây Ban Nha xâm chiếm Mexico và chuyện người Anh chinh phục Bắc Mỹ và biết bao chuyện khác xảy ra gần đây hơn mà độc giả của tôi vẫn còn nhớ. Bởi vì những gì là thật trong quá khứ thì vẫn là thật ở hiện tại và vẫn là thật đối với tất cả những người đang sống.

Tôi biết ông de Lanessan cho rằng ông cũng đã thấy được trò chơi chính sách diệt chủng người bản địa đó trong các cuộc chinh phục trước đây của Trung Quốc vì ông tin vào tính phổ quát của quy luật chọn lọc tự nhiên trong thế giới loài vật của Darwin. Đó là một sai lầm lớn và sai lầm này xuất phát từ việc ông de Lanessan, như biết bao tác giả châu Âu khác, đã không đào sâu nghiên cứu phong tục tập quán của người dân vùng Viễn Đông và lịch sử của các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa, do đó mới có những sự đánh đùng vội vã về mặt xã hội.

Nhưng kinh nghiệm đã cho ta thấy rằng chính sách diệt chủng người dân bản địa này đã gây ra các bất lợi lớn cho chính những kẻ thực thi. Sau khi đã diệt các tộc người bản địa, những người châu Âu di thực lại thấy thiếu lực lượng lao động và để sinh sống được ở thuộc địa, họ thấy mình bị buộc phải lao động vất vả, nặng nhọc hơn khi ở quê hương. Vì số người châu Âu di cư sang các thuộc địa còn hoang vắng vẫn chưa đủ để tái định dân và cung ứng lao động giá rẻ, thực dân châu Âu đã phải đưa hàng triệu người da đen từ châu Phi sang các thuộc địa của mình và khiến họ làm việc như nô lệ, việc này vì thế đã thiết lập lại một chế độ nô lệ bên ngoài châu Âu, tính tàn ác của chế độ này về bất cứ mặt nào cũng không thua kém gì các chế độ nô lệ đã tồn tại ở phương Tây vào thời La Mã cổ đại. Việc buôn bán nô lệ da đen đã tạo thành một vết nhơ lớn trong lịch sử văn minh châu Âu.

Vì chính sách diệt chủng toàn bộ người bản địa đã tỏ ra có hại cho lợi ích vật chất của người da trắng ở các thuộc địa có khí hậu không thuận lợi cho việc sinh con đẻ cái, duy trì nòi giống của họ nên họ đã đặt ra chính sách đô hộ nơi đây. Đó là những thuộc địa được khai khẩn theo hướng chính quốc tạo ra của cải cho mình bằng cách khai thác những đất nước bị xâm chiếm và bóc lột người dân bản xứ. Nếu trong chính sách diệt chủng, vấn đề giáo dục người dân bản địa không được đặt ra thì ngược lại, trong chính sách đô hộ, đây lại là một vấn đề gay go và là đề tài luôn gây tranh cãi không ngừng, ở chỗ người ta cần quyết định xem liệu có phải giáo dục cho người bản xứ hay không và nếu có thì định mức độ giáo dục ra sao để có thể áp chế họ mãi mãi và biến họ thành những kẻ luôn ngoan ngoãn và phục tùng đối với chủ nhân của mình.

Dĩ nhiên, ý tưởng đầu tiên mà vấn đề này gợi ra cho những người tán thành, ủng hộ chính sách đô hộ đến cùng đó là luôn luôn giữ cho người dân

thuộc địa ở trong tình trạng bạc nhược cả về thể chất lẫn tinh thần đến nỗi họ chẳng còn đủ khả năng nghĩ về quyền tự do, độc lập dù chỉ là thoáng qua bằng việc thực thi một chế độ đàn áp và một chính sách ngu dân tinh vi, khéo léo. Nhưng dù sao thì những người Pháp sống ở Đông Dương vẫn chưa nhất trí và hầu như vẫn cho rằng hoàn toàn không cần phải giáo dục cho người An Nam cũng như không cho phép họ học gì cả khi thể hiện ý kiến của mình trên báo chí và trong sách. Những lý lẽ dùng cho quan điểm ủng hộ chính sách ngu dân này có thể được tóm gọn lại thành câu sau: “Giáo dục cho người An Nam hay để họ tự học nghĩa là cung cấp cho họ súng ống chống lại người Pháp chúng ta”. Phát ngôn mang tính tiêu biểu cho quan niệm này không phải do tôi nghĩ ra mà ta có thể dễ dàng tìm thấy lời này trên các tờ báo Pháp ở Đông Dương. Và chẳng cần phải nhận thấy rằng chính những tờ báo này, không biết rằng bản thân đang phát biểu mâu thuẫn nhau, đã cùng lúc quả quyết rằng người An Nam hoàn toàn không có đủ khả năng tiếp nhận nền giáo dục phương Tây, rằng nếu thử giáo dục người An Nam bằng phương pháp giáo dục của người Pháp thì cũng sẽ chỉ dạy ra những con vẹt hay những con chó thống thái mà thôi. Có những người Pháp tin chắc vào điều đó đến mức khi họ bắt gặp một người An Nam đang dành thời gian đọc một cuốn sách tiếng Pháp trên tàu, họ liền lật đật hỏi người đó với một vẻ mặt ganh tỵ và một giọng điệu không thể khinh khỉnh hơn: “Mày có hiểu những gì mày đọc trong đó không?”. Và người An Nam ấy, vội vàng đóng cuốn sách lại trước lời dò xét bất ngờ sẽ phải thấy hạnh phúc nếu cái vị người Pháp đã rất lịch sự chất vấn mình kia cũng dùng chính thái độ lịch sự đó mà giật cuốn sách khỏi tay anh ta, ném qua cửa toa tàu. - Chắc hẳn là tôi chưa cho mọi người biết điều này: tôi không nói rằng tất cả người Pháp đều quen thói dạy cho người An Nam những bài học về phép cư xử văn minh kỳ lạ đến thế; tôi thích tin là những trường hợp đã xảy ra đó chỉ là cá biệt mà thôi; nhưng thực tế, việc như vậy

đã từng diễn ra. Dù thế nào đi nữa, người ta cũng thấy rằng ở thuộc địa, rất nhiều người Pháp có ác cảm đặc biệt với những người An Nam biết tiếng Pháp. Đó là lẽ thói ở thuộc địa, không cần phải ngạc nhiên về điều đó vì nếu không như thế thì thuộc địa sẽ chẳng còn là thuộc địa nữa.

Khi người Pháp đến xâm chiếm An Nam, đất nước này đã có một hệ thống giáo dục chỉ bao gồm các môn văn giống như hệ thống giáo dục xưa của Trung Quốc. Việc Trung Quốc chậm trễ trong các tiến bộ khoa học kỹ thuật đã khiến người ta tin rằng chữ Hán, một văn tự phức tạp hơn các chữ viết dùng bảng chữ cái La-tinh, là một trở ngại lớn cho việc học, cho việc nghiên cứu các môn khoa học của phương Tây. Cho rằng đã tìm thấy ở văn tự này một công cụ tuyệt vời để thực hiện thành công những ý đồ đen tối của mình, có thể tóm gọn các ý đồ này là đời sự chú ý của người An Nam khỏi các môn khoa học của phương Tây, phe chủ trương chính sách ngu dân đã vội vã biện minh và bảo vệ việc duy trì hệ thống giáo dục chữ Hán cho người An Nam trong khi đợi đến lúc thủ tiêu hết toàn bộ nền giáo dục dành cho người dân bản xứ ở nước này. Hầu hết thực dân và viên chức đầu đã bày tỏ ý kiến là người ta có thể tạm thời để cho người An Nam học chữ Hán như họ đã từng học trước kia, nghĩa là để họ học theo phương pháp cũ nhưng phải giảm bớt việc dạy tiếng Pháp đến mức tối thiểu, chỉ đủ để đào tạo ra một vài người làm ký lục thôi. Nhưng trong một thời gian dài, những người ủng hộ chính sách ngu dân này lại không hề biết rằng Trung Quốc đã tái tổ chức nền giáo dục của họ dựa trên các nền tảng mới, những người này không biết rằng Trung Quốc đã dịch và bình chú các công trình của hầu hết các tác giả lớn của phương Tây và xuất bản rất nhiều sách chuyên luận về các môn khoa học của phương Tây. Đó là lý do tại sao nhiều nhà nho An Nam nắm được nhiều khái niệm chung về các môn khoa học và nghệ thuật, địa lý và lịch sử của năm châu lục trên thế giới chỉ bằng việc đọc một vài xuất bản phẩm hiện đại của Trung Quốc, trong khi những

người An Nam được đào tạo trong các trường An Nam-Pháp lại không hề biết gì về các tri thức này, trừ những người ham hiểu biết, tự học bằng cách đọc sách. Từng có một nhà nho lớn tuổi ở Hà Nội sau khi tự học vật lý và hóa học qua một vài cuốn sách nhỏ của Trung Quốc đã thực hiện các ứng dụng thú vị ở hai lĩnh vực này. Ngày nay, người ta vẫn bắt gặp những nhà nho An Nam, dù không biết một từ tiếng Pháp, vẫn rành lịch sử của nước Pháp và châu Âu hơn cả những người An Nam được đào tạo trong các trường học của Pháp.

Nhưng cần phải có chiến thắng áp đảo vang dội khắp thế giới của Nhật Bản trong cuộc chiến tranh với nước Nga (1904-1905) để thuyết phục người châu Âu tin rằng chữ Hán, nếu được dạy đúng phương pháp, thì không khó học hơn các ngôn ngữ khác là bao và cũng không hề là một trở ngại cho việc học, nghiên cứu các môn khoa học phương Tây. Về phương diện ngôn ngữ, Nhật Bản cũng ở trong tình cảnh tương tự như An Nam: họ có một ngôn ngữ nói của riêng mình như người An Nam và ngôn ngữ viết của họ cũng là chữ Hán. Ở Nhật Bản ngày nay, các công văn, tạp chí, các tờ báo lớn và sách giáo khoa quan trọng vẫn được viết bằng chữ Hán, ngôn ngữ chính bắt buộc ở nhiều cấp bậc trong nền giáo dục Nhật Bản.

Những khẩu đại bác đã bắn tan tác quân đội Nga trên bộ lẫn trên biển giống như những cú sét đánh làm thức tỉnh thế giới người châu Á da vàng, để khiến họ phải đối mặt với mối hiểm họa từ người da trắng. Mặc cho các biện pháp cực kỳ nghiêm ngặt mà chính quyền Pháp ở Đông Dương đã thực hiện để cản trở báo và tạp chí đương thời của Trung Quốc và Nhật Bản du nhập vào An Nam, các hệ quả từ cuộc chiến vẫn xảy ra ở đất nước này. Những người An Nam quả cảm, bất chấp sự cấm cản của chính quyền và những hiểm họa của việc vượt biên, lén vượt qua biên giới, chạy sang Trung Quốc hay Nhật Bản, đi tìm các trường học mà họ đã không tìm thấy ở khắp nơi trên quê hương mình.

Chính quyền Pháp bị đánh động, họ tập hợp hết ban bộ này đến ban bộ khác để thảo luận về vấn đề giáo dục cho người bản xứ vốn rất phức tạp vì nó đặt ra một câu hỏi cực kỳ đáng lo ngại, đó là phải biết liệu nếu Đông Dương bị một cường quốc khác tấn công, nước Pháp có thể tin cậy vào người An Nam hùng bảo vệ Đông Dương được hay không. Bằng chế độ ngu dân, họ sẽ có được những nô lệ biết phục tùng dưới ách thống trị của họ; nhưng có vẻ như trong trường hợp hiểm họa đến từ bên ngoài thì phải có những đội quân gồm những chiến sĩ thật sự, nhất là ở một đất nước thuộc địa, chứ không phải là những bầy đàn nô lệ có thể đâm sau lưng chủ nhân của mình khi những người chủ này ở vào tình thế bất lợi.

Cuộc tranh luận của các hội đồng chính phủ về vấn đề này đôi khi trở nên rất kịch liệt. Lần này, phe chủ trương chính sách ngu dân lúc nào cũng luôn chiếm đa số không còn tạo được thế nhất trí tuyệt đối nữa: họ đung độ một vài đối thủ không hoàn toàn chia sẻ cách nhìn nhận vấn đề với họ. Phía bất đồng quan điểm ủng hộ việc giáo dục cho người An Nam, họ đưa ra các lý lẽ khác nhau và tất cả có thể được tóm gọn trong câu sau:

“Nếu nước Pháp một mực khẳng khái từ chối cho người An Nam được hưởng sự giáo dục và cản trở họ tự học, họ sẽ tự học mà không cần có nước Pháp và tự học để chống lại nước Pháp.”

Một người trong số này, tướng Pennequin, đã đề xuất một chương trình khá táo bạo. Mong muốn của ông là: về mặt dân sự, phải cho người An Nam hưởng nền giáo dục phương Tây ở phạm vi rộng rãi, phải dần dần giảm bớt những sự bất bình đẳng trong các quyền giữa hai dân tộc; và về mặt quân sự, phải đào tạo các sĩ quan người An Nam trong các trường quân sự của Pháp và phải lập ra các binh đoàn lính An Nam do các sĩ quan người Pháp và người An Nam chỉ huy. Để chứng minh cho quan điểm và lý lẽ của mình, vị tướng này bày tỏ rằng không có sự hợp tác tận tụy của người An

Nam, Đông Dương sẽ không thể đứng vững được trước sự tấn công của một cường quốc khác. Dự án này, giống như đã được dự đoán, chẳng đạt được kết quả gì. Để đi theo chính sách thống trị đến cùng và để bảo vệ thuộc địa, chính quyền Pháp thích dùng đến các chiêu trò, mưu mô ngoại giao hơn. Do đó, để phòng ngừa một cuộc xung đột với Nhật Bản, nước Pháp đã vội vã hành động để đảm bảo có được sự hợp tác của nước Anh bằng cách ký kết với người Anh thỏa thuận “Entente Cordiale”^[17] khi báo chí ở thuộc địa mới vừa kịch liệt phê phán chính sách ngoại giao toàn những hành vi nham hiểm, hai mặt, phản trắc của nước Anh và đồng minh của nước này ở châu Á trong cuộc chiến tranh Nga-Nhật. Chắc hẳn thỏa thuận này không chỉ nhắm vào vấn đề Đông Dương, nhưng Đông Dương là một trong những nhân tố chính của thỏa thuận này. Tướng Pennequin đã cho tổ chức nhiều hội nghị để trình bày dự án của ông với người dân Pháp ở thuộc địa Đông Dương. Chừng nào ông vẫn còn là chỉ huy cấp cao của quân đội Đông Dương thì sự tuyên truyền này không làm dấy lên một cuộc luận chiến lớn nào; nhưng kể từ khi ông rời khỏi thuộc địa Đông Dương để trở về Pháp mà không hề có ý định quay lại, tư tưởng tự do của ông đã trở thành mục tiêu phê phán dữ dội của báo chí thuộc địa. Một sĩ quan thậm chí còn khẳng định bừa và vô căn cứ rằng trong một trận đánh dàn hàng, lính An Nam sẽ giơ súng đầu hàng ngay khi những phát đại bác đầu tiên được bắn ra. Lời tiên đoán này, như ta biết, đã không trở thành sự thật trong cuộc chiến tranh 1914-1918 ở châu Âu, mà ngược lại, các tờ báo Pháp còn ra sức ca ngợi hành động xông pha rất dũng cảm của những người lính An Nam trong các trận đánh vô cùng khốc liệt, đẫm máu.

Cuối cùng, những cuộc thảo luận kéo dài đã cho ra một vài bài luận vội vàng bị giới hạn và cắt xén nhiều đến nỗi những kết quả đạt được còn xa mới tương xứng với chi phí cần thiết đã bỏ ra cho chúng. Vào năm 1908, ngài Toàn quyền Đông Dương Beau đã thành lập Viện Đại học Đông

Dương, ông hy vọng rằng ngôi trường này sẽ không chỉ dành cho người An Nam mà còn thu hút được sinh viên đến từ các nước láng giềng. Rất nhanh chóng, các tờ báo ở thuộc địa đầu tiên viết rằng: “Chúng tôi không hiểu nổi làm sao mà chính quyền này lại nghĩ ra được cái ý tưởng điên rồ là đem phần tinh túy, cốt lõi trong các môn khoa học của chúng ta dạy cho giống nòi An Nam ti bỉ. Viện Đại học Đông Dương là cái ổ của cách mạng, cái ổ của bọn mưu phản...” Trên thực tế, chẳng có gì đáng để họ phải đánh động nhanh đến vậy. Phần tinh túy của các môn khoa học do các giáo sư tạm thời giảng dạy - những người có rất ít thời gian để chuẩn bị thích đáng cho bài giảng trên lớp vì còn bận những việc khác bên ngoài - không thể ngay lập tức đào tạo một số học trò An Nam của họ thành những người uyên bác, những người có thể trở thành đối thủ đáng gờm của người Pháp.

Dù sao đi nữa, phe chủ trương chính sách ngu dân đã âm thầm cảnh giác và bố trí sẵn. Sau khi ngài Beau rời khỏi cái ghế Toàn quyền Đông Dương, vào năm sau đó, Viện Đại học Đông Dương bị đóng cửa, và sau đó để thế chỗ nó, người ta đã đặt ra một vài lớp thuộc một chương trình giáo dục ma, được gọi là giáo dục cao đẳng thực hành, tôi tin là vậy. Để dẹp yên một chút những lời ta thán của người dân bản xứ Đông Dương vào thời kỳ này, chính quyền thuộc địa đã chấp thuận việc cho phép con cái của các thân hào và quan lại người An Nam thể hiện lòng trung thành mà họ thấy chẳng có gì đáng ngờ sang Pháp học tập; thậm chí chính quyền còn trao học bổng cho vài người trong số này. Nhưng ở đây cũng cần nói rằng sự hào phóng của chính quyền đã không đạt được hiệu quả vì bị ngăn trở bởi sự can thiệp âm thầm của phe chủ trương chính sách ngu dân, những người đã lén lút cho tiến hành hoạt động giám sát, theo dõi sinh viên An Nam ở Pháp. Tôi đang muốn nói đến cơ quan giám sát được lập ra ở Paris trong một tổ chức được gọi là “Hội Liên minh Pháp” (*Alliance Française*), có tên là ủy ban Paul Bert (*Comité Paul-Bert*) để theo dõi, giám sát tất cả học

sinh, sinh viên An Nam ở Pháp. Tôi sẽ phải bàn lại về cơ quan giám sát này khi mà hoạt động của nó đã gây ra những vụ tai tiếng lớn do sai lỗi của người chịu trách nhiệm quản nó, để chứng minh rằng chính quyền thuộc địa đã mong muốn biến một *vụ cãi vã ở trường tư tôi* thành một chuyện quốc gia đại sự bằng cách buộc tội tôi cùng một người An Nam khác có âm mưu chính trị chống lại nước Pháp ra sao. Chính qua việc này, tôi sẽ bắt đầu kể lại câu chuyện của những người An Nam “muru phản” ở Paris mà những gì đã có chỉ là một bài tựa thuyết minh. Trong lúc này, tôi chỉ có thể nói rằng ủy ban Paul Bert đã làm mọi thứ để khiến những người An Nam đến Pháp du học phải ở dưới sự bảo trợ của tổ chức này và để sắp xếp cho họ vào học ở những trường được lựa chọn theo tiêu chí làm sao để kiến thức mà họ có thể đạt được không bao giờ vượt quá trình độ giáo dục sơ cấp.

Tôi biết là ở Hà Nội có một trường y mỗi năm đều đào tạo ra độ hai mươi y sĩ người An Nam chỉ với mục đích trợ giúp cho các bác sĩ người Pháp, chứ bản thân họ không có quyền tự mình hành nghề. Ở đô thị này cũng có một trường trung học hằng năm đều cho ra hai hay ba tú tài là người da vàng. Nhưng sự chênh lệch giữa chi phí tiêu tốn cho hai cơ sở trường học này và các kết quả xoàng xĩnh như thế, chiếu theo số lượng học sinh An Nam ít ỏi, không đáng kể được nhận vào học mỗi năm, có vẻ là rất quá đáng. Nếu người An Nam được tự cần quyền thì chắc chắn rằng chỉ với một phần mười số chi phí này, họ có thể gửi rất nhiều thanh niên An Nam đến học ở các trường đại học của các quốc gia láng giềng như Trung Quốc, Nhật Bản hay thậm chí Thái Lan; sau một vài năm học tập ở đó, những người này sẽ trở về nước với lượng kiến thức ít nhất cũng tương đương với lượng kiến thức mà họ có thể đạt được nếu học ở hai ngôi trường mà tôi vừa nhắc đến ở trên.

Tóm lại, tình trạng này của người dân An Nam đã dẫn đến việc dân tộc An Nam, dù chắc chắn không phải là dân tộc kém thông minh nhất ở châu Á, và như đã nói, trong số các môi trường thuộc địa phát triển dưới sự bảo hộ của nước Pháp, dân tộc An Nam là dân tộc chậm tiến và kém cỏi nhất trong số các dân tộc Á Đông hiện nay.

VIỆC TÔI ĐẾN NƯỚC PHÁP VÀ BA NĂM ĐẦU TÔI SỐNG Ở ĐẤT NƯỚC NÀY

Tôi đến Pháp vào khoảng cuối năm 1908. Đó là một năm để lại h ồi ức tang tóc cho quê hương tôi. Máu của người An Nam đã chảy thành sông ở tỉnh Quảng Nam và tiếp sau đó, ở các nơi khác đã diễn ra các cuộc biểu tình của người dân mà tôi đã nhắc đến ở một chương trước. Tôi đã lấy làm bằng lòng vì có thể tha hương để không phải thấy những cảnh tượng nhọc lòng của cuộc sống ở thuộc địa. Tôi đến Marseille, và hai ngày sau đó, tôi đã đi Paris, nơi tôi sống cho đến tận cuộc chiến tranh 1914-1918. Trong ba năm đó, tôi đã chia sẻ và dành thời gian của mình cho hai nơi: Trường Ngôn ngữ Đông Phương (*École des langues orientales*), nơi tôi đã làm công việc phụ giảng tiếng An Nam, và trường luật, nơi tôi đã theo học một vài lớp dù không đều đặn. Tôi cũng đã dành những lúc rảnh rỗi để thăm các kỳ quan của thủ đô nước Pháp; nhưng với tâm h ồn mơ mộng, chẳng có gì thuộc về nghệ thuật do con người tạo ra lại có đáng vẽ vĩ đại đối với tôi. Nghĩa là, theo lối diễn đạt hư ảo, huyền hoặc của các nhà thơ An Nam, khi một người Á Đông mơ mộng ngoảnh đầu nhìn phía sau mình, anh ta thấy rằng thế giới mà mình đang sống là một thứ gì đó rất nhỏ bé.

Trong thời kỳ này, có một vài thanh niên An Nam đã học tập ở Paris và Joinville-le-Pont. Phần lớn họ đã được giao phó cho một cơ quan giám sát đặc biệt có tên là ủy ban Paul Bert, cơ quan này đã đi đầu chỉnh, thu xếp việc

học của họ theo ý mình; một vài người thì thuộc quyền quản lý của văn phòng thuộc địa, một cơ quan phụ của Bộ Thuộc địa; sáu hay bảy người là học sinh nội trú ở khu người bản xứ của Trường Thuộc địa (*École coloniale*). Sau hai năm học ở ngôi trường này, những học sinh đó được tốt nghiệp với một hành trang tri thức không nặng hơn những gì họ mang theo khi vào học ở đây. Tôi đã có dịp gặp gỡ và trò chuyện với những người trẻ đó.

NHÀ NHO PHAN CHÂU TRINH VÀ NỖ ĐAU KHỔ DẠI DẰNG CỦA ÔNG

Tôi phải nói về ông Phan Châu Trinh vì đó là người đã bị chính quyền thuộc địa buộc tội âm mưu chống lại nước Pháp cùng với tôi. Tôi chưa từng gặp mặt ông ở quê hương chúng tôi; đến năm 1912, ở Paris, tôi mới làm quen với ông. Vào thời kỳ này, ông vẫn còn khá trẻ, nhưng chòm râu hoa râm và các nếp nhăn trước tuổi của ông đã tiết lộ những lao khổ mà ông phải chịu.

Được nhận học vị phó bảng, học vị tiến sĩ của chế độ khoa cử xưa của người An Nam, ông Phan Châu Trinh đã bắt đầu bước vào quan trường với vị trí là quan viên Lễ bộ. Nhưng ông không ở đó lâu. Cho rằng dưới chế độ mới, người làm quan có thể sẽ có những lúc khó mà giữ vững được tiết tháo, ông đã từ chức để đi sang Trung Quốc và Nhật Bản. Ông đã phải ra đi một cách lén lút vì kể từ chiến tranh Nga-Nhật, không có người An Nam nào có thể ra nước ngoài mà không có sự cho phép đặc biệt của chính quyền, vốn dĩ khó khăn lắm mới có được. Nhận được sự tiếp đón thân tình ở hai quốc gia này, ông giữ nó như một kỷ niệm đẹp, một kỷ niệm mà ông rất thích mang ra để chuyện trò với người khác. Nhưng điều đặc biệt gây ấn tượng mạnh cho ông Phan châu Trinh ở hai đất nước này lại là các tiến bộ giáo dục nơi đây đã thực hiện được. Ông buồn bã nhận thấy rằng trong khi các quốc gia láng giềng lớn, nhất là Nhật Bản, đã sở hữu những trường

đại học đủ sức cạnh tranh với những trường đại học ở châu Âu thì ngay ở sở tại, người An Nam vẫn chưa có một trường học nào sánh ngang được với ngôi trường bình thường hạng bét của Nhật. Một ngày nọ, trong khi đang trò chuyện với một vị giáo sư người Nhật đã làm công việc giảng dạy lâu năm, ông Phan Châu Trinh thổ lộ ông rất ngưỡng mộ các trường học ở Nhật Bản, vị giáo sư này mỉm cười nói: “Nhưng những gì mà chúng tôi đã làm được sau khoảng ba mươi năm nỗ lực và kiên trì thì các bạn - những người sống dưới sự bảo hộ của nước Pháp, một trong những dân tộc thông thái nhất châu Âu - có thể đạt được trong một khoảng thời gian ngắn hơn và với ít công sức hơn”. Lời nhận xét này, được ông Phan Châu Trinh diễn giải theo đúng nghĩa đen của từng từ, đã khiến ông quyết định ngay lập tức quay về An Nam để trình vấn đề giáo dục cho người bản xứ lên chính quyền thuộc địa.

Cách ông quay về cũng giống như cách ông ra đi, nghĩa là bằng cách lén lút, vì bất cứ người An Nam nào trở về từ Trung Quốc hay Nhật Bản đều có nguy cơ bị bắt giữ khi qua biên giới; nhưng, ngay khi về đến quê hương của mình là tỉnh Quảng Nam, ông Phan Châu Trinh ngay lập tức đến trình diện vị quan chức người Pháp là tỉnh trưởng của tỉnh này, thú nhận tội đã đi sang Trung Quốc và Nhật Bản trái phép. Vị quan chức này đã chứng và ghi lại lời khai của ông và cho ông về. Thú tội thì được khoan hồng. Ông Phan Châu Trinh lẽ ra đã có thể sống bình yên và không bị truy hại nếu như sau việc ấy ông không dám bàn chuyện chính trị và không dám gửi cho chính phủ Pháp một bản kiến nghị để yêu cầu họ cho người An Nam được hưởng sự giáo dục.

Trước khi thảo luận thỉnh nguyện, ông đã hỏi ý kiến nhiều nhà nho là bạn bè của ông. Họ đã can ngăn ông chớ làm việc này bằng những lời lẽ như sau: “Chính sách thuộc địa chỉ dựa trên các trù tính lợi ích mà thôi. Mà, về mặt giáo dục, người Pháp thấy rằng lợi ích của họ đối lập biết bao nhiêu

với lợi ích của chúng ta, không thể dung hòa được. Vậy nên, dù nếu có một trăm, một nghìn, hay thậm chí là toàn bộ người dân An Nam ký vào bản kiến nghị mà ông định thực hiện, chính phủ Pháp cũng sẽ không đồng ý thuận theo bản kiến nghị của ông nếu họ không thấy cần thiết phải chấp thuận chúng. Nhưng nếu như họ thấy mở trường học cho người An Nam là cần thiết cho lợi ích của người Pháp trong việc thống trị xứ này thì chẳng cần ông yêu cầu, họ cũng sẽ thực hiện đi đầu đó. Chúng tôi thấy rằng trong hoàn cảnh này, đưa ra một yêu cầu như thế thì thật vô ích: ông có thể sẽ mất thời gian, mất công tốn sức, nếu không muốn nói là ông có thể tự tạo ra và chuốc lấy các rắc rối, phiền lụy càng nghiêm trọng hơn”.

Ông Phan Châu Trinh là một người được trời phú cho trí thông minh sắc sảo, ông còn có học thức uyên bác và cả trải nghiệm, cũng là một người nói chuyện rất thú vị và dễ mến; nhưng dường như tất cả các phẩm chất này giống như đã bị một sự nhẹ dạ khó tin và một sự ngây thơ lạ lùng làm cho hỏng mất. Bạn bè của ông không thuyết phục được ông tin rằng những vận động mà ông dự tính thực hiện là vô ích, ông vẫn soạn và gửi cho ngài Toàn quyền một bản thỉnh nguyện dài mà trong đó ông đã cố gắng chứng minh rằng giáo dục cho người An Nam và cho họ được học tập một cách tự do là việc làm có lợi cho nước Pháp.

Thư thỉnh nguyện của ông Phan Châu Trinh đã được trình bày bằng lời lẽ van nài nhiều đến mức nó không còn có thể làm tổn hại bất cứ tâm hồn dễ tự ái nào nữa: tuy vậy, đi đầu đó đã không ngăn trở nổi lời tiên đoán không tốt lành mà tôi vừa nhắc đến trở thành sự thực. Tác giả của thư thỉnh nguyện này vì nó mà đã bị trừng phạt nặng nề vào dịp diễn ra một sự kiện chính trị một thời gian sau đó. Người dân tỉnh Quảng Nam, quê hương của ông Phan Châu Trinh, những người oằn mình dưới gánh nặng sưu thuế và lao dịch, bị đẩy vào tình cảnh khốn cùng nhất vì tính tham tàn của bọn quan lại đang dấn ép họ nhờ có sự dung túng và tiếp tay của các nhà cần

quyền người Pháp, họ đã kéo nhau đến trước dinh thự của vị tỉnh trưởng, một đám đông có cả đàn ông, phụ nữ, trẻ em, ăn mặc rách rưới, mặt mày xanh xao hốc hác, để kính cầu xin vị quan chức này chấm dứt, ngăn chặn các bức hiếp mà họ đang chịu. Trong thời gian diễn ra cuộc biểu tình đó, một cuộc biểu tình dù rất ôn hòa vẫn bị đàn áp một cách tàn nhẫn, ông Phan Châu Trinh đang ở Hà Nội, Bắc kỳ. Ông đã bị bí mật bắt giữ và đưa lên tàu đi Huế, và ngay khi đến Huế, ông liền bị giao nộp cho một vài quan viên, những người này đã kết án tử hình ông sau một màn xét xử vờ vịt. May thay, nhờ vào chuyến đi bằng đường biển kéo dài quá lâu, Hội Nhân quyền (*Ligue des droits de l'homme*) đã có thể can thiệp kịp thời để cứu ông sau khi nắm rõ vụ việc. Sau khi ra lệnh hoãn thi hành bản án dành cho ông Phan Châu Trinh bằng bức điện báo, ngài Toàn quyền đã cải giảm hình phạt tử hình của ông thành hình phạt lưu đầy ra nước ngoài. Bị xiềng xích như một tên tù khổ sai nguy hiểm, ông Phan Châu Trinh đã bị đẩy đến đảo Pulo-Condore. Sau ba năm lưu đầy, ông được đặc xá hoàn toàn. Nhưng những bức hại mà ông đã phải chịu vì bản kiến nghị có lợi cho sự giáo dục dành cho người bản xứ đã thu hút cái nhìn đầy thông cảm và thương cảm của mọi người dân An Nam về phía ông, thế nên chính quyền thuộc địa thay vì để ông tự do trở về quê nhà thì đã giam giữ ông ở Đông Dương, trong gia đình của một thân hào An Nam, người này tất nhiên được chọn ra từ những người trung thành và tận tụy nhất với sự nghiệp của nước Pháp. Buồn phiền và chán nản khi phải sống trong sự tự do bị hạn chế như thế, ông đã xin và được đến Paris sống cùng con trai mười hai tuổi của mình, bỏ lại người vợ và hai cô con gái ở quê hương. Chính quyền đã cấp cho ông một khoản tiền trợ cấp hằng tháng là 450 franc cho cả hai cha con. Trong khoảng thời gian đầu sống ở Paris, họ đã được sắp xếp cho ở tại một nhà trọ gia đình, ở đây, một vài viên chức thuộc địa cấp cao quan tâm đến họ thì thoảng lại đến thăm. Mặt khác, những xui rủi của ông Phan châu

Trình trong chính trị và bản án mà ông phải chịu vì những xui rủi đó giúp ông nhận được sự thông cảm và cảm tình rộng rãi từ những đồng bào của mình, những người An Nam ở Paris cũng đã đến thăm ông, và vì họ thấy ông là một người trò chuyện nhã nhặn và đáng mến nên họ càng thích lui đến thăm ông hơn - vị nho sĩ là hiện thân của xã hội An Nam xưa cũ - để quên đi một chút nỗi niềm hoài hương của mình. Ông thường xuyên đến các cơ quan của Bộ Thuộc địa như một *nhân vật được hoan nghênh* để trình bày các quan điểm chính trị của mình và đặc biệt là để xin cho những người bạn bất hạnh sống sót sau khi chịu hình phạt cũng được đặc xá và chiếu cố như thế, dù ông chẳng bao giờ nhận được một lời hồi đáp nào ngoài sự im lặng coi thường.

Thái độ ân cần hồi hợt mà chính quyền thuộc địa thể hiện với ông Phan Châu Trinh dần nguội lạnh để rồi cuối cùng chuyển thành ác cảm và thù ghét.

Sự thay đổi này bị thúc đẩy nhanh hơn sau một vài sự việc nực cười, vì quả tình chúng có nhiều phần nực cười hơn là nghiêm trọng, cùng với lòng tự ái và tính hay tự ái của một vài tay thực dân mà sự bất mãn của họ đã lan sang tất cả những người của phe thuộc địa nhờ tinh thần đoàn kết. Tôi sẽ trình bày các sự kiện này ở những chương sau.

Chính quyền thuộc địa đã tiếp tục cấp cho ông Phan Châu Trinh khoản tiền 450 franc hằng tháng; nhưng họ chỉ chăm lo cho ông vì nghĩ đến cách trừng phạt ông vào một ngày nào đó do những lời tuyên truyền của ông về chính trị ở Đông Dương và nhất là vì ông đã dám cầu viện Hội Nhân quyền để xin đặc xá cho những người An Nam bị kết án cùng lúc với ông nhân sự kiện biểu tình của người dân Trung kỳ năm 1908 (*Bulletin de la Ligue des droits de l'homme et du citoyen* (Tập san của Hội Nhân quyền và Dân quyền), số 20, ngày 31 tháng Mười năm 1912). - Trong khi chờ thời

cơ để làm việc đó, một chiến dịch truyền thông đã được dẫn dắt triển khai trên các tờ báo Pháp ở Đông Dương, dù không nói rõ ra nhưng các tờ báo này đã gợi ý rằng thật đáng tiếc khi chính quyền Đông Dương đã không cho thi hành đúng cái bản án tử hình đã được tuyên cho nhà cách mạng này. Tôi chưa đọc các tờ báo đó; nhưng người ta đã bảo tôi rằng tôi cũng bị công kích và buộc tội nhiều lần trong chiến dịch đó. Đây là việc hiển nhiên vì tôi đã công khai giúp đỡ ông Phan Châu Trinh trong việc ông vận động Hội Nhân quyền mà không có chút giấu giếm nào, chưa kể các sự việc khác mà tôi sẽ kể lại sau. Trong thời gian này, “nhà cách mạng nguy hiểm” của chúng ta đang sống chật vật ở Paris vì không có nguồn thu nhập nào khác ngoài khoản tiền trợ cấp 450 franc ít ỏi. Để có thể chi tiêu vừa khít trong khoản tiền đó, ông đã sắp xếp cho con trai mình học nội trú ở một trường nhỏ ở tỉnh lẻ trong khi bản thân ông thì ở trọ trong một phòng khách sạn và ăn uống ở các nhà hàng bình dân.

Nhưng ông Phan Châu Trinh là một người rất bền chí. Mặc cho tình cảnh khốn khổ và mất thể diện bất đắc dĩ của mình, ông vẫn hy vọng một ngày nào đó sẽ giành được thiện ý và sự chiếu cố của chính quyền thuộc địa, vậy nên ông vẫn tiếp tục lui đến Bộ Thuộc địa, tìm cách bắt chuyện với các viên chức cấp cao phụ trách Đông Dương để thể hiện lòng trung thành của mình. Chúng ta sẽ thấy ông đã tìm cách chứng tỏ mình ra sao và thấy rằng đi đầu đó đã chẳng ngăn nổi việc chính quyền lợi dụng tình hình chiến tranh để buộc tội ông cùng với tôi là đã có âm mưu chính trị chống lại nước Pháp và nhốt chúng tôi vào ngục trong suốt mười một tháng.

Sau mười một tháng bị giam giữ để xét hỏi tội trạng trong một nhà tù dân sự của Paris, ông Phan Châu Trinh đã được trả tự do vào tháng Bảy năm 1915. Sau đó, trong thời gian diễn ra chiến tranh, chính quyền thuộc địa bất thành lĩnh quảng ông ra đường bằng cách hủy bỏ việc cấp cho ông khoản tiền trợ cấp 450 franc hằng tháng, có lẽ họ hy vọng rằng vì không

biết tiếng Pháp lẫn không biết thành thạo một nghề nào ở mẫu quốc, ông có thể sẽ buộc phải xin được hũ hương để khỏi chết đói ở Pháp, và một khi ông đã về đến Đông Dương, người ta sẽ có thể tự ý yêu cầu ông giải thích về *vụ cãi vã ở trường tư tôi* mà tôi sẽ thuật lại sau. Biết đi đâu mình có thể hứng chịu ở Đông Dương, nơi đang ở trong tình trạng giới nghiêm, ông không chấp nhận để cho người ta đưa mình hũ hương, và để sống, để ứng biến, ông đã phải làm thợ phóng ảnh sau khi vội vàng học việc. Nghề nghiệp mới này đã tước mất những khoảng thời gian rỗi rãi mà ông có trong lúc sống chật vật bằng khoản tiền trợ cấp 450 franc; nhưng với công việc này, ông kiếm được nhiều tiền hơn một chút và có thể sống đỡ kham khổ hơn.

Người ta nghĩ rằng sau khi nhận những bài học nghiệt ngã như thế, ông Phan Châu Trinh hẳn không còn lạc quan được nữa, rằng lần này ông phải thật sự từ bỏ hy vọng trở về dưới sự chiếu cố và thiện ý của chính quyền thuộc địa. Nhưng không! Là một bậc quân tử theo cách của mình, ông đã hành xử như thể chẳng có gì xảy ra: ông đã nối lại quan hệ với Bộ Thuộc địa, ông lại tìm cách bắt chuyện với những người đã truy hại ông, ông hết lần này đến lần khác xin gặp ngài Albert Sarraut, người mà tôi tin là không có dính dáng gì trong âm mưu nực cười mà chúng tôi bị buộc tội dù tên của ông có trên nhiều giấy tờ trong hồ sơ vụ án này.

Và phải nói rằng - lời này không có ý khinh miệt gì - ông Phan Châu Trinh là người luôn bám dính lấy chính quyền thuộc địa, ông là một người không thể tổng khứ đi được, bị đuổi cửa trước thì luồn vào cửa sau, người mà chính quyền thuộc địa đã hai lần buộc tội có âm mưu đe dọa an ninh nước Pháp.

Ông Phan Châu Trinh là một người thông minh, tử tế, là một người bạn tốt; nhưng tất cả các đức tính này vẫn chưa đủ để giúp ông trở thành một

nhà cách mạng. Tôi tin rằng bất cứ người nào không mờ mắt vì thành kiến và biết ông Phan Châu Trinh rõ như tôi chắc sẽ cười ru ồi cùng tôi nếu nghe người ta nói ông ấy là một kẻ nguy hiểm, một nhà cách mạng, một kẻ “mưu phản” có thể làm lung lay ách thống trị của người Pháp ở Đông Dương. Tôi không biết dùng tính từ chỉ phẩm chất nào cho ông trong lĩnh vực chính trị; nhưng tôi tin là người ta có thể còn không biết đúng ra phải gọi ông ấy là người theo chủ nghĩa cải lương. Nhưng đúng là trong giới thuộc địa, chẳng cần làm gì nhiều thì đã được tôn vinh là nhà cách mạng và kẻ mưu phản r ồi.

ỦY BAN PAUL BERT VÀ NHỮNG ĐỨA TRÉ ĐƯỢC ỦY BAN NÀY GIÁM HỘ - ÔNG ANDRÉ SALLES VÀ PHE CHỦ TRƯỞNG CHÍNH SÁCH NGU DÂN

Trong chương này và các chương sau, tôi sẽ nói về những người đã góp phần bịa ra âm mưu không có thực mà tôi đã bị buộc tội can phạm, và những chuyện nho nhỏ đã xảy ra trước và sau vụ việc. Tôi đã sống mà không hề giữ lòng căm ghét, hằn thù và cũng không muốn có có nào để căm ghét, thù hằn người khác. Đó là lý do tôi chưa bao giờ lo lắng, bận tâm về những kẻ thù của mình lẫn các mảnh khoe của họ. Vì tôi chẳng bao giờ cố tình gây ra điếu lằm lổ, sai trái dù là nhỏ nhất với ai và luôn hành xử một cách quang minh chính đại nên tôi thường quên mất rằng tôi có thể có kẻ thù. Vậy nên, nếu tôi có nói về họ thì chỉ là vì họ đóng một vai cần thiết nào đó trong vở kịch mà tôi thấy thú vị khi được tường thuật lại, vì tôi cũng là một diễn viên trong vở kịch đó dù không hề muốn. Và chẳng, tôi tin đa số họ chỉ đóng vai phụ chẳng mấy quan trọng, vì họ hành động thay mặt cho phe chủ trương chính sách ngu dân, một phe cánh bí ẩn và hằn phải có một sức ảnh hưởng rất lớn trong chính quyền thuộc địa.

Về kẻ thù của mình, tôi chỉ thực sự biết trực tiếp một người duy nhất. Sự thù ghét của ông ấy đối với tôi lớn đến mức ông ấy đã tìm cách thỏa mãn nó cả trong những hoàn cảnh bi thảm của chiến tranh, khi mà Tổ quốc

của ông ấy đang lâm nguy, tình cảnh hãn sẽ khiến những người Pháp có lương tâm nguôi đi mọi hận thù dù hận thù đó có là gì. Từ việc đó, tôi đã suy ra rằng, tôi ắt đã khiến cho ông ấy phải chịu đựng rất nhiều dù tôi không chủ tâm làm thế, và suy nghĩ ấy đã luôn gọi lên trong tôi lòng thương hại mãnh liệt vì những nỗi giày vò, dằn vặt tinh thần mà tôi đã lỡ bắt ông ấy phải chịu đựng. Dù sao đi nữa, tôi chẳng mấy lo lắng, bận tâm đến mối hiểm thù ông dành cho tôi, và tôi rất sẵn lòng tránh nói về nó nếu như tôi có thể làm như vậy mà không khiến cho câu chuyện về vụ kiện của mình trở nên khó hiểu. Người đó là ông André Salles. Vậy ông André Salles đó, ông ấy là ai? Những người không theo dõi, cập nhật các sự vụ về Đông Dương sẽ hỏi tôi câu này. Ông ấy không phải là một nhân vật được cả Paris biết đến. - Không, vì nếu như ông ấy có các mối quan hệ qua lại trong giới thuộc địa thì ông ấy dường như không được biết đến mấy trong các giới khác. Vậy nên, tôi phải giới thiệu về ông ấy một chút.

Ông André Salles là một viên thanh tra thuộc địa đã về hưu. Chúng ta phải thêm vào một thông tin rằng ông là người được thưởng huân chương Bắc Đẩu Bội tinh. Ông biết Đông Dương vì ông đã từng đến đây thanh tra hai hay ba lần. - Tôi không biết ông; nhưng sau đây là cách thức ông đã làm quen với tôi. Vài ngày sau khi tôi đến Paris, tôi đã thấy danh thiếp của ông ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương cùng với một lời ngắn gọn bày tỏ rằng ông mong được gặp tôi. Tôi đã đến nhà của ông André Salles ở đường Vaneau và ông đã cho tôi biết mục đích của cuộc gặp này. Ông là thư ký của ủy ban Paul Bert thuộc Hội Liên minh Pháp. Tôi biết rằng Hội Liên minh Pháp là một hiệp hội t ần tại để truy ền bá ngôn ngữ Pháp ở trong nước và cả ở nước ngoài; nhưng tôi không biết rằng có t ần tại một cơ quan tên là ủy ban Paul Bert và cũng không biết rằng ủy ban này là một cơ quan được tạo ra nhằm âm thầm giám sát, kiểm soát những người An Nam học tập ở Pháp. Vào thời kỳ này, tức năm 1909, hầu như tất cả người An Nam

đến Pháp học đầu được giao phó cho ủy ban này, và ông Salles chính là người phụ trách quản lý, dẫn dắt việc học của họ. Hầu hết những đứa trẻ An Nam này đầu được thu xếp vào học ở một trường cấp một tư thục, nằm ở Joinville-le Pont, dưới cái tên là Trường Parangon (*Ecole du Parangon*). Ông Salles đã bày tỏ với tôi về việc lập ra một lớp dạy về nền đạo đức của người An Nam ở ngôi trường đó, lớp học này sẽ dạy cho những đứa trẻ do ông giám hộ và ông còn đề nghị tôi phụ trách lớp. Đáp lại, tôi đã thoái thác, vì tôi thấy ý tưởng này quá mù mờ để có thể được khai thác một cách hữu ích. Nói cho đúng, tôi đã nghĩ rằng chỉ có thể có một nền đạo đức chung cho cả nhân loại và một người dù có được giáo dục tốt hay không, một người dù được giáo dục ở Pháp hay ở nơi khác, hẳn phải biết tôn trọng các quy tắc ứng xử phổ quát ở khắp mọi nơi, các quy tắc mà quan điểm chung rất dễ lẫn lộn với các nguyên tắc đạo đức.

Rồi sau đó, ông Salles thường xuyên dành cho tôi những cử chỉ ân cần như gửi cho tôi thiệp mời dự các hội nghị mà ông tin hẳn sẽ khiến tôi thấy hứng thú, gọi tôi đến cùng với tất cả những người An Nam ở Paris mà ông quen biết, bao gồm cả ông Phan Châu Trinh, người mà tôi đã nói đến ở chương trước, hay mời tôi đến mỗi khi có một buổi lễ nào đó ở chỗ những đứa trẻ được ông giám hộ ở Trường Parangon. Như vậy, chúng tôi đã giữ quan hệ tốt đẹp trong một thời gian dài cho đến cái ngày mà do một sự việc không đáng kể, và theo quan điểm Á Đông của mình, tôi không gán cho sự việc này bất kỳ tầm quan trọng nào, ông đã nổi cơn thịnh nộ và thể sẽ hủy hoại tôi bằng mọi cách. Chúng ta sẽ thấy ông Salles đã dùng trăm phương nghìn kế để đạt được mục đích ấy như thế nào và làm sao mà chính quyền thuộc địa, vì đồng ý với ông, đã trả thù cho ông bằng cách truy hại tôi cũng như gia đình tôi, cụ thể là hai người anh của tôi.

Tôi không biết Trường Parangon đó hoạt động như thế nào và tôi chưa bao giờ tìm cách biết được đi đâu đó, vì tôi không có thói quen tọc mạch

chuyện của người khác. Tôi chỉ đôi khi đến đó theo lời mời của ông Salles. Có vẻ như ông Salles rất quan tâm đến những đứa trẻ mà ông giám hộ. Ông được những đứa nhỏ nhất gọi là “ba” và thỉnh thoảng, ông âu yếm ôm hôn chúng như một người cha cưng nựng những đứa con của mình, chao ôi! Mặc những cử chỉ thể hiện tình cảm trìu mến mà ông đã không tiếc cho bọn trẻ được ông giám hộ, chúng vẫn không bằng lòng về ông và cuối cùng, rất nhiều đứa trong bọn trẻ An Nam này đã nổi loạn chống lại ông bố người Pháp trong sự tán thành của cha mẹ chúng. Liệu những đứa trẻ này và cha mẹ chúng đã làm đúng hay sai, bàn đi đâu đó không phải là việc thuộc trách nhiệm của tôi; nhưng những đứa trẻ ấy đã kể lại với mọi người rằng chúng gần như chẳng học được gì ở cái trường cấp một tư thực đó và còn nói rằng nếu chúng biết đến Pháp mà bị cho vào học ở một ngôi trường như thế thì có lẽ chúng đã tránh được việc phải rời xa gia đình mình và bị bắt phải chịu bao đi đâu hy sinh vô ích như thế. Đó là chuyện có thực. Chúng đã tố cáo ông bố người Pháp định mức quá thấp khối lượng kiến thức mà ông ấy cho chúng học. Về phần cha mẹ của những đứa trẻ này, họ rất buồn tiếc khi thấy con mình, những đứa trẻ không phải không có thiên tư trí tuệ, sau nhiều năm học hành ở nước Pháp, trở về nhà trong tình trạng hoặc là chẳng có bằng cấp gì hoặc là với một cái bằng giáo dục sơ cấp nào đó, trong khi tự trách mình đã mất biết bao nhiêu tiền của chỉ để đạt được một kết quả quá khiêm tốn như thế.

Rất nhiều đứa trẻ trong số này đã khiếu nại; nhưng đáp lại, người giám hộ của chúng đã lấy chuyện tàu chở khách ra dọa nạt chúng, tàu chở khách là thứ ám chỉ về việc chúng sẽ bị ép buộc hũ hương. Một vài đứa trẻ thực sự đã bị đưa về nước vì các nguyên do bí hiểm. Vì thấy được rằng đã có thành kiến chống lại mình và biết không thể khiến người ta nghe lý lẽ của mình, những đứa trẻ táo bạo nhất đã rời khỏi Trường Parangon và tự thu xếp cho mình vào học ở các trường trung học để sau khi đậu tú tài, chúng

có thể ghi danh vào các trường đại học hay các trường giáo dục bậc cao. Tôi biết riêng một người đã làm như thế; sau nhiều năm học tập ở Trường Đại học Toulouse, người này đã được nhận bằng cử nhân khoa học, vật lý học và kỹ sư hóa học, hiện nay, cậu ấy đang ở Paris, đang chuẩn bị để lấy bằng tiến sĩ khoa học và bằng cử nhân triết học.

Tôi đã chẳng mấy quan tâm đến các xung đột bất thần xảy ra giữa ủy ban Paul Bert và những đứa trẻ An Nam do ủy ban này giám hộ, nhưng có một điều về việc này tôi thấy có vẻ là hữu ích khi nêu ra. Tiết lộ một bí mật xấu xí, một điều tai tiếng mà ai trong cộng đồng người An Nam cũng biết, việc này được thực hiện không phải với mục đích bỉ ổi, đáng khinh, mà là vì sau khi đã biết về xung đột này và các xung đột khác, tôi muốn tránh can thiệp vào chúng bằng cách từ chối đi gặp ông Salles sau khi ông ấy mời tôi đến gặp thông qua sự trung gian chuyển lời của người quản lý Trường Ngôn ngữ Đông Phương. Chính sự từ chối này đã khiến ông Salles tức giận và thúc đẩy bề cánh của mình hành động chống lại tôi. Có một người Nam kỳ giàu có đã giao gửi, phó thác hai trong số các con trai của mình cho ủy ban Paul Bert. Sau một thời gian, vì thấy rằng hai đứa con của mình chẳng có chút tiến bộ nào, người này đã nhiều lần viết thư cho ông Salles để xin ông ấy sắp xếp cho các con mình được học ở một trường tốt hơn Trường Paragon; nhưng người cha này đã không được thỏa nguyện. Chán nản và mệt mỏi vì cứ phải lặp đi lặp lại lời khẩn nài vô ích của mình, ông đã tìm hỏi một luật sư và yêu cầu vị này can thiệp. Người ta đã nói với tôi, vị luật sư ấy đã viết cho ngài cảnh sát trưởng, qua đó khiến cho ngài cảnh sát trưởng nhận ra rằng việc ông Salles giữ hai đứa trẻ này dưới sự giám hộ của mình qua ủy ban Paul Bert dù bản thân chúng và cha mẹ chúng không muốn là một việc xâm phạm đến tự do cá nhân. Công nhận giá trị của lời khiếu nại chính đáng này, ngài cảnh sát trưởng đã gửi một viên cảnh sát của mình đến chỗ ông Salles để yêu cầu ông lập tức trả tự do cho hai đứa trẻ

đó, để chúng đi học ở nơi mà chúng cho là tốt. Hành động can thiệp này của cảnh sát đã làm cho ông Salles thêm phần nộ; nhưng ông ấy vẫn phải thực hiện yêu cầu đó.

Tôi không biết ông Salles làm việc cho phe phái nào; nhưng chắc chắn là phe này phải có ảnh hưởng rất lớn trong chính quyền thuộc địa. Nếu không, ta không tài nào lý giải được làm sao mà một người chỉ là thanh tra đã về hưu lại có thể huy động toàn bộ chính quyền thuộc địa ở Đông Dương và ở Pháp chống lại những người An Nam đã làm phật ý mình. Trên thực tế, ta biết rằng về phần những đứa trẻ do ông Salles giám hộ mà ông ấy đánh giá là không đủ phục tùng, vâng lời, ông ấy đã báo cho chính quyền Đông Dương biết về chúng, và chính quyền Đông Dương đã thực hiện các biện pháp ít nhiều độc đoán chống lại cha mẹ của những đứa trẻ đó. Đại để là khi một đứa trong số bọn trẻ này bị trình báo, hoặc là vì những đòi hỏi của nó, hoặc là vì những đòi hỏi của cha nó, chính quyền sẽ gọi người cha đến và khiển trách ông ta, trong khi nói cho ông ta biết về các biện pháp nặng nề hơn nếu như người cha và đứa con không tỏ ra khôn ngoan hơn. Nếu người cha là viên chức, chính quyền sẽ không quên giúp cho ông ta hiểu ra rằng nếu ông ta cứ tiếp tục tỏ ra ương ngạnh, ngoan cố thì nhẹ nhất là ông ta sẽ bị cách chức. Tôi không nêu tên bất cứ nạn nhân nào của những hành động quấy nhiễu, đe dọa này để tránh việc khiến cho họ phải chịu các đòn trả thù mới.

Dù thế nào đi nữa, đây vẫn là sự việc có thực vốn không giải thích được là liệu trên thực tế ông André Salles đã không làm việc này vì chính quyền thuộc địa hay ít nhất là cho phe chủ trương chính sách ngu dân vốn là chủ của ông ấy, tức là, theo đó tôi không biết được là do mách khéo nào, lời tố cáo nào mà chính quyền thuộc địa muốn biến *vụ cãi vã ở trường tư tôi* này thành một chuyện quốc gia đại sự bằng cách buộc tội tôi cùng với ông Phan

Châu Trinh có một âm mưu chính trị, một âm mưu chỉ có thể tồn tại trong trí tưởng tượng ác ý, hiểm độc của những kẻ buộc tội chúng tôi.

Tiếp sau đây, chúng ta sẽ biết vụ án này đã phát sinh như thế nào.

MỘT TÌNH TIẾT: VỞ KỊCH “CHÂU CHÂU” (LES SAUTERELLES)

Chỉ là về một vở kịch, thế nhưng vở kịch này đã gây ấn tượng mạnh cho công chúng ở chính quốc và đã tạo nên một xúc cảm mãnh liệt trong giới thuộc địa. Vở kịch này đã làm nảy sinh một vụ rắc rối không phải là không quan trọng trong mạch diễn biến của hàng loạt sự kiện đã dẫn đến việc tôi bị buộc tội là có âm mưu chống lại nước Pháp.

Vào năm 1912, một vở kịch có nhan đề mang tính phúng dụ “Châu châu” (*Les Sauterelles*) được công diễn, vở kịch này đã chỉ trích, phê phán lẽ thói, hành động của chính quyền Đông Dương một cách đầy tinh tế, khéo léo. Tác giả của vở kịch này, ông Emile Fabre, một nhà văn nổi tiếng nhờ vào những tác phẩm thành công vang dội ở các sân khấu lớn, có vẻ như đã dựa trên rất nhiều tư liệu để sáng tác vở kịch. Bằng một loạt âm mưu chính trị, những cuộc thảo luận của chính quyền và những cuộc chèn ép trác táng của các quan chức, toàn bộ các tình tiết này gợi nhắc một cách kỳ diệu về thời kỳ rối ren, nhiễu nhương và bi thảm mà đất nước khốn khổ của người An Nam vừa trải qua, tác giả đã đưa cuộc sống đầy các thú ăn chơi và các quan hệ tăng tị, vụng trộm của tầng lớp thượng lưu ở thuộc địa lớn nhất của nước Pháp lên sân khấu một cách tài tình. Tác giả còn khéo léo chỉ ra trong khi người dân ở đây giãy giụa, vật lộn trong cảnh khốn cùng tăm tối nhất thì những nhà cầm quyền, những người sống ở

thuộc địa trong cảnh huy hoàng, long lẫy nhất, lại đối xử với dân chúng bằng một thái độ trịch thượng, hạ cố ban ơn, và chỉ lo đến họ để dằn ép họ trong chừng mực có thể, và bóp nghẹt tiếng kêu than của họ trong các cuộc đàn áp bạo ngược. Người ta nhảy nhót, người ta ve vãn, tán tỉnh, người ta uống rượu sâm-panh và trà, người ta hút thuốc phiện mà chẳng mảy may bận tâm đến cảnh tuyệt vọng không thể gọi tên của đám đông quần chúng bị áp bức đang gào thét bên ngoài với những tiếng kêu la không còn giống tiếng kêu của con người nữa.

Vở kịch này chỉ được diễn đúng một lần ở nhà hát Vaudeville de Paris, nhưng lại đạt được thành công phi thường. Rất đông công chúng, vì tò mò muốn xem những cảnh tượng về đời sống ở thuộc địa, đã lấp đầy tất cả chỗ ngồi trong nhà hát này. Vào buổi tối công diễn vở kịch, tôi cũng ở đó xem với một vài người đồng hương. Vai nào cũng được thể hiện và được diễn một cách hoàn hảo, trừ vai vị vua An Nam vì người thủ vai này là một nữ diễn viên quá lớn tuổi nên khó lòng diễn cho tròn vai một vị vua vốn chỉ là một cậu bé mới mười hai tuổi. Những người đến xem đã vỗ tay tán thưởng một cách cuồng nhiệt cho mỗi màn trình diễn, những khán giả người An Nam cũng vỗ tay như mọi người, có lẽ là nhiều hơn một chút, vì màn diễn xuất đó hẳn phải gây ấn tượng cho họ nhiều hơn.

Ngày hôm sau, có một sự náo động lớn trong giới thuộc địa. “Lạ chưa! - người ta thốt lên - dân An Nam đã đến xem vở kịch ‘Châu châu’, và còn dám vỗ tay tán thưởng nữa? Phải lấy được tên của những kẻ phạm tội này”. Và nói là làm: Bộ Thuộc địa bắt đầu cuộc điều tra nghiêm túc. Hiệu trưởng của một trường học ở Versailles, một người có lui đến giao thiệp với vài người An Nam, đã nhận được một bức điện báo chính thức đòi ông ấy phải đi hỏi những người An Nam này là liệu họ có dành cả buổi tối hôm trước xem kịch ở nhà hát Vaudeville de Paris hay không. Bản khoản với câu hỏi đó, ông ấy đã chuyển bức điện báo cho các học sinh người An Nam

của mình, nói với họ rằng: “Mà thầy tự hỏi việc các em có mặt ở nhà hát đó vào tối hôm qua là phạm phải tội ác nào”.

Mặc cho thành công vang dội đạt được ngay trong buổi công diễn đầu tiên, vở kịch “Châu chấu” kể từ đó không còn được diễn ở bất kỳ sân khấu nào nữa. Tôi không biết làm sao mà người ta lại tạo ra được sự im lặng này; nhưng chắc chắn cái giá đã phải trả cho nó là rất đắt.

Kịch bản “Châu chấu” cũng đã được phát hành hàng nghìn bản ở Đông Dương; nhưng chính quyền ở đây đã mua lại toàn bộ và mang thiêu hủy hết để ngăn người An Nam đọc được chúng.

Tôi tin rằng kể từ lúc đó, tôi đã trở thành một kẻ bị tình nghi để rồi sau một vài sự việc mới đây, tôi được tôn vinh bằng những cái danh to lớn: nhà cách mạng và kẻ mưu phản.

TÌNH THÂN ÁI CỦA CÁC HỌC SINH, SINH VIÊN AN NAM Ở PHÁP - TÌNH CẢM NÀY ĐÃ LÀM CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA PHIÊN LÒNG

Vào một ngày trong năm 1912, lúc rời khỏi lễ mai táng của một bạn trẻ An Nam, học sinh của Trường Paragon, những người đồng hương của tôi đã đưa ra ý tưởng thành lập một hội ái hữu cho học sinh, sinh viên An Nam tại Pháp. Họ đã cho tôi biết ý tưởng đó và nhờ tôi xem xét dự trình cho ý tưởng này để đưa vào thực hiện càng sớm càng tốt. Tôi trả lời họ ngay: “Việc này thì dễ thôi, tự do lập hội nhóm đã tồn tại ở Pháp kể từ đạo luật ngày 1 tháng Bảy năm 1901. Nhưng không chỉ có vấn đề luật pháp thôi đâu, còn phải tính đến chính sách thuộc địa nữa. Tôi nhất thiết phải nói với các bạn điều này, nếu các bạn thành lập một hội mà không được chính quyền thuộc địa ưng thuận, họ sẽ tìm cách triệt tiêu nó. Chắc hẳn là họ sẽ không thể khiến cho hiệp hội của các bạn bị tuyên bố giải thể qua con đường tư pháp vì các bạn lập hội không nhằm đạt được một mục đích đáng chê trách nào và việc lập hội của các bạn hoàn toàn hợp pháp; nhưng họ có thể sẽ đe dọa cá nhân các bạn cũng như gia đình các bạn, và chắc chắn là các bạn sẽ không dám coi thường việc này. Có lẽ tôi là người cuối cùng chịu theo và tôi tin mọi người sẽ không tức giận với tôi; nhưng hội này sẽ dừng hoạt động vì thiếu hội viên. Vậy bắt đầu một việc mà chúng ta thấy trước là sẽ chết yểu thì có ích gì, thêm vào đó, còn chưa kể đến các phiền lụy mà chúng ta có thể sẽ chuốc lấy vì việc này? Còn về việc đi xin chính

quyền thuộc địa bảo trợ, tôi sẽ không nhận đảm đương đâu, và tôi cũng không muốn làm vì trong trường hợp này tôi thấy trước rằng một hiệp hội, nếu không được tự do, sẽ sớm trở thành một cái ổ cho các mảnh khoe, một bè đảng đáng khinh, một cơ quan biến chất, như chúng ta đã thấy ví dụ ở những hiệp hội, tổ chức như thế ở đất nước mình”.

Lời nhận xét của tôi đã không thuyết phục được những người nói chuyện với tôi vốn đang chìm đắm trong ảo tưởng và không nhìn nhận vấn đề ở mức sâu hơn. Họ cứ khẳng khẳng muốn thực hiện ý tưởng của mình đến mức cứ đeo đẳng theo tôi để nài nỉ nhiều ngày liền. Cuối cùng, mệt mỏi vì những lời khấn nài của họ, tôi nói: “Được, tôi sẽ làm theo ý các bạn. Hay đúng hơn, tôi phải nói đây là một bài học, và bài học này, các bạn sẽ học nó bằng kinh nghiệm xương máu của mình và bằng cả kinh nghiệm xương máu của tôi nữa. Hãy nhớ những lời nhận xét hôm nay của tôi và rồi sau này, các bạn sẽ nhận ra tôi đã có lý biết bao nhiêu”.

Tôi bắt đầu thực hiện việc này. Tôi soạn các điều lệ của hội và viết một chương trình hành động dài. Hiệp hội này đã ra đời trong sự hào hứng của những người đồng hương của tôi, những người đã đòi tôi sinh ra nó. Tôi trù mền đặt tên cho hội là Hội Đồng bào Thân ái (*La Fraternité*). Hội này được lập ra với mục đích: thứ nhất là giúp cho các học sinh, sinh viên Đông Dương đi học xa nhà gặp gỡ, kết bạn với nhau, thăm hỏi lẫn nhau và giúp đỡ nhau khi gặp tai họa hay bệnh tật; thứ hai là có thể học tập, làm việc chung để phổ biến, trao đổi các kiến thức hữu ích, các tri thức khoa học và văn chương.

Hội Thân ái đã tổ chức nhiều cuộc họp mặt theo tháng. Những cuộc trò chuyện thân mật giữa bạn bè trong hội đã giúp thu về nhiều đề xuất khai thác được nhằm làm cho những ngày tháng lưu trú ở Pháp của các bạn học sinh, sinh viên Đông Dương được dễ dàng hơn, có thể làm cho hội ngày

càng có nhiều hoạt động bổ ích hơn, và đại để là có thể giúp cải thiện ngôn ngữ An Nam của chúng tôi và giúp truyền bá các môn khoa học phương Tây ở Đông Dương. Hội hoạt động một cách công khai, không có chút gì đáng hiềm nghi. Hội biết rằng có thể có các mật thám trà trộn giữa các hội viên; nhưng mọi người trong hội không thấy có chút nào bất tiện, phiền phức về việc này, vì tất cả không mong gì hơn là người ta biết rằng hội của mình chỉ theo đuổi những mục đích hoàn toàn hợp pháp và đáng khen.

Mọi thứ đều ổn thỏa và chúng tôi đáng lẽ đã có thể làm được những việc có ích cho đồng bào của mình mà không cần phải đối mặt với những thù địch, chống đối ngấm ngầm mà tôi đã dự kiến và cũng đã thực sự xảy đến. Phe chủ trương chính sách ngu dân đã để mắt đến hội của chúng tôi và với sức ảnh hưởng của họ trong chính quyền thuộc địa, ai cũng có thể đoán biết những gì họ có thể làm để chống lại chúng tôi. Hội của chúng tôi đã bị tẩy chay; người ta cho lan truyền tin đồn rằng hội là cái ổ của cách mạng, và người ta gián tiếp báo cho các bạn của chúng tôi biết là các bạn ấy sẽ phải hối hận nếu vẫn cứ khẳng khẳng không chịu rời bỏ hội.

Tôi đã làm một nhà tiên tri tài ba được một lần. Tôi phải tự khen ngợi bản thân về điều đó.

HÀNH ĐỘNG TRẢ THÙ ĐẦU TIÊN CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA: HỌ ĐÃ LÀM CHO TÔI BỊ CÁCH CHỨC TRỢ GIẢNG NGÔN NGỮ PHƯƠNG ĐÔNG

Một ngày nọ, lúc rời khỏi một buổi họp mặt của Hội Thân ái, một viên chức ngành dân chính của Đông Dương, người cũng vừa tham dự buổi họp mặt này, kín đáo nói với tôi: “Chính quyền thuộc địa thấy rất khó chịu với anh vì một số chuyện của anh với Trường Parangon. Hồi đầu, người ta đã quy trách nhiệm mấy chuyện này cho ông Phan Châu Trinh; nhưng bây giờ người ta không còn muốn ông ấy chịu trách nhiệm cho chúng nữa, mà chính anh, anh là người mà họ muốn quy trách nhiệm mấy chuyện cái cọ này. Anh nên đi gặp ông X., ông ấy có ảnh hưởng rất lớn trong Bộ Thuộc địa và là người có thể dàn xếp vụ việc của anh (ông X. là một viên chức cấp cao của Đông Dương đã về hưu)”. Tôi bèn trả lời: “Tôi sẽ rất vui mừng được làm quen với ông X. Nhưng vụ việc của tôi, tôi không biết lắm là nó nằm ở đâu gì. Dù sao đi nữa, nếu chính quyền cần tôi giải thích, tôi sẵn sàng làm thôi, họ chỉ cần gọi tôi đến. Tôi hành xử một cách trung thực và quang minh chính đại; tôi không sợ bước ra ánh sáng”. - Nói thế xong thì chúng tôi chia tay nhau, có thể nói là như những người bạn tốt; vì tôi đã không còn nghĩ đến những điều mà người trò chuyện đáng mến của tôi đã cho hay.

Một thời gian sau, trong khi tôi không còn nghĩ đến mấy chuyện liên quan đến Trường Parangon nữa, thực ra, mấy chuyện này không khiến tôi lưu tâm thì một sự việc khác xảy đến đã làm tôi nhớ đến những chuyện đó. Một ngày nọ, trong khi tôi đang giảng lại bài học tiếng An Nam ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương, người trực cửa của trường đã đến nói với tôi rằng ngài quản lý trường muốn nói chuyện với tôi sau khi lớp học của tôi kết thúc. Tôi đã đi gặp ông ấy, ông Paul Boyer. Ông nói với tôi rằng:

– Ông Salles đã đến nói với tôi rằng ông ấy muốn nói chuyện với anh. Xin anh vui lòng đến gặp ông ấy.

– Ông Salles, ông ấy biết tôi, ông ấy có địa chỉ của tôi, trước đây ông ấy còn thường xuyên viết thư cho tôi nữa. Tại sao lần này ông ấy không làm vậy? Làm vậy sẽ đơn giản hơn mà. À, mà tôi hiểu rồi. Có thể ông ấy thấy Hội Thân ái của chúng tôi là một đối thủ cạnh tranh đối với ủy ban Paul Bert nơi ông ấy giữ vai trò nòng cốt. Rồi sao nào? Ông ấy có thể yên tâm về điều này: chúng tôi không tìm cách cạnh tranh với ai. Tôi biết rằng ông ấy đã gặp những chuyện rất phiền lòng với những đứa trẻ do ông ấy giám hộ ở Trường Parangon; nhưng ông muốn tôi làm gì với chuyện đó? Nếu ông ấy muốn gặp tôi để nói với tôi về những chuyện này, tôi nhất thiết phải tuyên bố ngay từ bây giờ là việc xen vào *mấy vụ cãi vã ở trường tư tôi* này làm tôi thấy rất chán ghét. Tôi nghe theo ông, thưa ông quản lý; nhưng xin ông cho phép tôi nói là tôi thấy việc ông thay mặt cho ông Salles gọi tôi đến gặp ông ấy là hoàn toàn không chính đáng. Cứ để cho ông ấy viết thư cho tôi, cho tôi biết mục đích ông ấy muốn gặp tôi và tôi sẽ hời đáp ông ấy.

Cụm từ *mấy vụ cãi vã ở trường tư tôi* đã khiến cho ông Boyer mỉm cười, ông nhắc lại:

– Ông Salles đã đến gặp tôi và nói: “Đã rất lâu rồi tôi không gặp anh Phan Văn Trường, xin ông vui lòng chuyển lời cho anh ấy rằng tôi muốn nói chuyện với anh ấy”. Tôi thực hiện việc mình được ủy thác, chỉ có vậy thôi.

Tất nhiên là những gì tôi đã nói với ông Paul Boyer, tôi có thể lặp lại y như vậy với ông Salles nếu tôi gặp mặt ông ấy; nhưng kể từ vụ chuyển lời đó, ông Salles vô cùng căm ghét tôi, đó là một nỗi căm ghét không thể khóa lấp được và ông ấy chưa bao giờ ngừng truy đuổi tôi chỉ vì mối hiềm thù cá nhân đó.

Có một điều cần phải chú ý là khi làm mêch lòng ông Salles, tôi đã làm mêch lòng cả chính quyền thuộc địa mà không hề hay biết.

Giữa ông Salles và chính quyền thuộc địa có một mối liên kết lạ lùng mà đây chính là bằng chứng đầu tiên.

Khoảng cuối tháng Mười một năm 1912, ngài quản lý của Trường Ngôn ngữ Đông Phương lại gọi tôi đến văn phòng của ông ấy một lần nữa. Ông ấy bắt đầu cuộc nói chuyện bằng câu hỏi về lớp dạy tiếng An Nam của tôi:

– Năm nay anh có nhiều học sinh không và anh có hài lòng về chúng không?

– Tôi rất hài lòng về học sinh của mình, các bạn đều tỏ ra rất thiện chí; nhưng lớp tôi không có nhiều học sinh.

– Đừng buồn vì số lượng học sinh nghe giảng; rồi sẽ có những học trò khác.

Sau màn mào đầu ngắn ngủi này, ông Boyer thông báo miệng cho tôi biết quyết định sau đây: “Bộ trưởng Bộ Thuộc địa nói với tôi là ông ấy đồng ý với ý kiến của Bộ trưởng Bộ Giáo dục công vốn cũng cho là công

việc trợ giảng tiếng An Nam ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương không phải lúc nào cũng nên để cùng một người nắm giữ và phải giúp cho những sinh viên An Nam khác có cơ hội hưởng lợi từ công việc này. Vì thế, ông ấy quyết định rằng việc bổ nhiệm anh vào vị trí này, vốn chỉ có thời hạn một năm, sẽ không được tái ký vào năm sau. Chúng tôi báo trước cho anh một tháng, đây là thời hạn thông thường”.

Nhân tiện, tôi nhất thiết phải nói đi đầu này trước tiên, tôi giữ trong lòng một ký ức rất đẹp về ông Paul Boyer. Trong khi thông báo cho tôi biết về quyết định này, ông chỉ chấp hành các chỉ dẫn mà ông đã nhận được từ Bộ Thuộc địa. Tôi đã trả lời ông rằng tôi có thể không cần công việc này, tuy vậy, tôi muốn có được văn bản xác nhận lại lời thông báo miệng mà ông vừa nói với tôi. Ngày hôm sau, tôi đã viết thư cho ông để nhắc ông rằng tôi muốn được nhận văn bản xác nhận cái quyết định mà ông đã thông báo cho tôi. Không nhận được hồi đáp nào sau nhiều ngày chờ đợi, tôi đã nhắc lại yêu cầu của mình và cuối cùng, tôi nhận được một lá thư từ Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, tôi sẽ trình bày lại đúng nguyên văn lá thư đó sau đây, để đối sánh với một lá thư khác là sự cải chính về mặt hình thức của lá thư này:

Bộ Thuộc địa.

Văn phòng Bộ trưởng và vụ Đông Dương.

Paris, ngày 12 tháng Mười Hai năm 1912.

Thưa ông,

Ngài quản lý của Trường Ngôn ngữ Đông Phương vừa chuyển cho tôi bản sao lá thư mà ông đã gửi cho ông ấy sau khi hai người các ông có cuộc nói chuyện vào ngày 2 tháng Mười vừa qua.

Tôi vinh dự được xác nhận cho ông quyết định liên quan đến ông.

Về phần văn phòng quản lý của Trường Ngôn ngữ Đông Phương, họ đã hành động trong quyền hạn của họ, vì các giảng viên bổ sung

và các trợ giảng của trường đều được bổ nhiệm theo năm. Trong trường hợp này, ông Paul Boyer chỉ mới cho ông biết là nghị định của Bộ bổ nhiệm ông vào vị trí trợ giảng tiếng An Nam mỗi năm sẽ không được tái ký cho năm 1913, và do đó, ông sẽ phải từ bỏ các chức vụ của mình từ ngày 1 tháng Một năm sau.

Nhân danh chính quyền thuộc địa, tôi bổ sung một điều là việc giúp cho một người đồng hương khác của ông có cơ hội tận dụng các lợi thế mà ông đã có thể được hưởng trong bốn năm qua là một chuyện đương nhiên – và chẳng, ông Paul Boyer cũng đã lưu ý cho ông điều này. Việc lưu trú ở Paris và những khoảng thời gian rảnh rỗi đã cho phép ông theo học ngành luật ở đây, sẽ thật bất công khi một đặc ân như thế lại chỉ dành riêng cho một người hưởng trong một thời gian quá dài.

Tôi cũng nhắc lại với ông lời cam đoan được dành cho ông là Bộ Thuộc địa rất sẵn lòng đảm nhận trách nhiệm đưa ông về Đông Dương.

Trân trọng, v.v.

Bởi Ngài Bộ trưởng và thừa lệnh:

Thanh tra thuộc địa,

Chánh văn phòng,

Đã ký: LOISY

Một biện pháp như thế có thể gây ngạc nhiên cho người châu Á vốn không tỏ tường các lễ thói quản lý ở châu Âu vì họ chưa từng thấy những lễ thói tương tự trong các cơ quan quản lý của người châu Á; nhưng biện pháp này không khiến tôi ngạc nhiên mấy, vì tôi biết rất nhiều biện pháp như thế từng được chính quyền Pháp sử dụng trước đây. Ví dụ, chúng ta biết là vào năm 1874, ông Lesigne, giáo sư lịch sử ở Trường Sư phạm Giáo dục Tiểu học Blois đã bị sa thải chỉ vì ông dự định viết một cuốn sách đại cương lịch sử thế giới, một lịch sử không dựa trên các khái niệm Chúa trời và linh hồn. Và còn nữa, không cần phải ngược về quá khứ, chúng ta có

rất nhiều ví dụ ở hiện tại về các hình phạt kỷ luật dành cho các giáo viên theo chủ nghĩa xã hội, những người chẳng phạm phải lỗi nào khác ngoài cái lỗi có những tư tưởng được cho là quá tiến bộ ở một đất nước nơi mà tự do tư tưởng là một nguyên tắc hiến pháp về mặt lý thuyết.

Rất nhiều người, trong số đó có cả một luật sư ở Tòa Giám đốc thẩm (*Cour de Cassation*), đã đề nghị nhờ một đại biểu của Nam kỳ là ông Paris can thiệp giúp tôi; nhưng tôi đã khước từ lời đề nghị giúp đỡ của họ bằng cách nói với họ rằng vụ việc này chẳng hề có tầm quan trọng nào đối với tôi cả. Những người khác còn khuyên tôi đưa trường hợp của mình ra Hội Nhân quyền; nhưng tôi cũng không muốn cầu viện tổ chức này dù chỉ một chút. Nhưng mà, vì mong muốn tận dụng dịp này để có kinh nghiệm đầu tiên trong việc sử dụng các kiến thức pháp luật đã học được, tôi đã đưa vụ việc của mình ra Hội đồng Nhà nước, không phải là vì một công việc vốn chẳng hề quan trọng đối với tôi, mà chỉ vì tôi muốn một biện pháp mà tôi thấy là tùy tiện và độc đoán phải bị ghi nhận trong hồ sơ tư pháp. Dù tôi đã không thắng trong vụ kiện của mình nhưng tôi đã học được những điều rất hay trong vụ kiện đó.

Ngài Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã trả lời thông báo về đơn kiện của tôi mà Hội đồng Nhà nước đã gửi cho ông ấy bằng lá thư sau đây, lá thư này có nội dung hoàn toàn mâu thuẫn với lá thư mà tôi đã trình bày ở trên:

Bộ Thuộc địa

Vụ Đông Dương; Ban thứ nhất

Paris, ngày 2 tháng sáu năm 1913.

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa gửi ngài Chủ tịch Ban hòa giải tranh chấp của Hội đồng Nhà nước.

Qua thư số 52986 ngày 30 tháng Tư vừa qua, ông đã chuyển cho tôi hồ sơ của vụ khiếu nại do ông Phan Văn Trường đưa ra để phản đối một quyết định của Bộ là từ chối tái ký quyết định bổ

nhiệm ông Phan Văn Trường vào vị trí trợ giảng tiếng An Nam ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương cho năm 1913 của Bộ, trong khi đó, ông cũng yêu cầu tôi gửi trả lại hồ sơ này cùng với lời nhận xét.

Tôi xin bày tỏ cho ông biết rõ rằng *không có quyết định nào của chính quyền địa phương, hướng chỉ là của Bộ Thuộc địa can thiệp vào việc bổ nhiệm ông Phan Văn Trường vào chức vụ trợ giảng hay sa thải ông ấy khỏi chức vụ đó sau này.*

Có một nghị định của ngài Toàn quyền Đông Dương, được ký vào ngày 8 tháng Mười một năm 1908, nhưng nghị định này chỉ bổ trí cho ông Phan Văn Trường làm thầy ký hạng ba ngoài biên chế ở xứ Bảo hộ Bắc kỳ (*Protectorat du Tonkin*) và để cho ban quản lý của Trường Ngôn ngữ tuyển dụng ông ấy làm giáo viên bản xứ trợ giảng tiếng An Nam.

Nghị định này là một văn bản hành chính thông thường về nhân sự và tuyệt đối không được đánh đồng với một quyết định bổ nhiệm vào một vị trí nhất định nào.

Trên thực tế, chỉ có ngài Bộ trưởng Bộ Giáo dục công mới có trách nhiệm giao cho ông Phan Văn Trường phụ trách một lớp học bổ túc hay công việc trợ giảng ở Trường Ngôn ngữ, và vì các giảng viên bổ sung và các trợ giảng của trường này được chỉ định trong thời gian một năm, việc không tái thông qua sự ủy quyền mà ông Phan Văn Trường đã được hưởng từ trước cho năm 1913 cũng thuộc trách nhiệm của ngài Bộ trưởng Bộ Giáo dục công.

Trong trường hợp này, người tiền nhiệm của tôi đã không cần phải can thiệp nữa, ngoài ra, ngài Toàn quyền Đông Dương cũng không, và do đó, không hơn vị viên chức cấp cao này, tôi không có bất cứ nhận xét nào để trình bày về sự khiếu nại phản đối việc không tái thông qua ủy quyền mà người đệ đơn thưa kiện trình ra, việc này không phải là việc của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, cũng không phải là việc của Toàn quyền Đông Dương.

Trong hoàn cảnh này, tôi chỉ có thể gửi trả lại ông hồ sơ vụ khiếu nại của ông Phan Văn Trường được đính kèm dưới đây, một

sự khiêu nại mà về phần Bộ Thuộc địa, tôi thấy không thể chấp nhận được, trong khi đó, tôi xin cảm ơn ông vì đã thông báo.

Đã ký: MOREL

Trong khi chờ người kế nhiệm tôi là ông Cao-dac-Minh đến, công việc trợ giảng tiếng An Nam ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương vẫn bỏ trống trong suốt những tháng đầu của năm 1913.

Rồi sau đó, ông Cao-dac-Minh đã đóng một vai rất hay ho trong chuỗi vỡ tuồng vốn là bấy được chính quyền thuộc địa giăng ra cho tôi sau này, để bịa ra toàn bộ âm mưu chính trị tai tiếng mà họ buộc tội tôi là thủ phạm.

CHIẾN DỊCH BÁO CHÍ VÀ TIN ĐỒN VU KHỔNG

Sau khi cắt đứt với chính quyền thuộc địa như đã thuật ở trên, tôi coi như việc này đã kết thúc hẳn và không còn nghĩ đến chuyện đã xảy ra giữa tôi và họ nữa. Tính khí Á Đông chúng tôi là chán ghét việc để bụng mấy hiềm khích nhỏ, hay nói theo cách diễn đạt rất hay của người Trung Quốc là chán ghét việc bị coi như một kẻ tiểu nhân. Tôi đã nghĩ rằng bên phía đối nghịch, họ cũng như thế, nhưng tôi đã nhầm.

Người ta đã báo cho tôi biết về một chiến dịch báo chí được dẫn dắt nhằm chống lại tôi ở Đông Dương. Tôi không hề bận tâm chút nào về chiến dịch này và cũng chưa từng đi tìm các tờ báo đã công kích tôi. Nhưng ngoài báo chí ra, còn có các tin đồn vu khống chống lại tôi, mà bằng một cách ngẫu nhiên sao đó tôi đã nghe được một vài trong số đó. Ở đây, tôi thuật lại một tin đồn như thế đại diện các tin khác. Một ngày nọ, một đồng nghiệp của tôi, trong lúc trò chuyện với tôi ở tòa án, đã cho tôi hay: “Có một hôm, tôi phải tham gia một bữa tối, trong bữa tối đó còn có một vài viên chức từ Đông Dương về nữa. Chúng tôi đã bàn tán về anh, và họ đã nói với tôi rằng anh là một kẻ cực kỳ nguy hiểm”. Tôi vừa cười vui vẻ vừa đáp lại người bạn đồng nghiệp này rằng: “Đó là một tiếng tăm rất đáng giá. Làm một kẻ nguy hiểm, nghĩa là làm một nhân vật nào đó, và thà như thế còn hơn chẳng có gì cả”.

VỤ ĐÁNH BOM Ở HÀ NỘI. CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA ĐÃ LỢI DỤNG VỤ VIỆC NÀY ĐỂ ĐÁNH VÀO NHỮNG TÌNH CẢM QUÝ BÁU NHẤT CỦA TÔI, LÀM TÔI ĐAU KHỔ BẰNG CÁCH BỨC HẠI HAI NGƯỜI ANH CỦA TÔI

Một ngày tháng Tư năm 1913, thành phố Hà Nội thanh bình bỗng trở nên náo động vì một sự kiện lớn: một kẻ lạ mặt đã ném một trái bom lên thềm của một quán cà phê ở thành phố này, khiến hai sĩ quan người Pháp thiệt mạng. Tin tức về vụ tấn công được đánh điện về Pháp và truyền cho cánh báo chí. Ngày hôm sau, ông Fernand Hauser, một nhà báo Paris rất quan tâm đến các vấn đề thuộc địa, đã đến phỏng vấn ông Phan Châu Trinh ở phòng khách sạn nơi ông ở, nằm trên phố Abbé de l'Épée. Có một sinh viên người An Nam cũng ở tại khách sạn này, đó là ông Nguyễn-nhu-Chuyên,^[18] người đã nhận nhiệm vụ bí mật là theo dõi chúng tôi. Tôi sẽ phải nói lại về con người này kỹ hơn vì những thủ đoạn bỉ ổi, đáng khinh mà anh ta đã sử dụng để chống lại tôi ở nhà lao Cherche-Midi. Ông Phan Châu Trinh không nói tiếng Pháp nên đã nhờ Nguyễn-nhu-Chuyên làm phiên dịch giúp cho ông nhà báo Fernand Hauser, nhưng người này, vì để bản thân không bị liên lụy, đã khuyên ông Phan Châu Trinh dẫn ông Hauser đến chỗ tôi. Lúc bấy giờ, tôi đang sống trong một căn hộ nhỏ nằm trên phố Bertholet. Cả ba người họ đã cùng nhau đến chỗ tôi. Khi họ đến thì tôi đang ở trong phòng làm việc, cố sức tập hợp tài liệu cho luận án tiến sĩ luật

của mình. Ông Phan Châu Trinh đã bước vào phòng và nói với tôi rằng ông Fernand Hauser đang ở trong phòng hút thuốc đợi tôi, rằng ông nhờ tôi sang phiên dịch giúp cho nhà báo này. - Nhưng - tôi nói với ông ấy - chẳng phải ở khách sạn chỗ bác đang ở có Nguyên-như-Chuyên, một người nói tiếng Pháp rất cừ, bác đã luôn khen ngợi lối cư xử tế nhị và tài giao tế khôn khéo của anh ta còn gì; tại sao bác không nhờ anh ta?

– Đúng là Nguyên-như-Chuyên cũng ở đấy; nhưng đó lại là người nhận học bổng của chính phủ, anh ta không dám để liên lụy bản thân đâu; anh ta sợ mất học bổng của mình.

– Được rồi! Thế đấy, mỗi lần bác có việc gì hiểm nghèo hay ít ra cũng là tế nhị, khó xử thì là tôi, tôi là người mà bác tìm hỏi!

Dù thấy chán ghét việc phải sắm một vai mà người ta nhờ tôi sắm, tôi không muốn tỏ ra khó chịu, làm mếch lòng một nhà báo Paris khi từ chối giúp ông ấy một chuyện nhỏ như vậy, và thế là tôi đi. Cuộc phỏng vấn kéo dài khoảng một tiếng đồng hồ. Trước khi rời đi, ông Fernand Hauser đã nói rằng ông ấy sẽ cho đăng bài phỏng vấn này trên tờ báo *Le Journal* và hỏi tôi liệu ông có thể nói rõ tôi chính là người đã giúp phiên dịch trong bài báo đó hay không. Tôi đã trả lời rằng tôi không muốn quảng cáo gì cho bản thân cả, nhưng cũng không cần phải lẫn tránh, tôi thấy chẳng có gì bất tiện với việc ông ấy nêu tên tôi ra nếu ông ấy muốn làm thế.

Ngày hôm sau, bài phỏng vấn được đăng trên tờ *Le Journal* với bức ảnh chụp ông Phan Châu Trinh cùng một vài lời đề thương của người thực hiện phỏng vấn dành cho công việc nho nhỏ mà tôi đã giúp cho ông ấy. Những người có vẻ như nắm vững thông tin đã nói với tôi rằng bài phỏng vấn này đã gây náo động dữ dội trong giới thuộc địa và ngài nghị sĩ Sarraut - anh trai của đương kim Toàn quyền Đông Dương^[19] lúc bấy giờ - đã ngay lập tức can thiệp để ngăn cản bài phỏng vấn đó được đăng lại trên các báo

khác. Tôi không rõ có gì chính xác trong mấy lời đồn đại này hay không, dù sao thì ông Fernand Hauser cũng chưa bao giờ thay đổi ý kiến về vụ đánh bom ở Hà Nội, vụ việc mà ông ấy rất lưu tâm.

Quả là như thế, theo kinh nghiệm từ các sự kiện trước đây, ngay từ ngày hôm sau cuộc tấn công, chính phủ đã bắt đầu lập danh sách nghi phạm của vụ việc và cho tiến hành nhiều cuộc bắt giữ đối với người dân An Nam. Các nạn nhân của sự trả đũa của chính phủ phần nhiều là những người thuộc tầng lớp có học thức. Trong loạt nạn nhân bị bắt giữ đầu tiên có người anh cả của tôi, một nhà nho già tàn tật, cùng với đứa con trai còn nhỏ của anh ấy, một cậu bé chỉ mới mười ba tuổi, anh ấy là một nhà thơ tài năng, được nhiều người An Nam kính trọng vì có kiến thức rất uyên bác về văn chương Trung Hoa. Hai tháng sau đó, vào ngày 30 tháng Sáu năm 1913, đến lượt một người anh khác của tôi bị bắt giữ và chịu xét xử trong một phiên tòa đặc biệt, tòa án này đã tỏ ra rất tàn nhẫn khi chống lại anh bởi vì ở chỗ anh ở, người ta đã tịch thu được một vài lá thư mà tôi đã viết cho anh; trong những lá thư này, tôi đã nói về chính trị Đông Dương, nhưng về vấn đề gì thì tôi cũng không nhớ nữa. Tôi tin rằng những lá thư đó, những lá thư mà người ta muốn vin vào để chống lại tôi nhưng không thành công, là các căn cứ duy nhất để kết án anh ở Tòa án binh cấp I của Paris.

Tòa án mà tôi vừa ám chỉ là một cấp tòa án đặc biệt chỉ được lập ra để xét xử các tội ác và tội phạm chính trị, hay nói đúng hơn là để xét xử các sự việc được gọi là như thế ở thuộc địa mà thủ phạm là những người An Nam. Nó mang cái tên biểu lộ ý nghĩa của việc phạm tội, cái tên nói lên rất nhiều về điếu đó theo nghĩa từ nguyên. Cách xét xử của tòa án này... Không, nó không hề có cách xét xử, hoặc ít nhất nếu nó có một cách xét xử thì đó là một cách xét xử bí hiểm, theo nghĩa chẳng ai có thể đưa ra một ý kiến nào dù là nhỏ nhất về nó. Trình tự tố tụng của nó là một thứ trình tự

tố tụng *riêng, đặc thù*: bị cáo bị cho vào nhà giam bí mật tuyệt đối kể từ khi bị bắt cho đến sau khi bị tuyên án, bản án này cũng được tuyên kín, và cuối cùng chính bản thân bị cáo cũng không biết tại sao mình bị bắt, bị xét xử và bị kết án.

Tuy nhiên, qua hai người anh của mình, tôi đã có thể lờ mờ đoán ra cách thức thẩm cứu mà cấp tòa án hà khắc này sử dụng.

Cách thức này bao gồm việc đọc cho bị can nghe một bản tường trình các sự việc bị quy là thuộc trách nhiệm của bị can, và thúc ép họ nhận trách nhiệm cho các việc này bằng cách hứa hẹn với anh ta sẽ cho anh ta hưởng lợi ích từ Điều 108 của Bộ Luật Hình sự Pháp; nhưng tòa án này không chấp nhận bất cứ lời giải thích nào thay mặt cho bị can. Nó thể hiện một đặc điểm có thể làm cho các nhà luật học trên toàn thế giới thấy như mình đang nằm mơ: đó là cùng một vị viên chức, đầu tiên ông ta tra xét vụ kiện như là thẩm phán thẩm cứu rồi sau đó lại chính ông ta xét xử vụ kiện như là chánh án.

Đây, trong vụ đánh bom ở Hà Nội, có một chi tiết giúp ta đánh giá vụ phạm tội nổi tiếng này sao cho thật công tâm. Khi chánh án của cấp tòa án khác thường, lạ lùng này đọc cho một người anh của tôi nghe tên của một người mà họ đã buộc tội anh tôi có các mối quan hệ phạm tội cùng, anh tôi đã nói với ông chánh án rằng: “Nhưng thưa ngài chánh án, tôi không hề quen biết người này; xin ngài cho phép tôi được trình bày về việc đó”. Vị lãnh chúa của tòa án liền lập tức bắt anh ấy phải im lặng bằng lời sau đây: “Không, ông không được nói”. Nói xong, ông chánh án cho dẫn anh ấy về xà lim.

Ta hiểu rằng trình tự tố tụng hà khắc này đã không cho phép tôi được biết rõ tại sao các anh trai của tôi, những người mà bản thân họ không biết gì về nó, lại bị bắt, bị xét xử và bị kết án; tất cả những gì chúng tôi biết là

một trong hai người anh của tôi, người mà người ta đã tịch thu được ở chỗ anh tôi mấy bức thư tôi đã viết cho anh ấy, đã bị kết án lưu đày, còn người anh kia, nhà nho già tàn tật thì bị kết án mười năm biệt xứ. Dù sao thì chúng ta cũng hãy tôn trọng phán quyết của tòa án và chỉ nói về các biện pháp mà chính quyền đã thực hiện sau khi vụ kiện này được xét xử xong, với mục đích là làm cho tôi thấy đau lòng về số phận bất hạnh của hai người anh trai, trong chừng mực có thể được.

Khi bản án đã trở thành phán quyết cuối cùng - và phải tin là một bản án như thế hẳn được xem như là bản án cuối cùng, ngay từ khi nó được tuyên, thậm chí có thể trước khi nó được tuyên - thì gia đình chúng tôi đã xin một ơn huệ nhỏ cho hai người anh của tôi, đó là cho họ chịu hình phạt của mình ở Nouvelle-Calédonie. Chính quyền đã từ chối và trả lời rằng họ sắp gửi hai anh trai tôi đến Guyane. - Guyane lúc đó là một cái tên có thể khiến cho người An Nam tự nhiên phải rùng mình khiếp sợ, bởi vì có hàng ngàn người An Nam đã chết ở đây do khí hậu khắc nghiệt và các nguyên nhân khác. Khi con tàu chở hai anh tôi đến Marseille, người ta đã đưa họ lên bờ bằng cách kéo họ đi bằng sợi xích gông vào cổ tay tù nhân, và thậm chí còn giữ họ ở cảng này nhiều ngày, người ta làm vậy chắc chắn là để hai người anh của tôi có thể yêu cầu tôi đến gặp họ. Hai anh của tôi quả thực đã viết thư gửi đến Paris cho tôi để bảo tôi đến gặp họ. Tôi đã trả lời hai anh của mình rằng tôi không thể và cũng không muốn vì nể mà làm theo yêu cầu của họ vì những lý do mà tôi đành để dành lại để sau này mới có thể phân bày. Thấy tôi quá cứng rắn trong tai ương và không thể lay chuyển được trước những bức hại độc địa này, chính quyền đã gửi hai người anh của tôi đến Algérie, rồi sau vài ngày, lại gửi họ đi Nouvelle-Calédonie, khiến họ phải đi lại gần như cả quãng đường vừa kinh qua. Hiện tại, hai anh trai tôi vẫn đang ở quần đảo này, nghĩa là họ đã chia ly với vợ con của mình cả chục năm nay. Mười năm! Đời người có được mấy lần mười năm! Nhưng

có hệ trọng gì đâu: con người ta có thể chẳng bao giờ biết thế nào là trả giá quá đắt để đổi lấy các ơn huệ và lợi ích của chế độ bảo hộ và nền văn minh.

NHỮNG CÁI BẦY ĐƯỢC GIẢNG SẴN: MỘT BỨC THƯ GIẢ MẠO VÀ MỘT KẺ TỰ XUNG LÀ PHÁI VIÊN CỦA HOÀNG THÂN CƯỜNG ĐỂ

Ngày 31 tháng Mười năm 1913, khoảng chín giờ sáng, một người Nam kỳ trẻ tuổi, ăn vận rất duyên dáng, đã đến thăm tôi và giải thích với tôi mục đích của chuyến thăm này.

– Tôi tên Truong-nhu-Toan, anh ta nói với tôi, và tôi từ Đức sang. Tôi cần giao cho ông Phan Châu Trinh một lá thư của hoàng thân Cường Để. Tôi không có địa chỉ của ông ấy, nhưng tôi lại tìm được địa chỉ của ông, và người ta đã bảo tôi rằng ông có thể cho tôi địa chỉ của ông ấy.

– Hoàng thân Cường Để, tôi không biết ông ấy, và ông ấy, ông ấy cũng không cần phải biết tôi: tôi chỉ từng đọc thấy tên ông ấy trong các bài báo. Còn về ông Phan Châu Trinh, ông ấy đang sống ở một khách sạn trên đường Cujas. Anh hãy lấy địa chỉ của ông ấy nếu anh muốn đi gặp ông ấy.

Trong lúc nói chuyện, tôi luôn chăm chú nhìn người đối diện mình, anh ta đang cố tỏ ra dễ thương. Anh ta cố kể cho tôi nghe những câu chuyện khác; nhưng vì thấy rằng tôi chẳng mấy hứng thú với chúng và nhìn ra tôi muốn đuổi anh ta đi bằng cách nhắc lại địa chỉ của ông Phan Châu Trinh, anh ta không kiên trì nữa và rời đi, anh ta còn bảo rằng mình sắp đi gặp ông Phan Châu Trinh.

Anh ta quả thực đã đến gặp ông Phan Châu Trinh và giao cho ông ấy một lá thư mà anh ta cho hay là của hoàng thân Cường Để gửi. Đó là một hoàng thân An Nam đã đi lánh nạn và ẩn náu ở Trung Quốc, nếu tôi nhớ không lầm thì chính phủ Pháp đã treo thưởng để bắt ông ấy. Ông Phan Châu Trinh đã lấy làm vui sướng vì được trao cơ hội cho chính quyền thuộc địa thấy bằng chứng hiển nhiên về lòng trung thành của mình. Sau khi trò chuyện một lúc với ông Truong-nhu-Toan, ông ấy bảo với người này rằng ông ấy sẽ giới thiệu anh ta với Bộ Thuộc địa cùng lá thư của hoàng thân Cường Để và yêu cầu anh ta theo mình. Đầu tiên, ông Phan Châu Trinh dẫn ông Truong-nhu-Toan đến chỗ ông Cao-dac-Minh, người kế nhiệm tôi giữ các chức trách trợ giảng ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương và mời người này cũng đi đến đó cùng ông ấy để làm phiên dịch giúp. Cả ba người đã đi gặp ông Pierre Guesde, Phó chánh văn phòng Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Sau khi giới thiệu ông Truong-nhu-Toan với vị viên chức này cùng lá thư của hoàng thân Cường Để, ông Phan Châu Trinh đã yêu cầu ông ấy cho mình biên lai giao nhận tài liệu này, và ông Guesde đã cho ông Phan Châu Trinh giấy miễn trừ trách nhiệm sau đây:

Bộ Thuộc địa

Văn phòng Bộ trưởng

Paris, ngày 23 tháng Mười năm 1913.

Tôi công nhận rằng ông Phan Châu Trinh đã giao lại cho tôi một bức thư mà ông Truong-nhu-Toan đã thay mặt hoàng thân Cường Để đến chuyển cho ông ấy.

Ông Trinh đã giao lại bức thư này cho tôi trước sự chứng kiến của ông Toan và ông Cao-dac-Minh.

Phó chánh văn phòng,

Đã ký: Pierre GUESDE

Vài ngày sau đó, khi gặp nhau, ông Phan Châu Trinh đã kể cho tôi nghe tất cả những gì đã diễn ra. Có một chi tiết rất thú vị, ông Phan Châu Trinh nói rằng khi rời khỏi Bộ Thuộc địa rồi, ông ấy mới tự hỏi ông Truong-nhu-Toan này có thể là ai, và rằng ông ấy rất nghi ngờ chuyện anh ta có thực sự là phái viên của hoàng thân Cường Để hay không. “Thái độ của ông Truong-nhu-Toan - ông ấy nói với tôi - không làm tôi thấy tin tưởng cho lắm: đầu tiên, ông ta không có vẻ gì là mới gặp ông Cao-dac-Minh lần đầu cả, sau đó, khi đã đến Bộ Thuộc địa rồi, anh ta có vẻ như rất rành tòa nhà của Bộ. Tôi đã rất luống cuống để tìm ra lại văn phòng của ông Guesde giữa lối đi quanh co, rắc rối của tòa nhà rộng lớn ấy, và anh ta chính là người đã chỉ đường cho tôi đi đến đúng văn phòng”.

Ông Truong-nhu-Toan đã ở lại Paris khá lâu, cùng với một người Nam kỳ khác được biết đến với họ Y, người cũng tự xưng là phái viên của hoàng thân Cường Để. Tôi tin rằng cả hai người họ vẫn ở Paris khi chiến tranh nổ ra. Họ thường xuyên lui tới chỗ ông Phan Châu Trinh, nhưng về phần tôi, trừ lần ông Truong-nhu-Toan đến thăm tôi như đã kể ở trên, anh ta chẳng bao giờ đến chỗ tôi nữa. Ông Truong-nhu-Toan nói với ông Phan Châu Trinh rằng tôi đã cư xử quá lạnh nhạt với anh ta. Và chúng tôi còn biết được rằng bọn họ cũng năng lui tới chỗ ông André Salles. Chúng ta dễ dàng đoán được đi đâu đó có nghĩa là gì.

Nhưng trong khi Truong-nhu-Toan và kẻ đồng đảng của anh ta chẳng hề đến gặp tôi nữa bởi biết rằng tôi không có hứng thú với mấy chuyện mà họ có thể sẽ kể cho tôi thì Cao-dac-Minh, người kế nhiệm tôi ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương, rất hay đến chỗ tôi và chăm thể hiện cho tôi thấy một thái độ tử tế, dễ thương không khác mấy thái độ của nô lệ. Anh ta làm mọi việc mà tôi nhờ anh ta làm: đi mua mấy điều thuốc lá, mua thực phẩm để nấu các món An Nam, rửa bát đĩa và lau chùi bếp sau bữa ăn... Tôi biết anh

ta là người thế nào; nhưng vì chúng tôi đang ở rất xa quê hương của mình, tôi chẳng bao giờ muốn từ chối tiếp một người đồng hương. Một ngày nọ, anh ta mang đến cho tôi một bức thư mà anh ta nói là thư của hoàng thân Cường Để, bức thư mà tôi đã nói đến ở trên và bảo tôi rằng: “Bộ Thuộc địa đã giao cho tôi việc dịch bức thư này sang tiếng Pháp; nhưng tôi thấy nó khó quá, tôi muốn nhờ anh dịch nó giúp”. Lúc đầu, tôi đã từ chối bằng cách nói với anh ta rằng bản thân anh ta chỉ cần phải dịch nó ra thôi và nếu như anh ta thấy lúng túng với một vài câu nào đó thì tôi sẽ giúp. Anh ta cố nài tôi nhiều lần và cuối cùng, tôi đành xuôi theo. Là người ít đa nghi, hay nói đúng hơn là quá cả tin, tôi chẳng hề nghi ngờ rằng một cơ quan nhà nước cấp cao như Bộ Thuộc địa lại có thể nghĩ ra ý tưởng giảng bầy tôi theo cách đó. Chao ôi! Sau này khi bị buộc tội là dự vào một âm mưu không có thực, tôi mới nhận thức được rằng sự việc trên chính là cái bầy mà người ta đã giảng ra sẵn cho tôi. Nhưng chúng ta đừng đề cập quá sớm đến các sự kiện này; tôi sẽ kể lại chuyện khi bị ủy viên báo cáo của Tòa án binh cấp I Paris thẩm vấn, tôi đã làm cho người này đỏ mặt xấu hổ bằng câu trả lời giúp ông ta hiểu rằng thủ đoạn đi đầu tra thô thiển này sẽ chẳng mang lại kết quả gì đâu. Tóm lại, vì không cưỡng lại được những lời khẩn nài của ông Cao-dac-Minh, tôi đã dịch bức thư này thật nhanh chóng và có phần cầu thả rồi giao bản dịch cho anh ta. Tôi không nhớ toàn bộ nội dung của bức thư; nhưng có vài điểm tôi vẫn nhớ vì chúng đã gây ấn tượng mạnh cho tôi. Bức thư này gửi cho ông Albert Sarraut, lúc đó đang là toàn quyền Đông Dương, và bức thư mở đầu bằng những lời ca ngợi, tán tụng nâng người nhận thư lên tận mây xanh, và kết thư, nếu tôi nhớ chính xác, là lời đề nghị xin được quy phục của vị hoàng thân đã gửi thư, hay ít ra là một đi đầu gì đó có thể gọi là như thế. Có vẻ như các đặc điểm nội dung đó đã gợi mở rất nhiều về nguồn gốc của bức thư này.

Để kết luận, chúng ta có thể nói rằng đó là một món ăn được nấu rất lâu nhưng sau cùng lại nấu chưa đến. Tôi không nghĩ là thời xưa, một món ăn như thế lại thuộc khẩu vị của chính quyền Trung Hoa hay An Nam: món ăn này không hề được nấu theo cách của người Á Đông.

HỘI NGHỊ CỦA TÔI Ở TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI CAO CẤP VÀ NỖI LO SỢ CỦA THỰC DÂN

Khoảng cuối năm 1913, tôi đã nhận được một lá thư từ Trường Khoa học Xã hội Cao cấp (*Ecole des Hautes Etudes Sociales*) mời tôi tham dự chuỗi hội nghị mà trường này tổ chức để nghiên cứu các vấn đề khác nhau liên quan đến Đông Dương. Lời đề nghị được trình bày bằng lời lẽ mà tôi thấy rất khó lòng khước từ vinh dự này mặc dù tôi không muốn nói về vấn đề chính sách thuộc địa cho mấy, và tôi đã chấp nhận nó.

Sau đó, Trường Khoa học Xã hội Cao cấp đã chuyển cho tôi danh sách đề tài sẽ được các nhà diễn thuyết trình bày trong hội nghị như sau:

Cuộc chinh phục thuộc địa và sự tổ chức tài chính - ngày 6 tháng Hai năm 1914 - J. L. de Lanessan.

Thế độc quyền rượu - ngày 19 tháng Hai năm 1914 - Paul Bluysen.

Văn học ở Đông Dương - ngày 20 tháng Hai năm 1914 - Albert de Pouvourville.

Đường sắt và sự xâm nhập vào Trung Quốc - ngày 27 tháng Hai năm 1914 - Bourdarie.

Chế độ ruộng đất ở Đông Dương - ngày 6 tháng Ba năm 1914 - Bourdillon.

Các yêu sách của người dân bản xứ - ngày 13 tháng Ba năm 1914 - Phan Văn Trường.

Thế độc quyền thuốc phiện - ngày 20 tháng Ba năm 1914 - Charles Gide.

Tổ chức tài chính và tiền tệ - ngày 27 tháng Ba năm 1914 - Demartial.

Một vài ngày trước ngày diễn ra cuộc hội nghị mà tôi phải tham dự như đã định, ông Charles Gide, nhà kinh tế học lỗi lạc, người phải làm chủ tọa của hội nghị, đã viết thư cho tôi để báo rằng chính quyền thuộc địa đã rung động khi biết được rằng tôi sắp công khai nói về Đông Dương và ông ấy gợi ý tôi nên thu xếp, giải quyết sự nhạy cảm của họ. Kể từ khi được vinh dự làm quen với nhà trí thức thông thái này, tôi luôn rất kính trọng ông vì các tư tưởng tự do của ông. Tôi đã lập tức trấn an ông bằng cách trả lời rằng trong buổi nói chuyện sắp tới của mình, tôi sẽ chuyển hướng sang các quan điểm triết học, lịch sử và sẽ không bàn về chính sách của ông Albert Sarraut cũng như chính sách của bất cứ người tiền nhiệm nào của ông ấy. Sau đó, như đã đoán ra từ trước, tôi biết được rằng chính ông Albert Sarraut đã triệu tập ông Charles Gide đến Bộ Thuộc địa để bày tỏ các mối lo của bản thân ông ta về hội nghị mà tôi sắp sửa tham dự. Toàn quyền Đông Dương e sợ rằng tôi sẽ vì trả thù cho việc bản thân và hai anh trai bị bức hại mà lợi dụng dịp này để công khai công kích nhắm vào ông ấy và chính sách của ông ấy, đây là một chủ đề rất dễ thực hiện vì kể từ khi Pháp xâm chiếm đất nước khốn khổ của người An Nam, đã có vô số việc lạm dụng đã xảy ra. Nhân tiện, về vấn đề này, tôi nên nói ra rằng cũng như biết bao người châu Âu khác, ông Albert Sarraut đã lờ mờ tính của người Viễn Đông chúng tôi, chúng tôi khinh bỉ những kẻ giữ lòng hiểm thù bằng cách nhìn họ như những tên tiểu nhân, nghĩa là như những kẻ có suy nghĩ ty tiện.

Trong buổi hội thảo của mình, thay vì trình bày các yêu sách, những điều mà nếu đưa ra trong hoàn cảnh này thì sẽ chỉ như những lời thỉnh cầu lý tưởng mà thôi, tôi đã phác họa một lịch sử ngắn gọn của hệ thống khai thác thuộc địa theo kiểu châu Âu mà nguồn gốc của nó là từ người La Mã cổ đại, và tôi đã chỉ ra hệ thống này dựa trên các nguyên tắc hoàn toàn đối lập với các nguyên tắc của phương pháp mở rộng lãnh thổ của người Trung Hoa thời xưa, cũng cùng cái phương pháp đã giúp tạo ra vương quốc An Nam cũ.

Các ghi chép trong hội nghị này, các tài liệu liên quan đến hứng thú cá nhân, các ghi chép nghiên cứu và các ghi chép khác mà tôi đã để lại trong căn hộ của mình khi ra đi để trở lại với quân đoàn của tôi ở Chartres, tất cả chúng đều đã biến mất sau hai cuộc khám soát căn hộ của tôi, hai cuộc khám soát đó đã được thực hiện chẳng khác gì các vụ trộm thật sự, trong khi tôi không có mặt ở nhà; cuộc khám soát đầu tiên diễn ra trong khi tôi vắng mặt vì được động viên đi lính trong chiến tranh, lần thứ hai là trong khi tôi bị giam ở nhà lao Cherche-Midi.

CHIẾN TRANH VÀ CUỘC ĐỘNG VIÊN ĐI LÍNH

Cuộc chiến vừa gây xáo trộn khắp châu Âu này, từ nhiều năm trước người ta đã nói nhiều về nó ở khắp nơi. Nó là hệ quả tất yếu, là kết quả lô-gich của chế độ chủ nghĩa đế quốc tư bản chủ nghĩa đại diện cho nền văn minh châu Âu. Sau chiến tranh Nga- Nhật, các chính khách Nhật Bản đã dự báo một cuộc chiến tranh mới giữa Pháp và Đức như là một cuộc chiến không thể tránh khỏi và sẽ sớm đến thôi. Tuy vậy, những người thiện tâm vẫn hy vọng rằng bởi vì sức mạnh hủy diệt của các vũ khí hiện đại có thể làm xác người chết thành núi giữa những đồng đở nát không thể tưởng tượng nổi, thế giới văn minh sẽ biết dàn xếp với nhau để tránh thảm họa này. Than ôi, dường như ngược lại, thế giới văn minh đã làm mọi thứ để thúc đẩy cuộc chiến tranh này nhanh chóng xảy ra, có lẽ là vì các phép tính cao siêu của nó đã không tính trước được mọi hậu quả của cuộc chiến này. Ngày 13 tháng Ba năm 1914, ngày mà tôi thực hiện hội nghị của mình ở Trường Khoa học Xã hội Cao cấp, tình hình đã căng thẳng đến mức cuộc khủng hoảng đó dường như đang tiến dần đến một tình cảnh bi thảm. Tôi đã ám chỉ về cuộc chiến này bằng cách trích dẫn các tác giả Trung Hoa xưa, những người đã miêu tả chiến tranh như một sự điên rồ tệ hại nhất của trí tuệ con người.

Cuối tháng Bảy năm 1914, đó là thời điểm diễn ra cuộc tổng động viên ở Pháp. Tôi phải đi lính vào ngày động viên thứ ba. Tối hôm trước ngày

này, tôi đã ăn tối với một vài người đồng hương. Họ đã nói mấy lời bông đùa với tôi: “Giờ thì bác sắp thành lính rồi, ông Salles sẽ viết thư cho các vị chỉ huy của bác để khiến bác bị hành hạ, đọa đày”. Tôi vừa cười vừa trả lời họ: “Hắn phải điên lắm thì mới nghe những chuyện bép xép về ông Salles hôm nay. Và hắn là ông Salles phải thực sự điên lắm thì mới nghĩ đến việc báo thù tôi trong hoàn cảnh này, thay vì nghĩ đến việc khác. Chính phủ Pháp cần phải giải quyết một cuộc cãi vã khác quan trọng hơn *vụ cãi vã ở trường tư tôi* của chúng ta rất nhiều: đó là cuộc cãi vã với người Đức”.

Chao ôi! Tôi đã nhàn và cùng tôi, những người bạn của tôi cũng nhàn nốt. Trong lúc bông đùa, họ đã chẳng nghĩ ngờ rằng họ đã đưa ra một lời tiên tri mà tôi không biết họ đã tiên liệu bằng loại thần cảm nào, và lời tiên tri này sắp xảy ra chính xác như vậy. Và tôi, tôi đã nhàn: lòng yêu nước đã chẳng thể khiến cho các kẻ thù của tôi quên đi mối tư thù của họ một chút nào. Điều này thật không thể tin nổi, nhưng có điều, sự thật thường rất khó tin. Kẻ thù của tôi đã lợi dụng tình hình chiến tranh để diệt trừ tôi. Dĩ nhiên đó là một cuộc chiến không có nguy cơ hay bất trắc nào, bởi vì tôi đã bị trói buộc nhiều đến mức họ đã có thể bắn hạ tôi khi họ muốn. Có thể họ có lý về một số mặt nào đó.

Tôi ở Trung đoàn 102 Bộ binh ở chartres. Tôi đã ăn gần như mỗi ngày trong thành phố hay ở căng-tin, không phải vì tôi coi khinh suất ăn của người lính - tôi không cảm thấy chút khó khăn nào khi phải ăn các suất ăn này - mà là vì người ta đã trộm mất khay đựng khẩu phần ăn của tôi. Tôi đã đi tập luyện, tôi đã đứng gác, tôi đã làm công tác phục vụ. Buổi tối, chúng tôi đi dạo trong thành phố khi không có ca trực. Trong những ngày đầu tiên tôi đến đây, có một điếu đã gây ấn tượng cho tôi, tôi đã bắt gặp những người đàn ông đang treo mình trên cao để xóa dòng chữ *Bouillon Kub*^[20] được khắc trên tường. Đồng thời, các tờ báo đã thông tin rằng từ

rày, phải gọi thủ đô của nước Nga là *Pétrograde* thay vì *St. Pétersbourg*, một cái tên có gốc Giéc-manh!

VỤ KHÁM XÉT NƠI Ở VÀ BẮT GIỮ

Còn lâu tôi mới dự đoán được cảnh sát sẽ đến khám soát căn hộ của tôi, lúc rời đi, tôi đã gửi chìa khóa căn hộ này cho người gác cổng. Trong nửa cuối tháng Tám năm 1914, một trong các cháu trai của tôi đã từ Paris viết thư báo rằng các nhân viên an ninh đã đến căn hộ của tôi khám xét và tịch thu rất nhiều giấy tờ, tài liệu. Tin này đã khiến tôi thấy rất ngạc nhiên, nhưng nó không làm tôi lo lắng một chút nào. Tôi đã lập tức báo đi đầu này cho ông chủ nhiệm đoàn luật sư Henri-Robert và tôi đã nhận được câu trả lời từ ông ấy như sau: “Tôi đã nhận được thư của anh và sẽ lo cho anh”. Tôi chờ đợi diễn biến tiếp theo của việc này mà không có bất cứ lo lắng nào.

Ngày 12 tháng Chín năm 1914, trong khi đại đội của tôi tập hợp trong sân lớn của doanh trại Marceau ở chartres, trung úy de Saint- Paul, chỉ huy đại đội của tôi, với hàng ria mép vênh cong, đã bất ngờ đến; khi nói với hạ sĩ của tiểu đội tôi, ông ấy đã hỏi:

- Những người mà anh đang có ở đó là những ai?
- Là những người lính mới mà chúng tôi đang huấn luyện, hạ sĩ trả lời.
- Còn người này? Viên trung úy chỉ vào tôi và hỏi.
- Đây cũng là một tay lính mới, hạ sĩ đáp.
- Đi với tôi, viên trung úy nói với tôi.

Ông ấy đã dẫn tôi ra ngoài, ở nơi cách cổng doanh trại một chút có hai viên cảnh binh đang đợi tôi cùng một chiếc ô-tô. Một trong hai viên cảnh binh đó, trên tay cầm một tờ giấy, nói với tôi theo nghi thức trang trọng: “Có một trát đòi chống lại ông đã được cấp. Ông bị buộc tội dự vào một âm mưu. Nhân danh pháp luật, tôi bắt giữ ông”. Trung úy de Saint-Paul đưa tôi lên xe cùng với hai viên cảnh binh và ông ấy lái xe đưa chúng tôi đến nhà tù Chartres.

Chuyện này dù xảy ra bất ngờ nhưng không hề làm tôi rối loạn: tôi đã bình tĩnh hơn bao giờ hết. Thế nhưng lúc đó, tôi không biết rằng mình đang chịu một sự buộc tội có thể đưa đến cái án tử hình. Có lẽ vì bị bắt giữ một cách tùy tiện, độc đoán và trong một hoàn cảnh như thế, sau một cuộc khám soát nơi ở chẳng khác gì một vụ trộm, tôi đã trông đợi vào mọi thứ ngoại trừ công lý, và bởi tôi đã tự nhủ rằng rốt cuộc, đó có thể là vì tôi. Là người An Nam, có một vinh quang đó là được chết dưới danh nghĩa nạn nhân của sự thù ghét từ một vài người Pháp. Hoàn cảnh bi đát đã làm nảy sinh trong tinh thần con người mấy lời an ủi kiêu này, những lời giúp cho người đó có thể bình tĩnh xem xét mối nguy.

Hai viên cảnh binh, sau khi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục theo đúng quy chế với trưởng giám thị của nhà tù này, đã nói với tôi rằng người ta sẽ đến tìm tôi vào ngày mai hay ngày kia để dẫn tôi về Paris. Họ cho tôi gửi đồng hồ và ví đựng số tiền khoảng 600 franc của tôi ở văn phòng của nhà tù, rồi họ đi khỏi. Ông trưởng giám thị đưa tôi đến một căn phòng lớn nhìn ra một cái sân to và nói với tôi: “Tôi đã có thể cho anh vào một xà lim chỉ có mình anh; nhưng tôi để anh ở đây với anh chàng này, cậu ta chỉ còn vài ngày nữa là xong hình phạt của mình, và cậu ta không phải kiêu hãnh; cậu ta sẽ ở cùng anh và anh sẽ thấy đỡ buồn chán.” - Ông giám thị trưởng là một người đàn ông độ năm mươi tuổi, có dáng vẻ của một người thợ

nông thôn trung hậu. Ông ấy đáp lại ánh nhìn của tôi bằng một nụ cười thuộc loại đáng mến nhất. Vì cô đơn ở đây, bản thân ông ấy hẳn cũng lấy làm hài lòng khi tìm được ai đó để trò chuyện cho qua giờ phút. Tôi đã cảm ơn ông giám thị trưởng vì ý tốt của ông và tôi đã hỏi ông liệu ông có thể giúp tôi mang một bữa ăn tối ngon miệng từ thành phố đến không. Lúc này, tôi thấy rất đói, tiết trời ấm áp của tháng Chín và không khí trong lành, thoáng đãng của vùng thôn quê mà chúng tôi hít thở trong lúc đi tập luyện đã kích thích sự thèm ăn của tôi. - À vâng - ông ấy trả lời tôi - chúng tôi có một căng-tin ở nhà giam này, vậy anh muốn ăn gì? Tôi đã gọi một phần bít-tết lớn, một đĩa rau, vài quả trứng luộc, một món tráng miệng và một chai rượu vang đỏ. Tôi nhớ bữa ăn này, vì kể từ hôm sau, tôi phải chịu ăn uống theo chế độ của nhà tù Cherche-Midi trong suốt mười một tháng, một nhà tù không có căng-tin, cũng không cho phép đưa bất cứ thức ăn nào từ bên ngoài vào. Ông giám thị nói với tôi rằng người ta sẽ mang bữa tối của tôi đến cho tôi vào khoảng sáu giờ, rồi ông ấy đi khỏi. Chỉ một lát sau, ông ấy trở lại và hỏi tôi rằng liệu tôi có mang theo dao trên người không. Tôi đã trả lời ông ấy là tôi có một con dao như mọi người lính khác và tôi cần con dao này để dùng bữa vào chiều tối nay. - Không được, ông ấy nói với tôi, anh phải đưa con dao đó cho tôi, vì anh có thể dùng nó tự sát. - Tôi trấn an ông ấy, nói cho ông biết là tôi chẳng muốn tự sát chút nào và ông ấy có thể tin lời tôi. - Vậy thì, ông ấy nói với tôi, tôi có thể để anh giữ nó; nhưng theo quy định, tôi sẽ phải lấy nó đi.

Thấy chỉ còn mình với anh bạn cùng phòng giam, chúng tôi trò chuyện với nhau. Cậu ta kể cho tôi nghe lý do cậu ta bị bỏ tù: “Lúc đó tôi đang xới đất. Có hai viên cảnh binh đến hỏi về tình trạng quân sự của tôi, tôi đuổi cô họ đi. Thế là họ bắt giữ tôi, họ còn buộc tội tôi đã đánh và xúc phạm họ khi nói rằng: tôi thích thấy bọn lính Phổ đến đây hơn là mấy tên cảnh binh. Tôi đã bị kết án ngồi tù mười lăm ngày. Nhưng tôi chưa từng nói tôi thích thấy

bọn lính Phổ đến đây hơn là mấy tên cảnh binh”. - Tôi cười hỏi cậu ta: “Nhưng cậu có đánh họ không?” - Cậu ta gạt đầu ra hiệu với tôi cùng một nụ cười đặc trưng để nói cho tôi biết là có.

Tôi đi dạo vài bước trong sân lớn của nhà tù để ngắm bầu trời mùa hạ sắp tàn, rồi tôi dừng bước, tôi rút một lá thư từ trong túi ra và đọc lại nó. Đó là thư nhà, một bức thư do một anh trai của tôi gửi. Anh bạn cùng phòng giam rón rén bước đến sau lưng tôi, vỗ lên vai tôi, rồi vừa thấp giọng nói với tôi vừa chỉ cho tôi thấy mấy cái lỗ nhìn của nhà tù này: “Coi chừng đấy! Ở đâu họ cũng có thể nhìn thấy chúng ta bằng mấy cái lỗ nhỏ đó”. - Cảm ơn, anh bạn tử tế của tôi - tối nói với cậu ta -nhưng tôi chỉ mang trên người các giấy tờ mà tôi có thể để cho bất kỳ ai đọc.

Vào sáu giờ chiều, người ta mang đến bữa tối mà tôi đã đặt và mang cho anh bạn cùng phòng bất đắc dĩ của tôi khẩu phần ăn đựng trong một cái khay dành cho cậu ấy. Tôi mời cậu ấy cùng ăn bữa tối tôi đã gọi. Cậu ấy đã chấp nhận và chúng tôi cùng ăn tối với nhau như những người bạn tốt.

Ngày hôm sau, hai viên cảnh binh đến tìm và dẫn tôi về Paris, ở tòa án, trụ sở của Tòa án binh cấp I. Lúc đến, tôi nhờ người chuyển danh thiếp của tôi cho ông chủ nhiệm đoàn luật sư cùng vài lời nhắn báo cho ông ấy biết việc tôi bị bắt giữ. Chỉ là để cho phải phép với ông ấy: vì tôi đã báo cho ông ấy biết chuyện tôi bị khám xét nơi ở, tôi thấy cũng nên báo cho ông ấy biết việc tôi bị bắt. Đó là đại úy Caron, người thay thế ủy viên báo cáo theo Tòa án binh cấp I, người phụ trách thẩm cứu vụ án của tôi. Hai viên cảnh binh áp giải tôi dẫn tôi đến trước văn phòng của ông ấy và đợi ông ra lệnh cho tôi vào phòng. Tôi ngồi đợi trên một băng ghế dài ngoài hành lang, và một lúc sau, tôi thấy ông chủ nhiệm đoàn luật sư Henri-Robert đến gặp đại úy Caron. Rồi ông chủ nhiệm đoàn luật sư đến nói chuyện với tôi.

– Anh thấy là tôi rất lưu tâm đến anh. Ngay từ khi nhận được lời nhắn của anh, tôi đã lên gặp ông ủy viên báo cáo. Ông ấy đã nói với tôi rằng ông ấy sắp thẩm cứu vụ án của anh. Anh chỉ cần phải đợi thôi.

– Thưa ông chủ nhiệm, nếu được, liệu ông có thể làm luật sư bào chữa cho tôi?

– Ôi không, lúc này tôi sẽ không biện hộ. Nhưng nếu như anh bị đưa ra xét xử, tôi sẽ chỉ định một trong những luật sư giỏi nhất biện hộ cho anh.

– Tôi cảm ơn ông, thưa ông chủ nhiệm; nhưng tôi nghĩ là tôi có thể sẽ không cần luật sư bào chữa, tôi sẽ tự bào chữa trong vụ án của mình.

– Như vậy thì sẽ càng hay, và tôi chúc anh thuận lợi.

Riêng tôi, tôi đã tự nhủ rằng: chỉ có một trong hai điều, hoặc là tôi tự bào chữa trong vụ án của mình, hoặc là biện hộ trong vụ án này sẽ là một việc vô ích: vì nếu bị đưa ra xét xử thì tôi lẽ ra đã có thể bị xét xử và kết án từ trước. Vì nếu người ta đã có thể khiến tôi bị bắt giữ vô cớ thì người ta cũng sẽ có thể khiến tôi bị kết án theo cùng cách đó, nếu họ muốn.

Sau rốt, tôi đã được đưa vào văn phòng của đại úy Caron. Sau khi hỏi về nhân thân của tôi, ông ấy vừa chỉ cho tôi thấy một tập giấy tờ, tài liệu vừa hỏi: “Anh có nhận ra rằng tất cả đồng tài liệu này là của anh hay không?” Tôi trả lời ông ấy: “Phải, đúng là giấy tờ tài liệu của tôi, đây là thư tôi nhận được từ gia đình mình. Và chỉ vì mấy bức thư này mà người ta buộc tội tôi có âm mưu gì đó”. - Trong lúc đáp lời, tôi chăm chú nhìn ông đại úy để ghi nhận hiệu ứng của sự quan sát này, và tôi đọc được trên mặt ông ấy một điều gì đó như vẻ của một người hành động trái với lòng mình. Một cách nhẹ nhàng, từ tốn và bằng một giọng đáng mến, ông ấy nói với tôi: “Tôi sẽ thẩm cứu vụ của anh. Tạm thời, tôi buộc phải giam giữ anh để

tra xét. Nếu tội của anh không thành lập, anh sẽ được trả tự do”. Rồi ông ấy bảo viên lục sự của mình soạn lệnh tạm giam.

Tôi bị đưa xuống dưới và bị giam ở một trong các xà lim mà người ta gọi là bẫy chuột nhất vì chúng trông giống như loại bẫy này, trong khi chờ xe hòm chở tù, tức là xe xà lim chở tù nhân, đến đưa tôi cùng các tù nhân khác đến nhà tù quân sự nằm trên đường Cherche- Midi. Phải đi trên chiếc xe này thì mới biết người ta chịu khổ bao nhiêu khi được chuyển đi trong lúc chịu bị nhốt trong một không gian chẳng khác gì cái hòm.

Khi đã vào nhà tù này rồi, người ta ghi tên tôi vào sổ nhận tù, soát người tôi, lấy đi các đồ vật nhỏ tôi mang theo trên người như đồng hồ, dao, ví tiền; người ta cho tôi tắm nhanh bằng vòi sen, rồi dẫn tôi lên tầng một của một tòa nhà lớn, người ta mở cửa một xà lim khóa bằng một ổ khóa to, tổng tôi vào trong xà lim đó, rồi: Rắc! Rắc, rắc, rắc: viên giám thị nhà lao đóng cánh cửa nặng nề của xà lim lại và đi khỏi. Tôi thấy trên sàn có một tấm nệm rơm cùng một chiếc chăn mà tôi đoán là màu xám, vì tôi chẳng nhìn thấy gì, xung quanh tôi tối đen như mực. Tôi đã đi ngủ mà vẫn mặc nguyên quần áo để không phải phơi mình quá nhiều trên tấm nệm đáng ngờ này trong đêm đầu tiên ở đây. Tôi mơ màng một lúc rồi rơi vào giấc ngủ yên lành.

Mỗi buổi sáng, các giám thị nhà tù mở cửa tất cả xà lim. Tù nhân đi ra ngoài hành lang xếp hàng, người ôm chăn, người cần bộ vệ sinh. Khi việc điểm danh kết thúc, chúng tôi ra sân lớn để giữ chăn, đồ bộ vệ sinh và cọ rửa chúng, rồi chúng tôi quay lại để lau chùi nhà giam và sắp xếp nệm nằm. Sau khi làm xong các việc đó, chúng tôi dành cả ngày ở ngoài trời, trong các sân của nhà tù. Tôi đã nhận thấy rằng trong những ngày đầu tiên, tù nhân chúng tôi có khoảng hai trăm người, đây đã là một con số khá lớn; nhưng chiến tranh càng kéo dài, số người vào nhà tù này càng ngày càng

vượt xa số người được thả ra, và khi tôi rời khỏi nhà tù không thể quên được này sau mười một tháng bị bắt nhốt ở đây, số lượng người đến đây làm khách đã dao động từ năm trăm đến sáu trăm. Lúc đó, nhà tù này không thể chứa thêm người được nữa. Đôi khi, có những đêm, chúng tôi có bốn, năm, sáu người chen chúc trong một xà lim dài hai mét rưỡi và rộng hai mét không hơn. Ban ngày, tù nhân lấp đầy tất cả các sân của nhà tù, dù được rửa bằng rất nhiều nước vào buổi sáng và buổi tối, mặt sân ở đây vẫn luôn bị phủ một lớp bùn được tạo thành từ đất được nhào nặn trong các bãi đò. Khi chúng tôi đi tìm một chỗ để ngồi xuống dưới đất sau khi đã ở trong sân quá lâu, phải rất khó khăn mới tìm được một chỗ không bị các bãi đò ít nhiều dày đặc lấp đầy.

Tập thể tù nhân ở nhà tù này gồm những người có tuổi tác và hoàn cảnh xã hội khác biệt nhau rất nhiều: có những người già và những người trẻ, có các giáo sư, giáo viên tiểu học, luật sư, nhân viên kinh doanh, thương gia, nhà công nghiệp, nghệ sĩ, công nhân, những người làm nhiều nghề khác nhau và những người làm các nghề không thể nói ra. Ở trong nước cộng hòa riêng biệt và đặc thù này, những người có giáo dục lại ở sát bên với những tên lưu manh và những kẻ vô lại. Ở đây, tôi đã gặp gỡ một vị giáo sư văn chương mà ngày xưa tôi từng làm quen ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương. Tôi còn gặp những người lính mà tôi đã biết trong trung đoàn của mình ở Chartres. Nhà tù này có những người lính thuộc nhiều quốc tịch khác nhau. Chưa có người Sénégal lẫn người An Nam, ngoại trừ tôi và ông Nguyên-nhu-Chuyen, nhưng lại có người Ả Rập, người Bỉ và người Nga. Tôi để ý thấy rằng không có người Anh ở đây. Cũng có một vài sĩ quan người Pháp và người Đức; nhưng những người thuộc tầng lớp thượng lưu thì buộc là: họ bị giam riêng và có thể gọi thức ăn từ bên ngoài vào.

Người ta nói với tôi rằng trong số các can phạm có những tay mật vụ giả trang thành lính. Tôi không biết chuyện này có thật hay không; nhưng

dù sao thì có một chuyện cũng đã xảy đến với tôi: một ngày nọ, một người Ả Rập ở cạnh tôi bỗng sỗ sàng hỏi rằng: “Anh này, sao anh lại ở đây thế?” - Còn tôi, tôi bèn hỏi ngược lại anh ta câu đó: “Vậy còn anh, sao anh lại ở đây?” - Thế là anh ta nhỏ giọng nói với tôi mấy lời kỳ lạ như sau: “Tôi đã đến đây như bao người Ả Rập khác, vì chúng tôi bị buộc phải đến. Những người Cơ Đốc đụng độ nhau ở châu Âu, việc này thì có thể ảnh hưởng gì đến chúng tôi? Chúng tôi chẳng quan tâm, hứng thú gì với chuyện đó. Nhưng họ khiến chúng tôi bị lôi kéo vào chuyện này, và nếu chúng tôi không thuận theo, họ sẽ nã súng máy vào chúng tôi, chúng tôi sẽ chết và chuyện này cũng sẽ thế. Anh thấy đấy, nếu cả người Pháp cũng đi lính, đó là vì họ bị buộc phải đi lính: sau lưng họ có các tay cảnh binh đẩy họ lên phía trước và ngăn họ lùi lại hay chạy trốn...” Vào lúc đó, một viên giám thị đã hét lên: tập hợp! Đã đến giờ điểm danh buổi tối để đi ngủ. Tôi đã không gặp lại người Ả Rập đó nữa, và tôi cũng không thể biết liệu anh ta chỉ là một người nổi loạn chống chủ nghĩa quân phiệt hay là một tên mật thám chỉ điểm, một kẻ kích động.

Chế độ ăn uống của nhà tù này thuộc vào loại đơn giản nhất, nhưng mô tả sơ v ề nó không hẳn là vô ích. Vào khoảng mười giờ mỗi sáng, chúng tôi nhận được một muôi chất lỏng rất trong được gọi là xúp, một muôi khoai tây luộc cùng một miếng nhỏ thịt bò luộc cắn hai miếng là hết, một mẫu bánh mì đã se lại ít nhiều mà đôi lúc, khi chúng tôi lắc nhẹ mẫu bánh một chút, ruột bánh li ền rơi như bụi. Còn nước uống thì đã có nước máy, tha h ồ mà uống. Mỗi chiều tối, vào khoảng năm giờ - vì vào sáu giờ thì chúng tôi đã phải bị giam trong xà lim - cũng thực đơn đó nhưng ít hơn miếng thịt bò luộc. thỉnh thoảng, để thay đổi thực đơn, nhà tù này cho chúng tôi những chiếc bánh quy dành cho lính đã cũ thay cho bánh mì. Đêm hôm đó, sẽ có nhiều tiếng ồn hơn trong các xà lim và ngày hôm sau, người ta sẽ thấy những chiếc bô đầy thứ chất vàng vàng được đưa ra ngoài.

Về phần tôi, sự đi đầu độ và tiết chế của người phương Đông giúp tôi chịu khổ ít hơn các tù nhân người châu Âu phải đột ngột bị thay đổi chế độ ăn uống; nói chung, người Á Đông không dành cho các thú vui ăn uống bất cứ tầm quan trọng nào và họ chỉ ăn để sống thay vì sống để ăn. Nhưng cần phải nói rõ đi đầu này: nếu chúng tôi dần dà rồi cũng quen với chế độ ăn uống ở nhà tù này giống như người ta tập quen với mọi thứ thì thức ăn tẻ nhạt đó không ngừng gây ra các rối loạn nghiêm trọng trong cơ thể. Trong khoảng thời gian đầu ở đây, tôi cảm thấy ngứa dữ dội và dai dẳng khắp người, những cơn ngứa buộc tôi phải gãi cho đến khi làm mình mẩy của mình trầy trụa rất nhiều. Da tôi phủ đầy nốt phát ban được hình thành như một thứ bệnh ghẻ. Lúc đầu, tôi không biết bệnh này là do đâu; nhưng những người cũng bị như vậy và lúc nào cũng phải gãi giống như tôi đã cho tôi biết đó là do chế độ ăn uống ở nhà tù này. May thay, cơ thể tôi nhanh chóng quen với thức ăn mới, chứng bệnh mà tôi nói đến không tồn tại lâu và tôi có thể không còn nghĩ về nó chút nào nếu không nghe thấy nhiều người phàn nàn xung quanh tôi mỗi ngày khi nói rằng ở trong nhà tù của nước Cộng hòa này chúng tôi được nuôi còn tệ hơn cả loài lợn. Mỗi khi người chỉ huy của chỗ này đến thanh tra nhà tù, những người bị giam giữ ở đây đã đề cập đến chuyện này để kính cẩn trình bày lời kêu ca, ta thán của họ về vấn đề này với ông ấy; nhưng chẳng có gì thay đổi cả, nếu chỉ là sau đó, nhà tù đã được phép bán cho những người có tiền gửi ở văn phòng của nó, tùy theo lựa chọn và không tích thêm, một mẫu bánh mì mới, một viên sô-cô-la, một mẫu phô mai nhỏ và một góc tư chai rượu vang mỗi ngày.

Ngoài vấn đề thức ăn, chúng tôi còn chịu những cuộc tấn công liên tục của một kẻ thù không thể tránh được trong một cuộc sống tập thể như thế: đó là rận, khi phải gọi bằng đúng tên của nó. Chắc hẳn đây là một kẻ thù ít đáng gờm hơn nhiều kẻ thù mà chúng tôi phải đối mặt ở tiền tuyến, nhưng

dù không phải là người theo chủ nghĩa Chauvin, cũng không phải người khát máu, tàn bạo, mỗi ngày chúng tôi đều tiến hành một cuộc chiến tranh hủy diệt thật sự với bọn rận, vì trái ngược với luật pháp quốc tế, chúng tôi không làm tù nhân, và vì những lẽ dù không nói ra cũng đã rõ. Thật tiếc khi bọn rận không xuất bản một tờ báo để cho chúng tôi biết chúng đã kích, lên án hành động man rợ, tàn bạo của chúng tôi như thế nào và chúng đã nh ồi sọ nhau lẫn nhau ra sao. Chính xác là chúng tôi không làm tù nhân; tuy nhiên, vẫn nên nêu ra một trường hợp vì nó là ngoại lệ. Một ngày nọ, một anh chàng bắt được một lượng lớn những con quái vật nhỏ bé này và nếu những gì người ta đã nói với tôi là chính xác thì anh ta đã gửi những con rận bắt được và còn sống cho tư lệnh quân khu Paris cùng một lời nhắn được diễn đạt như thế này: “Thưa tướng quân, cho phép tôi được báo cho ông biết rằng chúng tôi sắp chết đói ở đây, trong nhà tù này. Tôi nhất thiết phải cho ông biết rằng thức ăn ít ỏi mà người ta cho chúng tôi để ăn, chính bọn rận này sau đó đã ăn hết. Ông đã có bằng chứng về việc đó với số lượng ký sinh trùng này, tôi đã gom được chúng nhanh như chớp với chiếc áo vét và chiếc quần cụt của mình và tôi cho chúng vào phong bì này gửi đến ông”. - Ta thấy rằng ngay cả trong hoàn cảnh tai ương, bất hạnh, người Pháp vẫn rất vui vẻ và hài hước, dí dỏm.

Nếu như ở nhà tù này, tôi từng gặp gỡ nhiều người thuộc tầng lớp cao quý trong xã hội thì cũng có những kẻ trộm cắp. Mọi món đồ chúng tôi có, chúng tôi phải luôn mang chúng trên người hay giữ chúng sát bên mình khi chúng tôi dừng lại; nếu không, chúng tôi có nguy cơ không tìm lại được chúng ở nơi chúng tôi để chúng lại nếu phải rời chúng một chút.

Ban đầu, theo luật, các can phạm không lao động; nhưng trong những tháng cuối tôi bị giam giữ, người ta đã buộc mọi người ở đây phải may các bao đựng đất cho các công trình rãnh hào. Đầu tiên, người ta kêu gọi tình nguyện viên; nhưng vì có vẻ như có quá ít người tình nguyện, người ta đã

dùng đến một vài mưu mẹo để giúp cho việc chiêu mộ người dễ dàng hơn. Những người không muốn may bao đựng đất, người ta bắt họ phải vận động, thao diễn và phải bước chạy đều. Mưu mẹo này không thành công, các bị can ở đây thích vận động, thao diễn hơn là hít đủ thứ bụi bặm khi may bao đựng đất với những tấm vải bẩn đầy góm ghieéc. Cuối cùng, người ta cương quyết ép buộc tất cả mọi người, cả các can phạm lẫn những người đã bị kết án, phải làm công việc ghê tởm này.

Trong suốt thời gian bị cùm tù, tôi đã giữ được tâm thái bình thản, dù tôi không biết gì về những chuyện đang được ngầm chuẩn bị ở bên ngoài để chống lại tôi và cả những gì có thể xảy đến với tôi. Một ngày nọ, một thanh niên có giáo dục và được nuôi dạy tốt, người đã bị giam giữ từ nhiều tháng nay và mỗi ngày đều trò chuyện với tôi, cậu ấy đã nói với tôi rằng: “Tôi không biết tại sao anh bị giam giữ; nhưng tôi nhận thấy rằng dù anh đã ở đây lâu, anh chưa bao giờ mất đi tâm thái bình thản và tôi tự hỏi anh làm sao mà giữ được sự bình tâm, thanh thản đã làm tôi rất ngạc nhiên này”. - Tôi đã trả lời cậu ấy rằng đó chỉ là do ở tính khí của người Á Đông mà thôi.

VIỆC THĂM CỨU VỤ ÁN CỦA TÔI

Bị bỏ tù, tôi chỉ chờ đợi, tôi không viết thư cho ai để nói về vụ án của mình. Tôi chỉ viết thư cho một người đồng hương đang làm việc ở Paris để nhờ anh ấy giúp gửi một ít quần áo, đồ vải vào cho tôi và săn sóc các cháu trai tôi đang sống ở Pháp. Vì tin tôi bị bắt giữ đã lan truyền nhanh chóng trong cộng đồng người An Nam và vì đoán biết rằng gia đình tôi ở Bắc kỳ đã nghe được tin nên chỉ một tháng sau đó, tôi đã viết thư cho gia đình mình để bảo họ rằng tôi đang bình thân, yên lặng chờ đợi diễn biến tiếp theo trong vụ việc của mình và mong cả nhà đừng lo lắng cho tôi.

Cuộc thăm hỏi đầu tiên mà tôi nhận được ở trong tù là của ông Farjenel, một nhà văn rất đặc biệt, người đã viết rất nhiều về Viễn Đông. Hay tin tôi bị bắt giữ, ông ấy đã xin chính quyền cho phép đến thăm tôi và nhận được sự cho phép đó. Đó là vào thời gian đầu tôi ở tù vì sau này, theo lá thư của đại úy Caron mà tôi sẽ trình bày lại sau, vị quan tòa quân nhân này đã nhận được lệnh không được cấp giấy phép thăm phạm nhân trong khi đang tra xét án đôi với trường hợp của tôi. - Ông Farjenel đã nói với tôi về ông Marius Moutet, lúc đó là luật sư của đoàn luật sư Lyon, lần đầu tôi gặp ông Moutet là ở hội nghị của Hội Nhân quyền và Dân quyền diễn ra ở Lille vào tháng Sáu năm 1914, ông Farjenel còn nói với tôi rằng ông ấy sẽ viết thư cho ông Moutet để nhờ ông Moutet chăm lo cho tôi, cũng như cho ông

Phan Châu Trinh, người bị bắt giữ cùng lúc với tôi và bị giam tại nhà tù dân sự ở khu la Santé.

Ở đây, tôi nhất thiết phải nói đi đầu này để bày tỏ lòng biết ơn của tôi dành cho ông Moutet, rằng trong suốt thời gian chiến tranh, ông ấy đã chăm lo cho tôi rất nhiều. Sau khi tôi ra tù, ông ấy còn nhiều lần bảo vệ, che chở cho tôi trước kẻ thù, những người vẫn tiếp tục truy đuổi tôi với lòng căm thù của họ và muốn lợi dụng việc tôi là quân nhân để làm hại tôi bằng những đi đầu vu khống. Tôi tin là sau khi tôi ra tù, nếu không có sự can thiệp của ông Moutet, tôi có lẽ đã đâm vào một kết cục bi đát, tôi có thể đã kích động mà nổi loạn phản kháng lại những thủ đoạn, mưu toan bỉ ổi từ kẻ thù của mình bằng cách lớn tiếng tuyên bố về sự ô nhục của họ, rồi sau đó có nguy cơ lãnh mười hai phát đạn vào người. Tôi đã chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống bất trắc có thể xảy ra này, khi một người đồng hương của tôi đến Chartres thăm tôi, trong những ngày đầu của tháng Tám năm 1915, tức là vào cái tháng tiếp sau tháng mà tôi được ra tù, tôi đã cho anh ấy biết việc này và ủy thác cho anh ấy thuật lại việc này một cách rõ ràng, chi tiết cho gia đình tôi biết nếu như tôi bị xử bắn. Hơn nữa, tôi cần phải nói rằng sau chiến tranh, ông Moutet cũng đã chăm lo cho hai người anh trai khốn khổ, bất hạnh của tôi, những người là nạn nhân của một tòa án hà khắc xét xử việc phạm tội ở Hà Nội mà tôi đã kể ở chương XVI.

Ngày 9 tháng Một năm 1915, ông Moutet đã viết thư cho tôi kể rằng ngay từ khi ông ấy đến Paris, ông ấy đã lo vụ việc của tôi rồi, ông ấy đã gặp ông Bộ trưởng và ông Henri-Robert, chủ nhiệm đoàn luật sư, và ông Henri-Robert đã rất sửng sốt về việc tôi đã không viết thư cho ông ấy nữa kể từ khi tôi bị bỏ tù, ông Moutet còn kể rằng ông ấy đã gặp báo cáo viên và hy vọng là ít lâu nữa sẽ có một giải pháp tốt, ông ấy cũng đã đưa vụ án của tôi ra trước ban phụ trách các vấn đề về người bản xứ thuộc địa của Viện Đại biểu. Tôi đã lập tức gửi lời cảm ơn đáp lại ông ấy và vì đã không

bị hỏi cung và mong muốn biết được sự can tội mà tôi đã chịu có thể nằm ở đâu - âm mưu về việc gì và chống lại ai? - thông qua ông ấy, nếu có thể được, tôi đã hỏi xem liệu ông ấy có thể đến gặp tôi hay không. Ông ấy trả lời rằng ông ấy không thể xin được giấy phép giao tiếp, trao đổi với tôi. - Sau này tôi mới biết là một tháng sau đó, tức là vào tháng Hai năm 1915, thiếu tá Jules Roux, người đã xin phép đi thăm ông Phan Châu Trinh ở nhà tù la Santé, cũng đã nhận được câu trả lời từ chối như sau đây:

Paris, ngày 14 tháng Hai năm 1915.

Thưa thiếu tá,

Sáng nay, viên lục sự của ông đã đến chỗ tôi, mang theo thư của ông và cho tôi biết về ý định bảo vệ, bệnh vực ông Phan Châu Trinh của ông.

Tôi phải nói với ông rằng chúng tôi đã nhận được những chỉ thị rõ ràng, dứt khoát về việc không cấp giấy phép thăm hỏi cho những người bảo vệ, bào chữa cho kẻ bị buộc tội trong khi đang tra xét án: chỉ sau khi việc thẩm cứu kết thúc, khi chúng tôi giao trả hồ sơ thì các giấy phép đã nói sẽ được ủy viên chính phủ cấp.

Thưa thiếu tá, ông hãy hiểu cho rằng dù tôi rất muốn làm hài lòng ông, nhưng do trường hợp của ông Phan Châu Trinh đặc biệt khó xử, tôi không thể tự tiện vượt quyền mà vi phạm các quy định, chỉ thị này.

Tôi sẽ đưa ra vấn đề này với báo cáo viên, người có lẽ sẽ đề trình cho tư lệnh quân khu xét việc này, và nếu như lệnh cấm mà ta đang nói đến có thể được dỡ bỏ, tôi sẽ rất vui lòng cấp cho ông giấy phép mà ông hỏi xin.

Trân trọng, v.v

Đã ký: CARON

Sau lần hỏi cung về nhân thân, suốt nhiều tháng tôi chẳng bị hỏi cung lần nào nữa. Trong khoảng thời gian này, Hội Nhân quyền, nơi ông Moutet

đã trình vụ việc của tôi, đã can thiệp bên cạnh Bộ trưởng Bộ Chiến tranh để yêu cầu rằng việc thẩm cứu, tra xét án của tôi không được hoãn lại mãi như thế. Hiệp hội này đã đăng trên tập san chính thức của mình trong số tháng Một-tháng Tư năm 1915 lời đáp mà Bộ trưởng Bộ Chiến tranh đã đưa ra vào ngày 4 tháng Hai năm 1915 cho bức thư mà Hội đã viết cho ông ấy vào ngày 8 tháng Một cùng năm, lời đáp đó như sau: *“Tôi vinh dự được cho các hạn biết rằng việc thẩm cứu vụ án này, bị hoãn lại do sự khó khăn mà tôi đã chỉ ra cho các bạn thấy trong bức thư ngày 26 tháng Mười hai năm 1914 của tôi, khó khăn này là phụ thuộc vào việc những tài liệu có tầm quan trọng cao nhất mà ngài Toàn quyền Đông Dương đã thông báo gửi đi có đến hay không. - Đã ký: MILLERAND”*.

Khi đọc hai bức thư chính thức của báo cáo viên và của Bộ trưởng Bộ Chiến tranh được trình bày lại ở trên, người ta có thể nghĩ là âm mưu mà chúng tôi bị buộc tội can phạm không phải là hoàn toàn không có thực, rằng chính quyền thuộc địa hẳn phải có các bằng chứng quan trọng, đáng kể để hành động như họ đã hành động. Than ôi! Chẳng có gì cả. Chỉ có một đồng mưu mô và đi đầu vu khống để rồi sau rốt đã đẻ ra một con chuột nhất khốn khổ. Nên nói ngay từ giờ là *các tài liệu có tầm quan trọng cao nhất* mà ngài Toàn quyền Đông Dương đã thông báo gửi cho Bộ trưởng Bộ Chiến tranh cuối cùng chỉ là một bức thư mà tôi đã viết cho một người anh của mình nhiều năm trước khi chiến tranh nổ ra và nó đã bị tịch thu ở nhà anh ấy do phạm tội ở Hà Nội. Trong bức thư này, tôi đã ký tên rất buồn cười: Bá tước Flacon, để gợi nhớ lại một kỷ niệm tuổi thơ, và có vẻ như tôi đã nói về chính quyền thuộc địa trong đó, báo cáo viên đã nói về đi đầu này với tôi một cách rất qua loa, sơ sài trong lần hỏi cung cuối cùng, nhưng ông ấy lại không nhắc gì đến nó trong biên bản hỏi cung.

Cuối cùng, tôi bị thẩm cứu, tra xét tất thảy là ba hay bốn lần. Tôi còn nhớ là lúc đầu, tôi đã gặp một người đàn ông trẻ, khoảng ba mươi lăm tuổi,

tóc nâu, vóc người đẹp đẽ, cân đối, có dáng vẻ rất tao nhã và trí thức, một hay hai lần, trong các buổi hỏi cung. Anh ấy mặc quân phục hạ sĩ và làm các việc của một lục sự. Anh ấy đã tỏ thái độ rất đáng mến, đầy thiện cảm đối với tôi. Tôi đã quan sát anh ấy và tôi tin là đã đọc được trên mặt anh ấy vẻ bức bối của một người lương thiện, chính trực đang chán nản khi thấy tôi là nạn nhân của những sự truy tố bất công. Lúc đó, tôi đã quên đọc tên anh ấy trên biên bản hỏi cung.

Tôi không biết chính xác ông Phan Châu Trinh đã bị đối đãi thế nào ở nhà tù la Santé và ở Tòa án binh cấp I; nhưng ông ấy đã kể với tôi rằng có một lần ông ấy đã bị đánh đập, hành hung trong tù, rằng các vệ binh cộng hòa, những người dẫn ông ấy đến các buổi thẩm cứu đã nhiều lần khóa tay ông ấy, và có lần đại úy Caron đã động xuống mặt bàn khi nhìn vào ông ấy, còn có lần ông Caron đã nói với ông ấy bằng giọng vô cùng giận dữ: “Không cần phải tưởng rằng vì ông là bạn của thiếu tá Roux mà vụ án của ông sẽ chẳng có hậu quả gì nghiêm trọng”.

Về phần tôi, tôi phải thừa nhận rằng cả cảnh binh lẫn vệ binh cộng hòa đều không hề khóa tay tôi và trong khi hỏi cung tôi, đại úy Caron luôn giữ thái độ đứng đắn. Ông ấy chưa từng hỏi gì về các tài liệu tịch thu được ở nhà tôi, chắc chắn là vì các tài liệu đó chỉ là những ghi chép học tập, nghiên cứu, thư từ riêng tư, các bức thư tôi nhận được từ gia đình mình vốn chỉ nói toàn chuyện gia sự; nhưng ông ấy đã hỏi tôi về ông Phan Châu Trinh, về hoàng thân Cường Để và bức thư giả mạo mà tôi đã nói đến ở chương XVII, chương nói về những cái bẫy được giăng sẵn, về ý định đến Trung Quốc sinh sống, về hội nghị của tôi ở Trường Khoa học Xã hội Cao cấp và về số tiền 600 franc đã được chuyển cho tôi thay vì cho ông Bui-Ky.

VỀ ÔNG PHAN CHÂU TRINH

Ông Caron: Ông có quen biết ông Phan Châu Trinh không?

Tôi: Có, tôi có quen biết ông ấy.

ông Caron: Ông đã quen biết ông ấy khi còn ở trong nước mình hay là ông chỉ quen biết ông ấy từ khi ông ở Pháp?

Tôi: H ồi tôi còn ở trong nước tôi, tôi không hề quen biết ông ấy, chỉ khi đến Paris ở r ồi tôi mới làm quen với ông ấy. Tôi không thấy việc tôi quen biết ông Phan Châu Trinh làm sao lại có thể là một tội.

Ông Caron: Nhưng ông Phan Châu Trinh là một kẻ nguy hiểm. Tất cả người An Nam đã đến Paris đều đã đi thăm ông ấy.

Tôi: Chính xác là vậy. Nhưng để tôi giải thích với ông là người ta đã nhầm lẫn biết bao nhiêu, dù vô tình hay cố ý. Đã có sai lầm hay niềm tin sai lầm, chứng minh cho ông thấy như vậy trong lúc này là một việc có vẻ không đúng lúc cho lắm đối với tôi. Đầu tiên, có một đi ều mà tôi nhất thiết phải nói với ông ngay, vả chăng, tôi cũng sẽ chẳng che giấu đi ều này với ai, đó là tôi đã giúp đỡ ông Phan Châu Trinh trong một vụ việc mà Hội Nhân quyền đã đứng ra lo giải quyết. Nếu chính quyền muốn biết tôi đã cộng tác làm những gì trong vụ việc này trực tiếp từ tôi thì tôi sẽ nói tất cả cho họ biết, tôi tuyệt đối sẽ không che giấu họ đi ều gì.

Ông Caron: Nhưng vấn đề không phải là việc đó.

Tôi: Được! Vấn đề không phải là việc đó, vậy thì vấn đề là việc khác. Tôi xin tiếp tục nói nếu ông cho phép. Nếu ông hỏi tôi về ông Phan Châu Trinh, nghĩa là ông muốn buộc tội tôi đã âm mưu cùng với ông ấy. Thôi nào, cứ buộc tội tôi đã âm mưu với ai cũng được, vì cần phải có ít nhất hai kẻ để có thể có một âm mưu đúng không nào? Nhưng, xin làm ơn cho, đừng buộc tội tôi đã âm mưu cùng ông Phan Châu Trinh: đi ều đó hẳn buồn cười lắm. Ông Phan Châu Trinh, tôi biết ông ấy. Tất nhiên, ông ấy có nhiều đức tính. Ông ấy thông minh, ông ấy có học thức, ông ấy lương

thiện, ông ấy là một người tử tế; nhưng tất cả những phẩm chất đó không đủ để làm thành một kẻ mưu phản. Ông Phan Châu Trinh, ông ấy là ai? Có lẽ ông không hiểu chính xác con người ông ấy. Sao nhỉ, đó là một người mà chính quyền thuộc địa đã đưa đến Pháp cùng với con trai. Chính quyền này đã cấp cho hai cha con họ một khoản tiền trợ cấp 450 franc mỗi tháng. Còn con người này đã bằng lòng sống kham khổ với số tiền trợ cấp ít ỏi đó mà chẳng làm gì cả. Ông ấy dùng thì giờ để nói chuyện với người khác và đi dạo. Thỉnh thoảng, ông ấy đi thăm Bộ Thuộc địa, tìm cơ hội tỏ rõ lòng thành của mình với chính quyền thuộc địa. Vậy mà bỗng dưng, chính quyền thuộc địa lại khiến cho người này, người mà chính họ đã trợ cấp tiền bạc cho, bị truy tố vì can phạm vào một âm mưu một cách rất vô lý và khó hiểu. Tôi tự hỏi rằng liệu trong hoàn cảnh này, phải nói là ông Phan Châu Trinh đã lên một âm mưu hay liệu phải nói đúng hơn là người ta đã âm mưu chống lại ông Phan Châu Trinh để âm mưu chống lại tôi.

VỀ HOÀNG THÂN CƯỜNG ĐỂ

Ông Caron: Ông có biết ông Cường Để không?

Tôi: Tôi biết ông ấy giống như mọi người đã có thể biết ông ấy, nghĩa là nhờ đọc thấy tên ông ấy trên các bài báo.

Ông Caron: Vậy sao! Nhưng ở đây, trong hồ sơ này, tôi có một bức thư của ông Cường Để, mà trong bức thư này, ông ấy nói rằng ông đã dịch cho ông ấy một bức thư khác sang tiếng Pháp, bản dịch đó tốt vô cùng và ông ấy đã khen ngợi ông vì bản dịch đó.

Tôi: Tôi đã dịch một bức thư cho ông Cường Để? À, tôi hiểu rồi: nhưng đó là bức thư mà ông Phan Châu Trinh đã giao lại cho ông Phó chánh văn phòng Bộ trưởng Bộ Thuộc địa để đối lấy biên lai xác nhận ông ấy đã giao nộp nó. Bộ Thuộc địa đã đưa bức thư này cho ông Cao-dac-Minh, trợ giảng tiếng An Nam ở Trường Ngôn ngữ Đông Phương. Người này đã mang bức

thư đến chỗ tôi và cứ nài nỉ nhờ tôi giúp anh ta dịch nó cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa bằng cách nói với tôi rằng anh ta không thể dịch nó cho đúng. Vâng, bây giờ thì tôi nhớ là tôi đã dịch bức thư này rất nhanh và rất cầu thả, tôi đã dịch nó sang một thứ tiếng Pháp rất t ỗ t ẽ và thẳm hại, trong khi tôi đẳng lẽ đã có thể trau chuốt hơn bản dịch tiếng Pháp của mình. - (Cười) Nếu người khen ngợi tôi vì bản dịch này thật sự là hoàng thân Cường Đẽ thì tôi sẽ khuyẽn chính phủ Pháp đừng bận tâm đến người này nữa, vì trong trường hợp này, người này hẳn là một kẻ ngu đầu cùng cực thay vì là một con người đẳng lo ngại.

Lời khai chĩnh sửa lại thông tin này có vẻ như đã khiến cho ông báo cáo viên ngưng nghị rất nhi ều, ông ấy chỉ nói: “Tôi cũng sẽ tra hỏi ông Cao-dac-Minh.” Nhưng theo chỗ tôi biết thì ông ấy đã chẳng bao giờ tra hỏi người này, người đẳng là đã tham gia vào việc dựng lên cái bẫy mà tôi đã phori bày ở chương XVIII. A! Cái bẫy này đã tổn nhi ều thời gian dàn dựng nhưng lại được dựng quá vụng về, nó đã sụp đổ như một tòa lâu đài giấy mà tôi chỉ cầu đến một cú đá nhẹ.

VỀ Ý ĐỊNH ĐẾN TRUNG QUỐC SINH SỐNG

Ông Caron: Có phải ông đã có ý định đến Trung Quốc sinh sống?

Tôi: Tôi tự hỏi từ khi nào mà việc muốn di cư đến nơi khác sinh sống là một tội trong luật pháp của nước Pháp?

VỀ HỘI NGHỊ CỦA TÔI Ở TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI CAO CẤP

Ông Caron: Ông đã tham dự một hội nghị ở Trường Khoa học Xã hội Cao cấp?

Tôi: Vâng, và tôi đã luôn tin rằng nước Pháp là một quốc gia tự do tư tưởng.

VỀ SỐ TIỀN 600 FRANC ĐƯỢC CHUYỂN CHO TÔI THAY VÌ CHO ÔNG BUI-KY

Ông Caron: Theo một tài liệu trong hồ sơ, số tiền 600 franc đã được chuyển cho ông thay vì cho ông Bui-Ky là tiền gì?

Tôi: Ông Bui-Ky đã từng ở Paris. Ông ấy đã nhận được một vài món đồ thêu từ nhà mình. Trước khi ra đi để trở về Bắc kỳ, ông ấy đã giao mấy món đồ thêu đó cho một người đồng hương để người này giúp bán chúng. Tôi có ba người cháu trai đang học ở Pháp, và cha của chúng gửi tiền cho tôi theo định kỳ để nuôi chúng. Người ta đã bán mấy món đồ thêu của ông Bui-Ky được một số tiền tổng cộng là 600 franc. Để tránh phải gửi tiền, họ chuyển số tiền này cho tôi để làm chi phí ăn ở cho các cháu của tôi trong khi nhờ tôi giúp hoàn trả nó cho ông Bui-Ky ở Bắc kỳ qua anh trai tôi, tức là cha của ba đứa cháu trai đang ở Pháp của tôi. Ông thấy đấy, việc này hiểu rất đơn giản. Và ông có tin nổi là với số tiền 600 franc, ta sẽ có cái gì để mà dựng lên một âm mưu chống lại an ninh quốc gia?

Thế đấy, tóm lại, các câu hỏi đã đặt ra cho tôi trong quá trình tra xét, thẩm cứu và các câu trả lời tôi đưa ra cho những câu hỏi đó, toàn bộ chúng đều không được ghi lại trong các biên bản hỏi cung; phần lớn các câu trả lời của tôi chỉ được ghi lại một cách vắn tắt trong các biên bản. Rất khó rút ra được đi đâu gì từ các biên bản đó để mà chứng thực cho việc tôi can phạm trong một âm mưu chính trị. Họ còn cần phải dùng đến các thủ đoạn khác để khiến cho những truy tố kỳ cục này trông có vẻ có lý, như chúng ta sắp thấy sau đây.

CÁC THỦ ĐOẠN CỦA NGUYỄN-NHU-CHUYÊN TRONG NHÀ TÙ CHERCHE-MIDI VÀ BỆNH ĐIÊN GIẢ CỦA ANH TA

Anh chàng Nguyễn-nhu-Chuyên là một sinh viên đã ở Pháp từ năm 1911. Anh ta nói với mọi người rằng học bổng mà anh ta nhận được để theo học ở Pháp đã không còn được cấp nữa và anh ta đang sống bằng việc mua bán nhỏ ở le Havre với những hàng hóa anh ta nhận được từ người bạn làm ăn cùng ở Bắc kỳ là ông Bui- Ky; nhưng người ta đã biết được là trước chiến tranh, anh ta chưa bao giờ ngưng lãnh khoản tiền trợ cấp hằng tháng từ Bộ Thuộc địa. Anh ta lúc thì sống ở Paris, khi thì sống ở le Havre, nơi anh ta khoe là đã học mậu dịch qua thực tiễn và ở các lớp học buổi tối. Anh ta không qua lại giao thiệp với tôi nhiều; nhưng anh ta luôn giữ quan hệ giao thiệp với ông Phan Châu Trinh. Trong suốt khoảng thời gian ở le Havre, anh ta đã trao đổi thư từ rất nhiều với ông Phan Châu Trinh, viết cho ông ấy những bức thư dài mà trong đó, anh ta nói với ông ấy về tình hình chính trị ở Đông Dương và trên thế giới. Ông Phan Châu Trinh rất hào hứng với chuyện này. Ông ấy thường xuyên thể hiện sự khâm phục của mình dành cho Nguyễn-nhu-Chuyên bằng những lời như sau: “Nguyễn-nhu-Chuyên, anh chàng thật sự là một bậc đại trí hơn người, là một người có tài ngoại giao khôn khéo, còn rất uyên bác nữa”. - Có khi ông ấy còn cho tôi xem những bức thư này và nói với tôi: “Hãy cần lấy các lá thư này và đọc chúng: chúng cực kỳ thú vị”. - Tôi luôn lẩn tránh bằng cách lấy cớ

rằng chúng quá dài và tôi không có thời gian đọc. Nhưng dù sao đi nữa, ông Phan Châu Trinh cũng không hoàn toàn tin tưởng Nguyên-nhu-Chuyên; ông ấy khá tin là anh ta là một tên mật thám, nhưng, đối với ông ấy, một tên mật thám thì có ích hơn là có hại: vì biết Nguyên-nhu-Chuyên có quan hệ với nhiều nhân vật thuộc địa, và theo chiến thuật của riêng mình, ông ấy muốn thông qua anh ta khoe lòng trung thành của mình đối với chính quyền thuộc địa.

Một ngày tháng Mười năm 1914, tháng thứ hai tôi bị bỏ tù, khi xuống sân lớn của nhà tù cùng các tù nhân khác, sau khi đã làm xong các việc lau chùi, dọn dẹp như mọi sáng, tôi thấy Nguyên-nhu-Chuyên ngồi trên một băng ghế ở cái sân nhỏ giáp với sân lớn. Khi nhìn thấy tôi, anh ta gật đầu tỏ ý chào, còn nở một nụ cười vui vẻ như muốn nói rằng: đây, tôi cũng bị bắt và tôi không hề lo lắng gì cả.

Chúng tôi đã trò chuyện với nhau và trong cuộc trò chuyện, tự nhiên chúng tôi nói về các sự kiện đã xảy ra trước khi chúng tôi bị bắt giữ. Nói về mình và về ông Phan Châu Trinh, Nguyên-nhu-Chuyên đã bảo tôi rằng: “Tôi từ le Havre đến vài ngày sau khi chiến sự nổ ra. Tôi thấy ông Phan Châu Trinh đã tìm mọi cách để cổ vũ, khuyến khích đồng bào mình đi tòng quân chiến đấu chống lại quân Đức. Ông ấy đã tìm được hai, ba người tình nguyện để tiến cử cho Văn phòng thuộc địa. Khi chính phủ chạy về Bordeaux vì quân Đức đang áp sát, ông Capus, quan đốc chính của Văn phòng thuộc địa, đã triệu tập tôi và ông Phan Châu Trinh đến. Ông ấy đã nói với chúng tôi rằng chính phủ yêu cầu chúng tôi quay về Đông Dương, nơi chúng tôi sẽ có thể giúp đỡ nhiều cho nước Pháp trong hoàn cảnh khó khăn này và ông ấy sẽ làm đi đầu cần thiết để đưa chúng tôi đến Marseille ngay bằng một chuyến tàu đặc biệt. Ông Phan Châu Trinh vốn luôn tìm cách tranh thủ sự chiều cố của chính quyền thuộc địa, nên ông ấy rất vui sướng về việc này. Ông ấy còn muốn ôm hôn tôi, bác ấy hỏi tôi liệu chúng

tôi có thể ghé qua Bordeaux để chào ông Albert Sarraut trước khi đi đến Marseille hay không. Giữa lúc đó, trận sông Marne bỗng xảy ra, trận đánh này đã đẩy lùi quân Đức một chút. Chiến thắng đầu tiên này đã dẫn đến một sự trở mặt, một thái độ quay ngoắt hoàn toàn: chuyển đi của chúng tôi không còn là vấn đề nữa. Sau đó, người ta khám xét và bắt giữ chúng tôi và thế là cả ba chúng ta đều ở tù”.

Tôi nói với Nguyên-nhu-Chuyên: “Tôi thì tôi biết là chính quyền thuộc địa rất ghét tôi, đó là lý do họ đã lợi dụng tình hình chiến tranh để khiến tôi bị bắt giữ; nhưng hai người các ông chẳng phải đã luôn theo đuổi họ đấy thôi, tôi không hiểu tại sao họ cũng khiến cho các ông bị bắt giữ”.

Trước lời nhận xét này của tôi, anh ta bèn nói: “Tôi cam đoan với ông rằng tôi hoàn toàn bằng lòng với việc mình bị bắt giữ, vì nếu không thì người ta có thể sẽ tiếp tục nghi ngờ tôi dò xét, theo dõi các ông và những người khác. Tôi thích chịu khổ hơn là bị xem như một tên mật thám. Nhưng tôi không hiểu tại sao họ lại nhốt tôi ở đây, trong một nhà tù quân sự chứ không phải là ở nhà tù la Santé. Người ta có lẽ sẽ nói rằng, anh ta vừa cười vừa tiếp tục nói, họ đã cố ý phái tôi đến đây để dò xét, theo dõi ông”.

Quả thực là quái lạ khi thấy ông Nguyên-nhu-Chuyên, người không thuộc quân đội, lại bị giam như một bị can chính trị trong một nhà tù quân sự đã nhốt đầy các tù nhân là người thuộc quân đội trong khi vẫn còn nhiều chỗ trong các nhà tù dân sự rộng lớn ở khu la Santé. Chúng ta sẽ thấy rằng đây là một mưu mô của chính quyền, theo sau là các mưu mô khác, và nhà tù quân sự này đã phải nhận lệnh y theo như vậy. Đối với tôi, việc bản thân có bị theo dõi, dò xét trong tù hay không chẳng phải là chuyện hệ trọng gì cho mấy: ở trong nhà tù này hay ở bất kỳ đâu khác, tôi chẳng có gì cần phải giấu giếm trong cuộc đời đã trôi qua một cách rất quang minh chính

đại của mình. Ngược lại, tôi thấy hài lòng khi có một người đồng hương ở cùng mình trong những ngày đơn điệu, tẻ nhạt mà tôi phải trải qua giữa bốn bức tường.

Ông Nguyễn-nhu-Chuyên, người mà theo ông Phan Châu Trinh là có tài ngoại giao khôn khéo đến thế và thông minh đến thế, lại tỏ ra quá mức tầm thường, quá mức xoàng xĩnh trong vai trò mật vụ mà người ta đã phái đến kề cạnh tôi trong nhà tù Cherche-Midi, theo ý kiến của tôi thì là vậy. Ngay từ những ngày đầu tiên, anh ta đã muốn thuyết phục tôi tin rằng một sinh viên người Trung Quốc, ông Hou-Kong-Ou (*Ngô-côn-Ngu*, theo phát âm tiếng An Nam), người mà tôi đã phụ đạo môn luật vài lần, đã lãnh nhiệm vụ đến dò xét, theo dõi tôi từ chính quyền thuộc địa, và anh ta cứ khẳng định một cách vô căn cứ như thế mặc cho các lý lẽ xác đáng mà tôi đã bày ra để phản bác khẳng định của anh ta.

– Ông không biết kẻ này, anh ta nói với tôi, anh Ngô-côn-Ngu này là một tay mật thám. Anh ta đã được chính quyền thuộc địa trả tiền để theo dõi, dò xét ông. Trong lúc đang ở trong trung đoàn của mình tại Chartres, anh ta đã đến gặp tôi và ông Phan Châu Trinh. Lúc đó, chúng tôi đang ăn tối trong bếp. Thay vì chờ chúng tôi đến chỗ anh ta, anh ta lại tiến về phía chúng tôi cho đến khi vào trong bếp, và anh ta hết nhìn trái lại nhìn phải với dáng vẻ rất đáng ngờ. Thái độ của anh ta đã tác động mạnh đến tôi. Tôi tin chắc anh ta là một tên mật thám.

– Tôi không hiểu những gì anh nói với tôi đấy. Đầu tiên, anh cho là người ta dò xét việc gì ở chỗ tôi, vì rằng tôi chẳng có gì để phải giấu giếm, che đậy cả. Một người Trung Quốc khác đã giới thiệu anh Ngô-côn-Ngu với tôi và người này là bạn học của tôi ở trường luật. Anh Ngô-côn-Ngu vừa từ Trung Quốc đến Paris để học luật. Vì còn chưa thông thạo đủ tiếng Pháp, anh ấy gặp khó khăn để hiểu được các bài giảng về luật. Anh ấy đã

nhờ tôi phụ đạo các bài giảng về luật cho anh ấy. Tôi đã phụ đạo cho anh ấy mà không lấy tiền; anh ấy đã đề nghị trả thù lao cho tôi, nhưng tôi chẳng bao giờ chấp nhận gì cả. Anh nói rằng chính phủ Pháp đã trả tiền cho anh ấy để theo dõi, dò xét tôi. Nhưng anh Ngô-côn-Ngu không phải là một người mà người ta có thể mua chuộc theo cách đó. Anh ấy xuất thân từ một gia đình tốt và anh ấy giàu có, anh ấy không cần phải kiếm tiền bằng cách thăm hại và đáng khinh như thế. Và lại, trong các cuộc trò chuyện của chúng tôi, anh ấy chưa từng hỏi tôi về Đông Dương hay về quan hệ giữa người An Nam và người Pháp, anh ấy cũng chưa từng nói gì về những chuyện giữa tôi với chính quyền thuộc địa, và chẳng, anh ấy chắc hẳn không biết gì về những chuyện đó. Anh cho là anh ấy đã theo dõi, dò xét tôi thế nào trong hoàn cảnh như thế?

– Ôi, ông lúc nào cũng cả tin quá, và đây chính là khuyết điểm lớn của ông. Tôi thì tôi tin chắc là anh ta đã theo dõi, dò xét ông đấy.

Quả thực tôi là một người có tính hay tin người. Mặc cho thái độ đáng ngờ của Nguyên-nhu-Chuyên, tôi vẫn tiếp tục thoải mái trò chuyện với anh ta mỗi ngày. Và chẳng, tôi chẳng có lý do gì để hành xử khác đi, vì rằng những gì tôi đã nói với anh ta, tôi có thể lặp lại với bất cứ ai. Những ngày ở trong tù của chúng tôi đã trôi qua đơn điệu, tẻ nhạt trong suốt nhiều tháng. Các bị can bị cấm nhận báo; nhưng thỉnh thoảng, người ta vụng trộm mang báo đến. Nguyên-nhu-Chuyên đã đọc và bình luận các bài báo viết về chiến tranh và thỉnh thoảng trong lúc ấy, anh ta giảng những bài chiến lược rất vui cho tôi nghe.

Tôi đã tóm lược nội dung các buổi hỏi cung của mình trong chương trước. Ông ủy viên báo cáo chưa bao giờ nói với tôi về Nguyên-nhu-Chuyên, nhưng nhìn bên ngoài thì anh ta cũng nhiều lần chịu tra xét, thẩm án. Thường thì khi Nguyên-nhu-Chuyên trở lại sau các buổi thẩm án hay

dù thế nào đi nữa, sau những lần anh ta được cho ra ngoài để chịu cái gọi là thẩm án, anh ta đều trò chuyện với tôi về các câu hỏi mà người ta đã đặt ra cho anh ta và những câu trả lời anh ta đưa ra để đáp lại các câu hỏi đó. Bao giờ cũng là các câu hỏi chẳng quan trọng gì về việc trao đổi thư từ giữa anh ta và ông Phan Châu Trinh. Tôi nhớ là anh ta cũng cho tôi biết một chút về lời chế giễu mà anh ta đáng lẽ đã thốt ra bằng lòng yêu nước của mình với ông Zilowski - chánh tham biện của các Nha Dân chính Đông Dương (*administrateur des Services Civls de rindo-Chine*) - trong một buổi hỏi cung, khi bị động viên như lính Algérie và bị phái đi làm phiên dịch tiếng An Nam ở Tòa án binh cấp I Paris, bằng cách nhắc cho ông này nhớ về quê hương mình, đất nước Ba Lan khốn khổ, quốc gia đã chịu khuất nhục từ ba thế kỷ nay dưới ách thống trị của ba cường quốc nước ngoài.

Nhưng giữa tháng Năm và tháng Sáu năm 1915, khoảng một, hai tháng trước khi tôi ra tù, chuyện như thế không diễn ra nữa. Tôi không nói về việc mình được phóng thích vì tôi chỉ thực sự được trả tự do sau chiến tranh. Ông Nguyên-nhu-Chuyên nhận lãnh nhiệm vụ chuẩn bị cho tôi xem một màn diễn chuyển biến bất ngờ từ người mà tôi biết là ai, mà vả chăng, màn diễn này đã thất bại thảm hại và buộc anh ta phải giả điên. Người ta đưa anh ta đi tra xét, thẩm án nhiều ngày liền, hay nói thực ra, đến một nơi nào đó mà tôi không biết. Mỗi lần như thế, vào khoảng chín giờ tối, khi được đưa trở lại xà lim và khi tôi hỏi anh ta về những gì mà người ta đã hỏi cung, anh ta đều trả lời tôi rằng: “Họ hỏi về nhiều thứ lắm. Tôi mệt rồi, hãy để tôi ngủ đã; ngày mai chúng ta hãy nói chuyện sau”. Rồi ngày hôm sau, khi tôi lại hỏi anh ta câu đó, anh ta trả lời tôi là: “Chờ đi đã, tôi sẽ lại đi chịu thẩm án, tôi sẽ kể lại cho ông nghe tất cả khi người ta hoàn thành việc hỏi cung tôi”. Cuối cùng, vào một tối nọ, tôi không thấy anh ta trở lại nữa; người ta đã giam anh ta ở một xà lim khác thay vì dẫn anh ta trở lại xà lim nơi mà tôi bị nhốt cùng các can bị can khác như thường lệ. Sáng hôm

sau, khi các tù nhân xếp hàng ngoài hành lang để điễm danh, tôi đến ng ồi bên cạnh anh ta và hỏi anh ta: “Này! Hôm qua người ta đã hỏi anh những gì?”. Anh ta làm ra một thái độ mà anh ta cho là chắc chắn nghiêm trọng, nhưng tôi lại thấy trông bu ền cười hơn, mặt ngẩng lên và ra chi ều ngẫm nghĩ, anh ta tiếp tục giữ im lặng. Tôi hỏi lần thứ ba, anh ta vẫn chẳng nói năng gì. Tôi không cố hỏi nữa.

Khi mà như mọi buổi sáng, sau khi làm xong việc lau chùi, dọn dẹp và sau khi đã rửa mặt xong, chúng tôi xuống sân lớn, anh ta đến gần tôi và nói với tôi bằng một giọng nghiêm túc rất khôì hài:

– Này! Vụ của chúng ta đã đến mức này r ồi: họ đã quyết định sẽ chặt đầu cả ba chúng ta. Đây là chiến thuật của ông Sarraut, ông ta muốn đánh một cú vang dội (theo nguyên văn). Ông hãy tự xoay xở ngay đi. Hãy lập tức viết thư cho ông chủ nhiệm đoàn luật sư, đại úy Caron hay cho bất cứ ai có ảnh hưởng mà ông quen biết để nhờ họ can thiệp sớm nhất.

Tôi không đáp lại, anh ta li ền nhắc lại: “Này! Ông sẽ làm gì?”. Thế nên, tôi bèn nói với anh ta bằng một giọng cương quyết:

– Thôi nào! Tôi sẽ không làm gì hết. Cái gì phải đến tất sẽ đến. Tôi là người tin vào số mệnh. Tất cả chúng ta sẽ chết vào một ngày nào đó, không ngày này cũng ngày khác. Và anh phải hiểu là, vì thời gian trôi đi, kết cục bi đát này có lẽ tốt hơn là một cái chết ít vẻ vang hơn. Chúng ta cứ để mọi chuyện diễn ra tự nhiên đi.

– Đừng tưởng là tôi đang đùa. Những gì tôi vừa nói với ông hoàn toàn là thật đấy.

– Tôi không nói rằng anh đang đùa. Nhưng hãy nghe lời tôi nói. Anh biết đấy, theo ngôn ngữ của người An Nam chúng ta thì giờ chúng ta cũng giống như những con cá đang nằm trên thớt vậy. Họ có thể tùy ý chặt ta ra

hoặc là tha cho chúng ta. Nay nếu họ đã quyết định giết ta, họ sẽ không tha cho ta chỉ vì ta cầu xin lòng thương hại của họ. Vậy thì, nếu kết cục của chúng ta phải là kết cục đó thì tự hạ mình trước một kết cục không thể tránh khỏi là một việc rất vô ích.

– Đây chính là lý do tại sao vụ này lại đi đến nước nghiêm trọng như thế. Trong các lần thẩm án, người ta đã ép tôi phải khai rằng ông đã nhận tiền của lãnh sự Đức để mua súng đấy.

– Anh có thể cho lời khai không đúng, tôi đâu thể ngăn cản anh.

Nói thế xong thì tôi cười và quay lưng về phía anh ta. Tôi đi chuyển ra xa một chút, ngẩng vào một góc để đọc sách. Mọi người lại gần tôi và tôi vui vẻ tán chuyện tâng phào với họ. Trong lúc đó, Nguyên-nhu-Chuyên vẫn dõi mắt theo tôi, còn tôi, tôi thỉnh thoảng ném cho anh ta những cái nhìn nghiêm khắc và khinh bỉ. Trông anh ta thật thảm hại, đáng thương và tôi thấy thương hại anh ta.

Buổi tối, trong xà lim, anh ta lại cố gắng thuyết phục tôi và cố khiến tôi quyết định viết thư cho ông chủ nhiệm đoàn luật sư, cho đại úy Caron hay cho một ai đó có ảnh hưởng mà tôi quen biết. Để không làm cho anh quá phiền não, tôi bèn trả lời anh ta: “Tôi sẽ xem xem, hãy để tôi suy nghĩ đã”. Rồi để cắt đứt những lời phỉnh phờ của anh ta, tôi vờ ra về buồn ngủ. Sáng hôm sau, anh ta thức dậy sớm, vào giờ thích hợp và anh ta đánh thức tôi để nói chuyện. Sau khi nói vài điều tâng phào, anh ta quay lại chuyện vụ án và nhắc lại câu hỏi hôm qua với tôi. Tôi trả lời rằng vì tối qua tôi đã đi ngủ ngay nên tôi vẫn chưa suy nghĩ về việc đó, tôi và anh ta sẽ thảo luận chuyện đó sau. Sau đó một lát thì đến giờ các giám thị đi lên để mở các xà lim, anh ta dậy và mặc quần áo. Anh ta đã mặc xong quần áo khi tôi vẫn còn nằm. Anh ta lay nhẹ tôi và lại hỏi tôi lần nữa là liệu tôi có viết thư cho một trong những người mà chúng tôi đang nhắc đến hay không. Tôi bảo anh ta: Để tôi

ngủ thêm chút nữa. Sau đó thì anh ta đứng thẳng dậy, dùng chân đá đá vào người tôi để lay mạnh tôi, anh ta hỏi tôi bằng một giọng bức bối và giận dữ: “Này! Ông có viết hay là không?”. Rồi anh ta quay sang nói với hai bị can khác đang ở cùng xà lim với chúng tôi, lớn giọng bằng tiếng Pháp: “Thế đấy! Tôi đã nói với anh ta rằng vụ án của chúng tôi đã trở nên nghiêm trọng và tôi đã khuyên anh ta viết thư cho một vài người nào đó để xin họ can thiệp; nhưng anh ta chẳng muốn biết gì cả, anh ta cứng đầu như một con lừa. Mà còn, anh ta có hai người anh trai đã bị lưu đày đấy”. Chẳng ai nói gì cả. Một viên giám thị đến mở cửa xà lim của chúng tôi.

Khi chúng tôi đã xuống sân lớn, anh ta quay lại với nhiệm vụ và tôi vẫn kiên quyết nói với anh ta rằng tôi cứ để mọi chuyện diễn ra tự nhiên và tôi sẽ không viết thư cho ai hết. Lúc bấy giờ, anh ta bảo tôi: “Tôi tin là họ sẽ còn khiến cho nhiều đồng bào của chúng ta bị bắt giữ. Có thể họ sẽ cho bắt giữ ba đứa cháu trai của ông”. Tôi trả lời anh ta: Anh cho là tôi làm gì được với việc đó? Họ sẽ bắt giữ các cháu trai của tôi và nếu họ muốn thế, tôi sẽ chẳng thể làm gì được.

Một lần nữa, người ta lại đưa Nguyên-nhu-Chuyên ra ngoài, mượn tiếng là đi chịu thẩm án. Tất nhiên là vì để che giấu trò mèo sau lần bắt thành vừa rồi. Lần này, anh ta trở lại nhà giam vào khoảng một giờ chiều. Anh ta bắt đầu bằng việc giả vờ ngây dại, nhưng chẳng nói gì quá đáng, lơ lửng nữa. Anh ta kể cho tôi nghe rằng trong buổi thẩm án, người ta đã thôi miên anh ta, rồi sau đó khiến cho anh ta viết nhiều trang theo lời đọc của họ, sau khi viết xong thì anh ta ký tên vào đó, nhưng anh ta bảo anh ta chẳng nhớ chút gì về những điếu anh ta đã viết.

Trong suốt hai ngày, anh ta lảm nhảm những lời rời rạc khó hiểu. Anh ta nói với tôi rằng anh ta muốn viết thư cho ông Prêtre, một thanh tra làm việc ở Đồng Dương đã về hưu, người bảo hộ của anh ta, để xin gặp mặt ông ấy.

Anh ta khẩn khoản cầu xin tôi viết bức thư này cho anh ta nhưng tôi từ chối. Anh ta đòi tôi đọc cho anh ta viết bức thư này nhưng tôi cũng từ chối nốt. Anh ta bèn lẩn vào một xó để viết thư, rồi anh ta giao nó cho một giám thị. Anh ta viết tiếp những bức thư khác và mang chúng đến văn phòng nhà tù.

Cuối cùng, suốt cả đêm, anh ta dậy, anh ta lảm nhảm những lời không đầu vào đầu, anh ta hát, anh ta đập lên tường. Một người lính bị nhốt trong cùng một xà lim với chúng tôi, đã bảo anh ta quay lại nằm ngủ và anh ta nằm lại. Nhưng rồi anh ta lại dậy lần nữa, và lặp lại hai hay ba lần điệu bộ không nhẽo. Buổi sáng, khi chúng tôi dậy và mặc quần áo, anh ta bỗng đứng lên cơn điên tiết: anh ta nhảy xổ vào cắn tôi. Nhưng người lính đã canh chừng anh ta suốt đêm qua lập tức giữ yên anh ta bằng cách khóa chặt hai tay anh ta và nói với một người lính khác cũng ở đấy đi đập mạnh vào cửa xà lim để cho người ta đến mở cửa. Các giám thị đến, họ mở cửa xà lim và chuyển anh ta đến bệnh xá của nhà tù. Nguyên-nhu-Chuyên vẫn tiếp tục la hét và giãy giụa như một kẻ điên mất trí thật sự.

Tôi nghi ngờ rằng đây chỉ là một màn kịch; nhưng tôi không nói gì cả. Tôi tiếp tục sống cuộc sống trong tù của mình như thường lệ, không hề lo lắng về Nguyên-nhu-Chuyên. Lúc tôi đang ở ngoài sân lớn, người ta đã đến yêu cầu tôi lên bệnh xá của nhà tù để giúp làm phiên dịch. Để từ chối, tôi viện cớ rằng người đồng hương này của tôi nói tiếng Pháp thông thạo chẳng kém gì tôi. Nhưng người ta vẫn cố nài và thế là tôi đi đến đó. Nguyên-nhu-Chuyên lúc đó đang đứng trong phòng bệnh xá. Ngay khi nhìn thấy tôi, anh ta xông vào tôi và có những động tác đe dọa; tôi vội sợ hãi và chạy đi trốn.

Vào buổi chiều, anh ta đã bình tĩnh lại và được cho xuống sân lớn ở cùng các tù nhân khác. Lúc đó, tôi đang ở một sân khác. Người ta đến nói

với tôi rằng Nguyên-nhu-Chuyên đã xuống sân lớn và yêu cầu tôi đến nói chuyện để giúp anh ta khuây khỏa. Tôi đáp lại rằng tôi sợ anh ta lại lên cơn điên và nhảy xổ vào tôi lần nữa để cắn tôi. “Không đâu - người ta nói với tôi - anh ấy đã bình tĩnh hẳn rồi. Tôi đã nói chuyện với anh ấy một lúc. Anh ấy có vẻ rất đáng thương. Đi nào, hãy tử tế đi nào: hãy đến trò chuyện để an ủi anh ấy một chút”. - Thế là tôi đi đến chỗ anh ta và hỏi: “Thế nào? Bây giờ anh đã thấy khá hơn rồi phải không?” “Vâng, tôi ổn”, anh ta vừa cười vừa trả lời tôi. Rồi anh ta hỏi: “Sáng nay tôi đã ở đâu và đã làm gì thế?” Tôi bèn kể lại cho anh ta nghe chuyện đã xảy ra. Anh ta tỏ vẻ kinh ngạc nói với tôi: “Sao tôi chẳng nhớ gì cả”.

Anh ta vẫn cố ý tỏ ra ngây dại. Anh ta lảm nhảm đùa nghịch mọi người xung quanh mình. Đôi khi, anh ta ngã xuống đất và nằm sõng soài, đờ ra như một người bị ngất đi. Có người nói: anh ta bị điên; người khác thì bảo: anh ta không điên hơn chúng ta đâu. Cuối cùng, sau hai ba ngày diễn trò điên, người ta sắp xếp đưa anh ta ra ngoài, nói là gửi anh ta đến Val-de-Grâce, một bệnh viện quân y. Khi chúng tôi đang ở ngoài sân, một trung sĩ đến bảo tôi dịch các câu hỏi của anh ấy cho Nguyên-nhu-Chuyên, vì anh ấy tin rằng - có Chúa mới biết là thành thật hay không - Nguyên-nhu-Chuyên không biết tiếng Pháp. Tôi dịch các câu hỏi được đặt ra cho anh ta và anh ta trả lời bằng tiếng An Nam. Tôi đã quan sát và nhận thấy rằng vẻ mặt của anh ta đã trở lại bình thường hoàn toàn, và anh ta nói rất rõ ràng như một người có đầy đủ năng lực trí tuệ. Vị trung sĩ đó hỏi Nguyên-nhu-Chuyên về trung đoàn của anh ta và anh ta trả lời rằng anh ta không phải quân nhân. Anh trung sĩ liền nhận xét về điếu đó bằng một vẻ ngạc nhiên mà tôi thấy hình như không được tự nhiên: “Nhưng nếu thế thì lẽ ra đâu ai lại đi giữ anh ấy ở đây bao giờ”.

Một thời gian sau khi Nguyên-nhu-Chuyên đi, vị thượng sĩ là nhân viên chủ chốt của nhà tù này đã cho gọi tôi đến văn phòng của ông ấy hai lần.

Lần đầu tiên, ông ấy đã bảo tôi viết cho ông ủy viên báo cáo để hỏi vụ án của tôi đã tiến triển đến đâu rồi và xin ông ủy viên đẩy nhanh việc thẩm án. Tôi đã trả lời ông ấy rằng tôi không nghĩ lúc này viết thư cho ông ủy viên báo cáo là thích hợp vì vụ án của tôi đủ quan trọng để ông ấy không thể bỏ quên, và tôi không hỏi vì một điều gì khác ngoài điều quang minh chính đại nhất. Lần thứ hai, ông thượng sĩ lại khuyên tôi viết thư cho ông ủy viên báo cáo hoặc ngài tư lệnh quân khu Paris để xin được phóng thích bằng cách bày tỏ mình có mong muốn ra tù tuyên như là lý do. Tôi bèn trả lời ông ấy: “Tôi không sợ ra tù tuyên; nhưng tôi thấy có vẻ như việc tôi được phóng thích là không thể khi không tiếp cận được thông tin, thông tin mà chắc sẽ dẫn đến việc tôi hoặc là bị mang ra xét xử hoặc là được miễn tố. Đây không phải là một vụ án tầm thường: không phải là về một lỗi vô kỷ luật hay một tội theo thông luật, mà là về một tội can phạm vào âm mưu chính trị chống lại nước Pháp”.

Sau đó, một vài bị can cũng nói với tôi: “Mà người ta giữ anh ở đây quá lâu rồi đấy. Anh nên viết thư cho ông báo cáo viên để hỏi ông ấy vụ án của anh tiến triển đến đâu rồi. Nếu tôi là anh, tôi sẽ không để cho việc diễn ra như thế này đâu, tôi sẽ viết thư cho người này người kia”. - Tôi đáp lại họ: “Đây là vụ án của tôi, tôi hẳn biết nó rõ hơn ai hết. Tôi biết có việc gì và phải làm gì”. - Tôi còn nhớ là vào một ngày nọ, vị giáo sư văn chương mà tôi đã nhắc đến trong chương XX, khi mà ông ấy đã bị kết án một tháng tù, ông ấy đã nói với tôi: “Anh phải chú ý coi chừng vụ án của mình; anh nên xem xét việc viết thư cho ông chủ nhiệm đoàn luật sư để xin ông ấy lo cho vụ của anh; nếu không thì anh có thể sẽ bị xét xử dựa trên các tài liệu, giấy tờ mà anh chưa từng biết. Tôi nói điều này với anh bằng kinh nghiệm của mình, vì trường hợp của tôi đã diễn ra như vậy”. - Thật vô ích khi nói rằng tôi đã không nghe theo lời khuyên mà tôi thấy rất đáng ngờ này.

Có một tình tiết cuối cùng mà với tôi có vẻ như không hẳn không có ích khi nêu ra. Một ngày nọ, một trong các bị can đã khuyên tôi viết thư cho ông báo cáo viên phụ trách vụ án của mình như tôi vừa trình bày ở trên đã nói với tôi: “Tôi vừa biết được một tin thông qua anh chàng y tá trung sĩ đã ở bệnh viện Val-de Grâce sáng nay, đó là anh bạn đồng hương của anh, người đã ở đây cùng với anh đấy, anh ta bị bệnh rất nặng và người ta đã hết hy vọng cứu được anh ta”. - Trong khi nói với tôi tin này, anh ta nhìn tôi chăm chú, chắc chắn là để xem tôi có cảm tưởng gì khi nghe được tin. Thật đáng thương, tôi nói với anh ta; nhưng tôi có thể làm gì được chứ? Chẳng gì cả. - Buổi tối, trong xà lim, tôi kể lại tin này cho anh lính đã ngăn ông Nguyên-nhu-Chuyên nhảy xổ vào cắn tôi. Anh ấy đã nói với tôi: “Tôi nói riêng với anh đi đâu này, việc đó chắc là không thật đâu. Anh bạn đồng hương của anh có thể không hề bị bệnh. Theo lời của một người đã đến đây thăm tôi, một người đã ra khỏi đây cách đây vài ngày, người đó đã gặp anh bạn đồng hương của anh trên xe điện ngầm đấy”. - Tôi tò mò muốn thăm dò kỹ hơn. Tôi hỏi anh ấy: “Tại sao lúc anh bạn đồng hương của tôi nhảy xổ vào hành hung tôi vào hôm trước, anh lập tức nẩy ra ý hay là chệch ngựa anh ta bằng cách khóa hai cánh tay anh ta lại vậy”. - Anh ấy trả lời tôi: “Đó là vì vào ngày hôm đó, một giám thị đã dặn dò tôi canh chừng anh ta trong xà lim, nói rằng người ta tin là anh ta hơi bị điên. Nhưng tôi thì tôi lại không nghĩ là anh ta thật sự bị điên”. - Ngày hôm sau, khi gặp anh y tá trung sĩ ở ngoài sân nhà tù, tôi đã nhắc lại tin tức về tình trạng sức khỏe của Nguyên-nhu-Chuyên mà người ta đã cho tôi biết với anh ấy, và tôi đã hỏi anh ấy liệu tin này có chính xác hay không. Anh ấy trả lời tôi: “Không đâu, hôm qua tôi không có ở bệnh viện Val-de-Grâce, tôi không thấy anh bạn đồng hương của anh; nhưng ngược lại ấy chứ, tôi nghe nói là sức khỏe của anh ấy đã khá hơn rồi”.

Tôi sẽ nhắc trước về các sự kiện để dứt điểm luôn vai trò của nhân vật đáng thương này. Nguyên-nhu-Chuyên sau đó đã bị nhốt ở bệnh viện tâm thần Bicêtre như một người điên. Những người An Nam quen anh ta đến nhà thương điên này thăm anh ta và thực sự đã thấy anh ta hành xử, với điệu bộ và lời nói, như một người bị mất trí thật sự. Sau nhiều tháng, anh ta đã được chữa khỏi, hay chính xác hơn là anh ta đã tự khỏi bệnh, và được rời khỏi bệnh viện tâm thần. Khi anh ta ra khỏi đó, anh ta đã viết cho tôi một vài bức thư rất thân tình từ Paris mà trong đó, anh ta gọi tôi là người anh lớn của mình. Tôi đã không hồi đáp. Sau đó thì anh ta đi Tarbes làm việc, và ở đó, anh ta lại viết thư cho tôi. Tôi vẫn giữ im lặng, không hồi đáp. Người ta cho tôi biết rằng anh ta đã rất buồn lòng về việc này và than phiền về nó rất nhiều. Tôi đã giải thích bằng cái cớ là tôi có lẽ đã không thấy có gì thú vị để viết thư kể cho anh ta. Sau này, tôi đã gặp lại anh ta ở Toulouse. Anh ta đã bày tỏ niềm vui sướng được gặp lại tôi bằng cách ôm hôn tôi đầy trù mến và nhiệt tình. Tôi và anh ta đã trò chuyện với nhau; nhưng tôi đã chẳng nói gì về chuyện trong quá khứ, tôi đã không ám chỉ gì đến bệnh điên vờ vĩnh của anh ta.

Một thời gian sau, anh ta bị điên trở lại và phải quay lại bệnh viện Bicêtre; nhưng anh ta không ở đó lâu: sau hai hay ba tháng gì đó, anh ta rời khỏi nhà thương điên và chính quyền thuộc địa đưa anh ta hồi hương.

Trong suốt thời gian diễn ra chiến tranh, tôi đã không kể lại cho ai chuyện chứng điên của Nguyên-nhu-Chuyên đã đột ngột phát ra như thế nào trong nhà tù Cherche-Midi; nhưng tôi đã luôn tự nhủ là chứng điên đó của anh ta có thể chữa được và nó sẽ được chữa khỏi rất đúng lúc. Và thực tế đã khẳng định cho dự đoán của tôi.

Có thể là có rất nhiều người đồng hương của tôi đã tự nhủ, do ngây thơ và thành thật, rằng tại sao chính quyền thuộc địa lại dùng đến các mưu mô,

mánh khỏe như thế trước khi cho tôi ra khỏi nhà tù của nước Cộng hòa Pháp.

Điều này có thể được hiểu rất đơn giản. Chính quyền thuộc địa đã tìm cách kiếm cho được một tài liệu có thể giúp cho họ, nếu có dịp, gây lằn tưởng rằng họ không những không hề bức hại tôi mà ngược lại, họ đã can thiệp theo hướng có lợi cho tôi để chấm dứt việc truy tố tôi theo lời khẩn nài của một nhân vật nào đó. Nói cách khác, những kẻ bức hại muốn đội lốt ân nhân.

Người ta có lẽ không bao giờ biết dè chừng sự xảo quyệt và thủ đoạn của thực dân.

KẾT CỤC CỦA VỤ VIỆC NÀY - CÁC NGUYÊN NHÂN MANG TÍNH QUYẾT ĐỊNH DẪN ĐẾN VIỆC MIỄN TỔ - MỘT LỜI BUỘC TỘI CẤP CAO Ở THUỘC ĐỊA NGHIÊM TRỌNG CỦA NGUYÊN-NHU-CHUYÊN CHỐNG LẠI MỘT NHÂN VẬT

Trong nửa cuối tháng Bảy năm 1915, người ta báo cho tôi biết là tôi sắp được miễn tố. Mặc dù luôn trông đợi tin này nhưng nó cũng không khiến tôi thấy vui mừng quá nhiều. Tôi đoán trước là một khi mưu mô vừa rồi không thành, kẻ thù của tôi sẽ tiếp tục lợi dụng việc tôi là quân nhân để khiến tôi bị truy hại theo một cách khác, và chúng ta sẽ thấy là dự đoán này của tôi rất đúng với thực tế.

Vậy đâu là các nguyên nhân mang tính quyết định dẫn đến việc tôi được miễn tố? Ai không biết những đi đầu khuất tất trong vụ kiện này hay chỉ biết lơ mơ về nó thì đầu hấp tấp nói rằng tôi được miễn tố là vì tội danh của tôi không thành lập. Có lý khi nghi ngờ về đi đầu này, và tôi, tôi đã thấy quá nhiều đề mà vẫn chìm đắm trong ảo tưởng. Chính quyền thuộc địa, bằng nhiều cơ quan tình báo của mình, không thể không biết rằng tôi hoàn toàn chẳng có bất cứ phương tiện, cách thức nào để tạo ra một âm mưu mà họ buộc tội tôi đã can phạm vào, ấy vậy mà - chắc chắn là vì người ta đã khéo bắt được thực tâm của họ - đi đầu này lại không ngăn được họ huy động toàn bộ bộ máy tư pháp để chống lại tôi, để làm cho tôi bị truy tố một cách vô

cớ và khiến tôi ở tù suốt gần một năm trời. Nếu vậy, bằng quyền lực họ có, họ đã có thể đẩy sự việc đi xa hơn, nếu họ muốn khiến cho tôi bị kết án mặc cho tôi vô tội, thì tôi miễn cưỡng phải nói điếu này: lẽ ra họ đã có thể khiến cho tôi bị đưa ra xét xử và bị kết án với một hình phạt mà họ có thể đã áp đặt từ trước. Ôi! Tôi biết là có t ần tại nguyên tắc phân quyền nổi tiếng, có t ần tại luật pháp, có t ần tại điếu mà chúng ta thường gọi là công lý; nhưng cũng như mọi người, tôi cũng biết là trong các vụ buộc tội ý định của một người, nhất là trong một vụ kiện chính trị như vụ kiện của chúng tôi, người ta sẽ khiến cho ba điếu này, những điếu có vẻ rất thiêng liêng do tên gọi của chúng, được nói đến theo những gì mà người ta được lợi. - Còn bằng chứng thì sao? Những người ngây thơ và những kẻ đạo đức giả sẽ phản bác bằng điếu này. - A! Bằng chứng thì sao? Người ta đòi bằng chứng như thế nhất thiết phải có bằng chứng thì mới có thể kết án được một người, như thế bịa ra bằng chứng tuyệt đối là một việc bất khả thi. Đối với trường hợp của mình, tôi tin rằng người ta có thể bằng lòng với những bằng chứng mà người khác đã hoàn toàn tự bịa ra như tôi đã chỉ ra trong các chương khác, rằng người ta có thể đánh giá các bằng chứng này cuối cùng đã đủ r ồi, rằng người ta có thể trình trọng kết án nhân danh dân tộc Pháp. Và một khi đã bị kết án, nếu may mắn, thì sự kết án chúng tôi phải chịu không dẫn đến kết quả người ta gửi chúng tôi xuống âm tào địa phủ, chúng tôi, những kẻ An Nam đáng thương, có lẽ không chắc rằng sẽ có những nhân vật quyền lực lo việc sửa lại điếu bất công mà chúng tôi đã gánh chịu. Tôi tưởng rằng, bằng sự tử tế và lòng thương người, một vài đại biểu sẽ mang vụ việc của chúng tôi ra trước Viện Đại biểu và chất vấn; tôi cũng tưởng là Hội Nhân quyền sẽ theo bốn phận của mình mà kháng nghị. Vậy sau đó thì sao? Sau đó chẳng có gì cả; vì chính quyền, những người đã khởi xướng vụ truy tố này, đã quá quan tâm đến vụ kiện này để chịu xét lại

nó. Kết quả cuối cùng là: chúng tôi bị kết án, chúng tôi sẽ vẫn bị kết án. Ôi Công lý! Mi chỉ là một lời nói mà thôi.

Hoặc còn hay hơn nữa: người ta đã hứa miễn xá cho chúng tôi nếu chúng tôi chịu đưa ra nhiều đơn thỉnh cầu chứa những lời cam kết trung thành mạnh mẽ và tán tụng không ngớt dành cho chính quyền thuộc địa. Nói thực ra thì chính quyền này có một sự hung ác tinh vi mà châu Á chưa từng biết đến.

Có một điếu rất lạ thường, đó là sau khi đạo diễn vụ việc của tôi suốt một thời gian dài như thế, từ lúc xuất hiện lá thư giả mạo của hoàng thân Cường Để và thủ đoạn của những kẻ tự xưng là phái viên của ông ấy cho đến những lời buộc tội vu cáo và việc Nguyên-nhu- Chuyên giả điên, để buộc tội chúng tôi với biết bao tội ác như thế, thì họ lại ban cho chúng tôi ơn huệ là được miễn tố.

Nhưng kết cục này sẽ được giải thích cho ai thấy khó khăn khi suy nghĩ về những điếu khuất tất trong vụ kiện này.

Có thể có sự coi thường ở đây. Người ta thay đổi ý định và tự nhủ rằng việc kết án chúng tôi để thỏa mãn một vài mối tư thù thay vì phục vụ cho sự nghiệp thuộc địa ngược lại có thể sẽ có hại cho họ vì việc kết án đó sẽ khiến cho tất cả người An Nam thấy thương cảm và thông cảm với sự hy sinh vì nghĩa của chúng tôi, dù sự cảm thông và lòng thương cảm này rất kín đáo, chúng không phải là không tồn tại. Khi sống tự do, chúng tôi sẽ sống mà không ai thấy hay để ý đến, bị bức hại và bị kết án vì đất nước của mình, chúng tôi sẽ trở thành anh hùng mặc dù chẳng xứng đáng chút nào với cái danh đó. Và, một điếu quan trọng cần cân nhắc: trong hoàn cảnh nghiêm trọng là chiến tranh, làm sao để dung hòa việc những tên An Nam mưu phản có mặt ở ngay thủ đô nước Pháp với việc những lời khẳng

định về lòng trung thành tuyệt đối của người An Nam đã được lan truyền rộng khắp.

Với những người An Nam biết rõ vụ kiện của chúng tôi thì phải có các lý do chính trị nghiêm trọng hơn trong đó. Nước Pháp từng tuyên bố rằng họ đấu tranh cho luật pháp và sự công chính. Thế mà, cùng một lúc, vừa tuyên bố đấu tranh cho tự do của thế giới và các dân tộc trên thế giới lại vừa kết án những người không thể chê trách được vì đi đầu gì khác ngoài mong muốn tự do cho đất nước mình, như vậy chẳng phải họ tự mâu thuẫn với bản thân một cách quá rõ ràng hay sao. Tất nhiên, sự cần nhắc này, vốn rất có sức nặng trong thời kỳ khi mà chúng tôi bị truy tố, có thể sẽ chẳng còn chút sức nặng nào sau chiến thắng của quân đồng minh. Lúc đó là vào năm 1915. Khi đó, người ta không thể dự đoán được kết cục của chiến tranh. Nước Đức cực kỳ hùng mạnh và có vẻ như không thể bị đánh bại. Nếu Đức chiến thắng, người ta không biết số phận của Đông Dương sẽ ra sao; nhưng chắc chắn là nó sẽ chẳng còn thuộc Pháp nữa và chắc chắn là cũng sẽ không thuộc Đức. Nó sẽ không thuộc Đức vì Nhật Bản sẽ không bao giờ để cho Đức đến chiếm và ở lại thuộc địa này, và để chống lại Đức, một đất nước chưa hề chịu thiệt hại vì chiến tranh như Nhật Bản sẽ có nguồn lực cần thiết và trong trường hợp cần thì sẽ có sự cộng tác từ các cường quốc khác. Lập luận này, một lập luận từ những người đồng hương của tôi dường như sẽ được xác minh qua một sự kiện sau đây. Sau khi đình chiến, tôi đã có dịp nói chuyện về vụ kiện của mình với một chính khách, người nắm rõ tin tức và rất hiểu biết về vấn đề thuộc địa. Ông ấy đã đưa ra nhận xét về vụ kiện đó với tôi như sau: “Sở dĩ người ta cho anh được miễn tố là vì khi đó là năm 1915; nhưng nếu đó là bây giờ thì không nghi ngờ gì nữa, anh sẽ bị đưa ra xét xử và kết án”. - Nhưng, tôi ngậy thơ bác bỏ, chắc chắn là chẳng có việc gì đâu: người ta đâu có bằng chứng nào. - Tôi biết rõ là không hề có bất kỳ bằng chứng nào, ông ấy đáp lại, nhưng

anh cho là gì: với tòa án quân sự thì lúc này, chính quyền có thể khiến cho bất cứ ai họ muốn phải bị kết án.

Cuối cùng, người ta cho là có một lý do khác ít nghiêm trọng hơn vì lý do đó thuộc loại đặc biệt, nhưng có thể mang tính quyết định hơn về kết cục trong vụ kiện của chúng tôi. Nguyên-nhu-Chuyên, trong mớ thư từ không lờ mờ mà anh ta đã trao đổi với ông Phan Châu Trinh, các thư từ đã bị tịch thu và bị chuyển vào hồ sơ tố tụng, đã buộc tội rất rõ ràng một trong những nhân vật cấp cao bậc nhất ở thuộc địa đã lãnh tiền hoa hồng, hay dịch từng chữ theo cách nói của người An Nam thì là người này đã ăn (nhận) tiền nhân dịp các công trái mới nhất của Đông Dương được phát hành. Để chứng minh cho lời buộc tội này, anh ta có thể đã khẳng định rằng nhân vật đó lúc đi đến Đông Dương thì nợ như chúa Chổm nhưng khi trở về từ thuộc địa này thì giàu nứt đố đổ vách. Lời buộc tội của Nguyên-nhu-Chuyên, dù có căn cứ hay không, cũng đã gây ra tai tiếng, và dù sao thì người bị buộc tội, vốn rất quyền lực và hay chăm chút cho thanh danh của mình, chắc chắn không muốn người ta nói về lời buộc tội đó trong một cuộc bàn cãi của công chúng, một cuộc tranh luận tư pháp hay gì khác.

Phải tự hỏi là liệu sự lộ liễu chẳng thận trọng này của Nguyên-nhu-Chuyên không phải là vì một điếu gì đó theo chứng điên giả để thoái thác mà anh ta đã tiến hành và theo các biện pháp đã được thực hiện để khiến chứng điên này trông có vẻ như thật.

Và biết vì sao Nguyên-nhu-Chuyên lại đưa ra một lời buộc tội như thế trong thư từ anh ta đã trao đổi với ông Phan Châu Trinh cũng là một vấn đề được đặt ra. Tôi chẳng biết gì về điếu này; nhưng có khả năng là ý tưởng về lời buộc tội đó là do những nhân vật thuộc địa vốn là đối thủ của người bị buộc tội gợi ý cho Nguyên-nhu-Chuyên, những kẻ đó có lẽ đã đánh giá

rằng nhân vật kia khi còn ở Đông Dương đã đối đãi chưa đủ khắc nghiệt với người An Nam.

NHỮNG TRÒ BẮT NẠT, ỨC HIẾP Ở TRUNG ĐOÀN

Vào ngày 20 tháng Bảy năm 1915, tôi rời khỏi nhà tù quân sự Cherche-Midi. Thường thì trong suốt thời gian chiến tranh diễn ra, khi một bị can thuộc quân đội được phóng thích, nếu anh ta sống ở Paris, anh ta có thể trở về nhà mình và đến hôm sau mới phải đi để quay lại tập kết với trung đoàn của mình; còn tôi thì được chính quyền đối đãi với sự quan tâm đặc biệt do tư cách kẻ mưu phản của mình: họ đã gửi hai viên cảnh binh đến đưa tôi vào tù, trực tiếp dẫn tôi đến nơi tạm giam ở Chartres. Một trong hai viên cảnh sát này còn để cho tôi đọc một ghi chép nói rằng tôi là một kẻ cực kỳ nguy hiểm và cần phải được giám sát chặt chẽ. Tôi tự nhủ là nếu chính quyền nhất quán trong nhận định và hành xử của mình thì trong trường hợp này, họ lẽ ra phải giam giữ tôi trong trại tập trung với các nghi phạm người nước ngoài thay vì gửi trả tôi về trung đoàn của tôi. Khi đã về đến trung đoàn, tôi nhận thấy các sĩ quan, những quân nhân có cấp bậc, luôn chăm chăm đối xử khắc nghiệt với tôi. Họ bắt tôi làm các việc phục vụ nặng nề nhất và ghê tởm nhất như mang vác hay cọ rửa hố xí; họ vô cớ la mắng tôi, họ nói trừng phạt tôi vào bất cứ lúc nào. Khi thao luyện, họ đặc biệt để ý đến tôi và liên tục trách mắng tôi là đã tỏ ra ngại khó, lười nhác. Có lần, một trung sĩ còn giơ nắm đấm ra trước mặt tôi; nhưng tôi vẫn giữ bình tĩnh và anh ta đã không đẩy hành động của mình đi xa hơn. Một lần khác, khi tôi đang làm công việc quét dọn, một hạ sĩ, người đã sai tôi làm

việc đó, đã léo nhéo làm cho tôi bức tức đến mức tôi đã quăng cây chổi và đứng khoanh tay lại. Anh ta liền nói với tôi anh ta sẽ khiến cho tôi bị bỏ tù. Tôi đáp lại rằng tôi vừa từ nhà tù quân sự Paris ra, tôi đã ở đó gần một năm trời và sẵn sàng chịu mọi khổ sở. Dù sao đi nữa, tôi chẳng hề oán giận những người này một chút nào, vì tôi biết rằng họ chỉ làm những việc họ nhận lệnh phải làm; nhưng từ đó mà tôi thấy rằng tình hình này tôi không còn có thể trụ được nữa và đã chuẩn bị để từ chối tiếp tục thực hiện nghĩa vụ của mình trong hoàn cảnh như thế bằng bất cứ giá nào. Tôi mời một người đồng hương của mình từ Paris đến để nói với anh ấy lời trăng trối của mình. Tôi còn đặc biệt dặn anh ấy hãy kể tường tận cho gia đình tôi ở Bắc kỳ nghe về các biến cố khác nhau đã xảy đến với tôi từ lúc chiến tranh xảy ra nếu như tôi bị mang đi xử bắn.

Vài ngày sau đó, tôi bị ốm. Trước tiên, vì thấy tôi bị thiếu máu nghiêm trọng, bác sĩ đã miễn cho tôi mọi công việc, rồi đến lần khám bệnh thứ hai, ông ấy đã gửi tôi đến bệnh viện. Sau một tháng nằm viện, vì tình hình sức khỏe của tôi vẫn không có chiều hướng tốt lên nên tôi được gửi trả về trung đoàn của mình để ra trình diện hội đồng phục viên. Được đưa đến sở y tế của quân đoàn để được ghi tên vào danh sách những người ra trình diện hội đồng phục viên, tôi đã trở thành nạn nhân của một mưu mô mới mà suýt nữa đã khiến cho tình hình của tôi trở nên phức tạp, rắc rối. Anh y tá hạ sĩ, người đã đăng ký cho tôi, đã lấy giấy chứng nhận bệnh viện cấp cho tôi và giữ nó, anh ta nói rằng anh ta giữ nó là để giao lại cho hội đồng phục viên cùng tất cả các chứng nhận khác. Tôi không đồng ý, lấy cớ rằng tôi muốn giữ nó để tự mình giao lại cho hội đồng phục viên. Anh ta đáp với tôi là theo quy định và theo các chỉ thị rõ ràng mà anh ta đã nhận được về việc này, anh ta không thể để giấy chứng nhận này lại cho tôi; nhưng việc xảy ra tiếp sau đó chứng minh rằng anh ta đã nói dối và anh ta đã lấy giấy chứng nhận bệnh viện cấp cho tôi nhằm mục đích hãm hại tôi đúng

theo chỉ thị nhận được từ người mà tôi biết là ai. Khi tôi ra trình diện trước hội đồng phục viên, vị bác sĩ trưởng của sở y tế ở quân đoàn tôi, người cũng ở trong hội đồng này, đã bảo tôi đưa cho hội đồng xem giấy chứng nhận mà bệnh viện đã cấp cho tôi. Tôi giải thích cho ông ấy nghe lý do tôi đã để nó lại sở y tế của quân đoàn. Ông ấy bèn nhận xét rằng đáng lẽ tôi không bao giờ được để giấy chứng nhận đó rời khỏi tay mình, rồi ông ấy đã phát biểu ý kiến của mình là tôi không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ quân sự. Sau khi đã kiểm tra tôi, hội đồng đã xếp tôi vào làm các việc phục vụ phụ trợ. Sau đó, tôi được chuyển đến đoàn y tá và được gửi đi Mans. Ở nơi đó, tôi đã gặp lại một trung sĩ đã từng tìm cách làm tình làm tội tôi; nhưng sau một vài ngày thì tôi được chuyển phân đội, rồi viên trung úy chỉ huy đại đội này, trong cuộc sống đời thường ngoài quân ngũ thì người này là một giáo viên, vì thấy tôi vẫn còn bị bệnh, đã quan tâm đến tôi và giúp tôi được đối đãi một cách tử tế và đáng trọng.

NHIỆM VỤ CỦA TÔI Ở KHO VŨ KHÍ TOULOUSE

Tháng Mười năm 1915, tốp người An Nam đầu tiên đến nơi. Tốp này được chỉ định phục vụ tại kho vũ khí Toulouse và tôi được cử đi đảm trách công việc phiên dịch tiếng Việt tại cơ sở này theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Chiến tranh. Toàn bộ tốp lính được giao nhiệm vụ chuyên trách trang thiết bị, mà chỉ huy trưởng tức đại úy pháo binh về hưu Malacamp, được gọi lại hoạt động ở vị trí sĩ quan bổ sung và về sau được thăng hàm thiếu tá pháo binh.

Tôi nhớ lúc tôi tự giới thiệu tại kho vũ khí Toulouse, tôi có được sự khoan dung nơi trung tá Porte tức giám đốc cơ sở, người được tất cả mọi người tại đây quý mến vì tinh thần tự do và cung cách nhã nhặn của ông.

Chúng tôi làm việc mười tiếng một ngày và có khi phải làm cả sáng Chủ nhật. Thêm vào công việc phiên dịch vốn chỉ tốn của tôi ít thời gian, tôi lo việc giấy tờ trong một văn phòng cùng nhiều đồng đội người Pháp.

Ở đây tôi có đề cập đến chuyện lương lậu vì về sau, trong một bảng khảo sát do một trung tướng từ Paris đến thực hiện, vụ việc mà tôi sẽ nhắc đến ở ngay chương sau, thì vị sĩ quan cao cấp này đã có một nhận xét về tôi, điều khiến tôi thấy buồn cho nỗi trạng của ông ta. Trước hết, đại úy Malacamp cho tôi hay tôi chỉ là lính nhận lương 0,50 franc mỗi ngày như những lính thợ An Nam khác và tôi ăn cùng họ trong doanh trại. Tôi đáp

rằng tôi không chê gì việc ăn uống trong doanh trại bởi tôi lấy việc được ngồi cùng mâm với đồng hương là một vinh dự lớn, có đi đâu, theo chế độ, ông phải cho tôi ăn trong thành phố và trả tiền ăn cho tôi. Tôi cũng cho ông biết tôi có đủ tiền để tự sống và đề nghị ông không phải lo việc tiền lương mà vốn dĩ với tôi cũng không quan trọng lắm. Nhưng ở đây có một điều: tôi phải được trả với mức lương lính được tổng động viên người Pháp làm việc trong xưởng sản xuất thời chiến. Tôi bắt đầu với mức lương 5.50 franc một ngày làm việc hiệu quả để cuối cùng đạt đến mức 9.50 franc.

Tôi hồi phục chậm sau khi thoát khỏi chế độ khủng khiếp của nhà tù Cherche-Midi cùng những pha đối xử tồi tệ tôi đã chịu ở trung đoàn.

Đúng như tôi trông chờ, kẻ thù của tôi không bao giờ rời mắt theo dõi tôi, chúng không bỏ lỡ cơ hội đến Toulouse để kích động những hành vi chống lại tôi.

NHỮNG TRÒ MA MÃNH MỚI CỦA ÔNG ANDRÉ SALLES – SỰ THẤT SÚNG CỦA ÔNG TA

Cùng ngày diễn ra vụ bắt giữ tôi, ông André Salles hồ hởi đi báo tin mừng cho các học trò An Nam của ông ta ở Trường Parangon. Ông nói với một niềm thỏa mãn hân hoan: “Phan Văn Trường và Phan Châu Trinh bị bắt rồi”. - Lòng nhiệt tình không mệt mỏi nơi ông ta đã cho ra kết quả như mong muốn, vậy nên ông ta vui thú tận hưởng nó. Khởi cần phải nói thêm rằng, kể từ đó ông ta không còn theo dõi vụ của chúng tôi với tất cả sự quan tâm mà ông từng gắn chặt vào nữa; vậy mà, đến cuối cùng, những hoàn cảnh khách quan trong vụ việc này đã không thể cho phép ông ta nhận lấy niềm đắc ý trọn vẹn nhất: thay vì bị xét xử và kết án, chúng tôi lại được phóng thích vì vụ khởi tố chúng tôi bị hủy.

Tôi không rõ liệu ông Salles có chút công tích nào trong những màn bắt nạt mà các sĩ quan đã vinh hạnh dành cho tôi ở trung đoàn sau khi tôi ra tù hay không; có đi đâu, đối với những phiên hà mà tôi là đối tượng thụ nhận trong thời gian cư trú ở Toulouse, tôi có bằng chứng chắc chắn là tôi đã mắc nợ ông ta, ít nhất cũng là một phần nào đó. - Tôi đến Toulouse chưa bao lâu thì Bộ Thuộc địa, vốn đã trao lại việc tổ chức lực lượng lao động đến từ thuộc địa cho Bộ Vũ khí, đã lập tại Bộ Chiến tranh một ban trong đó có ông Salles, trung tá Weil và ông Bosquetti. Ông Salles lập tức tận dụng vị trí mới để bày trò chống lại tôi. Nhưng liệu ta có thể nói gì đây về việc

Bộ Vũ khí chống lại một người mà trong hồ sơ của người này ta lại không thể truy ra được một hành vi bất lương nhỏ nhất trừ khi phải đào bới cuộc đời họ chỉ trong những góc khuất sâu kín nhất? Đó luôn là cùng một bài hát, cùng một điệp khúc, cùng một điệu cũ: tôi là kẻ nguy hiểm!

Cái danh này làm tôi miên man nghĩ đến vô số kẻ con người nguy hiểm tồn tại trong thời kỳ này tại nước Pháp, và không xa Paris, tôi tự hỏi tại sao có một số người Pháp như vậy lại có nhã hứng quan tâm đến tôi, và lại nhất nhất theo đúng cái động cơ chủ quan rằng tôi là kẻ nguy hiểm, chứ không bận lòng với những kẻ cũng nguy hiểm khác ở mức tương đương với những gì họ dành cho tôi. Tôi tin rằng lý do cho điếu này nằm ở chỗ những con người này mới đích thị là rất nguy hiểm.

Bộ Vũ khí - được ông Salles chỉ dẫn đến từng bước với mục tiêu rất cao quý phục vụ cái tầm nhìn là làm sao đưa tôi đến một vùng trời dễ chịu hơn bầu khí hậu ở Toulouse - đã không làm theo. Cùng lúc đó, những câu chuyện vinh quang xưa cũ của Trường Paragon đã lại bắt kịp thực tại đang chạy từ văn phòng này sang văn phòng khác và trải nghiệm niềm phấn khích chung. Danh tiếng không ngờ đến này đã buộc ông Salles phải từ nhiệm khỏi vị trí trong ủy ban tôi từng đề cập. Chính quyền thuộc địa, về phần mình, đã tưởng thưởng người này bằng cách công nhận sự nhiệt thành to lớn của ông ta với một sự nghỉ ngơi tuyệt đối trọn vẹn khi thay thế cái ghế thư ký ủy ban Paul Bert ông ta đang ngồi bằng ông Lorin, giáo sư tiếng Việt ở Trường Thuộc địa. Còn Trường Paragon, vì không có khách hàng An Nam, đã đóng cửa.

Nếu những câu chuyện về Trường Paragon được lan truyền hết sức rộng khắp giữa hàng ngàn người An Nam với nhau, đó là nhờ những cuộc bức hại mà chúng tôi phải đương đầu và cũng chính từ đó tạo nên cho nó một pha quảng cáo tốt nhất, hiệu quả nhất.

CUỘC ĐIỀU TRA CỦA CẢNH SÁT Ở TOULOUSE

Tháng Hai năm 1916, nhằm xác minh lời buộc tội mơ hồ của những kẻ thù đã cố gán cho tôi trở thành kẻ nguy hiểm nhất thế giới, chính quyền mở một cuộc điều tra ở Toulouse do Sở Liêm phóng thực hiện.

Để tiến hành cuộc điều tra mà không vướng bất kỳ trở ngại nào, người ta cậy nhờ đến một trò lừa lọc như dưới đây để đẩy tôi tạm thời đi khỏi thành phố. Đó là giao cho tôi việc mang một số bản thiết kế vũ khí đến Bộ Vũ khí. Tôi không nghi ngờ chút gì; tôi bằng lòng đi mà không hỏi lại gì, cứ thế qua mấy ngày ngủ lại căn hộ riêng ở Paris mà tôi đã bỏ không kể từ khi chiến tranh bắt đầu. Nhiệm vụ này không làm tôi bất ngờ, tôi thiết nghĩ vũ khí thường có những người hộ tống đặc biệt mỗi ngày trên đường lên Paris.

Vài ngày sau khi tôi trở về Toulouse, bà Messonnier ở chỗ tôi trọ trên phố Taur cho hay: “Trong khi ông đi vắng, có ông kia vẻ như cảnh sát đã đến hỏi tôi về ông đấy”. Lại một trò ma le gì đây, tôi mới hỏi bà ấy: “Thế ông ta hỏi bà những gì?”. Vậy là bà ta thuật lại cho tôi hẳn một tràng chuyện như sau: “Ông ta hỏi xem liệu ông có nhiều tiền không. Tôi mới nói tôi không bao giờ tò mò xem cái ví tiền của ông, nhưng không có vẻ gì là ông có nhiều tiền cả. Sau đó ông ta hỏi tiếp xem ông có thường xuyên đưa đám đàn bà ở chỗ này về nhà không. Tôi nói tôi không bao giờ để người thuê trọ đưa gái về nhà, và tôi cũng không quan tâm chuyện ông có

tình nhân hay không. Câu hỏi đó làm tôi ngạc nhiên, vì tôi tự hỏi sao người ta lại tìm cách biết xem ông có đưa gái về nhà không cơ chứ”.

Một ngày khác, đến bà Dufour sống trên cùng phố Taur chỗ tôi từng trọ tạm thấy tôi trong thành phố thế là liền chặn tôi lại, tỏ ra kinh ngạc vì thấy tôi ở Toulouse:

- Đây rồi! Thế là ông về lại Toulouse rồi.
- À, thưa bà, tôi luôn ở đây mà.
- Nhưng có người nói ông rời đi rồi?
- Vừa rồi tôi có lên Paris bốn ngày.
- Vậy mà có ông kia đến hỏi tôi mấy chuyện về ông, nói rằng ông rời đi hẳn rồi, có khi sau này mới về lại Toulouse.

Về sau, từ ngày có thẩm quyền tôi mới hay ra cuộc đi điều tra này đã hoàn toàn chuyển thành một vụ lộn xộn đối với những ai buộc tội tôi; có đi đâu, như sẽ thấy, họ không bao giờ ngưng kiên trì làm theo cái khẩu hiệu trứ danh của Basile: “Hãy vu khống, hãy vu khống; kiêu gì thì cũng để lại vết như gì đó mà”.

MỘT CUỘC ĐIỀU TRA VÔ ÍCH VỀ MỘT VỤ VIỆC VỎ VẦN

Họ luôn rình rập, họ sục sạo không ngừng nghỉ, nhưng lại chẳng tìm thấy gì, không đến cả động cơ nhỏ nhất để sáng tác ra câu chuyện mới về tôi: *ex nihilo nihil* (không có gì thu được từ không-có-gì). Cuối cùng họ cố biến một vụ việc chẳng có gì đáng kể thành một sự kiện kinh khủng khiếp mà một người hiểu lý lẽ sẽ không thấy có gì bất thường trong đó.

Giới thợ An Nam thường đến tìm tôi để nhờ tôi giúp thỉnh cầu những điều họ muốn bày tỏ. Tôi không ngờ vực gì đờng hương của mình, nhưng với những kinh nghiệm đối đầu cay đắng mà tôi từng được sẵn đón và thấu rõ rằng kẻ thù tận dụng cơ hội nhỏ bé nhất để gây ra những khó khăn mới, tôi tự đặt mình vào thế cảnh phòng thủ. Mỗi lần có một công nhân An Nam đến nhờ tôi viết giúp thỉnh cầu chứ không phải một thư xin nghỉ phép đơn giản, tôi không nhận soạn giúp mà yêu cầu mang đến bản viết bằng tiếng Việt để tôi tự bó mình dịch sang tiếng Pháp. Mặt khác, tôi đã có sự dè chừng hỏi trước cấp trên của tôi, thiếu tá Malacamp, rằng liệu tôi có được quyền dịch loại tài liệu này không. Và ông đã khẳng định cho tôi: “Thì anh ở đây để làm việc đó mà”.

Một ngày tháng Chín năm 1917, một công nhân An Nam đến nhờ tôi dịch một thỉnh nguyện mà trong đó anh ta yêu cầu được hưởng, lấy có là khi trưng dụng người An Nam để gửi sang Pháp làm việc, chính quyền

Pháp đã thông cáo với tất cả rằng những người này được trở về quê nhà sau thời hạn một năm. Căn cứ này trở nên tuyệt đối đích xác, dựa trên kỳ vọng rằng chính quyền, không nghi ngờ gì, dự trước rằng cuộc chiến sẽ không kéo dài quá cái thời hạn có lẽ là hơn cả phù hợp với bản thân nó. Người thỉnh cầu đề nghị, ở trên hết trong bản thỉnh nguyện, anh ta phải được gặp chỉ huy căn cứ, rằng bản thỉnh nguyện được chuyển cho vị bộ trưởng có thẩm quyền với đầy đủ tất cả ý định và mục đích của nó. Tôi liền lưu ý anh ta rằng việc trình một bản thỉnh nguyện như vậy, vốn dĩ không có bất cứ cơ may nào được đón nhận, là tuyệt đối vô ích, theo thiện ý tôi là thế. Anh ta khẳng khái, còn tôi thì cứ dịch giúp thôi.

Vài ngày sau, thiếu úy Laurant, chỉ huy căn cứ, cần bản thỉnh nguyện đến gặp thiếu tá Malacamp để hỏi chuyện. Thiếu tá gọi tôi đến văn phòng của ông và hỏi xem tại sao tôi lại đi dịch bản thỉnh nguyện đó mà không nói gì với ông về nó. Tôi đã cho ông ấy câu trả lời rành mạch đến mức không để lại bất cứ cơ hội phản bác nào. Thừa chỉ huy, tôi nói, tôi không xin phán xét thiết yếu của ông liên quan đến bản thỉnh nguyện vì lý do đơn giản sau: thỉnh nguyện này dành cho thiếu úy Laurent, chính ông ấy mới có trách nhiệm trình lên cho ông để trao đổi xem bản thân phán quyết có hợp lý hay không. Tôi tin rằng hiện giờ tất cả đều ổn cả, ông ấy đã đến gặp ông nói chuyện rồi. Thiếu tá Malacamp nói với tôi: “Tốt lắm, vấn đề đã được giải quyết”.

Hỡi ôi! Vấn đề không hề được giải quyết chút nào: người ta đưa chuyện này lên tận Paris và Paris cử xuống một ông trung tá để đi điều tra tại chỗ. Vị sĩ quan cao cấp này, mà tên ông ta tôi lại không biết vì không bao giờ lưu lại được chút gì cho chuyện đó, đã đến đi điều tra tại kho vũ khí. Ông ta thực thi chức trách ngay trong văn phòng của thiếu tá Malacamp, cho gọi đến đó một số thợ An Nam, trong đó có cả tác giả của bản thỉnh nguyện lên án, tra hỏi họ suốt hàng giờ. Tôi được biết rằng ông ta chủ yếu cố gắng

làm sao dẫn dắt họ đến chỗ tuyên bố rằng tôi chính là kẻ xúi giục họ viết ra thỉnh nguyện thư; dù vậy những đống bào can trường của tôi đều dứt khoát đáp rằng tôi không chỉ không hề kích động họ mà ngược lại, tôi còn cố thuyết phục họ từ bỏ việc đó.

Bất chấp kết quả không như ý, cuối cùng vị sĩ quan vẫn gọi tôi đến thẩm tra, hỏi tôi với cái vẻ cố gắng làm cho mọi việc khốc liệt hết mức có thể, với mày chau và mắt mở to:

– Anh đã dịch bản thỉnh nguyện này, anh có gì giải thích cho hành vi nghiêm trọng của mình không?

– Tôi đã dịch nó cũng như đã dịch nhiều tài liệu khác, bởi vì cấp trên của tôi, thiếu tá Malacamp, người cũng có mặt ở đây, ngay cạnh ông, cho tôi quyền chung là dịch tất cả thư thỉnh nguyện mà tất cả công nhân An Nam làm việc ở kho vũ khí này mang đến cho tôi. Còn thì biết được việc đó có nghiêm trọng hay không, tôi không có gì giải thích. Ngoài ra tôi không có thẩm quyền...

Vị trung tá ngăn tôi lại và, cùng lúc đó môi ông ta cử động khiến cho hàng ria kẽm có dạng như mồm chuột, hỏi tôi:

– Anh nói anh không có gì giải thích về tính nghiêm trọng của tờ giấy này?

– Hoàn toàn không, thưa trung tá, tôi đáp, tôi hoàn toàn không thấy phải như vậy chút nào. Mặt khác, ở vai trò người phiên dịch, tôi phải giữ kín đáo, trong đó có việc dịch lại một cách xác tín văn bản người ta nhờ tôi dịch; tôi không có thẩm quyền phán xét nội dung. Trong mọi trường hợp, tôi xin lưu ý ngài ở điểm quan trọng sau: thỉnh nguyện này không phải được viết ra nhằm gửi trực tiếp lên Bộ trưởng, người mà nó được nhắm gửi đến là chỉ huy trưởng của căn cứ và nó đã xuất hiện vào đúng tay ông

ấy. Vậy thì nếu thiếu úy Laurent thấy nó sai quấy hay không thích đáng, đã có một giải pháp cực kỳ đơn giản: đó là vất nó vào sọt rác, và thế là xong. Tôi không hiểu tại sao ông ấy lại cho rằng phải đẩy vụ việc lên đến mức này.

Vị trung tá, vốn chỉ biết đối lại những lời giải thích của tôi theo hướng quá dữ tợn, nói rằng:

– Anh từng có hai anh trai bị bắt, đúng không?

Quả là một câu hỏi phải tốn nhiều thời gian của cuộc đi đầu tra để bật ra. Tôi đáp:

– Hoàn toàn chính xác; nhưng tôi không thấy mối liên hệ nào có thể len giữa vụ việc này với vụ của các anh tôi, một vụ cũ đã qua nhiều năm rồi. Và chẳng, ông muốn tôi trao đổi với ông ra sao về vụ việc của các anh tôi đây, khi mà chúng ta chẳng có bất kỳ yếu tố đánh giá nào trong tay?

Ông trung tá đứng dậy và, với ý nhắm vào tôi, hỏi thiếu tá Malacamp: “Ở đây anh ta được trả bao nhiêu?” Thiếu tá đáp: “9 franc 50”. - “Ồ, thế cơ đấy! Trung tá nói, có những người phải chiến đấu trong chiến hào mà chỉ được năm xu một ngày thôi”. Và vào khoảnh khắc ông ta sắp rời đi, thiếu tá Malacamp bèn hỏi: “Vậy là vụ này khép lại rồi, có phải không?” - Trung tá trả lời bằng một tông giọng đe dọa: “Chúng ta đi”.

Tôi không thấy mình nên tận dụng cơ hội khơi lại những gì ông trung tá nhận xét về vấn đề tiền lương, và tôi đã đúng, bởi vì, là người phục dịch trong quân đội, sẽ chẳng có ích gì nếu không liều lĩnh tranh cãi lý luận với một vị cấp trên đang có những ý nghĩ hết sức hẹp hòi. Nhưng rốt lại thì đây là bảng tổng kết lợi nhuận chiến tranh của tôi: không cho phép bản thân được chi tiêu hoang phí, tôi đã chi ra 2.000 franc tiền túi của tôi bỏ ra trong suốt thời gian tổng động viên, không tính đến số tiền lương vốn dĩ không

tương xứng, kể đến, sau khi đình chiến, tôi còn phải trả 2.000 franc cho chủ nhà, ứng với khoản tiền thuê căn hộ nhỏ mà tôi giữ ở Paris trong thời gian chiến tranh, vậy là cuộc chiến đã làm khuyết hết tổng cộng 4.000 franc trong cái túi tiền nghèo túng của tôi, không kể đến những năm tôi đã trải qua trong tuyệt đối phí hoài với đủ loại những nhiễu và khủng bố đã kể ở trên.

Tôi tự hỏi vị trung tá này, người hãy còn trẻ mà rất ra vẻ quân nhân, lại chắc chắn kiếm được hơn 9 franc 50 xu mỗi ngày, sao không dùng thời gian của bản thân để thực thi chức nghiệp hữu ích hơn thay vì đi gây chiến ở Toulouse chống lại một con quỷ An Nam hèn mọn không thể tham chiến. Tuy vậy, ông ta cũng đứng ở chỗ cuộc chiến này chẳng có gì nguy hiểm lẫn phiền quấy cho đối phương.

TRÒ CHUYỆN VỚI TƯỚNG MAS

Vụ việc trên hãy còn chưa đóng lại, theo đề nghị của trung tá đi đầu tra. Các kẻ thù ẩn danh của tôi đã phải theo đuổi đưa nó lên một nơi cao hơn. Sau này tôi được biết từ một nguồn đáng tin cậy rằng họ đã tạo ra cả một hồ sơ đầy rẫy thông tin sai trái. Vì đó mà chẳng bao lâu sau tôi đã lại có một cuộc thẩm vấn với tướng Mas, giám đốc Quân đoàn thuộc địa ở Bộ Chiến tranh.

Ông tướng đến Toulouse. Ông ta gọi tôi đến văn phòng của trung tá Gros, chỉ huy trưởng cấp cao của các nhóm nhân công Đông Dương thuộc Haute-Garonne, văn phòng ở giáp bên kho vũ khí. Đi cùng ông tá là một thiếu tá trẻ tuổi. Trung tá Gros cũng có mặt. Tướng Mas là một người hãy còn trẻ so với quân hàm cấp bậc. Ông có vóc dáng tầm thước và cung cách giản dị. Thái độ điềm tĩnh và đúng mực của ông khác hoàn toàn với kiểu cách nhà binh hung hăng của vị trung tá tôi đã kể ở chương trước, lối cư xử bộc lộ rõ ràng cơn thịnh nộ vì những căm ghét và hận thù dồn nén dữ dội. Tôi phải nói rằng tướng Mas không làm tôi phải chịu đựng một đợt thẩm vấn mới: thay vào đó ông trò chuyện, thậm chí là trò chuyện bằng hảo ý, khiến tôi vẫn lưu lại sự việc này như một kỷ niệm.

– Tôi mời anh đến đây để nói về vụ việc xảy ra ngày hôm trước; nhưng trước hết tôi muốn cho anh biết rằng theo ý tôi, Đông Dương đang hành trình về hướng tự trị.

– Với tôi, tương lai của Đông Dương phụ thuộc vào những sự kiện mà chúng ta đã không cách gì tiên liệu được những hệ quả đang diễn ra như trong hiện tại. Nói về vụ việc ngày hôm trước, tôi cứ băn khoăn tại làm sao mà sau mọi lời giải thích của tôi, người ta có thể vẫn cho rằng chính tôi đã kích động các công nhân An Nam yêu sách được h ồi hương.

– Tôi thì tôi không cho là vậy; nhưng có người đến cho tôi hay rằng anh muốn thúc đẩy dân An Nam làm cách mạng.

– Hoặc là: chấp nhận ngay rằng tôi có những ý đồ quái gở đúng như những gì người ta gán cho. Nhưng liệu tôi có thể làm gì trong cái tình thế mà tôi đã sa chân vào đây? Phải là người cực kỳ xuẩn ngốc mới đi tin chuyện tôi thu được kết quả trong cái dự đồ to lớn nào đó bằng cách xúi giục một vài người An Nam yêu sách được h ồi hương.

– Tôi có nghe chuyện ở Đông Dương ông từng một lần bị tòa án binh kết án, nhưng sau được tha bổng.

– À đó đúng là một chuyện hay. Ở Đông Dương, không chỉ là tôi chưa bao giờ làm gì dính đến công lý, mà thậm chí còn chưa bao giờ có đến một lần cự cãi với nhà chức trách công quyền, chứ đừng nói gì đến cảnh sát. Rất dễ xác minh đi ầu này mà.

Vị tướng, qua lời giải thích của tôi, thấy rằng có kẻ muốn dựa vào sự tín nhiệm của mình, mới đảm bảo với tôi, nói rằng tôi có thể tin cậy vào sự công bằng không thiên vị tuyệt đối của ông. Lúc đó là một giờ chiều. Ba sĩ quan rời đi trong chiếc xe của họ, còn tôi vội đi về phía nhà hàng của mình.

XXX

NHỮNG VỤ KHỔNG TIẾP DIỄN, NHỮNG THỦ ĐOẠN CÔ LẬP

Tôi biết mình không bao giờ ngừng bị vu khống; nhưng tôi không bao giờ để tâm đến những gì mà đám người muốn chống lại tôi có thể nói về tôi.

Một ngày nọ, một nhân viên hành chính làm việc tại kho vũ khí Toulouse cho tôi hay rằng có người đến nói với anh ta chuyện tôi có những trao đổi bí mật trong ngôn ngữ thông thường. Cũng có tin đồn rằng nếu như cuộc lục soát nhà tôi ở Paris không tìm ra được những giấy tờ nguy hại thì đó là vì tôi đã ra tay đốt hết chúng đi.

Bên cạnh những tin đồn vu khống, còn có những khẳng định nực cười. Chẳng hạn, người ta mặc định tôi có những ý tưởng cách mạng vì đã đọc J. J. Rousseau, cứ như thể chỉ cần đọc J. J. Rousseau là đủ trở thành nhà cách mạng vậy. Nếu mà đúng như vậy thật thì tôi đã có thể khuyên nhủ các nhà xã hội chủ nghĩa rồi cộng sản chủ nghĩa hãy đi truy tìm bá những tác phẩm của tác giả đó để mà cách mạng hóa toàn thế giới.

Mặt khác, chính khía cạnh thói quen là cái mà tôi báo cáo bởi lẽ nó làm tôi chú ý. Người ta tìm cách để phá hoại các mối quan hệ của tôi vốn là phần hạn chế nhiều nhất. Nếu đó là người Việt thì họ sẽ bị đe dọa. Nếu là người châu Âu, họ bị “gài” theo những cách khác. Trong khi tôi ở Toulouse, một giáo sư đáng kính ở khoa luật Paris mà tôi có quen biết đặc

biệt đã viết thư cho một đồng nghiệp tại Toulouse nói cho người này biết về tôi. Người nghe chuyện liền viết ngay cho tôi, bày tỏ mong muốn làm quen với tôi và đề nghị tôi đến gặp ông ta. Tôi hồi đáp theo cung cách lịch sự nhất để ông ta định ngày hẹn. Nhưng, trước cuộc gặp của chúng tôi, tôi lại nhận một bức thư ông gửi, nhấn rằng vì có việc gia đình nên bắt buộc ông ta phải vắng mặt trong nhiều ngày, vậy nên khi trở lại ông sẽ nhấn cho tôi hay để có thể định một ngày gặp khác. Tôi lập tức ngờ rằng đó chỉ là cái cớ để tránh gặp tôi, vì lẽ hẳn đã có vài mật vụ đến gặp và cho ông ta hay rằng ông ta đang đánh liều thanh danh của mình khi quen biết tôi. Vị giáo sư đã bị gọi đi tổng động viên, một cách thận trọng, tôi thận trọng tránh khơi cho ông một căn nguyên để thấy sợ và buồn chán: tôi không viết thư hồi đáp và cũng không nhận thêm tin nào từ ông nữa.

Với tất cả những đe dọa và vu khống này, tôi luôn luôn chỉ kháng cự bằng sự thờ ơ đã thành quen của bản thân.

SAU CHIẾN THANH: BỊ THEO DÕI THƯỜNG TRỰC; NHỮNG VỤ KHỔNG VÀ KHỦNG BỐ SÁT SƯỜN THÂN CHỦ CỦA TÔI

Cái ác tâm mà tôi là đối tượng hứng chịu không có điểm kết mà cũng không có giới hạn nào, và khi nó rập tâm hãm hại tôi, tất cả mọi phương tiện đều được huy động.

Tháng Tư năm 1919, tôi được xuất ngũ và trở về Paris. Những màn theo dõi cảnh sát tiếp tục, không chút lơ lửng. Những chiếc xe hơi làm tôi chú ý như thể lúc nào trên đường cũng có một, hai mật vụ của Sở Liêm phóng rình tôi khi ra khỏi nhà để bám đuôi.

Chính quyền thuộc địa căm thù tôi đến mức đã thúc đẩy thứ tình cảm này đến độ gửi những mật vụ đi quấy rối cả thân chủ của tôi. Tôi có bằng chứng xác đáng cho những vụ này.

Tôi đã soạn thư ngỏ như dưới đây nhằm chỉ thẳng cho Bộ trưởng Thuộc địa biết hai ca đặc biệt; nhưng tôi không gửi thư đi, mà đính kèm ở đây những gì tôi đã viết trong đó.

Paris, ngày 28 tháng Hai năm 1922.

Kính gửi ông Bộ trưởng,

Trước hết, ở đây không hề có chút ý tứ vô lễ, cũng không phải là ản ý mà tôi đặt nhan đề cho những gì viết ra: một lá thư ngỏ: đây chỉ là vì mục đích thu hút sự chú ý của ngài vào vấn

đề quan trọng đó là tôi là một người tuyệt nhiên không có gì phải giấu giếm trước mọi người, càng không với những người quan tâm muốn có một cuộc đời riêng tư.

Ngài chắc vẫn còn nhớ vụ kiện mà cơ quan thuộc địa, mà tôi rất tin vào hảo ý của họ, đã bị các kẻ thù chính trị của tôi gây bất ngờ, gây ra cho tôi khi chiến tranh bắt đầu. Vụ việc này, khiến tôi mất đến mười một tháng ở trong tù giam cứu, đã đi đến chỗ miễn tố mà giá nào cũng xảy ra. Hôm nay tôi không đổ tội cho vụ án đó: tôi tự bó mình rằng phải nhấn mạnh với ông, như tôi luôn nói với tất cả những ai từng trò chuyện với tôi về chủ đề này, rằng người ta đã nhân cơ hội chiến tranh để gây chiến với tôi mà vẫn không thể đánh bại tôi về mặt tinh thần.

Tuy nhiên, đã đạt được sự chắc chắn đối vụ việc, sau cái kết quả vốn dĩ rất không đáng hài lòng, rằng nền hành chính thực dân có can dự vào việc phá vỡ mật vụ đi đến bất kỳ nơi nào có mặt tôi để do thám vì một nhiệm vụ không thể nói ra được, tôi bèn dùng quyền tự do để nêu ra cho ngài những câu hỏi sau:

1. Có hay không chuyện vào tháng Mười hai năm 1920, cái ngày tôi ra ngoài để cùng một quý bà tức bà Hanauer đến gặp một khách hàng của tôi ở khu Vincennes, người bấy giờ đang điều trị ở một phòng khám và vẫn đang sống ở Paris, đã xuất hiện một ông Devèze, tức thanh tra của Sở Liêm phóng, tùy viên thuộc Bộ Thuộc địa, bộ phận kiểm soát Đông Dương, tò tò theo dõi tôi; có hay không chuyện sau đó ông ấy còn xuất hiện đến hai lần tại khách sạn Terminus-Nord, số 12 đại lộ Denain, nơi khách hàng của tôi và bà Hanauer đang trọ để tìm cách đề nghị nói chuyện với bà ấy; và có hay không việc, khi được khách hàng của tôi tiếp và truy vấn về mục đích đến thăm, ông ta lại đáp với kiểu lấp bấp và rõ là ngượng ngùng rằng cảnh sát mật đã thấy bà Hanauer đi cùng một quý ông người Hoa vào hôm trước;

2. Có hay không việc, cùng thời kỳ đó, chính ông Devèze đó xuất hiện ở nhà một trong những khách hàng của tôi đang sống trên đại lộ Voltaire để nói cho ông ta những lời y như nguyên văn sau: "Tại sao ông lại giao phó vụ của mình cho ông Phan văn

Trường? ông có lẽ không biết rằng ông ta từng liên can đến một âm mưu chính trị chống lại nước Pháp".

Với việc yêu cầu quý vị phán xét những cuộc điều động mà tôi cho là – hãy cho phép tôi nói với ngài về họ ở tư cách một người không hề biết đến thứ nghệ thuật tạo ra sự thật – không xứng với chính sách cộng hòa, tôi sẵn sàng cung cấp bất cứ chi tiết chính xác nào mà ngài cho là hữu ích.

Trong lúc chờ đợi, tôi mong ông chấp thuận, v.v.

PHAN VĂN TRƯỜNG.

Xin nói thêm rằng, không chỉ những trò như vậy hoàn toàn chưa từng được biết đến trong chính quyền Trung Hoa và An Nam xưa, mà hơn nữa, những hệ thống này còn không có trong cơ cấu của mình bè lũ chỉ điểm.

NHỮNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TỨC CƯỜI ĐƯỢC BỘ THUỘC ĐỊA THỰC HIỆN TRONG CHUYẾN CÔNG DU ĐẾN PARIS CỦA KHẢI ĐỊNH VÀ PHÁI ĐOÀN

Chính quyền thuộc địa có một chính sách, đó là trộn lẫn tất cả những ai mà chính quyền đã sẵn có cơ thù ghét, gán gộp họ vào những vụ việc mà nếu không xảy ra thì họ còn chẳng buồn để tâm đến. Chắc chắn là tôi không hạ cố để mắt chút gì đến cái chiến dịch tuyên truyền chính trị ngay tại Pháp mà chính quyền này tiến hành đối với vị hoàng đế An Nam của họ, nhân sự kiện đấu xảo thuộc địa ở Marseille vừa qua; và lẽ dĩ nhiên tôi lục trong trí nhớ mình mà còn không nói được liệu vị đế vương này đã làm những gì trong khi ở Paris, nếu Bộ Thuộc địa không cắt cử nhân viên của mình “cắm trại” ngay sát sườn nơi tôi ở và rỗi lẽo đẽo theo tôi đi khắp thành phố, theo cùng đến bất cứ nơi nào tôi đến.

Hẳn là, các đặc vụ đó đã thực hiện một công việc họ phải thấy là không dễ chịu gì; có đi đâu, sống dưới triều đại cai trị của chủ nghĩa tư bản vốn là nguồn gốc cho mọi thói nát xã hội thì đâu có nghề nghiệp nào đáng hổ thẹn cơ chứ.

Bên cạnh đó, trò theo dõi nực cười này không làm tôi khó chịu nhiều. Nhưng giữa người An Nam với nhau, chúng tôi thật lòng có cười. Tôi cũng phải nói rằng trò này không hẳn là không thể hiện những khía cạnh thú vị:

nó cho phép chúng tôi quan sát từ trong chính cơ cấu quá đổi phức tạp của nền hành chính Pháp những thói tục mà nếu không được kinh qua thì chúng tôi, những dân Á Đông, không thể nào hình dung cho đích xác được. Nhưng - thực sự cần phải nói ra điều này - phải hết sức cẩn thận để tránh nhầm lẫn giữa chính quyền và người dân. Người Pháp không bao giờ không tỏ rõ sự phẫn nộ khi tận mục sở thị những kiểu thực thi hành chính cả mọi rợ lẫn quái đản. Các tờ báo cánh tả đã phản đối. Tôi đã dùng lại, như tên chương này làm ví dụ, một bài báo đăng trên tờ *La Bataille* (Chiến trận), một tờ báo nghiệp đoàn, số ra ngày 17 tháng Tám năm 1922:

Hãy để mọi người được yên.

Tất cả những lần mơ tưởng về một vương triều bất kỳ nào, dầu trắng, đỏ, vàng hay đen, đến viếng thăm nền cộng hòa dân chủ tốt đẹp của chúng ta, là lập tức họ dựng lên lệnh cấm và rào chắn cảnh sát nhằm bảo vệ cái nhân vật hoàng gia mà chúng ta đã có vinh dự chịu đựng sự xuất hiện của quý ngài.

Có những người làm thành hàng người bảo vệ thật đáng kinh, số khác tự đặt mình vào bốn phận gây khó chịu cho những dân lành của một quốc gia nơi đang diễn ra chuyển viếng thăm uy nghiêm nọ là loại thể hiện rõ nhất.

Đây chính là những gì vừa xảy ra nhân dịp Khải Định, hoàng đế An Nam, lưu lại nước Pháp thân yêu.

Ở đây có một số đồng hương An Nam đang sống bình lặng và chỉ mong đừng gây chú ý. Họ làm việc không gây điều tiếng gì và không làm gì để mà phân định họ vào nhóm hoạt động lật đổ. Tuy nhiên, điều này không ngăn được mấy quý ông cảnh sát phô bày sự tò mò lộ liễu quá mức so với vị trí của mình, trong suốt khoảng thời gian lưu trú của nhân vật hoàng gia nọ.

Những người dân này không thể làm bất cứ gì mà không có người đồng hành - từ xa - và bị theo dõi đúng kiểu đặc biệt nghiêm ngặt.

Những dai dẳng này có chút gì đó giống như châm chích và gây bức bối cao độ cho sự yên bình.

Thật không thể nào chấp nhận được những cách đối xử như vậy nhắm vào những người với lòng trung thành đã được ca ngợi ở mọi mặt và không có ngoại lệ nào.

Tất cả chỉ đơn giản là không thể chấp nhận được.

Cần tin rằng hẳn phải có rất nhiều tiền trong công quỹ mới làm hỏng được nó và người ta đến nói sau chúng ta rằng trị an đường phố Paris sẽ chỉ được đảm bảo khi mức phí mới được chấp thuận.

Vậy thì hãy để cho người dân được yên, đừng dựa vào những phương cách gây phiền nhiễu mà đôi khi sẽ phản tác dụng này, bởi rồi sẽ có người chẳng có đầu tâm trạng chịu đựng chúng đâu.

Nếu viễn cảnh này thành hiện thực thì cái sai vẫn thuộc về phía người dân, như lẽ thường, và đối với cả tay thỏ để đã bắt đầu mọi chuyện.

Nestor Le GRINCHEUX.

Nhưng tất cả chỉ nằm ở vấn đề thói tật hành chính mà người Á Đông xưa kia không có chút ý niệm nào; quan trọng là phải nhìn được sâu hơn bên dưới bề mặt mọi thứ.

Với chúng ta, người Á Đông, có vẻ như hôm nay nói về vị hoàng đế An Nam là nói về một nhân vật uy quyền không còn tồn tại nữa, người không còn bất cứ tư cách pháp lý nào nữa. Thực tế là, một vị hoàng đế hay một vị vua là gì? Câu trả lời xuất hiện nơi đầu môi: đó là người đứng đầu một nhà nước. Bây giờ đây^[21], từ rất lâu rồi vương triều An Nam hay triều đình An Nam đã bị xóa đi khỏi lịch sử thế giới: xét về mọi mặt, nó đã trở thành thuộc địa của Pháp quốc.

Trong chuyện này, mọi việc ít nhất cũng là như vậy, xét theo quan điểm Á Đông của chúng ta, dựa trên những bằng chứng có được trong suốt lịch

sử Viễn Đông. Mới đây nhất, lịch sử giàu có thêm với cuộc xâm lược Triều Tiên của Nhật Bản. Người Nhật đã không giữ lại cái ghế hoàng đế Triều Tiên như nước Pháp giữ lại hoàng đế An Nam và, đúng theo lẽ tự nhiên, sự tồn lưu này có được là dựa vào tiền thuế của người dân An Nam. Theo sau truyền thống bành trướng Á châu, người Nhật thôn tính luôn Triều Tiên, không biến nước này thành một thuộc địa hiệu theo nghĩa châu Âu của từ này, mà người Triều Tiên trở thành công dân, không phải thần dân, của đế chế Mặt trời mọc, hầu như có được cùng những quyền lợi giống như những người mang dòng máu Nhật thuần khiết.

Chúng ta sẽ phải bật cười, và tất cả những ai hiểu lý lẽ đến từ mọi quốc gia trên thế giới đều sẽ bật cười nếu nhận được câu trả lời rằng không phải vì lợi ích đến từ sự đô hộ của nước Pháp mà chỉ vì sự tôn trọng đối với những hiệp ước trong quá khứ giữa Pháp và An Nam mà chính phủ Pháp mới lưu lại hoàng đế An Nam, với chi phí do chúng ta chịu.

Thực ra, không ai lại không biết Bộ hạ chỉ có thể giữ lấy vị trí hoàng gia nhàn rỗi của mình với điều kiện ngài ngự thể hiện sự tuân phục tuyệt đối trước những mong muốn của giới chức sắc Pháp, và, đúng ra là ngài ngự đã ngoan ngoãn tuân theo - bằng bất cứ giá nào với những người mà ngài vẫn gọi, mà không hề đỏ mặt, là người của ngài - những mệnh lệnh trao cho ngài theo cách ít nhiều bí mật.

Ta hiểu rằng kể từ khi chính quyền Pháp nắm giữ được công cụ phục vụ đầy hữu ích cho quyền chuyên chế của mình ở thuộc địa, thực sự, ta thấy rằng, với toàn bộ việc sử dụng và lạm dụng trò vua bù nhìn này, họ đã dựng lên lại được cái uy thế đã đánh rơi và đưa đến kết quả là sự khó chịu bất chấp những biện pháp ít nhiều nực cười đã được thực hiện nhằm duy trì việc này. Cũng vì mục đích đó mà cách đây vài năm, họ đã tưởng tượng ra ngày Quốc khánh cho An Nam. Nếu chúng tôi đòi hỏi người nước ngoài

đoán ra được đâu là sự kiện chính trị mà chính quyền Pháp chọn để sáng chế ra ngày lễ này, - vốn mang cái tên âm vang mạnh mẽ nhắc nhớ vụ phá ngục Bastille, biểu tượng cho chế độ chuyên quyền của nước Pháp thời quân chủ, - chúng tôi có thể nói, giống như nữ hầu tước Sévigné, đi đâu mà chúng tôi sẽ làm hàng trăm, hàng ngàn, hàng triệu lần. Chúng tôi đã bị thuyết phục rằng họ không đoán ra được đi đâu đó. Dù gì thì lý do cũng đơn giản vô cùng: chính quyền Pháp bắt người An Nam phải chịu nhiệm vụ tổ chức một dịp lễ kỷ niệm lễ đăng quang lên ngai vàng An Nam của vua Gia Long. Thời nay, câu chuyện về vua Gia Long, tất cả chúng ta đều biết. Tất cả gói gọn trong hai chữ. Cuối triều đại trước,^[22] tức triều Lê, Gia Long tranh giành ngai vàng An Nam với quân Tây Sơn, dù rằng ở thời đó không có “luật” nào hơn được họ nữa, nếu có thể nói như vậy. Quân Tây Sơn từng bắt giữ ông để trông chừng trong một thời gian dài và về sau còn nhiều lần nữa suýt bắt được ông. Bị đuổi bắt khắp xứ sở, ông trốn đến Xiêm nương náu, và chính nơi đây, qua trung gian, ông gặp được một vị giám mục không hề khinh thường giá trị của những chuyến phiêu lưu trên thế giới này, ông đã cầu xin người này và có được sự giúp đỡ từ binh lính Pháp. Nhờ có sự cộng tác với phía nước ngoài, ông đã chấm dứt, sau nhiều thành công và thất bại nối tiếp nhau, với việc chinh phục được ngai vàng mà ông rất tham vọng, từ đó ông lập nên cái triều đại bất hạnh này, mà như ta thấy, sau khi ở vào vị trí những chứng nhân thờ ơ và trơ lì mà vẫn thấy nhục nhã trước cảnh đế quốc An Nam tàn vong còn người dân An Nam chịu cảnh nô lệ, thì đó chẳng khác gì một triều đại thu mình lại tồn tại lay lắt, chẳng khác gì những kẻ ăn bám sống dựa vào sự ban bố an định của bên thắng cuộc.

Vậy thì, nếu vua Gia Long sống dậy vào thời buổi này, thì tôi tự hỏi liệu ngài muốn cười hay muốn khóc khi chứng kiến tình cảnh mà những người kế vị và thần dân của ngài lâm vào. Liên quan đến chính gia tộc của ngài,

ngài sẽ biết được rằng trong vòng chưa đến nửa thế kỷ, chính quyền Pháp đã bắt đi đầy biệt xứ đến ba người kế vị, là vua Hàm Nghi, Thành Thái và Duy Tân, và cách đây chưa lâu họ còn sục sạo trong lăng mộ một vị vua khác, vua Tự Đức, để xem có tìm ra vàng và đá quý hay không. Trước những sự vụ này, trước nhiều vụ việc khác có phần còn ai oán hơn và với cái lệnh phổ khắp này, nếu chúng ta cho ngài biết rằng chúng ta chúc tụng ngài hằng năm, như một quốc lễ, một dịp kỷ niệm sự kiện ngài đăng cơ trên ngai vàng An Nam, thì liệu chẳng ngài có bỏ mất đi nụ cười nghiệt ngã - trừ khi nơi chốn ở phía bên kia năm mốt đã không lấy đi trí tuệ ngài có nơi thế giới này - khi thấy trong cái phát minh nghi lễ này một nỗi mỉa mai cay nghiệt nhắm vào ngài.

Ắt hẳn, bất chấp tất cả, vẫn có rất nhiều người An Nam đang mang các danh vị, phẩm trật và những món huân chương mà triều đình con rối ở Huế ban cho, - cái tính kiêu ngạo vốn là một thói tật có ở mọi chủng tộc và hay được những vị vua chuyên chế khôn ngoan chẳng hạn như Napoléon I, cùng những hư vinh Bắc Đẩu Bội tinh của ông ta, biết cách lợi dụng thật khéo léo; - nhưng đó lại là một lỗi lầm tai hại khi tin rằng con người, khi trở nên khôn ra sau một thời gian dài chịu những nhục nhã tích dồn, sẽ không bao giờ bỏ được hết ảo tưởng cũng như không thấy được mọi cái đúng như bản chất vốn có của chúng. Ở mọi nơi, phải nói rằng người dân vẫn còn dễ lừa bịp; nhưng cứ dùng đúng những chiêu cũ để đưa ra thay đổi đối với số đông mà người ta muốn làm cho lóa mắt và chế ngự, thì tất cả những cái đó chẳng qua thể hiện thứ tâm lý xoàng xĩnh và kiêu toan tính chính trị ngắn hạn.

Dù thế nào đi nữa, chiến dịch tuyên truyền chính trị mà ông Albert Sarraut cố gắng thực hiện bằng cách đưa nhân vật hoàng gia của ông ta đi khắp nước Pháp đã thất bại thảm hại.

Cuộc tuyên truyền này, mọi người hẳn đều đoán được, chủ yếu phải có Khải Định, đóng vai trò như một cái máy hát, đứng ra đọc những bài diễn văn do các văn phòng của Bộ Thuộc địa soạn sẵn và trong đó Bệ hạ trước tiên sẽ dùng câu chữ to tát để tụng ca những lợi ích có được nhờ sự thống trị của Pháp quốc, sau đó nói về sự hỗ trợ của người An Nam trong cuộc chiến chống lại Đức quốc và cuối cùng, với cặp môi mở rộng, ngài nhân danh thần dân của mình để tuyên bố lòng trung thành không gì có thể lung lay cùng sự gắn bó không bao giờ mai một của ngài đối với sự nghiệp của nước Pháp, mà trong ngữ cảnh này thì có thể hiểu là công cuộc thực dân ở thuộc địa. Từ đỉnh cao của bục quốc hội, các đại diện thực dân đã tuyên bố chuyển viếng thăm sắp tới của Bệ hạ, ngài đang chuẩn bị bước vào khán phòng với bản diễn văn được cẩn thận cuộn lại cất gọn trong túi. Về phần mình, các tạp chí và tờ báo đã chính thức quán triệt tư tưởng đang chuẩn bị sẵn ý kiến công luận nhằm hậu thuẫn vị khách hoàng gia với những giá trị luân lý và sự thông tuệ mà người An Nam biết rằng không bao giờ tồn tại trong trí tưởng tượng của các quan chức chịu trách nhiệm gọi lên cảm tình cho những trò tán tụng hành chính này. Lấy ví dụ như, họ nói rằng Bệ hạ mang phẩm chất vừa của một học giả tinh tế vừa của một nghệ sĩ thanh tao; ngài ngự biết sáng tác thơ bằng chữ Hán trong những lúc rỗi rãi. Chúng ta biết rằng liên quan đến chuyện thú vui, ngài ngự ắt phải có cả ngày cho những thứ như vậy; nhưng chúng ta phải thắc mắc thứ ma quỷ nào lại có thể khám phá ra những bài thơ bí ẩn đó. Thêm nữa, các tạp chí còn minh họa kèm sự tán tụng của họ một bức ảnh thể hiện “Hoàng đế Khải Định trong ngự thư phòng”. Kể ra, lại thêm một phen tò mò xem loại công việc gì có thể khiến Bệ hạ bận bịu như vậy.

Ta thấy rằng chiến dịch tuyên truyền chính trị khôn khéo này được chuẩn bị và tiến hành với sự chăm chú đến mức nào. Không may, hay nói cho đúng là may thay, chính công chúng Pháp, không hơn gì người dân An

Nam, không để bản thân bị phỉnh phờ. Công cuộc nh ỡ sọ phải chịu đựng ngay lúc xảy ra những trở ngại rạn nứt trong cuộc tàn sát ở châu Âu đã khiến người Pháp hoài nghi nó. Họ thấy rõ rằng đâu có gì trong cuộc đi đạo của một vị vua không có vương quốc của mình ngoài một chuyến đi lừa gạt, và họ cười.

Người dân Pháp vui tính đã nổi cơn thịnh nộ trước những màn diễn trò mà trong đó Hoàng đế đóng vai một món đồ chơi thể theo ý muốn của chính quyền đã hỗ trợ ngài, và ta nghe thấy ngài được tưởng thưởng bằng danh hiệu vua của một gánh hát, một hoàng đế bù nhìn.

Màn cuối

Chính quyền thuộc địa, thấy rằng cuộc tuyên truyền này đã thất bại hoàn toàn khi tạo ra những hiệu ứng trái ngược tuyệt đối với những gì trông đợi, đã cho “món hàng xấu” của mình thu xếp hành trang và gửi trả về chốn bản xứ.

HẠ MÀN.

CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA, NHỮNG KẺ LUÔN TUYÊN XUNG CHO QUYỀN CON NGƯỜI VÀ CÔNG LÝ, ĐÃ TÔN TRỌNG LUẬT PHÁP VÀ QUYỀN CÁ NHÂN RA SAO: GIẤY THÔNG HÀNH VÀ HỘ CHIẾU

Tôi đã định kết thúc thiên h ồi ký của mình với chương vừa r ồi, và sẽ đưa ra kết luận rằng ngài Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, vốn hưởng lợi từ chính quyền cực kỳ phản động mà ngài là một phần trong đó, muốn cản trở sự tự do đi lại của tôi và ngăn cản tôi trở lại quê hương bằng những thủ đoạn mà chính ngài sẽ không bao giờ dám thừa nhận. Chỉ là qua những chất vấn mới đây ở Viện liên quan đến những vụ án ở Đông Dương, tôi mới có được bằng chứng hợp thức về các thủ đoạn từng được thực thi theo những yêu cầu nhanh của Toàn quyền Đông Dương (xem *l'cho Annamite*, số ngày 11 và 12 tháng Hai năm 1925).

Những người Pháp đầu hàng trong các vùng bị quân Đức chiếm đóng thông qua quân đồng minh, họ phải được trang bị giấy thông hành. Trước cuộc chiếm đóng vùng Ruhr, tờ giấy này được phát ở từng quận thuộc Paris thông qua một sở cấm, và tôi đã luôn lấy được nó không chút khó khăn. Sau khi chiếm đóng, quyền này được chuyển giao cho lý sở cảnh sát.

Trong mùa hè năm 1923, tôi phải di chuyển trong vùng Pays- Rhénans vừa để lo công chuyện vừa để nghỉ ngơi vài tuần. Tôi đã xin giấy thông

hành chỗ lý sở. Thay vì giải thích rõ ràng, như đúng lẽ một cơ quan công quyền trung thực phải làm, thì nơi này chỉ đơn giản là từ chối cấp giấy cho tôi, với câu trả lời là họ còn phải chờ chỉ thị từ một ai đó mà họ không muốn cho tôi biết là ai. Ngày rỗi tuần trôi qua, họ chẳng cho tôi thêm tin tức mới nào đối với yêu cầu của tôi. Tôi kháng nghị lên Bộ Nội vụ và rỗi được biết về sự can dự của ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa vào cái vụ việc chẳng hề có chút liên quan đến ông ta. Tôi viết ngay cho ông Albert Sarraut lá thư sau:

Paris, ngày 24 tháng Tám năm 1923.

Kính gửi ngài Bộ trưởng Bộ Thuộc địa.

Thưa ngài Bộ trưởng,

Tôi có vinh dự chỉ ra cho ngài hay những sự kiện sau đây:

Ngày 30 tháng Bảy vừa rồi, mới cách đây chưa đến một tháng, tôi đã trình lên thủ hiến [Paris], cùng với tất cả những thủ tục đúng như yêu cầu, đề nghị được cấp một giấy thông hành cho phép tôi di chuyển trong vùng Pays-Rhéens, khu vực đang bị người Đức chiếm đóng, nơi đang cần tôi đến vì tình cấp bách của những sự vụ cá nhân. Sau đó tôi đã đề đạt nhiều lần giấy tờ này lên lý sở cảnh sát, nhưng người ta cứ luôn hỏi đáp rằng họ còn phải chờ xem liệu có thể xin được nó hay không, và họ không muốn nói cho tôi biết cơ quan chức trách nào có thể cấp chúng cho tôi. Cuối cùng, nhờ vận động và hỏi han được từ chỗ Bộ Nội vụ, tôi mới có thể biết rằng lý sở cảnh sát, vì đã nhận được từ chỗ cơ quan của ngài lệnh phải giám thị tôi chặt chẽ, nên mới không thể cấp cho tôi cả hộ chiếu lẫn giấy thông hành nếu không có sự ưng thuận tiên quyết của ông.

Tôi khiêm tốn thừa nhận rằng tôi tuyệt đối không rõ căn cứ vào luật và nguyên tắc công lý nào mà chính quyền thuộc địa, vào thời bình, theo đó tự cho mình quyền sai sử cảnh sát tiến hành một cuộc theo dõi vừa gây phiền hà vừa vô dụng chống lại một công dân lương thiện đang sống liêm chính, tuyệt nhiên

không có gì giấu giếm trong đời mình, thậm chí trong cả những góc ngách và nơi sâu kín bí mật nhất, và tôi cũng không tài nào biết ơn sâu đậm được đối với những người mà nhờ họ tôi mới thoát được khỏi sự vô tri này. Luôn luôn, họ làm tôi thấy tự do di chuyển và đi lại là một quyền đã được Viện Cộng hòa của chúng ta chính thức công nhận là quyền dành cho mọi con người và mọi công dân. Trên thực tế, ta thấy được trong bản đề xuất của Sièyes,^[23] khoản mục số 7 như sau: "Mỗi con người đều được làm chủ hoạt động đi và đến, tiến vào và rời khỏi của mình ngang nhau, thậm chí là rời vương quốc để rồi trở lại nó vào thời điểm và vì lý do mà họ thấy thích hợp." Ta cũng biết rằng sự tự do này được công nhận rõ ràng, như trong Hiến pháp ngày 3 tháng Chín năm 1791, ngay mục đầu tiên.^[24] Ít nhất, đó cũng là những gì tôi đọc được trong hai tài liệu này.

Dường như, theo thiện ý khiêm nhường của tôi, hộ chiếu, đúng như định nghĩa tìm thấy được trong tất cả từ điển tiếng Pháp, chỉ là một biện pháp dùng để đảm bảo tự do và an ninh cho những người di chuyển hoặc trong nội địa hoặc ở ngoài phạm vi địa lý của đất nước mình, và hộ chiếu không thể nào trở thành phương tiện để chính quyền cản trở, hạn chế các quyền và sự tự do cá nhân, dẫu trong bất kỳ trường hợp nào.

Vậy nên ở đây chỉ có một trong hai tình huống: hoặc tôi đã không hiểu chút gì về các nguyên tắc trong hiến pháp cộng hòa của chúng ta, hoặc là việc theo dõi mà tôi là đối tượng, theo đúng nghĩa hiến pháp của từ này, là xâm phạm tự do cá nhân.

Ở tình huống sau, ông Bộ trưởng thân mến, tôi tin rằng nó đủ sức kêu gọi tinh thần công lý nơi ông nhằm khiến cho các biện pháp bất hợp pháp, độc đoán và gây phiền nhiễu như tôi đã chỉ ra cho ông thấy phải bị dừng lại và không tái diễn nữa.

Trong lúc chờ giải pháp mà ông sẽ đưa ra cho vụ việc này, tôi mong ông tiếp nhận...

PHAN VĂN TRƯỜNG
Luật sư thuộc Tòa Paris

Để tránh phải hồi đáp cho tôi bằng thư tay, việc mà nếu làm thì sẽ gây nhọc nhằn vô cùng, ông Bộ trưởng lại thông qua phó chánh văn phòng của mình bắt tôi đi đến cục tình báo hỏi thông tin. Tôi đến đó, và qua cái bộ phận dưới quyền trứ danh này của mình, ông Bộ trưởng phủ nhận mọi hành vi can thiệp, và chính thức đảm bảo với tôi rằng Văn phòng thuộc địa không bao giờ truyền đạt cho lý sở cảnh sát bất cứ lệnh hay chỉ thị nào liên quan đến tôi.

Qua những chất vấn mà trong đó tôi có lòng vào sâu xa hơn những trích dẫn, ta có thể thấy mình cần phải nghĩ về trò chơi biến này.

Tôi trình yêu sách mới lên Bộ Nội vụ và chừng mười ngày sau, vừa đúng thời gian để hai cơ quan thu xếp và thống nhất với nhau, bên lý sở cảnh sát nhận được lệnh cấp cho tôi giấy thông hành đúng như tôi yêu cầu.

Nhận được giấy này, tôi đăng trên tờ *Le Paria* (Người cùng khổ) lá thư sau:

Thư ngỏ gửi đến ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Thưa ông Bộ trưởng,

Dù rằng sự việc đã được giải quyết, song với tôi thì chẳng có lợi lộc gì đối với việc ngài thực hiện một số cuộc thám thính đối với việc tôi xin cấp giấy thông hành đi Pays-Rhénans. – Đề nghị này, tôi trình lên cho thủ hiến cùng tất cả những thủ tục cần thiết vào ngày 30 tháng Bảy vừa qua, và chỉ đến ngày 8 tháng Chín này nó mới được chấp thuận, sau nhiều vận động, trong khi thông thường hộ chiếu và giấy thông hành được cấp chỉ trong vòng hai, ba ngày và thậm chí có khi còn được cấp tức thì khi đương sự yêu cầu như vậy.

Sự chậm trễ kéo dài này, điều khiến tôi thấy quá sức định kiến, với tôi, là biểu thị sự xâm phạm tự do đi lại và di chuyển mà đây vốn là một quyền được chính thức công nhận thuộc về mọi công dân, có ngay trong Hiến pháp Cộng hòa (Khởi thảo

của Sièyes, điều 7; hiến pháp điều 3-14, Mục đầu tiên, tháng Chín năm 17 91) .

Hộ chiếu, xét về mặt định nghĩa cũng vậy, chỉ là một phương tiện quyết định nhằm đảm bảo tự do và an toàn cho những ai di chuyển, hoặc trong nội địa hoặc ra nước ngoài, và trong bất cứ tình huống nào cũng không phải công cụ cho chính quyền độc đoán cản trở các quyền và tự do cá nhân. Nếu cần phải viện dẫn dưới đây ý kiến của những tác giả từng viết về điều này, thì đó dứt khoát phải là ông Adrien Sée, thẩm phán tại tòa án Chartres, ông từng viết trong luận án tiến sĩ luật có tiêu đề "Hộ chiếu ở Pháp" của mình năm 1907, ở trang 106 những lời sau: "Quyền chung, đó là quyền hạn di chuyển; hộ chiếu không thể bị từ chối cấp cho những ai không phải đối tượng bị truy cứu pháp lý."

Mặt khác, vì khi ở văn phòng chuyên trách cấp hộ chiếu thuộc cơ quan của ông người ta nói cho tôi hay rằng họ có những khó khăn của họ trong việc cấp giấy thông hành cho tôi như tôi yêu cầu, liên quan đến hai vụ việc cũ mà tôi sắp nêu, tôi muốn ra một thông cáo về vấn đề này, một lần cho tất cả.

Tuyên cáo này, tôi không muốn thực hiện nhằm biện bạch cho bản thân vì lẽ, như tôi sẽ trình bày ra, một người chính trực không bận lòng đến những bức hại mà gia đình và bản thân anh ta là nạn nhân, mà trái lại mới đúng. Phần còn lại, tôi không bao giờ quan tâm đến những ý kiến mà thiên hạ dành cho bản thân mình; tôi tôn trọng tất cả bởi lẽ đổi lại, tôi cũng mong họ cũng tôn trọng ý kiến của tôi. Tuyên cáo này, tôi sẽ không đưa ra chỉ vì lẽ phù du, bởi tôi khinh ghét chính bản thân mình nếu có ý đồ trục lợi từ cái sự kiện con con đã xảy ra hòng cố gắng tạo nên ồn ào quanh tên tuổi mình. Tuyên cáo này, tôi thậm chí thực hiện vì rất ít thù hận: vì tôi luôn xem mọi người đúng như họ vốn dĩ là và trung thành với nguyên tắc này, với tư cách một con người, tôi muốn quên đi tất cả những điều xấu xa họ đã làm với tôi, một cách hữu ý lẫn vô thức. Tuyên cáo này, tôi sẽ thực hiện chỉ vì chính quyền thấy thích hợp khi lôi ra lại vụ việc cũ mà tôi vừa ám chỉ nhân lúc tôi đề nghị cấp giấy thông hành, cái mà theo tôi là chẳng có liên hệ gì đến chúng, và tôi làm

việc này với niềm hy vọng nhỏ nhoi có thể làm họ tỉnh ngộ ra, bởi lẽ, bất chấp tất cả và mọi điều người ta nói, tôi muốn tin rằng hảo ý của họ đã gây bất ngờ.

Họ liệt kê hai vụ việc chính trị mang tính quyết định:

1. Vụ mưu phản chống nước Pháp mà tôi bị cáo buộc ngay từ đầu cuộc chiến tranh châu Âu, cái âm mưu mà họ đồ rằng tôi không biết chính xác được họ dựng lên vì mục đích gì, không nghi ngờ gì đó là đánh đuổi quân Pháp khỏi Đông Dương nhằm lập lại nền độc lập cho vương quốc An Nam xưa cũ;

2. Vụ án hai anh trai tôi liên quan đến vụ đánh bom Hà thành năm 1913, khiến một người bị đày ra nước ngoài còn người còn lại chịu án mười năm lưu đày biệt xứ.

À, thế thì quý chính quyền xin hãy vui lòng cho phép mở lại hồ sơ vụ mưu phản đó ra, sẽ không khó khăn gì cho tôi khi chứng minh rằng cái âm mưu này được thêu dệt ra sao, từng mẩu một, và – lạ lùng mà vẫn chính xác đến hoàn hảo – làm cách nào những kẻ thù của tôi mà tôi đã biết hay còn chưa biết đã lợi dụng tình hình chiến tranh để gây nên một vụ âm ỉ liên quan đến sự vụ Quốc gia dưới bàn tay của một tay hiệu trưởng trường tư làm tiền – nó cho tôi thấy như vậy đấy. Tôi ám chỉ lịch sử Trường Parangon, ở Joinville-le-Pont, nơi có rất nhiều người An Nam trẻ tuổi.

Và cũng xin mời những kẻ thù mà tôi đã biết hay còn chưa biết chấp nhận tranh luận công khai về vụ án của hai người anh bất hạnh của tôi, để tôi có thể chứng minh làm cách nào thông qua A+B, vì để trả thù thái độ độc lập của tôi mà họ lại không hề ngần ngại tấn công vào những tình cảm sâu sắc của tôi trong lúc chờ tìm ra cơ hội giáng xuống tôi những đòn trực diện hơn, và tôi cũng muốn chỉ ra họ đã kết án hai người vô tội ra sao, cũng vì lý do tương tự.

Nhưng dù thế nào đi nữa, chẳng có gì phải ngạc nhiên quá đổi về lối cư xử này. Lịch sử, như người ta thường nói, chỉ là một chuỗi tái khởi miên viễn. Người ta, ở đây chỉ xin dẫn ra một ví dụ, đó là chuyện Napoléon I, dù biết được thủ phạm thực sự

nhưng vẫn lợi dụng vụ cỗ máy hỏa ngục^[25] để trục xuất 130 cá nhân vô tội nhưng lại đối nghịch chính sách của ông ta. và cái có càng trở nên mạnh mẽ hơn khi liên quan đến những người khác chủng tộc.

Tôi tin rằng những lời giải thích ngắn gọn trên đây là đủ để cho thấy rằng nếu cuộc tranh luận diễn ra tự do, kiên định và trung thực thì việc lần giở lại những chuyện đã qua phần đa sẽ gây khó chịu cho những người buộc tội tôi hơn là cho bản thân tôi.

Trân trọng,

PHAN VĂN TRƯỜNG.

Luật sư thuộc Tòa Paris.

Paris, ngày 10 tháng Chín năm 1923.



Bức thư ngỏ được chép lại ở trên được gửi cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ chứ không phải Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, bởi lẽ nhân vật sau đã chối tất cả; nhưng sau thì tôi đã có một cuộc trao đổi với ông Albert Sarraut thông qua lá thư mà các bạn sắp được đọc, lá thư cũng được công khai như lá trước.

Paris, ngày 13 tháng Mười năm 1923.

Gửi ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa.

Kính thưa ông Bộ trưởng,

Tôi quyết định trao đổi với ông về bức thư ngỏ kèm theo đây mà tôi đã viết cho ông Bộ trưởng Bộ Nội vụ vào ngày 10 tháng Chín vừa qua.

Không có sự thể đáng tiếc xảy đến đột ngột trong vụ việc tôi xin cấp giấy thông hành đi Pays- Rhénans, tôi chắc chắn sẽ không bao giờ cho xuất bản bất cứ thứ gì liên quan đến câu chuyện âm mưu chính trị mà tôi bị tố cáo khi cuộc chiến tranh

mới bắt đầu. Không phải là câu chuyện huyền tưởng này có thể có gì đó khiến tôi xấu hổ về mặt cá nhân, mà vì nếu những kẻ thù đã biết hay còn chưa biết đến của tôi không bao giờ ngừng lưu tâm đến tôi, thì về phía mình tôi chẳng nghĩ mấy về họ: tôi hầu như đã hoàn toàn quên khuấy họ cùng những khốn khó họ gây ra cho tôi.

Theo sau lá thư mà tôi viết cho ông vào ngày 23 tháng Tám năm 1923, tôi đã được Phó chánh văn phòng của ông tiếp. Xoay quanh cuộc trao đổi giữa đôi bên, vị viên chức cao cấp này, cùng lòng trung thành mà ông ta đặc biệt thể hiện, đã cho tôi sự đảm bảo rằng bên cơ quan thuộc địa không bao giờ chuyển cho lý sở cảnh sát bất kỳ lệnh nào, bất kỳ chỉ dẫn nào liên quan đến tôi, cũng như lệnh theo dõi tôi hay bất kỳ điều gì khác.

Tuy vậy, ở đây có những sự việc xác thực nhất định chứng minh rằng những trò thao túng không thể chấp nhận được đã được thực thi chống lại tôi dưới bàn tay của chính những nhân viên thuộc cơ quan ông.

Xin nói ngay là không nghi ngờ gì, với sự đảm bảo mà ông Phó chánh văn phòng của ông đã nói với tôi, thì họ đã hành động sau lưng ông, cũng như sau lưng cấp trên của họ; và kiểu gì thì tôi cũng không biết được họ tuân theo chỉ thị của ai. Vậy nên, việc tôi sắp cho ông biết một sự việc liên quan đến cái cơ quan do ông đứng đầu nhiều hơn là can hệ đến bản thân tôi có thể giúp ông thấy thấu suốt những mảnh lối mà tôi là nạn nhân của chúng.

Giả như chính quyền theo dõi tôi để xem liệu tôi có âm mưu gì đó hay không, thì tôi không thấy trong việc này có bất cứ sự bất tiện nào, thậm chí nó còn có thể tốt lành nữa chứ; có điều, nếu lỡ đâu là do kẻ thù cử đi những mật vụ bám đuôi tôi để làm phương hại đến những quyền lợi cá nhân của tôi, vậy thì ông hẳn sẽ đồng tình với tôi rằng đó là những hành vi không dung thứ được.

Còn bây giờ, với chuyện này, có ba vấn đề đặc biệt trong số rất nhiều vấn đề cần được đặt ra:

1. Tháng Mười hai năm 1920, có một ngày tôi cùng bà Hanauer đi Vincennes để gặp một khách hàng đang điều trị tại một bệnh viện ở Paris, thì có một viên thanh tra liên quan đến Bộ Thuộc địa, cục kiểm soát người Đông Dương, không rời tôi nửa bước; việc này, liệu có hay không? Rồi sau thì người này có xuất hiện, đến hai lần, tại khách sạn Terminus-Nord, số 12 Đại lộ Denain, nơi khách hàng của tôi và bà Hanauer đã nói ở trên đang sống, để đề nghị nói chuyện với quý bà đây, rồi liệu có hay không chuyện khi được khách hàng của tôi tiếp và hỏi về mục đích chuyến viếng thăm, người này đã đáp, với cái vẻ bối rối và ấp úng, rằng cảnh sát mật đã thấy bà Hanauer đi cùng một quý ông người Hoa;

2. Rồi có hay không chuyện cùng trong khoảng thời gian đó, cùng vị quan chức trên đã đến gặp khách hàng của tôi ở Đại lộ Voltaire, Paris, để nói những lời đúng nguyên văn như sau: "Tại sao ông lại giao phó việc của mình cho ông Phan văn Trường? Ông có lẽ không biết rằng người này từng dính dáng đến một âm mưu chính trị chống lại nước Pháp sao?";

3. Có hay không chuyện cũng trong năm 1920 này, ở Toulouse, nơi trước đó tôi đến gặp một gia đình ở số 58 khu Côte Pavée, sau khi tôi rời đi để trở về Paris, thì một mật vụ thuộc sở Liêm phóng xuất hiện tại nhà người này để hỏi xem liệu có phải tôi đã thực sự về Paris hay không. Điều quan trọng cần thêm vào ở đây, đó là thủ đoạn đe dọa nhằm phá hoại những mối quan hệ của tôi đã diễn ra ngay tại nơi cư trú của những người mà tôi đến thăm nhà.

Không nghi ngờ gì, những thủ đoạn mà tôi chỉ ra cho ông thấy vượt ngoài tầm của ông, và có lẽ ông sẽ tự hỏi bản thân đó là vì mục tiêu gì.

Ài chà! Chiến lược này tôi thấy quá rõ ràng minh bạch rồi: những thủ đoạn này, toàn bộ đơn giản là nhằm mục tiêu biến cuộc sống thành ra không chịu đựng nổi đối với một con thú đen, bằng cách phá hủy danh mục khách hàng và những mối quan hệ và qua đó khiến nó phải chịu khuất phục, cúi đầu.

Tôi biết mình có thể mãi mãi trở thành đích nhắm cho những trò quấy nhiễu mới, những truy hại mới; nhưng tôi đón chờ chúng với tâm thức tỉnh tại của một người chỉ mong điều tốt lành cho đồng loại của mình. Mà tệ đến đâu thì đây cũng chính là thói tục trong thế kỷ của chúng ta thôi.

Trân trọng,

PHAN VĂN TRƯỜNG Luật sư thuộc Tòa Paris

Chẳng cần phải nói thêm là hai ông bộ trưởng không hề phúc đáp lời nào.



Ta biết rằng trước cuộc đại chiến làm đảo lộn tuyệt đối và phá hủy toàn châu Âu, người ta có thể tự do đi lại ở khắp các nước trên thế giới mà không cần đến hộ chiếu. Chỉ một ngoại lệ nhỏ: nước Nga, xứ sở rên xiết dưới sự chuyên chế của chế độ Sa hoàng. Kể từ đầu cuộc chiến, mọi chính quyền ở châu Âu, dù tham chiến hay trung lập, đều thiết lập lại chế độ hộ chiếu.

Ngày 13 tháng Mười năm 1923, sau mười sáu năm vắng mặt, quyết định trở về thăm gia đình ở quê hương bản quán, tôi đề xuất cấp hộ chiếu để có thể đặt chân lên bờ trong lúc tàu thuyền cập bến đón khách trong các cảng ở Anh. Trong lá thư gửi ngài cảnh sát trưởng, tôi lưu ý rằng tôi mong sự việc tai hại, mà thiệt hại thuộc về tôi, đã xảy ra nhân lúc tôi đề nghị cấp giấy thông hành đi Pays-Rhénans sẽ không tái diễn nữa. Ngày 22 tháng Mười năm 1923, chừng mười ngày sau, lý sở cảnh sát thông báo hộ chiếu của tôi đã có.

Đúng ra trên hộ chiếu Pháp có in những chữ lớn: “Passeport pour l'étranger valable pour une année” (tức *Hộ chiếu cấp cho người nước*

ngoài có hiệu lực trong vòng một năm). Ái chà chà! Đặc biệt cho tôi đây, vì sau vụ sắp xếp giữa hai cơ quan thuộc địa và nội vụ, người ta đã có điểu chỉnh như sau: “Passeport valable pour un voyage aller (chữ aller được gạch dưới) en Indo-Chine. Autorisation ministérielle en date du 22-10-23” (tức Hộ chiếu có hiệu lực cho một chuyến đi Đông Dương. Được cấp bộ trưởng duyệt ngày 22-10-23).

Đã quen với nhiều chiêu trò trả thù khác nhau nhắm vào mình suốt nhiều năm qua, thủ đoạn mới này không làm tôi bất ngờ, và tôi cứ thế mỉm cười kiên định. Thoạt tiên, tôi muốn xé rách cái hộ chiếu này để thể hiện mình không có chủ định trở về nước; nhưng, suy đi tính lại, tôi thấy tốt hơn là cứ giữ nó, biết đâu trong trường hợp nào đó nó lại có thể có giá trị như một sự tò mò vềnền hành chính. Sau đó, chỉ vì vấn đề nguyên tắc, tôi viết một lá đơn trình lên Hội Nhân quyền và Dân quyền nhằm phản kháng cách đối xử đặc trưng lèlối thuộc địa; lá đơn như sau:

Paris, ngày 27 tháng Mười năm 1923.

Gửi Hội Nhân quyền và Dân quyền.

Hộ chiếu mà bên lý sở cảnh sát gửi cho tôi có một ghi chú bắt buộc mà tôi thấy không hợp thức.

Ghi chú bắt thường này là: "Pour un voyage aller en Indo-Chine. – Autorisation ministérielle en date du 22-10-23.", được thêm vào bằng tay đặc biệt cho ca của riêng tôi; một mặt, đây là một chỉ dẫn không chính xác, mặt khác, nó lại là chỉ dấu gây ngờ vực mà không gì biện giải được, một sự thêm thắt mà tôi đồ rằng không chỉ nhằm gây phiền nhiễu mà thậm chí còn gây bất công.

Ghi chú đã nói ở trên là một dấu hiệu sai lạc về ngữ nghĩa so với cách nói chính thống, đó là một công dân Pháp không cần đến cả hộ chiếu lẫn sự cho phép của bất cứ ai thì mới được đi từ chính quốc đến một thuộc địa Pháp và ngược lại. Hộ chiếu chỉ cần thiết với anh ta trên cả hai chặng đi-về khi tàu phải cập

bến ở các cảng nước ngoài để đón khách trôi. Rõ ràng, chiếu theo các khoản ở Điều 8 theo Sắc lệnh ngày 11 tháng Bảy năm 1810, hộ chiếu có hiệu lực trong vòng một năm, và trong khoảng thời gian này nó có thể cho phép người này đi đến bất cứ quốc gia nước ngoài nào tùy ý.

Theo như những gì tôi quan tâm thì nói cho đúng, đó là tôi không có bất kỳ ý định tận dụng nó cho mục đích này; nhưng vì giả định là tôi muốn làm vậy, nên chính quyền phải biết rằng tôi, với những nguyên tắc Hiến pháp mà tôi đã nhắc họ nhớ, được tự do hành động như vậy chiếu theo các khoản trong Hiến pháp của chúng ta.

Lời nhắc nhở rõ nét này được thông tỏ là dành cho những vụ việc mà chính phủ xem Hiến pháp như một tờ giấy trang trí tầm thường. Trong bất cứ trường hợp nào, đều có khả năng hình dung ra viễn cảnh nước Pháp, đất nước tự do có thể có lúc lại không chà đạp lên mọi truyền thống danh giá của mình, không khước từ mọi nguyên tắc tự do và nguyên tắc công lý mà nó đã tự tuyên xưng, để mà ngăn cản một công dân nhập cư khi nó muốn làm vậy?

Lời ghi chú đã nêu, nếu không phải là một phương tiện gây nghi ngờ ngu ngốc, thì trong tình huống này cũng là một sự bóng gió biểu thị bất công. Chỉ có thể có một trong hai mà thôi: hoặc tôi là một công dân tự do hoặc không phải như vậy. Hiện tại, tôi là công dân tự do, vậy thì tôi có quyền đòi hỏi chính quyền đối đãi với tôi như mọi công dân tự do khác, không hơn không kém.

Với vở hài kịch về âm mưu chính trị mà tôi bị buộc vào cũng như vụ kết án hai anh trai tôi, tôi đã trình bày tách bạch, trong bức thư ngỏ ngày 10 tháng Chín vừa qua, những gì ta buộc phải nghĩ về chúng: một bên là những trò vu khống bỉ ổi còn bên còn lại là những màn truy hại đáng ghê tởm. Những trò kinh tởm mà tôi nêu ra nhân dịp viết thư ngỏ, không ai tôn vinh chúng được, dấu với ý đồ tốt đẹp.

Nhưng chính quyền thuộc địa, trong khi chối bỏ việc từng lưu tâm đến tôi, vẫn tiếp tục thi triển cơn điên rồ truy hại và cơn

cuồng nộ căm ghét một cách ma mãnh thông qua những chiêu trò nhỏ mọn như tôi đã chỉ ra.

Liệu có hợp thức không khi chỉ ra cho chính quyền này thấy rằng họ cần phải có sự ngây thơ ở mức khó lòng tin nổi thì mới tin tưởng chân thành được chuyện một người muốn mưu phản và thực tế đã có được những công cụ cần thiết để lên cả một âm mưu lại đi cần đến một cái hộ chiếu để qua biên giới, thậm chí còn ngu ngốc đủ để tự đưa thân ra gây chú ý cho cảnh sát với việc xin cấp hộ chiếu này? Theo tôi biết thì trong lịch sử chưa từng có chuyện gì như vậy.

Hộ chiếu được tạo ra, như ta đã thấy, với một định dạng có điều chỉnh, nhân danh Nhân dân Pháp. Và tôi cũng nhân danh một người Pháp để đòi hỏi chính quyền tôn trọng các quyền của tôi như quyền của mọi công dân, không hơn không kém.

Theo đó, tôi đòi hỏi chính quyền, không chậm trễ, phải cấp cho tôi một hộ chiếu hợp thức, không có bất kỳ ghi chú ác tâm nào, không một cản trở độc đoán nào, không một chỉ dấu bất thường nào, phải giống như những gì bên lý sở cảnh sát thường cấp cho không chỉ người Pháp, mà là phải cho cả những người An Nam hãy còn chưa phải công dân Pháp.

PHAN VĂN TRƯỜNG.

Sự can thiệp của Hội Nhân quyền và Dân quyền không có kết quả. Vì phải vội đi xuống miền Nam nước Pháp nơi tôi định dành chút thời gian nghỉ ngơi trước khi lên tàu ở Marseille, tôi bèn tự mình đến tận chỗ Bộ Nội vụ để lấy hộ chiếu. Hôm sau đó, tôi rời đi Toulouse, và khi đến nơi thì gửi đến Hội tin nhắn sau:

Toulouse, ngày 12 tháng Mười hai năm 1923.

Tin nhắn gửi Hội Nhân quyền và Dân quyền.

class="right"Thứ Bảy ngày 8 vừa qua, vào buổi chiều, tôi đã lấy hộ chiếu của mình ở chỗ Bộ Nội vụ. Vị quan chức trao nó cho tôi đã cho tôi hay rằng Bộ trưởng Nội vụ mới đây đã nhận được vào sáng cùng ngày, tức ngày 8 tháng Mười hai, một bức thư của

ông Ferdinand Buisson với tấm hộ chiếu này kèm theo, trên có đề ngày 27 tháng Mười một vừa qua.

Nếu không phải là một sự lảng nhục thì chí ít nó cũng là một trò đùa rất tệ. Nhưng dù là trường hợp nào thì cũng đều tùy vào Hội có ra tay tiếp nhận xử lý hành vi sai trái được thực hiện chống lại Hội, như nó xứng đáng phải bị như vậy.

Liên quan đến vụ việc này, tôi khá lúng túng trước kết quả tiêu cực của cuộc can thiệp này, bởi lẽ nó đã cho tôi giữ lại cái hộ chiếu như một tượng đài đại diện cho sự ngu dốt của nền hành chính.

PHAN VĂN TRƯỜNG.

Như ta thấy trong những gì đã diễn ra trước đó, chính quyền thuộc địa đã luôn dùng đúng cùng một sợi dây để chống lại tôi: một âm mưu chính trị. Chính quyền còn dùng nó trong những vụ quấy nhiễu thân chủ của tôi nhằm triệt tiêu danh mục khách hàng tôi mới tạo dựng được ở nước Pháp.

Tôi không biện minh cho bản thân: có đi đâu tôi thấy thật thích hợp khi dẫn lại dưới đây, cho mục đích tư liệu, những gì mà báo chí Bắc kỳ đã viết về cái âm mưu lầy lùnh của chúng tôi sau khi có tin chúng tôi được trả tự do.

Trích từ tờ Courrier d'Haiphong (Bưu điện Hải Phòng), ngày 30 tháng Bảy năm 1915.

"Đưa tin tại chỗ - Đồng nghiệp của chúng tôi Piglowski viết trên tờ *Indépendance* như sau:

Vài ngày trước một bức điện tín từ văn phòng Havas đã báo cho chúng tôi hay tin về vụ phóng thích hai ông Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường, hai người bị bắt giữ không lâu sau tuyên cáo chiến tranh bùng nổ và bị giam giữ, một người ở nhà lao Cherche Midi, người còn lại ở nhà lao la Santé.

Bất chấp rất nhiều sự can thiệp từ nhiều nhân vật thuộc địa, hai người An Nam này vẫn bị giữ trong tù, trong khi phiên tòa xét xử họ thì không một ai được hay biết chút gì.

Điều khiến cho vụ việc này càng thêm phần tã tệ đó là một trong hai, ông Phan Văn Trường, có chứng chỉ hành nghề luật, là người đã có quyền công dân Pháp. Ông bấy giờ đang ở Chartres, được tổng động viên và chuẩn bị ra chiến trường thì có lệnh ngưng lại để thực hiện vụ bắt giữ.

Đã nhiều lần, các thành viên thuộc ủy ban chính của Hội Nhân quyền đã can thiệp lên Bộ Chiến tranh để nơi này đẩy nhanh đi đầu tra vụ việc này và rồi thu được rằng các nghi phạm đã được đưa ra trước Tòa án binh, bởi lẽ rõ là họ đã phải ở tù.

Bộ đã hã đáp rằng vấn đề này nằm dưới quyền của Bộ Thuộc địa, cơ quan đảm bảo rằng họ đang chờ Hà Nội gửi đến một tệp tài liệu rất liên quan.

Hiện thời, ông Destenay, tức Thống sứ Bắc Kỳ, người vừa tiếp đón một chuyến thăm của một thành viên trong ủy ban địa phương của "Hội Nhân quyền". Ấy vậy nhưng, ông Destenay, tức Thống sứ Bắc Kỳ, người vừa tiếp đón chuyến thăm của một thành viên thuộc ủy ban địa phương của "Hội Nhân quyền", lại cho chính người này viết gửi về Paris rằng không có bất cứ lời buộc tội nào chống lại hai người vừa nêu và rằng ngoài chuyện đó ra thì vào tháng Hai, một báo cáo cho việc này đã được gửi về thẳng cho Bộ.

Trước những khẳng định trên, nhiều nhân vật chính trị, vì nhận thấy rằng việc giam giữ trong tù kéo dài đối với hai người bản xứ chính là hành vi vi hiến và vô nhân đạo, do vậy họ đã tái khởi động kiến nghị của mình lên các Bộ liên quan. Những mối bận tâm nghiêm trọng hơn, không nghi

ngờ gì, đã ngăn cản hai ông Millerand và Doumergue nhanh chóng hồi đáp cho những thỉnh nguyện mạnh mẽ họ nhận được.

Ông Moutet, vị dân biểu năng nổ ở Lyon - người có những sáng kiến trong các vấn đề thực tiễn liên quan đến người Đông Dương bản xứ từng mang lại những kết quả đáng mừng nhất khi chúng tôi trình cho ông biết hai vụ việc trước đây - đã đưa tình huống này cho nhóm xã hội và cho ủy ban ngoại giao và thuộc địa, những nơi mà ông có tham gia, được biết.

Phần nộ trước lý do dẫn đến vụ khinh thường công lý được trình ra rành rành, các vị dân biểu của chúng ta đã quyết định cử một phái đoàn đến trước Chủ tịch Hội đồng, các ông Outrey, Moutet và Grodet cũng tham gia phái đoàn đến trình bày vụ việc cho ông Viviani. vị Chủ tịch Hội đồng, với tinh thần quyết đoán vốn dĩ định rõ tính cách ông, với năng lượng đã khiến ông trở thành một con người chính trị đáng chú ý, đã ra lệnh tiến hành một cuộc rà soát tức thì, đã nghiên cứu hồ sơ vụ việc và vài ngày sau, lệnh được ban nhằm trả tự do cho hai ông Phan Châu Trinh và Phan Văn Trường, hai người đã bị bắt bỏ tù suốt nhiều tháng mà không cần đến xét xử.

Chúng tôi đã cố gắng đưa ra những thông tin tuyệt đối chính xác, được một nguồn có thẩm quyền cung cấp cho, nhằm chấm dứt, dù có phần muộn màng, những lời đồn thổi ác ý nhất định nhắm vào hai người bản xứ mới được phóng thích, mà cái mới đây nhất nói rằng họ sinh ra trong thành phố chúng ta.

Những tuyên bố của đồng nghiệp chúng tôi là quá mức nghiêm trọng đối với những vị chức sắc đã ra lệnh bắt ba người An Nam được đề cập. Nếu quả tình đã có sự bất tuân luật pháp ở đây, những người đã có sai phạm phải được đưa ra trước hội đồng đi điều tra.

Một vụ việc kiểu như thế này không thể chấm dứt chỉ với việc phóng thích những người An Nam đã bị buộc tội sai chỉ vì một đơn tố giác mập mờ. Chúng tôi hầu như không tin được rằng ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã tự biến mình thành đồng lõa với các viên chức quá sức miễn cán của mình trừ khi ông bị xui khiến làm sai.

Chúng tôi đã kiến nghị lên chính quyền, xin thông tin về vụ việc này. Người ta đã từ chối cung cấp. Trước những khẳng định của đồng nghiệp chúng tôi, chính quyền phải bác bỏ hay xác nhận những gì phát sinh. Giữ im lặng thật lâu sẽ là một sai lầm chính trị nghiêm trọng, theo quan điểm của chúng tôi là vậy. - H. T.



Ông H. T. nói trong bài báo trích dẫn ở trên như sau: “Nếu quả tình đã có sự bất tuân luật pháp ở đây, những người đã có sai phạm phải được đưa ra trước hội đồng đi điều tra.”

Than ôi! Chúng ta sẽ thấy ở phần tiếp, trong một tài liệu chính thức, rằng các viên chức vi phạm mà ông H. T. đề cập đến đã không chịu sự trừng phạt nào khác ngoài hình phạt phải hưởng thụ những lợi lộc béo bở đến từ những công ty rượu Đông Dương, của Ngân hàng Đông Dương và những công ty khác cùng một giuộc.

Chính tài liệu này, cái sẽ được trình ra dưới đây, sẽ chỉ ra cho ông H. T. thấy liệu chẳng “ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã tự biến mình thành đồng lõa với các viên chức quá sức miễn cán của mình”.



Trích dẫn từ những tranh luận trong Viện Đại biểu về vấn đề ngân sách thuộc địa, được dẫn lại trên tờ Echo Annamite (Tiếng vọng An Nam), các số ngày 11 và 12 tháng Hai năm 1915.

Ông Ernest Outrey. - Về phần mình, tôi thấy sẽ là hèn nhát - bởi có lẽ tôi thấy sợ sự gián đoạn đến từ phía này của Viện (*khu vực chỗ ngồi của những người Cộng sản cực tả*) - khi bước xuống khán phòng này mà không đề cập đến vấn đề mà hôm trước tôi đã đề cập, về âm mưu của Cộng sản hay nói đúng hơn là của những người Bolshevik ở các thuộc địa của chúng ta.

Tôi không nằm trong số người sợ hãi những mưu đồ của Cộng sản ở Pháp. Tôi từng nói đi đâu này rồi. Nay tôi lặp lại nó. Tôi tin không có gì phải làm quá lên.

Ông Barthe. - Tự do muôn năm!

Ông Ernest Outrey. - Nếu những người Cộng sản tổ chức được, sẽ là phóng đại khi nói rằng các tổ chức của họ có khả năng gây nguy hiểm cho đất nước. Tuy nhiên, cần phải theo dõi họ, và theo dõi một cách nghiêm ngặt nhất.

Nhưng, đối với các thuộc địa, đặc biệt là Đông Dương, tôi có nỗi e ngại lớn nhất. Hãy xem tại sao... (*Sự gián đoạn đến từ phía Cộng sản cực tả*).

Các vị nhất định đã đọc trên tờ *Matin* sáng nay cái tin đáng chú ý của ông Henry de Jouvenel.

Phải nói rằng tôi không hòa hảo chút nào với ông ta. Nhưng có những đồng nghiệp của tôi, những ai hiểu tôi và tôi đã có hân hạnh được trao đổi trong Nghị phòng, lại biết rằng kể từ nhiều tháng nay, tôi không ngừng nhắc lại đúng những đi đâu ông de Jouvenel đã viết sáng nay, đó là tôi e ngại vùng Viễn Đông sẽ tổ chức một chính quyền Bolshevik ở Trung Quốc,

nhất là khi người đứng đầu chính quyền Trung Quốc lại nổi tiếng là một người Bolshevik, ông Tôn Dật Tiên (*có sự gián đoạn đến từ phía Cộng sản cực tả*).

Tôi nhắc lại rằng tôi rất lo lắng trước những sự kiện sắp sửa xảy ra ở Viễn Đông. (*Lại có những phản đối từ cùng những băng ghế đó*). Tôi biết rằng Nhật Bản đã tự bảo vệ mình khỏi những phong trào này qua sự thỏa thuận giữa họ và *Chang Tso Lingi* (Trương Tác Lâm)^[26] một quân phiệt Mãn Châu. Chắc chắn là Triêu Tiên và Nhật Bản sẽ được bảo vệ trước làn sóng Bolshevik. Nhưng kém phần chắc chắn hơn, đó là làn sóng này - và chưa kể đến việc sẽ có những áp dụng nghiêm ngặt những gì đã có Đại hội Irkoutsk - sẽ quét qua Trung Quốc và sớm tràn đến Đông Dương, Miến Điện và Ấn Độ. Chúng ta phải theo dõi nó chặt chẽ.

Thưa ông Bộ trưởng, tôi không muốn mở ra chủ đề tranh luận vốn có thể gây quá nhiều mê đắm. Ở một trong những buổi họp vừa qua của chúng ta, tôi đã đặt cho ngài một câu hỏi mà theo tôi hiểu là ngài không thể trả lời bởi không có thẩm quyền làm vậy. Nhưng tôi không hiểu nổi, bởi lẽ theo những gì đã ghi lại vào hôm đó thì ta có thể đỡ rằng những sự việc như vậy chỉ tồn tại trong trí tưởng tượng của tôi mà thôi.

Vì vậy tôi đệ trình lên Viện quyền được đọc cho ngài Bộ trưởng đây nghe một tài liệu, và rồi tôi sẽ kết thúc tại đây.

Ông Clamamus. - Căn thận với Thông tư 128 đấy.

Ông Ernest Outrey. - Đây là một bức điện tín gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa do Toàn quyền Đông Dương là ông Merlin gửi.

Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. - Nó đề ngày nào vậy?

Ông Ernest Outrey. - Ngày 2 tháng Mười một năm 1923. Do vậy nó có trước...

Ông *Eugène Lautier*. - Ngày 11 tháng Năm! Vậy là nó không tồn tại.
(Một tràng cười).

Ông *Ernest Outrey*. - ...ngày ông về Bộ.

Nhưng tôi không biết được liệu kể từ đó tình hình đã cải thiện hay chưa. Tôi nghĩ, ngược lại, nó đặc biệt trầm trọng hơn, tôi chỉ coi đó như là chứng lý cho vụ tấn công ở Quảng Đông vào tháng Sáu năm 1924, sự việc mà tôi đã đề cập trong lần can dự trước của tôi.

Còn đây là những gì vị Toàn quyền Đông Dương đã điện tín cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa ngày 2 tháng Mười một năm 1923.

“Đối chiếu những thông tin chúng tôi có với những manh mối của Sở Liêm phóng thuộc địa đã xác nhận có những hành động trên diện rất rộng hiện đang được những phần tử hoạt động chống Pháp tiến hành để tăng cường sức mạnh tuyên truyền...” Còn đây là những cái tên của nhiều người bản xứ cụ thể... (Có sự đứt đoạn do phía cực tả).

Ông *André Berthon*. - Liệt kê những cái tên đó ra nào!

Ông *Guy de Wendel*. - Ông biết họ mà.

Ông *Ernest Lafont*. - Ông Outrey sẽ nêu ra trên tờ *Liberté* số ngày mai!

Ông *Ernest Outrey*. - Tôi xin lưu ý với Viện rằng chính ở phía này (cực tả) là phía khẳng khẳng khiến tôi phải nêu những cái tên này ra.

Tôi sẽ cho biết thôi...

Ông *Moutet*. - Ở tư cách cá nhân, tôi đề nghị ông hãy nêu ra những cái tên ông từng cho mọi người biết ở buổi họp lần trước.

Tôi hy vọng sự lịch thiệp của ông không ngăn tôi trả lời ngay về bức điện tín ông vừa mới nêu ra đây.

Ông Ernest Outrey. - Trước hết, ông hãy cho phép tôi nêu ra cho toàn Viện biết lời h ẫ đáp cho bức điện tín mà tôi sắp đọc hết sau đây.

“Từ chối cấp hay thu h ẫ hộ chiếu của những người nước ngoài đối với Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc.

Hãy điện báo cho chúng tôi về sự trở lại của người cuối cùng, và về những nỗ lực rời khỏi nước Pháp bất hợp pháp của người cuối cùng.”
(*Phản đối đối với phe cánh tả. - Đến từ nhiều phía.*)

Thưa các ngài, tôi muốn chỉ ra rằng vào hôm kia khi tôi nêu lên tên của Phan Châu Trinh tôi đã dấy lên sự phản đối của ông Moutet. Hôm nay, không cần phải trình bày về vai trò của Phan Châu Trinh, tôi muốn chỉ ra rằng người này đã khơi dậy sự phẫn nộ ở Đông Dương và rằng một cái án tử hình đã được tuyên cho ông ta. Vì như ông đã biết r ẫ đấy, ông Moutet thân mến, ông Phan Châu Trinh bị tuyên án tử không phải đến từ chính quyền Pháp mà là từ chính quyền An Nam. Chính quyền Pháp chỉ can dự nhằm yêu cầu không áp dụng án tử hình với trường hợp này. Về sau, vì Phan Châu Trinh được chuyển ra Poulo-Condore [Côn Đảo], chính quyền Pháp can thiệp để đưa ông sang Pháp. Chính quyền Pháp, vốn không cần phải được mô tả như những kẻ ra sức bám riết làm khổ người bản xứ này, thậm chí đã trả lương cho ông trong nhiều năm.

Ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. - Chính xác.

Ông Ernest Outrey. - Còn đây là câu trả lời được đề đích danh ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa phúc đáp cho bức điện tín của Toàn quyền.

Ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. - Vào ngày nào?

Ông Ernest Outrey. - Tháng Mười một năm 1923.

“Sự kích động được báo cáo không phải chỉ riêng dành cho người An Nam. Nó tồn tại cả trong cộng đồng người gốc Phi và gốc Á sống ở Pháp, duy trì được nhờ tổ chức *Union intercoloniale* (Liên hiệp các nước thuộc địa) vốn có sự hỗ trợ của Đảng Cộng sản và, một cách gián tiếp, các mật vụ Nga.”

Ông Renaud Jean. - Đi đâu mà ông không nói, đó là ông cũng có phần mình trong việc đóng góp cho Đảng Cộng sản mà.

(Có tiếng cười dành cho phía Cộng sản cực tả).

Ông Ernest Outrey. - Liên quan đến những người An Nam từng được đề cập trong bức điện tín mà tôi vừa đọc, đây là câu trả lời của ngài Bộ trưởng:

“Người cuối cùng được báo cáo là mới từ Nga trở về, người này đi mà không dùng đến hộ chiếu xét theo một số điều kiện như tôi đã nêu trong bức thư 871. s. R. Không thể nào sau khám soát mà từ chối hộ chiếu của Phan Văn Trường, một công dân Pháp, luật sư kháng cáo lên tòa, mà không gây phản ứng cực kỳ mạnh mẽ từ phía Hội Nhân quyền và có thể là cả những chất vấn ở Quốc hội.”

Quả đúng là câu trả lời của một vị bộ trưởng.

Giờ thì tôi sẵn lòng mời ông Moutet ngắt lời tôi.

Ông Chủ tịch. - Phần nói được chuyển về cho ông Moutet cùng sự cho phép của người diễn thuyết.

Ông Moutet. - Tôi rất vui khi ông Outrey cho tôi cơ hội được biện giải về một vụ việc mà ông đã đưa ra bàn luận.

Vậy là quý vị có thể thấy ở thuộc địa công lý được thực thi ra sao, cũng như sự không ngừng nghỉ của những vòng xoay mà theo đó những người bị

kết tội hằng đeo đuổi nhằm phơi bày hoàn toàn sự vô tội của họ, trong nhiều tình huống khác nhau.

Theo bối cảnh được bàn đến về các hoạt động của Cộng sản ở Đông Dương, ông Outrey đã đọc ra một bức điện tín của vị Toàn quyền ở thuộc địa này mà qua đó đi đầu tối thiểu tôi có thể nói, đó là có vẻ như các sự vụ đã được thông tin ở mức đặc biệt tệ hại về tình trạng của thuộc địa này, còn về một lời hứa đáp từ Bộ trưởng thì đi đầu khiến tôi bất ngờ hơn cả đó là vào thời điểm gửi nó ông ấy đã không tiếc lời cho tôi những đảm bảo về lòng khoan dung và sự ân cần của ông hướng về những người mà tôi bảo vệ cận bên, cũng như tôi bảo vệ họ hôm nay trước Viện.

Ông André Berthon. - Hẳn đang chơi trò hai mặt.

Ông Moutet. - Nếu, ở Pháp, vào những lúc nhất định, người ta có thể làm lay chuyển quan điểm bằng cách loan ra tin đồn rằng các hoạt động cách mạng ít nhiều đang đe dọa trật tự và hòa bình, và nếu có thể nói ra thì nó giống như một chiến thuật cải thiện từ những gì đã cũ; quý vị có thể hình dung là ở một thuộc địa nơi có vài nghìn người Pháp bị chìm lấp giữa hàng triệu người bản xứ, thì những lời tuyên truyền được phát ra như thế có thể kích động nỗi sợ hãi vốn dĩ không phải là không để lại hệ quả nào, bởi lẽ để làm bình hòa lại nỗi hoảng hốt của công chúng Pháp, theo lẽ tự nhiên, người ta phải kêu gọi đến chính sách vũ lực. Người ta bắt bớ người bản xứ, triệu tập các tòa án binh đích thực và, ở đó, với những màn phán xử lơ lửng, với những quy trình xét xử hoàn toàn không tương hợp với sự đảm bảo quyền cá nhân, người ta kết tội người bản xứ, người ta tử hình hay đày họ đến các nhà tù khổ sai như ở Poulo-Condore [Côn Đảo].

Trong nhiều câu chuyện khác nhau, kể từ khoảng hai mươi năm nay, chúng tôi đã can dự vào một chuỗi vụ việc thuộc loại này. Đó chính là vụ của ông Phan Châu Trinh vừa được nêu tên ra ở đây, vụ này chính là đối

tượng của một phiên tranh luận hồi năm 1908. Chính Francis de Pressensé đã khơi mào phiên này và cũng chính tôi đây, bây giờ là đồng sự của ông, đã có vinh hạnh chuẩn bị tài liệu giúp ông.

Cuộc chất vấn đó đã dẫn đến hệ quả là một cuộc cải cách hoàn toàn hệ thống tư pháp ở Đông Dương, và khi sự can thiệp của chúng tôi sẽ chỉ đưa đến kết quả đó, tôi dám chắc rằng nó sẽ góp phần giúp hiểu tốt hơn về nước Pháp kể từ ngày đất nước có một nền tư pháp tự do hơn, có sự đảm bảo lớn hơn cho mọi cá nhân. (*Rất tốt! Rất tốt! Từ phía cực tả.*)

Phan Châu Trinh là một nhà nho, đến một ngày ông tự cho phép bản thân nói với chúng ta trên một tạp chí chính thống bằng tiếng Pháp, tờ *Revue de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, với những lời có thể nói là ở một tầm cao tư tưởng: “Các ngài vừa thay thế ở nơi này các thiết chế cũ của chúng tôi và, nhân danh những thiết chế mà chúng tôi kính trọng, các ngài đã đặt vào thế chỗ những cái gì vậy? Lấy tư cách quan lại, các ngài lôi ra mớ đồ xưa cũ của chính các ngài, dùng những lý lẽ xưa cũ và buộc chúng tôi phải tôn kính những thứ mà chúng tôi chỉ có thể khinh thường.”

Phan Châu Trinh bị bắt. Khi nền công lý Pháp không thể khép con người này vào tội tử hình, vậy quý vị có biết người ta đã làm gì không? Đó là lấy ông ta vốn đang ở trong một vùng nhượng địa nơi có người không có quyền gì chà đạp ông, để rồi đặt ông vào tay những viên chức mà ông vừa tố cáo với chính quyền Pháp.

Đây đích thị là thứ công lý mà trước đó ông Outrey vừa nói đến khi nói rằng công lý xứ An Nam đã kết tội ông Phan Châu Trinh.

Phan Châu Trinh bị kết án tử. Và thưa các quý ông, chúng tôi đã lấy làm tự hào khi cứu được ông ấy (*Một tràng pháo tay từ phía cực tả ở nhiều băng ghế khác nhau ở bên tay trái*)-, và, cùng lúc đó, nhờ một số cách thức nào đó mà chúng tôi cũng cứu được những người bản xứ trước đó từng bị

kết vào nhiều loại tội khác nhau vì những vụ việc có bản chất tương tự, những người mà khi bị tống đến nhà tù Poulo- Condor thì tất đều phải chịu cái chết từ từ, dưới những điều kiện sống man dã kinh tởm mà chúng ta thường tố cáo. *(Tuyệt vời! Tuyệt vời! Từ phía cực tả và ở nhiều băng ghế cánh tả khác.)*

Nhưng những người mà chúng tôi vốn đã tố cáo, những người phải chịu trách nhiệm cho những vụ việc vừa nêu, những người đã tiến hành những màn truy tố đó, những người vì lợi dụng một khoảnh khắc hốt hoảng và hòng làm thỏa mãn dư luận mà bày ra những tòa án binh như vậy, bây giờ đây những người này lại đang hưởng lợi từ Công ty Rượu Đông Dương, Ngân hàng Đông Dương hay các công ty tương tự.

Những người thực thi thứ công lý này không xứng với đất nước chúng ta cũng như gần như là những phần tử khiến chúng ta dễ dàng đánh mất các thuộc địa của mình hơn bất kỳ chiến dịch tuyên truyền nào của những người Bolshevik, dưới bất kỳ hình thức nào, và chính họ lại đang bèn bĩ đeo đuôi lòng căm ghét đối với những người họ lên án.

Phan Châu Trinh đã bị ép phải đến Pháp, nơi con trai của ông mất h ồi hai năm trước vì không thích nghi được với khí hậu. Chàng trai trẻ này được nhận học bổng từ n ền Cộng hòa Pháp để đổi lại những bất công mà cha cậu là nạn nhân; cậu luôn đứng đầu trong lớp. Tôi chính là người đại diện cho cá nhân cậu. Nơi cậu có sức hút trẻ trung, là một trong những trí tuệ An Nam đáng ngưỡng mộ mà chúng ta lẽ ra nên biết cách làm sao để giúp đỡ, không chỉ vì lợi ích của An Nam mà còn vì lợi ích của chính chúng ta, nếu chúng ta tuân theo đúng chính sách khai sáng đích thực dành cho người dân bản xứ. *(Xuất sắc! Xuất sắc! Đến từ cánh tả.)*

Năm 1914, theo đơn tố cáo của một viên chức thuộc địa, dù đang ở Pháp thì may mắn thay, người ta đã không áp dụng Sách B, mà chuyển sang

chú mục vào hai người bản xứ trong suốt nhiều năm sau trời, với lòng căm phẫn dai dẳng, như những gì thể hiện trong bức điện tín của Toàn quyền mà chúng tôi vừa có dịp đọc lại một lần nữa.

Vậy chuyện gì đã xảy ra? Ở đây, quý vị sẽ hiểu biết bao nhiêu kiên trì và năng lượng đã được bỏ ra hòng dứt khoát cắt đứt những người vô tội khỏi nền công lý bản địa và khỏi những màn trả đũa được một số viên chức thuộc địa theo đuổi. Và họ đã may mắn tìm ra được người bênh vực họ. Khi chúng ta nghĩ rằng ở nơi đó, có lẽ có hàng trăm người không được bảo vệ, chúng ta có thể cảm thấy đặc biệt lo ngại về cách thức người ta thiếu hiểu về việc bảo vệ người bản xứ.

Năm 1914, dù lúc đó đang được tổng động viên, tôi biết được chuyện một ngày nọ người ta cho bắt giữ Phan Châu Trinh cùng một người bạn của ông là Phan Văn Trường. Người sau là đồng nghiệp của tôi ở Tòa Thượng thẩm Paris. Trên thực tế, ông là luật sư đã có đăng ký ở nước chúng ta. Ông đã có bằng tiến sĩ với luận án đáng chú ý về luật bản địa. Ông từng làm luật sư trước Tòa án binh Mayence.

Hai người An Nam này bị đưa ra trước tòa án binh. Đến nay, các luật sư còn không biết được trình tự tố tụng, toàn bộ quá trình đầu diễn ra trong bí mật và không một ai can thiệp được cho những người bị buộc tội.

Trong năm đó tôi ở Vosges, dù đã viết hết thư này đến thư khác cho quân đội, tôi vẫn không thể thu được bất cứ sự xác nhận nào về tình huống này.

Khi được bầu làm dân biểu, tôi đã đến Quốc hội trong thời gian chiến tranh. Tôi đi gặp Chủ tịch Hội đồng khi đó là ông Viviani và nói với ông như sau:

“Tôi muốn cho ông xem sự ô nhục trong các quy trình ta đang dùng. Ông có tất cả quyền lực. Ông đứng đầu chính phủ. Ông cho phép tôi mở ra những hồ sơ này, tôi muốn cho ông thấy chúng trống không.”

Trước tôi, ông Viviani cho triệu tập người đứng đầu bên tư pháp quân đội và ra lệnh như trên. Tôi vẫn nhớ những lời ông nói vào thời điểm đó: “Tôi là người đứng đầu, có đúng không? Tôi yêu cầu ông trao những hồ sơ đó cho ông Moutet.”

Thưa quý vị, tôi đã mở những hồ sơ đó ra, chúng trắng xóa.

Người ta nói với tôi: “Đúng rồi, không có gì trong đó cả; những tài liệu đúng trong đó đang ở Đông Dương.”

Thực tế là, hệ thống lúc nào cũng giống hệt nhau.

Ông Diagne. - Thì đúng thế mà.

Ông Moutet. - Khi ông trình ra cho Bộ Thuộc địa hồng khiếu nại, ông nhận được câu trả lời sau: “Hoàn hảo! Có đi đâu, có một cuộc đi đâu tra.”

Trao đổi thư từ, mất hai tháng đi hai tháng lại, thêm thời gian nghiên cứu, vậy là mất tổng cộng sáu tháng. Các bộ trưởng biến mất, các dân biểu phải đấu tranh. Chẳng còn biết xấu hổ là gì nữa, khi mà họ không có một sự kiên trì nhất định hoặc một mong muốn đủ để gắn kết bản thân với những căn nguyên mà họ đã theo đuổi.

Đến lúc hồ sơ được trình ra - chính là cái ủy ban hình sự nổi tiếng đã kết án tử cho những người này. Các vị có biết liên quan đến Phan Văn Trường, trong hồ sơ có những gì không? Đây là một đoạn do chính Chánh Tham biện thuộc địa gạch dưới - đoạn này hãy còn sâu đậm trong lòng tôi:

“Hôm qua, ngày 14 tháng Bảy. Tôi dạo bộ khắp những con phố trong thành phố, tôi thấy niềm vui nơi những con người này, những người mà

một ngày nào đó sẽ đạt được tự do cho bản thân. Vậy thì, chúng ta cũng vậy, đến khi nào chúng ta mới có thể ăn mừng dịp lễ 14 tháng Bảy, dịp lễ thực sự của nền Cộng hòa?”

Trên đây chính là đoạn được gạch chân. Và nó cũng là một trong những nguyên do khiến ông Phan Văn Trường phải ra trước Tòa án binh.

Các vị có biết hai người họ đã ở trong tù bao lâu không? Mười một tháng! Và cần phải thả họ ra cùng một lệnh phóng thích, bởi tuyệt nhiên không có gì chống lại họ được. Sau cuộc đi đầu tra, người ta không có bất cứ phương tiện nào để cấu thành một lý do để truy tố.

Vào tháng Mười một vừa rồi, lại cũng chính do một vụ chống lại cùng những người này mà tôi lại thấy ông Toàn quyền xuất hiện, theo đúng kiểu cách của những kẻ lấp ló mà tôi không biết là lấp ló trong những văn phòng gì, từ đó tỏ ra sốt sắng đeo đuổi những người chỉ có tỳ tật duy nhất đó là sống trung thực và chắc chắn vô tội, mà là đã đến hai lần rồi người ta không thể thấy được những đi đầu này, cũng là hai đức tin được cứu rỗi.

Và vẫn là vụ việc chống lại Phan Văn Trường, một công dân nhập tịch Pháp, và vẫn lại là Phan Châu Trinh, một nhà nho già hiện làm nghề sửa ảnh - bởi lẽ ông còn cần phải sống - và không còn năng lực nào khác; vẫn là vì chống lại hai người này mà vào tháng Mười một người ta dựng lên những vụ việc này.

Hôm kia tôi đã đến văn phòng của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, đi cùng có người bạn già Phan Châu Trinh bởi lẽ đó là bạn tôi, tôi luôn trân trọng sự thật đó bất kể quan điểm của các vị Toàn quyền đối với ông. *(Một tràng pháo tay từ phía cánh tả.)*

Tôi nói với ông ta: “Xin chào ông. Đúng theo lẽ tự nhiên, ông ấy đến với chúng ta như là một người bảo hoàng ủng hộ chế độ cũ của Hoàng đế

An Nam. Vậy mà duyên cớ thế nào ông lại trở thành một người Cộng hòa trong bầu không khí này”.

Quả là một điếu kinh khủng, không phải vậy sao, thưa quý vị, những người Cộng hòa đang nghe tôi nói đây! Ông ấy hiểu ra từ chính chúng ta rằng cái nền bảo hộ vờ vịt là một thiên hư cấu thực sự, mà trong đó chính quyền của chúng ta hay nói đúng hơn là một vài viên chức nhất định của chúng ta biết làm thế nào để đi đầu khiến những con rối.

Đúng như những gì đã tự rèn giữa nên, ông nói: “Tôi ư, tôi là người Cộng hòa.”

Tôi biết ai không phải là Cộng sản. Ông ta có thể là như vậy, đó là quyền của ông ta. Tự do chính kiến vẫn tồn tại ở đất nước chúng ta.

Tôi không ủng hộ những phương pháp của mấy ông Cộng sản; nhưng tôi công nhận là những người Cộng sản có quyền có chính kiến của riêng họ. Cái ngày mà tôi chứng kiến họ hành động ngay trước mắt mình, họ có thể tin cậy tôi: tôi sẽ biết bảo vệ quan điểm của mình, bảo vệ chính phủ mà tôi trợ lực cùng chính thể mà tôi gắn kết. Nhưng nếu phải xét trong phạm vi lý tưởng, tôi hoàn toàn xem họ có quyền tự do có quan điểm riêng. *(Một tràng pháo tay đến từ phía cực tả.)*

Tôi thêm vào rằng Phan Châu Trinh là một trong những người đã nói với tôi rằng: “Cũng như ở bất kỳ nơi đâu khác thôi. Một chiến dịch tuyên truyền đặc chất Nga vốn công kích các chính sách đối ngoại. Như tất cả mọi chính sách tuyên truyền này, nó phải bị theo sát. Nó thôi thúc những người trẻ tuổi vốn mang những ý kiến thiên nhiên về hành động theo con tim hơn là theo lý trí. Những người trẻ này sẵn sàng hiến dâng tất cả chỉ theo những yêu cầu của Cộng sản. Họ không nhận ra được một số phương thức này có thể đặc biệt nguy hại cho đất nước họ, cho chính bản thân họ.”

Và cũng chính người này, với uy thế to lớn ở ngay chính đất nước mình bởi đã bị truy hại, lại là người bị xem là nguy hiểm sao?

Tôi đã nói với ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa như sau: “Chính trong cái bóng phủ của chính quyền đây những người như vậy mà các ông sẽ chiến đấu chống lại những phương cách mà tôi cho là nguy hiểm. Bồn phận của các ông là hãy cho ông ấy trở thành một công dân nhập tịch Pháp như ông ấy yêu cầu.”

Tôi phải nói rằng Bộ trưởng đã dằn ép ông Toàn quyền khi yêu cầu: “Ông có thấy có những lý lẽ bác bỏ đối với việc nhập tịch này ư?”

Nếu ông trình lên cho tôi, tôi yêu cầu những lý lẽ đó phải xác đáng và ông nên đưa ngay trước tôi những dẫn chứng hỗ trợ cuộc trao đổi. *(Rất tốt! Rất hay! Âm thanh đến từ cánh cực tả.)*

Ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. - Quả là thế!

Ông Moutet. - Câu trả lời rồi cũng tới. Cũng chính vị Toàn quyền đã gửi đi bức điện. Đó là: “Bởi vì Bộ trưởng yêu cầu nên tôi không thấy sự bất tiện nào.” (Một tràng pháo tay đến từ phía cực tả.)

Tôi chỉ đơn giản đề nghị quý vị như sau: Hãy thận trọng khích lệ con người này. Người này - vốn đã trải qua một đời sóng gió, đã đến nước Pháp để chứng kiến các con mình chết vì bệnh lao ruột, và cũng trong thời gian này người thân của ông ở Đông Dương qua đời, và nay chỉ còn lại một mình trên cõi trần, chỉ mong cầu rằng nắm xương già của mình được an nghỉ bên tổ tiên mà ông vẫn thờ cúng và gắn bó - đã nói rằng: Tôi chỉ muốn trở về nơi đó, nơi nằm dưới sự bảo hộ của luật lệ Pháp, với tư cách một công dân Pháp.

Chính người này, các vị đã buộc tội, thưa ông Outrey, và được chính các ông đưa vào vòng bảo hộ của tôi.

Thế đấy! Với Hội Nhân quyền ở đây, đây là chính sách bản địa mà chúng ta đã thực thi. Chúng tôi không chỉ yêu cầu chính phủ của mình thực hành nó.

Điều kiện đầu tiên để tiến hành một chính sách tốt đẹp liên quan đến người bản xứ, đó là mang đến cho họ công lý (*Tràng pháo tay đến từ phía cực tả và cánh tả*) hầu như bất cứ khi nào người ta nói mình nhân danh nước Pháp. Cũng đừng quên rằng uy thế lớn lao của đất nước chúng ta đến từ lý tưởng bác ái vốn đã được lan truyền rộng khắp thế giới.

Hãy thể hiện cho dân bản địa thấy rằng họ không phải một đám người mà quý vị đến để bóc lột nhằm lấy đi sự giàu có hay để chơi trò chơi của một số người rồi sẽ quay trở lại châu Âu mà không để lại bất kỳ cơ sở nào trên mảnh đất của họ, nơi chốn mà những người Âu này chỉ đến để rồi ra đi hệt như một kiều du hành Eldorado. Hãy thể hiện cho người bản xứ thấy rằng chính sách của chúng ta, tất cả đều có tính hợp tác, rằng sự bảo trợ của quý vị không nhằm mục đích bảo tồn miền viễn vị trí của họ như là những đứa trẻ không có khả năng tự đi đầu hành chính mình, mà phải là vì mục đích mang đến cho họ, một cách dần dần - vì như vậy là cần thiết - nhưng vẫn phải nhanh nhất trong khả năng có thể, đạt đến năng lực tự quản trị.

Vậy thì, họ mới gắn bó với quý vị bằng cả mối liên kết về lợi ích kinh tế mà các vị đã thiết lập giữa họ và chính quốc và bằng những liên kết bền chặt hơn ở khía cạnh tình cảm và sự công nhận trực tiếp đối với những người dân mà trước chúng ta đến với họ bằng vũ khí trong tay thì nay chúng ta sẽ có thể làm họ quên đi rằng họ là một dân tộc bị chinh phục, bởi lẽ cùng với cuộc chinh phục đó ta còn mang đến cả an ninh, hòa bình, công lý và tình cảm chân thành của lòng bác ái.

Có vậy, các vị mới thu về được một chính sách thuộc địa “sai quả”, mới không còn phải sợ bất kỳ điều gì từ chủ nghĩa Cộng sản, thuộc địa của quý vị sẽ không thoát khỏi tay quý vị được.

Quả là một chính sách Cộng hòa đậm chất Pháp mà quý vị phải thực thi, đi kèm với lời tuyên ngôn về tình bác ái và quyền bình đẳng cho mọi người.

Hãy giữ sự xác tín theo cùng các nguyên tắc của mình và quý vị sẽ thực thi được một chính sách thuộc địa khả thi tốt đẹp nhất. (*Tràng vỗ tay to ở phía cực tả và cánh tả.*)



Những tranh luận này ở Quốc hội Pháp phóng chiếu một luồng sáng sinh động về những động cơ ngầm ẩn của chính quyền thuộc địa, lúc nào cũng như vậy, chống lại những khác biệt so với chính sách ghê tởm của họ.

Trên thực tế, có những gì trong cái mà họ cho là đủ tiêu chuẩn để gọi là kích động chống Pháp? Trong những bài báo xuất bản ở Paris, trong tờ bán nguyệt san *Le Paria*, nhằm cho cư dân mẫu quốc biết về những hành vi sai trái của chủ nghĩa man rợ thực dân. Sẽ chính xác hơn khi xác định nó là chiến dịch tuyên truyền chống thực dân thay vì chống người Pháp, bởi chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ người Pháp sống trực tiếp ở các thuộc địa.

Chính quyền thuộc địa là một chính quyền cực kỳ hèn nhát và đa nghi. Mỗi chỉ trích đều làm họ sợ hãi và lo lắng, dù rằng bất kỳ chính quyền nào thực sự mạnh mẽ với những quyền và công lý mà vai trò của họ nắm trong tay đều không thấy có gì phải phật ý trước những chuyện như vậy. Theo đó, như có thể thấy, một vài bài báo hay một vài bài nói chuyện ở các buổi diễn thuyết công cộng là đủ cho họ nhanh chóng vận động, cả ở mẫu quốc

lấn thuộc địa, lệnh cấm đoán và cả sự chống lưng của cảnh sát mật hồng tóm lấy những người đã tự cho phép bản thân khiến công chúng quan tâm đến việc tiết lộ những hồ sơ của họ. Như những gì quý vị đã được đọc cho biết ở trên, trong bức điện tín của Toàn quyền Martial Merlin gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Albert Sarraut về những người kích động chống Pháp khét tiếng: *“Hoạt động theo dõi của họ ở châu Âu, vốn cần thiết hơn bao giờ hết, khuyến nghị thỉnh cầu lực lượng Cảnh sát Thủ đô thực hiện giám sát chặt chẽ tôi đa đối với những kẻ đứng đầu và cả bạn bè của chúng thông qua trao đổi thường xuyên về bộ phận ghi nhận sự di chuyển và mưu toan của chúng tôi...”*

Thật ghê tởm cho số phận những lương dân bị ép buộc sống dưới một chế độ như vậy! Trong lúc lược lại những gì đã qua, cho phép chúng tôi lưu ý rằng những trò theo dõi này là phát kiến của nền chính trị châu Âu và rằng nó không tồn tại trong cả nền chính trị An Nam lẫn Trung Hoa.

Cũng cần gọi nhắc rằng ông Merlin là người mà ông Albert Sarraut đã bổ nhiệm làm Toàn quyền Đông Dương cho mục đích độc nhất vô nhị là giữ lấy vị trí này, vốn cực kỳ béo bở, cho cái ngày ông ta không còn là Bộ trưởng nữa. Ông Sarraut sau đó đã bị loại khỏi Đảng Xã hội Cấp tiến vì không tuân theo lệnh mà đảng này đưa ra đó là rời khỏi Nội các Poincaré, sự kết hợp khôn ngoan mà ông đã trộn lẫn với nhau cho tương lai của mình cuối cùng lại không thành công sau sự sụp đổ của nội các này.

Trong thời gian tại vị ở Đông Dương, ông Merlin tập hợp được quanh mình những cộng sự phản động nhất, những người không biết cách quản trị nào khác ngoài dùng vũ lực dã man và cảnh sát mật. Phần sau của bức điện tín thể hiện rất nhiều về tâm lý của họ: *“Từ chối cấp hay thu hồi hộ chiếu của những người nước ngoài đối với Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc”*.

Vì vậy họ khẳng định biến nước Pháp thành một Bastille rộng mênh mông nhằm nhốt chặt lại những tinh thần độc lập đã làm họ khó chịu, khiến những tinh thần này không thể rời đi bằng cách từ chối cấp hộ chiếu. Ấy vậy nhưng họ lại không ý thức được rằng một trong ba người mà họ xem là nguy hiểm nhất cho mục đích của họ, Nguyễn Ái Quốc, lại đã thành công rời khỏi Pháp để ra nước ngoài, không cần đến một cái hộ chiếu nào.

Chúng tôi còn xa mới ứng với cái danh “mưu phản”; nhưng nó đòi hỏi người ta phải ngây ngô cực độ mới tưởng tượng ra được một kẻ “mưu phản”, kẻ biết rõ mình đang bị theo dõi, lại có thể phạm phải một hành động ngu ngốc ấy là báo cáo lịch trình di chuyển của mình cho cảnh sát bằng cách đi xin cấp hộ chiếu.

Ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa phản hồi cho Toàn quyền Đông Dương rằng thật bất khả thi nếu khước từ cấp hộ chiếu cho tôi mà không kích động sự kháng cự từ Hội Nhân quyền và thậm chí là những chất vấn từ Viện Đại biểu.

Đến đây thì phải nói rằng, nếu ông ta có phạm phải những hành vi bất công hơn nữa chống lại tôi mà không hề sợ sự phản đối từ bất cứ phía nào, thì ông sẽ chẳng ngại ngần gì mà không làm đâu.

Mặt khác, phần diễn trình như của ông Moutet đã cho thấy cái hồ sơ về âm mưu chính trị trừu tượng của chúng tôi mà ông đã mong được tra cứu là trống không; những kẻ buộc tội chúng tôi thậm chí đã không mấy may bận tâm đến việc thu thập các tài liệu sai lệch như thường được thực hiện trong các vụ việc tương tự, kể cả ở thuộc địa cũng vậy. Họ đã quen với việc kết tội những người dân bản xứ vô tội mà không cần đến cả cái bóng của một bằng chứng buộc tội.

Khi ông H. T., tác giả của bài báo trên tờ *Courrier d'Haiphong* mà tôi có trích dẫn ở trên những phần liên quan đến các tranh luận trước đó ở Viện Đại biểu, đọc sâu hơn vào những tranh luận này, có lẽ ông sẽ càng thấy ít khó tin hơn nữa việc “ông Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã tự biến mình thành đờng lĩa với các viên chức quá sức miễn cán của mình” vốn cứ cay đắng chống lại chúng tôi, những kẻ vốn không biết họ là ai cũng như không thể tự mình gây cho họ những tổn hại dù là nhỏ nhất.

Quả là sự cu ồng tín thuộc địa.

HƯỚNG VỀ TỔ QUỐC

Ngày 22 tháng Mười hai năm 1923, tôi ở Marseille lên một chiếc tàu hơi nước của Nhật, tàu *Hakozaki Maru*, mà phiên tiếng Hán là *Sương-Kỳ-Hoàn*, tàu này sẽ nhổ neo vào sáng hôm sau để tiếp tục hành trình của nó từ Londres về Nhật Bản. (*Hoàn* tức là tàu trong tiếng Nhật).

Đó là một con tàu mười ngàn tấn. Nó trải qua hành trình dài hai mươi ba ngày từ Marseille đến Singapore, tức từ ngày 23 tháng Mười hai năm 1923 đến ngày 14 tháng Một năm 1924.

Hiển nhiên, với chiếc tàu này, bất kể mọi trò theo dõi quá dễ hình dung ra mà tôi nhiều khả năng trở thành đối tượng, tôi có thể đến Trung Quốc hay Nhật mà không cần đến bất kỳ giấy tờ thông hành nào. Cũng không nghi ngờ gì, tôi có thể bị một tay mật thám nào đó của chính quyền Pháp theo đuôi; nhưng không gì có thể khiến tôi thay đổi đích đến cho hành trình của mình. Tôi không có ý đồ di cư, tôi trở về gặp lại gia đình mình sau mười sáu năm vắng mặt.

Chuyến hải trình này, bất chấp khía cạnh vĩ đại và hệ trọng mà sự bao la của đại dương và đôi khi là những bờ biển đã phô bày ra, hóa ra lại là chuỗi đơn điệu không ngừng: ngày nào người ta cũng thấy đi thấy lại gần như một quang cảnh cũ, cùng một thế giới không thay đổi gì mấy.

Tuy vậy, chiếc *Hakozaki* lại chở trên mình một thế giới tương đối đa màu đa sắc. Thủy thủ đoàn toàn bộ là người Nhật: nhưng hành khách lại gồm nhiều quốc tịch khác nhau: Nhật, Hoa, Ấn, Anh, Hà Lan, Thụy Sĩ; cũng có một, hai người Pháp gì đó đến Trung Quốc, còn tôi là hành khách An Nam duy nhất trên tàu. Trên tàu chỉ nghe người ta nói tiếng Nhật, tiếng Anh và tiếng Đức. Các thông báo và áp- phích chỉ viết tiếng Nhật và tiếng Anh. Với tiếng Nhật, thực chất đó là chữ Hán trộn lẫn với các ký tự Nhật, loại mà chỉ cần đọc chữ Hán thôi cũng đủ hiểu toàn văn.

Không chút gì phân biệt chủng tộc, những chỉ huy người Nhật rất đứng đắn và lịch sự khi đối mặt với mọi hành khách, đi đâu đó khiến tôi thấy như thể họ, khi tự lấy mình làm ví dụ, đã khiến mọi người tranh đua về mặt lịch thiệp trong suốt chuyến đi. Hai sinh viên Ấn từ Anh h ã hương cho tôi biết rằng họ, vì cùng lý do đó, thích đi tàu Nhật hơn tàu Anh lẫn những tàu châu Âu khác. Thực sự, phải lưu ý rằng người Âu h ãu như đầu dành cho người dân ở các xứ thuộc địa cái nhìn từ trên nhìn xuống, bởi lẽ, với họ, các dân tộc đã bị chinh phục, tất thấy đầu hạ đẳng.

Ngày 28 tháng Mười hai năm 1923, chúng tôi đến Port-Said, ngày 1 tháng Một năm 1924 thì đang trên đường đến Colombo^[27]. Ngày đầu năm mới là dịp lễ lớn. Nhận được lời mời của chỉ huy trưởng trên tàu, tất cả hành khách tụ hội trên boong tàu hàng nhất. Các sĩ quan phục sức đầy đủ. Chỉ huy trưởng, bao quanh là thủy thủ đoàn, có một bài diễn văn, kể đến là tiết mục cử quốc ca Nhật với phần đệm đàn dương cầm. Suốt cả ngày hôm đó, mọi người trong thủy thủ đoàn ca hát, chơi nhạc và tổ chức nhiều trò chơi nhỏ. Lối hát xướng của họ gợi nhắc rất nhiều cho tôi nhớ đến điệu “hát-chèo”, cách họ nhịp trống cũng hết như cách của người An Nam. Nghe họ trình diễn, tôi có cảm tưởng giống như mình được trở về Hà Nội

vào đêm hội Trung thu vậy, tiếng trống họ gõ tôi nghe mà nhớ đến những chiếc trống nhỏ người xứ ta hay dùng.

Việc thiết đãi được xếp đặt ngay trên boong chiếc tàu Nhật Bản, sao cho giúp mua vui cho hành khách hết mức có thể. Ngày 5 tháng Một năm 1924, một lễ hội hóa trang nhỏ được tổ chức cực kỳ hoành tráng ngay trên boong tàu hạng nhất. Trong lúc tiệc tùng diễn ra khắp boong tàu, có mấy người Nhật trẻ hóa trang thành những người đồi trụy người Ấn, thiếu nữ châu Âu, thành khỉ, rùa... Sau những tiết mục múa và những khúc hát ngư dân trước đám đông hành khách tụ hội, buổi tiệc kết thúc với mấy tiết mục ảo thuật do một chỉ huy người Nhật thực hiện.

Ngày 9 tháng Một, lúc 7 giờ sáng, tàu cập cảng ở Colombo. Sau *le breakfast*,^[28] chúng tôi xuống tàu đi dạo thăm thành phố. Cùng với ba người Nhật và hai người Hoa, tôi dạo bộ quanh thành phố, sau đó viếng thăm đền đài, công viên, bảo tàng và chợ trái cây. Đến 4 giờ chiều, chúng tôi trở về tàu, khoảng 5 giờ chiều nó phải rời bến. Khi bước lên tàu chúng tôi thấy khắp boong tàu hạng ba đã đầy người Ấn, với khoảng sáu người cả thầy, cả đàn ông, phụ nữ lẫn trẻ em. Đó đều là những gia đình nghèo khổ rời đi làm việc ở Singapore. Tôi nói chuyện với vài người trong số này. Họ cho tôi hay họ rất thích người Nhật. Với chuyến hành trình này, họ phải trả ít hơn nhiều so với việc lên một chiếc tàu Anh; nhưng họ thích tàu Nhật hơn còn vì họ thấy trên đây có không gian tự do nhất, được hưởng nhiều đi đâu tốt hơn so với những chiếc tàu châu Âu.

Thứ Hai, ngày 14 tháng Một năm 1924, lúc 5 giờ tối, tàu đến Singapore. Sau một chuyến dạo bộ trong thành phố cùng các hành khách Nhật, tôi về tàu đi ngủ. Hôm sau, tôi dùng bữa sáng cuối cùng của chuyến đi cùng những người bạn đồng hành mà nhờ họ tôi đã có thêm kỷ niệm tuyệt vời,

sau đó tôi xuống tàu, mà hành trình tiếp sau của nó là hướng đến Hồng Kông, để ở trọ trong một khách sạn kiểu Nhật.

Ngày hôm đó trôi qua mà không có một sự bất thường nào lọt vào tri giác của tôi; nhưng sang hôm sau, vào bữa trưa, tôi thấy ở bàn đối diện một quý ông người Ấn lịch duyệt, với phục trang hoàn hảo và cung cách tao nhã, không nghi ngờ gì, người này đã đến khách sạn trong đêm vì tôi không thấy ông ta ngày hôm qua. Lúc này tôi vận một bộ kimono. Nó làm tôi thấy như một người Nhật thực thụ. Chúng tôi trò chuyện. Ông ta nói từng nhi ều l ần đến Nhật Bản để lo liệu các thương vụ và ông biết rõ người chủ khách sạn này vì l ần nào đến Singapore ông cũng đầu đến đây ở trọ. Sau đó, ông đề nghị tôi, vào khoảng 2 giờ chiều, đi cùng ông đến thăm công viên và những địa điểm thú vị nhất trong thành phố, cũng cho tôi hay ông sẽ dẫn theo một người bạn cùng tham gia chuyến dạo bộ “ngẫu hứng” này. Tôi chấp nhận mà không có chút hồ nghi nào, chúng tôi đã có một chuyến đi dạo tuyệt vời, sau đó trở về khách sạn dùng bữa tối. Ngay khi bữa ăn kết thúc, ông ta rời đi, cho tôi hay ông ta chuẩn bị đi Pinang^[29]. Một lúc sau, một người thuê trọ người Nhật đến tìm tôi; có đi ều, vì thấy tôi không chỉ có một mình nên người này hỏi xem liệu tôi có nói được tiếng Tây Ban Nha không. Khi tôi đáp không, ông ta rút lui, sau trở lại, kín kẽ chuyển cho tôi mấy chữ nhỏ tí sau: “You must take care of your new friend”, có nghĩa “ông phải cẩn trọng với người bạn mới của ông”. Tôi xé mẫu giấy đi r ồi hai chúng tôi trò chuyện khẽ với nhau về ông người Ấn nọ.

– Ông có biết tay người Ấn mà tôi đi dạo cùng vào chiều nay không?

– Không. Còn ông?

– Tôi ư, cũng không. Ông ta nói với tôi ông ta biết rõ chủ nơi này vì đã nhi ều l ần trọ ở đây.

– Không đúng: tôi ở đây từ lâu r ồi mà có bao giờ thấy y đâu.

- Ông không nghĩ y là một tay mật thám đó chứ?
- Tôi là tôi thấy dám là như vậy đó.
- Mật thám cho chính quyền Anh hay cho chính quyền Pháp nhỉ? Tôi ư, tôi về An Nam, thuộc địa của Pháp.
- Y ắt làm việc cho chính quyền Anh. Y đã tìm hiểu để biết xem liệu ông có phải mật thám Nhật hay không. Hiện giờ, ở nơi đây và ở Ấn Độ, chính quyền Anh theo dõi chúng tôi sát sù vì những sôi sục chính trị trong dân chúng xoay quanh vấn đề độc lập cho Ấn Độ.

Ngày 18 tháng Một, khoảng 7 giờ sáng, đến một tay mật thám khác đến thăm tôi. Lần này là mật thám Pháp. Y xuất hiện với bộ dạng hóa trang vụng về làm mật thám Anh, giả bộ dùng giọng Anh mà rõ là y chẳng nói thành thạo được. Y kể cho tôi nghe chuyện y đọc trên báo biết được tôi đến thành phố này, rằng y từng sống ở Paris và có quen biết với một trong các cháu trai của tôi. Tôi bèn tổng khur y cùng những câu chuyện y muốn kể cho tôi nghe.

Không có tàu Nhật nào đi thẳng từ Singapore về Sài Gòn. Tôi lên tàu *Odessa*, con tàu này sau sẽ trở về Marseille. Tàu rời Singapore tối 18 và đến Sài Gòn ngày 21 tháng Một năm 1924 tầ 11 giờ sáng.

Nơi đây, vẫn là kiểu ác tâm đó, vẫn là sự thù địch cùng những trò theo dõi y như cũ. Tôi không để tâm đến những thứ đó.

Đâu nhất thiết phải là học giả lớn mới thấy được chính xác chiêu chươc của chính quyền: họ tìm cách làm ô danh tôi thông qua những trò phi ền nhiễu nối tiếp. Nhưng đối lại sự b ền bỉ thù hằn của họ, tôi cũng b ền bỉ: là b ền bỉ đứng dưng, không màng đến.

KẾT LUẬN

Công cuộc thực dân là một công cụ bạo lực. Theo đó, nó loại bỏ những gì liên quan đến đạo đức và công lý.

Tranh biện là vô ích. Chúng tôi đã tự hạn định bản thân trong phạm vi nhìn nhận những gì thực diễn và rút ra từ những ghi nhận đó mọi điều có lý có lẽ.

Tôi không thể ngăn cản những ai muốn đối nghịch tôi; nhưng tôi tránh cho bản thân mình học theo những kẻ đó, không cho phép mình nuôi dưỡng thù hận đối với họ.

Những sự kiện liên quan đã tự thân chúng nói rõ tất cả. Nếu chúng gây hại cho tôi về mặt vật chất, thì xét ở khía cạnh thông tuệ chúng mang lại cho tôi rất nhiều lợi lộc, giúp tôi có được thông tin về những thói tật của nền hành chính Pháp.

Chắc chắn là, nếu không có những trải nghiệm bộc lộ rõ bản tính con người này, thì chúng ta, những người Á Đông, sẽ khó lòng hình dung cho chân xác được thế nào là thực dân hóa theo chủ nghĩa Machiavéli.

PHỤ LỤC

Cuốn sách *Une histoire de conspirateurs annamites à Paris* từng được giới thiệu trên tạp chí *Bách Khoa*, số phát hành ngày 28-2-1974 ở Sài Gòn. Xin được giới thiệu với độc giả bài báo này, với tên *Cụ Phan văn Trường* với tập *Hồi-ký*: “*Một chuyện âm mưu người An-nam ở Paris*” của tác giả Long Điền.

Cụ PHAN VĂN TRƯỜNG với tập Hồi ký « Một chuyện âm-mưu người An-nam ở Paris »

Tên tuổi nhà cách mạng Nguyễn An Ninh được gắn liền với tờ báo La Cloche fêlée. Tờ báo do ông Ninh chủ trương gây một ảnh hưởng sâu rộng trong quảng đại quần chúng trong bốn năm từ 1923 đến 1926. Đây là tờ báo công khai chống thực dân Pháp, do những người trí thức VN du học Pháp trở về chủ trương. Ba cây bút đã tạo cho tờ La Cloche fêlée một thể đứng vững mạnh trong cao trào kháng Pháp : đó là Nguyễn An Ninh, Phan văn Trường và E. Dejean de la Bâtie.

Sách báo đã nói nhiều về chí sĩ họ Nguyễn. Nhưng còn Phan văn Trường, cho đến nay ít được đề cập tới. Sở dĩ như vậy là vì các bài báo hoặc tác phẩm của cụ đa số đều viết bằng Pháp văn. Chẳng những cụ đóng một vai trò quan trọng trên đất Pháp vào đầu thế kỷ 20 này, khi cụ Phan Châu Trinh sang Pháp cũng như các nhà ái quốc khác đòi độc lập trên đất Pháp, mà cụ Trường còn đóng góp công lao không nhỏ vào làng báo Sài Gòn trên đường cách mạng chống ngoại xâm.

Cụ Phan Văn Trường, người chiến sĩ của làng báo Saigon.

Tài liệu nói về cuộc đời tranh đấu của cụ Phan văn Trường thật hiếm. Chúng tôi chỉ thu lượm được một vài chi tiết về đời cụ trên tờ La Cloche fêlée và tờ L'Annam là hậu thân

của tờ La Cloche fêlée.

Cụ Phan quê ở Hà-nội, lớn lên trong một gia đình khoa bảng. Cụ sang Pháp du học, đậu bằng Tiến-sĩ Luật-Khoa thuộc Đại-học đường Paris và sau đó làm Luật sư Tòa Thượng-thẩm Paris.

Tại Pháp, cụ thường liên lạc với Nguyễn-Thế Truyền, Phan Châu Trinh Nguyễn Ái Quốc. Cụ còn giao du với các chánh khách người Pháp, nhứt là các chánh khách có khuynh hướng xã hội. Tại Pháp, chính cụ Phan văn Trường dịch quyền « Trung-kỳ dân-biến thi-mạc-ký » của cụ Phan Châu Trinh ra Pháp văn để tố cáo trước dư luận Pháp những hành động bạo tàn của chế độ thực dân và đề vận động với Hội Nhân-quyền làm áp lực với Chánh-phủ Pháp trả tự do cho các chí-sĩ bị bắt sau vụ kháng sưu năm 1908. Sau này cụ Phan văn Trường đăng lại bản Pháp văn tập cáo trạng này trên tờ La Cloche fêlée kể từ số 35 ra ngày 1/2/1926.

Cuối tháng Giêng năm 1924, cụ Phan văn Trường về Sài Gòn. Nên ghi nhận thêm tờ La Cloche fêlée do Nguyễn An Ninh làm Giám đốc, số 1, ra ngày 10/12/1923, báo quán đặt tại số 29 đường Pierre Flandin nay là đường Bà Huyện Thanh Quan. Tờ La Cloche fêlée ra được 19 số thì cụ Phan văn Trường làm Giám đốc. Số 20 ra ngày 26-11-1925, báo quán

đời về số 273 đường Espagne, nay là Lê Thánh Tôn.

Trên số báo 20 này, E. Dejean de la Batie viết lời giới thiệu nồng nhiệt về cụ Phan văn Trường. Dựa theo lời giới thiệu, ta biết cụ Phan uyên thâm cả Tây học lẫn Hán học, con người mà Nguyễn An Ninh cho là «Đông Tây hòa điệu». Những bài báo chống chế độ thực dân do cụ Phan viết đăng trên tờ La Cloche fêlée cũng như trên tờ L'Annam có một bút pháp tinh vi, sắc bén. Hai tác phẩm quan trọng của Phan văn Trường viết bằng Pháp văn là «Essai sur le code Gia-Long (Khảo luận về luật Gia Long) và «Droit pénal à travers l'ancienne législation chinoise» (Luật hình xuyên qua luật lệ cổ Trung hoa). Ngoài ra cụ còn có hai tác phẩm viết bằng Việt văn: «Pháp luật lược luận» và «Vấn đề giáo dục người An nam.»

Trước khi viết cho tờ La Cloche fêlée, cụ Phan văn Trường đã từng cộng tác với tờ Tribune indigène, Echo annamite, Indochine.

Ngoài những bài báo tố cáo những hành động dã man của chánh quyền thuộc địa, cụ Phan văn Trường trên tờ La Cloche fêlée cũng như trên tờ L'Annam đã có những hành động sau đây :

— Vận động ân xá cho nhà cách mạng Phan Bội Châu bị bắt trên đất Tàu đưa về Hà-nội và kêu gọi quần chúng quyền tiến giúp «Ông già bên Ngự»

— Tổ chức đám tang chí sĩ Phan Châu Trinh tại Saigon và kêu gọi

học sinh đi đưa đám tang

— Vận động trả tự do cho Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu

— Tố cáo trước dư luận những mưu đồ đen tối của đảng Lập-hiến.

Tuy nhiên tác phẩm có giá trị nhất của cụ Phan văn Trường, ghi lại cuộc đời tranh đấu của cụ và của các nhà ái quốc khác, vẫn là cuốn « Một chuyện ẩm mưu người An-nam ở Paris ».

Chỗ đứng của cuốn « Một chuyện ẩm mưu người An-nam ở Paris » trong cao trào chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam.

Đầu thế kỷ 20, sau khi phong trào Cần Vương tàn lụi, giới trí thức trẻ sang Pháp du học, thay đổi chiến lược đối kháng. Họ chống chế độ thực dân Pháp trên đất Pháp. Ngoài tờ báo Việt-Nam hồn, tờ Le Paria, nhóm thanh niên này còn viết các sách : *Nguyện vọng của dân tộc An-nam*, *Vụ án chánh sách thực dân Pháp*. Trong nhóm này, chắc chắn phải có tên cụ Phan văn Trường.

Thế chiến thứ nhất bùng nổ. Chiến trận Pháp Đức diễn ra với cái thế nghiêng về phía Đức. Đề tận diệt mầm mống đối kháng ngay trên đất nước của họ, thực dân Pháp tìm cách hắt bỏ các thanh niên yêu nước đang hoạt động. Chánh quyền Pháp đặt mưu mô để bắt giam cụ Phan Châu Trinh và cụ Phan văn Trường. Cụ Phan Châu Trinh bị nhốt ở ngục La Santé còn cụ Phan văn Trường bị nhốt ở ngục Cherche-Midi. Sau

nhờ các chánh khách xã hội vận động, hai cụ được thả ra.

Đề tố cáo âm mưu đen tối của thực dân Pháp trước dư luận quốc tế và cũng đề lộ trần bộ mặt thật của chế độ thuộc địa, cụ Phan văn Trường viết bằng Pháp văn cuốn *Một chuyện âm mưu người An-nam ở Paris* với cái tựa Pháp là « Une histoire de conspirateurs annamites à Paris ou La Vérité sur l'Indochine ». Tác giả không ghi khởi thảo từ lúc nào nhưng phía dưới « Lời nói đầu » có ghi Paris, tháng 10 năm 1923. Tập sách đăng trên tờ *La Cloche fêlée* kể từ số 22 ra ngày 3-12-1925 và chấm dứt ở số 49 ra ngày 15-3-1926. Sách đăng làm 20 kỳ, gồm tất cả 34 chương. Mỗi chương đều có mang tựa đề.

Ngay trong lời nói đầu, tác giả viết :

« Những người âm mưu ở Paris !

Người An-nam đến tận Paris âm mưu chống Pháp, tìm cách đuổi người Pháp ra khỏi Đông dương để lập lại độc lập cho cựu Vương quốc An-nam. Người An-nam đã biết và đã mong muốn áp dụng chủ nghĩa dân tộc, quyền tự quyết của các dân tộc, từ lâu trước khi quyền tự quyết này được khai sanh trong 14 điểm nổi tiếng của Tổng-Thống Wilson... »

Tác giả viết tiếp :

« Đây là một chuyện kinh dị, không có thật. Tuy nhiên đây lại là một chuyện thật với ý nghĩa nó công khai hiện hữu và chuyện hiện hữu

bởi vì chánh quyền Pháp muốn nó hiện hữu. »

Trong 8 chương đầu, tác giả so sánh xã hội An-nam trước khi bị trị và sau ngày Pháp thuộc. Trong thời kỳ tự chủ, xã hội An-nam dựa vào nhân nghĩa lễ trí tín, người ra làm quan vốn trọng đạo Nho, cho nên thường chuộng nếp sống thanh bần. Kịp khi thực dân Pháp tới, xã hội An nam bằng hoại với từng lớp quan lại tham nhũng xuất phát từ lò đào tạo của người Pháp ! Người Pháp lại khinh rẻ người bản xứ, đối xử tàn tệ với người An nam. Ở chương 8, tác giả tố cáo chánh sách ngu dân của chánh quyền Pháp. Theo tác giả, người Pháp luôn luôn hô hào đi khai hóa người An nam nhưng trong thực tế chỉ đi bóc lột người bản xứ.

Cụ Phan văn Trường kết thúc chương 8 với một câu thật hào hùng :

« Nếu nước Pháp cứ khư khư từ chối giáo huấn người An-nam và cản trở, không cho người An-nam đi học thì người An-nam sẽ tự học, không nhờ vả nước Pháp và người An-nam học chống lại nước Pháp ».

Tác giả dành trọn chương 10 để nói về công nghiệp của nhà cách mạng Phan Châu Trinh.

Chương 11 đề cập tới vở kịch « Les sauterelles » của Emile Fabre, vở kịch tố cáo bọn phú hào sống phũ phỡn trên mồ hôi nước mắt của giới lao động. Bọn phú hào đa số là người Pháp, còn thiểu số là người bản xứ được chế độ thực dân sủng

ái. Vô kịch diễn lần đầu tiên tại nhà hát Vaudeville ở Paris, được sự ủng hộ nồng nhiệt của giới sinh viên An-nam du học.

Thực dân Pháp tìm cách trả thù khi được mật báo cụ Phan văn Trường đứng ra thành lập hội ái hữu sinh viên du học lấy tên là « La fraternité ». Hội chưa hoạt động thì chánh quyền Pháp cấm cụ Phan dạy tại trường Đông - phương ngữ (chương 14).

Thực dân Pháp cho tình báo len lỏi vào hàng ngũ sinh viên để theo dõi hành tung hai cụ Phan Châu Trinh và Phan văn Trường. Cuối cùng, cụ Phan Châu Trinh bị bắt nhốt ở ngục Cherche-Midi.

Luật sư Moutet vận động trả tự do cho hai cụ.

Tháng 10 năm 1915, cụ Phan văn Trường đến Toulouse làm thông ngôn cho thợ Annam vừa mộ bên nhà qua. Chẳng bao lâu, nhà cầm quyền Pháp lại làm khó dễ, lấy cớ cụ Phan văn Trường có chân trong nhóm thanh niên An nam « thường phá rối nền an ninh trên đất Pháp ».

Chương 33 là chương quan trọng nhất. Ở chương này, tác giả ghi lại bài báo đăng trên tờ « Courrier d'Haiphong » ra ngày 30-7-1915. Theo bài báo, hai cụ Trường và Trinh bị bắt vô cớ trên đất Pháp. Nhờ ông Moutet can thiệp cho nên hai cụ mới được trả tự do. Bài báo kết luận ngay trên đất Pháp, đất của tự do dân chủ, lại có người bị bắt oan uổng hưởng hồ ở thuộc địa, vùng

đất đang nằm dưới sự sát sanh của thực dân Pháp.

Tác giả cũng nhắc lại cuộc tranh luận này lửa tại Quốc hội Pháp. Cuộc tranh luận này được đăng trọn vẹn trên tờ « Echo annamite » trong hai số liên tiếp ra ngày 11 và 12/2/1925. Nhờ cuộc đối chất này, ta biết ngày 2/11/1923. Toàn quyền Đông-Dương đánh điện qua Pháp yêu cầu không cấp thông hành cho Phan văn Trường, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc. Lý do là vì tình hình bên Đông Dương bất ổn. Bộ thuộc-địa cho Toàn quyền Đông-Dương biết Nguyễn-Ái Quốc đi Nga với sự bảo trợ của đảng Cộng-sản Pháp, trái lại Luật sư Phan văn Trường với quốc-tịch Pháp, nhà cầm quyền Pháp đành bó tay mặc dầu biết cụ Phan-văn-Trường là một trong những người vận động thành lập Liên-minh liên thuộc-địa (Union intercoloniale) vào năm 1923.

Cũng trong cuộc tranh luận này, Moutet cực lực lên án chánh sách hà khắc của Pháp tại Đông-Dương. Với chánh sách này, theo lời Moutet, chánh quyền thuộc địa muốn bỏ tù ai thì bỏ, không cần xét xử. Moutet còn cho biết vào năm 1906, tại diễn đàn Quốc-hội Pháp, ông đã vận động trả tự do cho vụ Phan Châu Trinh.

Ngày 22/12/1923, mặc dầu bị cản trở, cụ Phan văn Trường vẫn rời Paris xuống Marseille, đáp tàu về Sài Gòn. Đúng 11 giờ sáng ngày 14/1/1924 tàu cập bến Sài Gòn sau 16 năm ở Pháp.

Chương 34 dành cho phần kết luận với những lời lẽ thống thiết của một

nhà khoa bằng không muốn dùng bằng cấp để vinh thân phì gia mà trái lại muốn dùng cái học của mình để bênh vực quyền lợi của người dân bị trị. Tác giả kết thúc tập hồi ký đăng 20 kỳ trên báo La Cloche fêlée :

«Những sự kiện được tường thuật tự nó nói được lên. Nếu về phương diện vật chất, những sự kiện này mang lại nguy hại cho tôi

thì về phương diện trí thức, chúng lại có lợi cho tôi, cung cấp cho tôi những điều hiểu thật bổ ích về tập tục của nhà cầm quyền Pháp. Điều chắc chắn rằng không có kinh nghiệm thuộc loại này, những người Á châu chúng tôi khó lòng có một ý tưởng chính xác về chủ nghĩa cuồng tín của thực dân.»

LONG ĐIỀN.

**hãy
hút...**



BASTOS **MỚI**



ĐẦU LỘC
tuyệt hảo

Chú Thích

[1] Bolo là một người hãnh tiến, giàu xổi. Trong Thế chiến thứ nhất (1914-1918), ông ta bị buộc tội đã nhận của nước Đức 11 triệu franc để mua các tờ báo ở Pháp và qua các tờ báo này tiến hành chiến dịch kêu gọi người Pháp đầu hàng. Bị đưa ra luận tội trước hội đồng chiến tranh, ông ta đã bị kết án tử hình, rồi bị bắn chết sau khi việc xin được ân xá của ông ta bị bác bỏ.

[2] Trong thời kỳ 1875-1940, Quốc hội hay Nghị viện Pháp được chia thành Thượng viện và Viện Đại biểu (tương đương Hạ viện). Kể từ đây trở đi trong sách, Viện Đại biểu được ghi tắt là Viện. (BTV)

[3] Một câu thơ của Vương Duy, trong bài “Chước tửu dữ Bùi Dịch”, câu “Thế sự phù vân hà túc vấn” có nghĩa là “Việc đời trôi nổi như mây, không đủ để phải hỏi đến”. (ND)

[4] Chỉ các bộ sử liệu của Việt Nam và Trung Quốc. (BTV)

[5] *Lưu ý cùng bạn đọc:* Trong suốt nhiều thế kỷ phong kiến và quân chủ chuyên chế của Việt Nam, vấn đề nguồn gốc của dân tộc Việt là có bắt nguồn từ một nhánh của tộc Hoa Hạ Trung Hoa được mặc nhiên xem như một huyền tích được công nhận chính thống. Ví dụ, trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ở ngay đầu Quyển I, Ngoại kỷ, có ghi: “Thời Hoàng Đế dựng muôn nước, lấy địa giới Giao Chỉ về phía Tây Nam, xa ngoài đất Bách Việt. Vua Nghiêu sai Hy thị đến ở Nam Giao để định đất Giao Chỉ ở phương Nam. Vua Vũ chia chín châu thì Bách Việt thuộc phần đất châu Dương, Giao Chỉ thuộc về đây. Từ đời Thành Vương nhà Chu (1063-1026 TCN) mới gọi là Việt Thường thị, tên Việt bắt đầu có từ đây.” Về danh tính của Kinh Dương Vương, Toàn thư (Ngoại kỷ) ghi như sau: “Tên húy là Lộc Tục, con cháu họ Thần Nông. Nhâm Tuất, năm thứ 17. Xưa cháu ba

đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, sau Đế Minh nhân đi tuần phương Nam, đến Ngũ Lĩnh lấy con gái Vụ Tiên, sinh ra vua (Kinh Dương Vương). Vua là bậc thánh trí thông minh, Đế Minh rất yêu quý, muốn cho nối ngôi. Vua cố nhường cho anh, không dám vâng mệnh. Đế Minh mới lập Đế Nghi là con nối ngôi, cai quản phương Bắc, phong cho vua làm Kinh Dương Vương, cai quản phương Nam, gọi là nước Xích Quỷ.” Những chi tiết tương tự cũng được tìm thấy ở bộ *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục* của triều Nguyễn. Điều này cho thấy vấn đề cách nghĩ và ý thức hệ nhất quán của một thời về vấn đề quan hệ bang giao khó lòng tách rời giữa Việt Nam-Trung Quốc, và nguồn gốc của mối gắn kết này khởi từ quan điểm cho rằng nhánh người Việt là một nhánh tộc tách ra từ nhánh Hoa Hạ đã tồn tại truyền thừa qua nhiều thế kỷ, được ghi lại một cách chính thống trong sử liệu của cả Việt Nam lẫn Trung Quốc; dấu cho trên thực tế, mảnh đất của người Việt tuy có thể ít nhiều chịu ảnh hưởng từ Trung Hoa nhưng về mặt tinh thần vẫn giữ vững sự độc lập đối với vương triều phương Bắc và chưa bao giờ chấp nhận quy ngã.

Trong bối cảnh đầu thế kỷ XX mà cụ thể là trước thập niên 30-40 của thế kỷ này, trước hiện thực là nền khoa học kỹ thuật và sức mạnh quân sự của phương Tây tạm thời có những tiến bộ vượt bậc so với phương Đông, đồng thời số phận chính trị của Trung Quốc còn chưa định rõ được trước những mũi nhọn tấn công từ cả bên ngoài lẫn bên trong, An Nam phải đối đầu với một đối thủ có sức mạnh vượt bậc trong khi đã mất đi sự bảo hộ từ vương triều phương Bắc, cùng lúc phải thử nhiều cách, thậm chí là truy cầu những ý thức hệ khác nhau để đối đầu với sự cai trị của chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương đang tìm nhiều biện pháp khủng bố hòng bóp nghẹt tinh thần đấu tranh giành độc lập của người Việt.

Với bối cảnh ra đời như vậy, cuốn hồi ký này không chỉ thể hiện cách nghĩ và sự ảnh hưởng của quan điểm truyền thống của những triều đại phong

kiến lên tác giả Phan Văn Trường - một con người có xuất thân nho gia, mà còn phần nào thể hiện những rối ren trong chính hiện thực tìm kiếm con đường giải phóng dân tộc buổi bấy giờ (tiếp tục dựa vào Trung Quốc hay chuyển hướng sang dựa vào Nhật Bản một người anh em đồng văn đồng chủng trong cuộc đấu tranh chung là chống lại các thế lực thực dân của phương Tây, tìm lại hào quang một thuở cho phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng, là đấu tranh đòi cải cách giáo dục - khai dân trí, hay bạo động cách mạng..

Vì những chi tiết này sẽ lặp lại trong sách nên chúng tôi thiết nghĩ cần có lưu ý này để bạn đọc thời hiện đại tham khảo và cân nhắc. Con người hiện đại chúng ta nhìn về quá khứ cuộc đời một nhân vật và gián tiếp thấy được phần nào bức tranh thực tại của thời buổi bấy giờ, thiết nghĩ cần đến những thông tin trên và những tham khảo từ sử liệu của thời xưa để có được cái nhìn thấu suốt hơn, không chỉ để thông cảm mà còn để hiểu vì lẽ gì con đường giành lại độc lập tự do cho đất nước lại có những ngã rẽ quyết định về sau này. (BTV)

[6] Dịch theo từ tiếng Pháp là *province*. Nhưng cũng có thể là *châu*, vì từng có thời toàn bộ vùng miền Bắc Việt Nam ngày nay cùng nhiều vùng ở phía Nam Trung Quốc được gọi chung là Giao Châu. (BTV)

[7] Như nguyên văn. (BTV)

[8] Là một phong trào bạo động diễn ra từ năm 1899 đến năm 1901 tại Trung Quốc, do Nghĩa Hòa Đoàn khởi xướng nhằm chống lại sự ảnh hưởng của các thế lực ngoại bang ở đất nước này. (ND)

[9] Kiến An: một tỉnh cũ ở miền Bắc, nguyên là tỉnh Hải Phòng cùng với thành phố Hải Phòng. (BTV)

[10] Ngày nay là thành phố Côn Minh (Kunming), tỉnh Vân Nam, Trung Quốc. (ND)

[11] Là một con sông bắt ngu ần từ Vân Nam - Trung Quốc (người Trung Quốc gọi con sông này là sông Nam Khê), hợp lưu với sông Hồng, tạo thành biên giới tự nhiên giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc. (ND)

[12] Nhà tù Côn Đảo, ngày nay thuộc tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam. (ND)

[13] Nhà tù Lao Bảo, ngày nay thuộc tỉnh Quảng Trị, Việt Nam. (ND)

[14] Paul Beau (1857-1926): một nhà ngoại giao người Pháp, giữ chức Toàn quyền Đông Dương từ năm 1902 đến năm 1908. (ND)

[15] Vụ tấn công ở đường Saint-Nicaise (Paris), do những người phe bảo hoàng thực hiện nhằm ám sát Napoléon khi đó đang là Tổng tài thứ nhất của nước Pháp, diễn ra vào ngày 24 tháng 12 năm 1800. (ND)

[16] Viện được thành lập năm 1907 tại Hà Nội, chịu trách nhiệm đào tạo người dân ba nước Đông Dương và cả các nước châu Âu khác. Sau năm 1954, trụ sở ở Hà Nội của Viện trở thành trụ sở của Đại học Tổng hợp Hà Nội và nay thuộc Đại học Dược Hà Nội. (BTV)

[17] Là các thỏa thuận giữa nước Pháp và nước Anh, được ký kết vào năm 1904 nhằm tránh cho hai nước bị kéo vào mâu thuẫn giữa hai đồng minh của mỗi bên trong cuộc chiến tranh Nga-Nhật (Pháp là đồng minh của Nga trong khi Anh là đồng minh của Nhật). (ND)

[18] Ghi như nguyên văn bản tiếng Pháp. (BTV)

[19] Ám chỉ Albert Sarraut, bấy giờ là Toàn quyền Đông Dương. (BTV)

[20] Tên của một thực phẩm, người ta đặt biển quảng cáo sản phẩm này ở nhiều ngã ba, ngã tư góc phố ở Pháp. Nghĩ rằng đây là một thương hiệu của Đức do cái tên của nó, đã có một tin đồn lan truyền rằng những tấm

biển này được sử dụng như các chỉ báo dẫn đường cho người Đức tiến về Paris trong Thế chiến thứ nhất. (ND)

[21] Chỉ thời mà tác giả Phan Văn Trường viết và cho xuất bản hồi ký này, tức thập niên 20 của thế kỷ XX. (BTV)

[22] Ở thời của tác giả, triều đại quân chủ vẫn tồn tại ở Việt Nam, với vị vua tại vị là Khải Định, vua triều Nguyễn. (BTV)

[23] Túc giáo sĩ Sièyes: một nhân vật quan trọng trong Cách mạng Pháp, góp phần đưa Napoléon I lên làm hoàng đế Pháp và giữ vai trò nổi bật trong thời kỳ Chế độ Tổng tài Pháp và Đế nhất Đế chế Pháp. (BTV)

[24] Điều 3, mục I của Hiến pháp 1791 có nguyên văn như sau: “Que les mêmes délits seront punis des mêmes peines, sans aucune distinction des personnes. La Constitution garantit pareillement, comme droits naturels et civils:

– La liberté à tout homme d’aller, de rester, de partir, sans pouvoir être arrêté, ni détenu, que selon les formes déterminées par la Constitution;...” công nhận quyền tự do đi lại, cư trú và rời đi của mỗi người và công dân, mà không bị ngăn chặn hay bắt giữ. (ND)

[25] Nguyên văn: *Machine infernal*. Vụ ám sát xảy ra ngày 24 tháng Mười hai năm 1800 này còn được gọi là *Âm mưu phố Saint-Nicaise*. (ND)

[26] Trương Tác Lâm (1875-1928): một quân phiệt của Mãn Châu từ 1916 đến 1928, giữ chức Đại Nguyên soái Lục Hải quân Trung Hoa Dân quốc từ 1927 đến 1928, lãnh đạo trên thực tế của Chính phủ Bắc Dương, được người đời tôn xưng là Trương đại soái hay con hổ Mãn Châu. Ông chết do bị ám sát, nhiều tài liệu cho rằng âm mưu này là do người Nhật thực hiện để loại trừ ông, vì ông muốn duy trì vùng Đông Bắc độc lập trước tham vọng của người Nhật muốn kiểm soát vùng này. Không lâu sau

khi Trương Tác Lâm qua đời, chính phủ Bắc Dương quy thuận chính phủ Dân quốc. (ND)

[27] Port-Said là một thành phố ở Ai Cập, có vai trò là đầu mút phía bắc của Kênh đào Suez. Colombo là thủ đô của Sri Lanka. (BTV)

[28] Tức bữa sáng, ở đây ghi như nguyên văn, có nghĩa là bữa sáng. (ND)

[29] Hay *Penang*, một bang thuộc Malaysia. (ND)